

Sáng tác: Bồ tát **Thiên Thân**  
Hán dịch: Pháp sư: **Huyền Tráng**  
Soạn thuật: Cư sĩ: **Giản Kim Võ**  
Việt dịch: Cư sĩ: **Lê Hồng Sơn**

# **LUẬN ĐẠI THỪA 100 PHÁP**

Phật Lịch: 2557 - DL.2013



## LỜI NGƯỜI DỊCH

Như lịch sử bộ phái cho biết Bồ tát Vô Trước và em là Bồ tát Thế Thân sáng lập Du Già Hành Tông tức Duy Thức Tông ở Trung Hoa, trước có học Không Luận của Bồ tát Long Thọ. Bốn thế kỷ sau, ngài Huyền Trang đến Ấn Độ (năm 629) cũng theo học Du Già Hành Tông với pháp sư Giới Hiền tại đại học Na Lan Đà.

Như vậy, Duy Thức Học là tông triển khai Không Luận về mặt pháp tướng của vạn vật. Mà với lý duyên khởi, vạn vật chưa bao giờ “là”, nhưng luôn luôn “không là”. Chúng chỉ hiện hữu theo quy luật duyên sinh, nên có bản chất là Không hay là Không Tính. Nghĩa là vạn vật không có tự ngã vì không có tự tính. Sự hiện hữu ấy hoàn toàn lệ thuộc và liên hệ với trùng trùng nhân duyên khác. Trong những hiện tượng ấy thì Tâm Vương (có 8) và Tâm Sở (có 100) là hai mặt biểu hiện của vạn pháp. Hay Tâm Sở là nội dung của Tâm Vương, nên không hiểu tâm sở thì không biết được hoạt dụng của tâm vương. Từ đó, việc học kỹ 100 pháp là việc người học Phật không thể thiếu.

Hơn nữa, biết rõ 100 pháp là bước đầu đã biết cách tu tâm, vì nó cho ta biết nguyên do, hành tướng, kết quả của bất cứ tâm sở nào đang vận hành trong ta. Nó cũng cho ta biết tại sao đức Phật dùng pháp ấy để đối trị với phiền não ấy. Vấn đề còn lại là chúng ta có ra sức thực hành theo lời dạy của Phật hay không. Đó cũng là trọng

tâm giáo pháp của đức Thế Tôn đặt cơ sở trên tự tu, tự chứng và tự nguyện, phi giáo điều.

Với suy tư như vậy, tôi cố gắng dịch quyển Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận Nghiên Cứu của cư sĩ Giải Kim Võ soạn thuật do Phật Giáo Liên Xã, thành phố Đà Trung ấn tống.

Sau khi đức Thế Tôn thị tịch 900 năm, Bồ tát Thế Thân, ở Ấn Độ, làm ra Luận Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn và tam tạng pháp sư Huyền Trang, đời Đường Thái Tông (năm 648) dịch từ Phạn văn sang Hán văn. Đối với người học Phật ở Việt Nam, từ xưa đến nay, luận này là sách căn bản nghiên cứu Tông Duy Thức cho tăng, ni sinh trong các trường Phật học.

Dù rất cố gắng trong lúc chuyên ngữ, chắc không tránh khỏi sơ suất, xin người đọc góp ý cho để in lại lần sau được tốt hơn. Vô cùng cảm tạ.

Gò Vấp, 2-9-2013

Lê Hồng Sơn

Kính

## LỜI TỰA

Khoảng 900 năm, sau khi Phật nhập diệt, ở Ấn Độ, Bồ tát Thiên Thân làm ra luận Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn. Luận này được tổ thứ nhất của tông Duy Thức, ở Trung Quốc là Đại sư Huyền Tráng dịch từ Phạn ra Hán vào năm 22 (648) niên hiệu Trinh Quán, đời Đường Thái Tông. Các bậc cổ đức như: Hám Sơn đời Minh, Quảng Ích dùng luận này hướng dẫn Phật tử vào đạo. Bước đầu đi vào pháp Phật, bằng luận này với ngôn từ đơn giản mà ý nghĩa phong phú, văn chương dễ hiểu mà nghĩa lý tinh tường. Do vậy, Ân sư đại lão Tuyết Lư mới chỉ định luận này làm tài liệu giảng dạy Phật học tại Đài Trung Liên Xã. Ân sư khi còn trẻ đã đảm nhiệm giáo thọ sư dạy Phật pháp cho các hàng Phật tử. Về sau giao cho đệ tử tiếp nối công việc hoằng dương, không hề ngơi nghỉ, trong ba, bốn mươi năm.

Những người hậu học, vâng theo lời dạy của ân sư. Vào những khóa mùa Đông hay mùa Hè, giảng dạy môn tri thức với giáo trình Bách Pháp do sư biên soạn. Nội dung giáo trình có tham cứu các chú thích và giảng nghĩa của quý thầy Khuy Cơ, Phổ Quang, Ngẫu Ích, Quảng Ích, Minh Dục và cư sĩ Đường Đại Viên, cùng với các vị ấy thương xác mọi vấn đề có liên quan. Thời gian thấm thoát trôi qua, ngẫm lại đã 10 năm hơn, chỉnh lý mới hoàn thành được như thế này.



Đức Thế Tôn nói: Tất cả pháp vô ngã. Tất cả pháp là những gì? Tại sao là vô ngã?

Tất cả pháp, nói vẫn tất, có năm thứ: (1) Tâm pháp, (2) Tâm sở hữu pháp, (3) Sắc pháp, (4) Tâm bất tương ưng hành, (5) Vô vi pháp. Vì tất cả rất tối thắng, nên cùng tương ưng với năm pháp này. Hai là bóng dáng được biểu hiện. Ba là ngôi vị khác nhau. Bốn là được thị hiện rõ ràng. Theo đúng thứ tự như thế.

**Thứ nhất:** Tâm pháp.

Sơ lược có tám thứ:

Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức, Mạt na thức, A lại da thức.

**Thứ hai:** Tâm sở hữu pháp.

Sơ lược có 51 thứ, chia ra sáu vị:

5 biến hành, 5 biệt cảnh, 11 thiện, 6 phiền não, 20 tùy phiền não, 4 bất định.

1) Năm biến hành là: Tác ý, xúc, thọ, tưởng, tư.

2) Năm biệt cảnh là: Dục, thắng giải, niệm, định, huệ.

3) Mười một thiện là: Tín, tinh tấn, từ, quý, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại.

4) Sáu phiền não là: Tham, sân, mạn, vô minh, nghi, bất chánh kiến.

5) Hai mươi tùy phiền não là: phần, hận, não, phú, cuồng, siểm, kiêu, hại, tật, xan, vô tầm, vô quý, bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, trạo cử, thất niệm, bất chánh tri, tán loạn.

6) Bốn bất định là: Thụy miên, tác ác, tầm, tứ.

**Thứ ba:** Sắc pháp.

Sơ lược có 11 thứ: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sắc, tinh, hương, vị, xúc, pháp xứ sở nhiếp sắc (sắc thuộc pháp xứ).

**Thứ tư:** Tâm bất tương ưng hành pháp.

Sơ lược có 24 thứ: Đắc, mạng căn, chủng đồng phận, dị sanh tánh, vô tướng định, diệt tận định, vô tướng báo, danh thân, cú thân, văn thân, sanh, trụ, lão, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thể tức, thứ đệ, thời, phương, số, hòa hợp tánh, bất hòa hợp tánh.

**Thứ năm:** vô vi pháp.

Sơ lược có 6 thứ là: Hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, bất động vô vi, tướng thọ diệt vô vi, chân như vô vi.

Vô ngã; sơ lược có 2 thứ: Bồ đặc già la vô ngã (chúng sanh vô ngã); Pháp vô ngã.



## CHƯƠNG 1

### MỤC ĐÍCH NGUYÊN CỨU BÁCH PHÁP

Có hai mục tiêu: Tri là để hiểu được điều cốt yếu của vạn pháp; rõ được lý vô ngã. Hành là pháp chấp, lìa bỏ phiền não; trợ giúp niệm Phật có hiệu quả.

Mục đích chính là chỗ tâm ta hướng tới. Hôm nay nghiên cứu Bách Pháp, yêu cầu đầu tiên nói rõ vì mục đích gì? Vì chúng ta làm bất cứ việc gì đều phải đề xuất về mục tiêu trước hết. Khi đã có mục tiêu thì chúng ta mới có thể xác định được phương hướng để nỗ lực và không lầm đường.

#### Mục Đích Nghiên Cứu Luận Đây Là Gì?

Trong Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn, Đại Sư Tịnh Am nói: Ngàn kinh, trăm luận đều nói về pháp môn Tịnh Độ, cho nên trong Văn Sao, Đại Sư Ấn Quang nói: Pháp môn Tịnh Độ rộng lớn như pháp giới, rất ráo dường hư không. Tất cả pháp môn đều từ pháp giới mà ra; tất cả pháp môn, không pháp môn nào không trở về với pháp giới. Pháp giới theo lý mà nói là lý tánh chân như cùng với pháp giới giống nhau. Giới có nghĩa là nguyên nhân, tất cả thánh đạo từ đó sanh ra. Giới còn có nghĩa là tánh: chỗ nương của tất cả pháp.

Tiếp nối đại sư Ấn Quang, ngài Tuyết Lư, hoằng pháp tại Đài Trung gần 40 năm, trước sau đều lấy pháp môn Tịnh Độ dẫn dắt mọi người. Bất cứ diễn giảng kinh,

luận nào Ngài đều hướng về Tây phương Tịnh Độ. Ngay cả những câu chuyện thường ngày, Ngài cũng hướng dẫn, khuyến khích tu tập pháp môn niệm Phật cầu sanh về Cực lạc. Do vậy hôm nay chúng ta nghiên cứu luận này với mục đích gì? Những độc giả thông minh, không nói đều hiểu; nói đơn giản, chính là hiểu thì nương vào Duy Thức còn thực hành thì nương vào Tịnh Độ. Cư sĩ Đại Viên là một nhà duy thức học, Ông có viết sách Duy Thức Nghiên Cứu Thuật Yếu, nói: Nghiên cứu Duy Thức để làm gì? Vì muốn tịnh nghiệp được vững chắc mà học Duy Thức. Tịnh nghiệp là nghiệp nhân vãng sanh Tây Phương Tịnh Độ. Như hiếu dưỡng Cha Mẹ, vâng lời và làm theo Sư trưởng, tâm từ không giết hại chúng sanh, tu mười nghiệp lành đều là tịnh nghiệp. Cư sĩ Đại Viên nói với chúng sanh rằng: Vì để vững chắc nghiệp nhân vãng sanh Tây phương Tịnh Độ mới nghiên cứu duy thức. Nói cách khác: Nguyên cứu Duy thức, không vì việc gì khác, chỉ vì cầu vãng sanh.

Tác giả của Luận này là Bồ Tát Thế Thân. Ngài là Tổ thứ ba của Tông Duy Thức, cũng cầu sanh Tây phương Tịnh Độ của Phật A Di Đà. Bồ Tát Thế Thân, một đời, trước tác rất nhiều luận, người đời sau tôn làm Thiên Bộ luận chủ. Trung Luận Vô Lượng Thọ Kinh, Ngài chỉ bày pháp môn Tịnh Độ, có câu kệ rằng:

**Ngã tác luận thuyết kệ,  
Nguyện kiến Di Đà Phật,  
Phổ cộng chư chúng sanh,  
Vãng sanh An lạc quốc.**

Nghĩa:  
Con làm kệ luận thuyết,  
Mong gặp Phật Di Đà,  
Cùng tất cả chúng sanh,  
Sanh về nước Cực lạc.

Xin quý độc giả suy nghĩ thật kỹ, luận này chính là Bồ tát Thế Thân làm ra, ngay từ đầu đã nêu lên Tông chỉ bằng cách lấy chính mình làm nguyên tắc là nguyện sanh về Tây phương. Chúng ta ngày nay, nghiên cứu bộ luận này, sau mới hiểu ra, thì chí hướng phải làm gì? Đó chính là phải bắt chước theo tâm nguyện của các bậc Hiền Thánh ngày xưa.

**A: Về Phương Diện Tri Thức.**

1) **Tổng quát**, muốn biết vạn pháp nên nghiên cứu luận này thì có thể biết được cương yếu của vạn pháp. Trong Du Già sư địa luận, Bồ Tát Di Lạc đem vạn pháp quy về 660 pháp. Bồ Tát Thế Thân muốn cho hậu học dễ biết, dễ theo, lại thu tóm vạn pháp thành 100 pháp. Chúng ta chỉ cần hiểu rõ 100 pháp, thì nắm được yếu nghĩa của vạn pháp.

2) **Hiểu rõ lý vô ngã.** Yếu chỉ của luận này nêu rõ đạo lý duyên khởi vô ngã (nhân vô ngã và pháp vô ngã). Chúng ta nghiên cứu luận này, nếu luôn luôn nắm vững lý vô ngã, ở trong các pháp thấu suốt nhị không, thì người ấy đã học tốt luận này. Ngược lại, nếu không thể lãnh hội được lý vô ngã, thì hãy cho có xem Bách pháp như của báu cũng chẳng có ích lợi gì.

**B: Về Phương Diện Thực Hành.**

1) **Phá chấp, trừ phiền não.** Phải biết lý do chúng sanh lưu chuyển trong vòng sanh tử không ngừng, nguyên nhân chính là phiền não, chấp trước. Phàm phu khắp nơi đều chấp trước, nên phiền não vô vàn đưa đến sống, chết trôi nổi không ngừng. Tuyệt nhiên không biết rằng mỹ sắc, tiếng xấu..., nếu dùng chánh trí quán chiếu chỉ là duyên khởi vô ngã thì biết không một pháp nào không là giả dối và có thật, mà bản tánh của nó vốn là không tịch. Cho nên, nếu hiểu thấu chân lý vô ngã, thì gặp cảnh, gặp duyên không bị ngoại vật làm mê mờ, không chỉ bỏ được chấp trước phiền não mà còn được giải thoát chân chánh.

2) **Trợ giúp niệm Phật có hiệu quả.** Có người đem chuyện niệm Phật so sánh với việc ăn cơm, đem chuyện nghiên cứu kinh luận so sánh với chuyện ăn rau. Ăn cơm là chính, ăn rau là phụ. Cũng vậy, chúng ta nghiên cứu kinh luận là để trợ giúp cho việc niệm Phật.

## CHƯƠNG II

### GIỚI THIỆU LUẬN CHỦ

Người tạo ra luận này là Bồ Tát Thế Thân, sau khi Phật diệt độ qua 900 năm, Ngài sanh ở nước Phú Lâu Sa Phú La thuộc bắc Ấn Độ. Cha Ngài thuộc Bà La Môn, họ Kiều Thi Ca. Ngài có một anh, một em trai, anh tên A Tăng Khư tức Bồ Tát Vô Trước. Em tên Tỳ Lân Trì Bạt Bà. Cả ba đều xuất gia tu hành. Luận chủ, ban đầu, xuất gia theo Tát Bà Đa Bộ thuộc Tiểu thừa. Ngài là bậc bác học đa văn, lâu thông tam tạng Tiểu Thừa, tài ba kiệt xuất, giới hạnh sáng trong. Ngài nghiên cứu, học thông tiểu thừa và luận Đại Tỳ Bà Sa ( luận A tỳ đạt ma tỳ bà sa), rồi giảng dạy cho mọi người. Mỗi ngày làm một bài kệ, tất cả có 400 bài kệ làm thành luận Câu Xá (Câu xá tông của Tiểu thừa căn cứ vào luận này). Ở Ấn độ gọi luận Câu Xá là luận thông minh. Ngoài ra, Ngài còn làm các luận khác, tổng cộng 500 luận. Thật là việc lớn tuyên dương giáo nghĩa Tiểu thừa. Ngài không tin Đại thừa và nói Đại thừa không phải Phật nói.

Người anh trai của Bồ Tát Thế Thân là Bồ tát Vô Trước đã thấy em mình thông minh hơn người, hiểu biết thâm sâu, e rằng một ngày kia sẽ làm luận phá hoại Phật pháp Đại thừa. Vì thế, một ngày nọ, sai một sứ giả đến chỗ luận chủ (Thế Thân) nói rằng: Anh của Ngài bệnh nặng, e không còn sống lâu ở đời, Ngài nhanh đến thăm. Vì thế Luận chủ, nhanh chóng theo sứ giả đến thăm anh

mình. Bồ Tát Vô Trước nói với Luận chủ: Bệnh của anh là tâm bệnh. Bệnh này từ em mà ra. Luận chủ hỏi: Anh nói câu ấy có ý gì? Bồ Tát Vô Trước nói: Vì em không tin Đại thừa và thỉnh thoảng hủy báng Đại thừa. Với ác nghiệp này, vĩnh viễn trầm luân trong ác đạo. Anh biết tánh mạng của em không thể bảo toàn đến nỗi lo buồn, đau khổ.

Luận chủ sau khi nghe như vậy, trong tâm rất lo sợ, liền cầu xin Bồ Tát Vô Trước giảng giải Đại thừa Phật pháp cho, như phẩm Thập Địa trong Kinh Hoa Nghiêm. Luận chủ rất mực thông minh, chỉ nghe một lần là lãnh hội ngay giáo lý siêu tuyệt của Đại thừa, hơn hẳn Tiểu thừa. Từ đó, ở luôn dưới trướng của Bồ tát Vô Trước, học tất cả giáo lý Đại thừa và thông đạt hoàn toàn, Luận chủ từ đó, mới nhận ra trước kia khen ngợi Tiểu thừa là sai lầm, chê bai Đại thừa càng di hại không ít. Vì thế, Ngài đến trước Bồ tát Vô Trước phát lồ sám hối và nói: Trước đây, Em từ cái lưỡi này mà buông lời hủy báng Đại thừa, nên cắt nó đi để chuộc lấy lỗi lầm ngày trước. Bồ tát Vô Trước nói: Em sai rồi. Giả sử em có cắt lưỡi cũng không tiêu diệt được tội chê bai Đại thừa. Nếu em muốn diệt tội ấy, chỉ có một cách là em dùng cái lưỡi ấy hoằng dương và tán thán Đại thừa. Luận chủ tiếp nhận lời dạy bảo của anh, làm ra nhiều luận giải thích kinh Đại thừa, như Hoa Nghiêm, Niết Bàn, Pháp Hoa, Bát Nhã, Duy Ma, Thắng Ma..., Tất cả là 500 bộ. Tổng cộng 1000 bộ luận trước sau. Người đương thời

tôn Ngài là Luận chủ 1000 bộ luận. Bộ luận này là Ngài nương theo Luận Du Già Sư Địa, Bản Địa Phần của Bồ tát Di Lặc mà làm ra. Tất cả kinh luận, do Ngài làm ra, văn nghĩa rất tinh diệu, nếu ai xem đến đều tin tưởng thán phục. Lúc bấy giờ, ở nước Thiên Trúc hay các nước lân cận, bất luận học giả Tiểu thừa hay Đại thừa, đều dùng trước tác của Ngài làm căn bản để học tập.

Bồ tát Thế Thân sống đến 80 tuổi. Tuy nhiên hình tích của Ngài thì thị hiện khắp mọi nơi.

### CHƯƠNG III

## LÀM SÁNG TỎ Ý TẠO LUẬN: VÌ LỢI LẠC CHỨNG SANH

- 1) Vì người mê mờ không và hữu để có sự hiểu biết đúng đắn.
- 2) **Hiểu biết đúng đắn** để dứt trừ hai trọng chướng.
- 3) Vì **dứt hai trọng chướng** thì chúng được hai thắng quả.

Nguyên cứu dụng ý sự tạo luận này của Bồ tát Thế Thân. Có một chữ tạo (làm ra) mà các bậc cổ đức giải bày rằng các bậc tiên triết bất chước đời xưa làm ra chương cú rõ ràng. Ý muốn nói Bồ tát Thế Thân viết ra bộ luận này là đã dùng ngôn giáo của các bậc thánh nhân, tiên triết như Đức Thế Tôn, Từ Thị làm thành nguồn gốc vững chắc; tuân theo ngôn giáo của những bậc thánh triết này, rồi thêm bớt vào những lời khen ngợi, lưu truyền, viết thành bộ luận có hệ thống, văn chương mạch lạc, gọi là tạo. Giống như Khổng Tử đã nói trong luận ngữ: Thuật nhi bất tác.

Như thế, dụng ý gì Bồ tát Thế Thân tạo luận này? Chỉ vì lợi lạc cho chúng sanh, cũng chính là để giải thoát sanh tử, thành tựu Phật đạo. Dụng ý tạo luận này của Bồ tát Thế Thân, chính là vì nguyện vọng của hữu tình chúng sanh: Mong cầu lợi ích và an vui.



Từ nguyên nhân tạo ra luận này, Bồ tát Thế Thân dạy chúng ta phương pháp để có được lợi lạc và phần chúng ta phải “y giáo phụng hành”.

Bồ tát Thế Thân làm ra luận “Bách Pháp Minh Môn” chỉ vì lợi lạc cho chúng sanh. Đó là vượt qua sanh tử thành tựu Phật đạo. Tuy nhiên, đây chỉ là nói tổng quát. Nếu nói riêng về luận này thì có 3 điểm.

### **A. Vì Những Người Sai Lầm Không, Có Và Để Có Được Sự Hiểu Biết Đúng Đắn.**

Nếu chúng ta muốn có được sự lợi lạc, điều kiện tiên quyết chính là phải có kiến giải chính xác về vũ trụ vạn pháp. Người có sự hiểu biết chân chánh thì trong quá trình tu hành sẽ không thoái chuyển và lạc đường. Có thể thấy hiểu biết đúng đắn chân tướng của vũ trụ vạn pháp quan trọng đến như thế nào? Chân tướng của vũ trụ vạn pháp là gì? Luận này mở đầu tôn chỉ bằng cách dẫn lời Đức Thế Tôn: Nhất thiết pháp Vô ngã: Tất cả pháp không có ngã. Câu này nói lên chân tướng của vũ trụ vạn pháp. Không chỉ sanh mạng của chúng sanh hữu tình là giả tướng do 5 uẩn hòa hợp và tồn tại tạm thời, mà còn tuyệt nhiên không có tánh chân thật. Đó gọi là nhân vô ngã hay gọi là ngã không. Đến như vạn sự vạn vật trong thế gian, không một vật nào sanh ra không nhờ nhân duyên mà có. Ngay trong phút giây này, muôn vật sanh diệt không ngừng, không có tánh bất biến hay thường trụ. Ngay ở đây muôn vật cũng nương vào nhau mà tồn tại. Đó gọi là pháp vô ngã hay gọi là pháp không. Ngã,

pháp đều không chính là chân tướng của vũ trụ vạn pháp. Kinh Kim Cang cũng nói: Tất cả pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bào (bọt nước), ảnh (bóng), như sương móc, như điện chớp, nên quán vạn pháp như vậy. Ở đây Đức Thế Tôn chỉ dạy người tu hành quán sát các pháp hữu vi như 6 ví dụ Kinh Kim Cang đã nói ở trên. Từ sự quán sát ấy thì thấu suốt các pháp hữu vi đều là giả hợp, tất cả đều không thật có.

Có thể chia làm hai loại người, đối với chân lý nhị không, không sao hiểu nổi, đặc biệt là hạng người lầm lạc. Loại thứ nhất là phàm phu và ngoại đạo, đối với lý nhị không, hoàn toàn không biết, ngu si, tối tăm gọi là hạng người lầm lạc. Riêng bậc tu theo Tiểu thừa, đối với nhị không, sự hiểu biết không toàn diện mà chỉ chứng ngộ được thiên không (chỉ cái không một bên: ngã không), vì thế cũng gọi là lầm lạc. Dụng ý của Bồ tát làm luận chính là để trừ bỏ sự sai lầm vì nhị không ấy và làm phát sanh sự hiểu biết đúng đắn. Nói cách khác, Bồ tát muốn trừ bỏ sự ngộ nhận của chúng sanh về tính chân thật của tất cả các pháp nên làm luận này.

## **B. Phát Sinh Hiểu Biết Để Dứt Trừ Hai Chương Ngại Nặng Nề.**

Chúng ta vì lý do gì để phát sanh sự hiểu biết đúng đắn trừ bỏ lý không? Vì muốn trừ bỏ hai chương ngại nặng nề. Hai chương ngại ấy là: Phiền não chương (chương ngại do phiền não) và sở tri chương, (chương ngại do hiểu biết). Luận Thành Duy Thức, quyển 9, nói:

Chủng tử của hai chướng có tên là thô trọng. Vì hai chướng phiền não và sở tri, từ vô thủy đến nay, đã được chủng tử huân tập đi theo con người, ngủ vùi trong tám thức, có khả năng làm cho thân, tâm chúng ta uơng ngạnh, khó dạy nên gọi là thô trọng. Khi chủng tử của hai chướng khởi lên hiện hành thì các phiền não tham, sân, si... phát sanh, che lấp tâm vương, ngăn cản trí tuệ Bát Nhã khiến cho không thể phát sanh.

Hai chướng này từ đâu phát sanh? Do hai chấp trước mà có.

Vì chấp ngã mà phiền não chướng phát sanh. Theo lời Phật dạy: Một khi đã có ngã chấp thì liền sanh ra ba thứ yêu thương:

1) **Yêu thương tự thể**, tức đắm nhiễm, quyền luyến thân thể, sinh mạng của mình.

2) **Yêu thương ngoại cảnh**, tức đắm nhiễm, lưu luyến hoàn cảnh có liên quan đến sanh mạng của mình như: quần áo, ăn uống, công danh, phú quý cho đến ruộng vườn, nhà cửa, hoa cỏ, núi rừng... Không có một thứ gì mà không lưu luyến.

3) **Yêu thương cuộc đời này**: Khi sắp chết, đối với chỗ sanh ra ở tương lai (cha, mẹ có duyên với mình) sanh tâm đắm đuối. Từ chỗ này chết đến chỗ kia sanh, luân hồi trong sáu nẻo không ngừng nghỉ. Do vậy, chướng ngại cảnh giới an lạc Niết bàn bất sanh bất diệt.

Vì chấp pháp mà sanh khởi sở tri chướng. Vì chấp pháp mà con người ôm chặt các pháp mình có

được, cho đó là thật, là hơn hết. Tâm ngã mạn, từ đó, sanh ra rồi không còn thấy ai hơn mình có thể học hỏi. Loại người này giống như ếch ngồi đáy giếng. Trình độ mà người ấy có được hết sức hạn hẹp, vì pháp sanh ra sở tri chướng hay chướng ngại trí huệ Bát Nhã.

Thể của hai chương này là gì? Chính là các sự mê lầm tham, sân, si... Một thể có hai tác dụng:

1) **Các mê lầm tham, sân, si...** có khả năng phát sanh ra nghiệp báo, lâu ngày, trôi buộc loài hữu tình, chìm nổi trong biển khổ tam giới, không thể ra khỏi. Vì vậy, những mê lầm ấy làm chướng ngại lý Niết Bàn, nên gọi là phiền não chướng.

2) **Các mê lầm tham, sân, si...** làm cho ngu si, tăm tối có thể chướng ngại Diệu Trí Bồ Đề và làm cho chúng sanh không thể biết được thật tánh (chân như và sự tướng của các pháp), nên gọi là sở tri chướng.

Tóm lại, Bồ tát Thế Thân làm luận này, với dụng ý, làm cho chúng sanh phá tan hai chấp trước sai lầm và dứt trừ hai chướng ngại nặng nề.

### **C. Dứt Trừ Chướng Ngại Là Để Chứng Được Hai Quả Thù Thắng.**

Chúng ta vì lý do gì mà dứt trừ hai trọng chướng ấy? Vì muốn chứng được hai quả siêu việt (thù thắng). Đó là quả đại Niết Bàn và quả Bồ đề. Trừ được phiền não chướng thì chứng được quả Niết bàn, trừ được sở tri chướng thì chứng được quả Bồ đề. Gọi là thù thắng, vì Thanh văn, Duyên giác, với hai quả này, chưa chứng

được viên mãn. Bồ tát, với hai quả này, cũng chưa chứng được cứu cánh. Chỉ có Phật với hai quả này, mới chứng được viên mãn, cứu cánh. Siêu việt Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát nên gọi là quả thù thắng. Kinh Niết Bàn nói: Thành tựu quả Phật là đầy đủ bốn đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

1) **Thường**: Là không thay đổi. Thành Phật thì tánh thể vắng lặng, thường trụ, không sanh diệt. Trải qua ba đời mà không đổi dời, hòa tan trong vạn pháp mà vẫn giữ nguyên, nên gọi là đức thường.

2) **Lạc**: Là sự an ổn của Niết bàn. Thành Phật lìa xa khổ đau, bức bách của sanh tử, chứng được sự an vui, vắng lặng của Niết bàn, nên gọi là đức lạc.

3) **Ngã**: Là tự tại, vô ngại. Khi thành Phật thì có đầy đủ tám thứ tự tại, như các căn hỗ dụng, nói nghĩa một bài kệ trong vô lượng kiếp, thân biết khắp các nơi giống như hư không..., nên gọi là đức ngã. (Có thể thị hiện một thân thành nhiều thân, thị hiện một trần thân đầy đại thiên thế giới, đại thân nhẹ nhàng bay bổng đi xa, thị hiện vô lượng loại mà luôn ở một chỗ, các căn hỗ dụng, chứng được tất cả pháp mà dường như không có một pháp nào, nói nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp, thân biết khắp các nơi như hư không. Kinh Niết Bàn, quyển 23).

4) **Tịnh**: Là xa lìa nhiễm ô. Khi thành Phật thì không còn các mê lầm ô nhiễm, vắng lặng trong veo, như tấm kính lớn tròn trịa không chút bụi nhơ, nên gọi là

đức Tịnh. Ngược lại, quán sát chúng sanh trong ba cõi, y báo và chánh báo, đều vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Kinh Pháp Hoa nói: Ba cõi không an, giống như nhà lửa, khổ đau đầy dẫy thật đáng sợ hãi. Phải biết chỉ có thành Phật thì mới có được an vui và ích lợi rất ráo. Đây là mục đích cuối cùng để Bồ Tát làm ra luận này: Nguyên cầu mọi người đều thành Phật.

Nhưng mà, muốn thành Phật, trước phải dứt trừ hai chướng. Muốn dứt trừ hai chướng trước phải phá tan hai chấp, muốn phá tan hai chấp trước phải hiểu và rõ hai không. Vì thế, Ngẫu tổ trong Bách pháp trực giải nói: Nếu đối với mọi pháp thông đạt hai không, thì đã vào chứng lý của Đại thừa. Câu ấy có nghĩa rằng, bình thường mỗi ngày, đối với muôn việc của thế gian, bất cứ sự, lý gì mà chúng ta tiếp xúc đều có thể dùng trí huệ Bát Nhã quán chiếu, tư duy, am tường đạo lý nhị không, thì cho dù việc gì, lý gì cũng đều chứng được lý thể của Đại thừa.

Vì vậy, ở hội Lăng Nghiêm, Phật hỏi các bậc thánh Đại A La Hán, Bồ Tát bằng phương pháp gì để chứng nhập viên thông? (Viên thông tức là chân như bản tánh. Vì chân như trùm khắp tất cả, nên gọi là viên; diệu dụng vô ngại nên gọi là thông). Đó là nguyên nhân các bậc thánh trình bày lý do mình chứng ngộ lên Đức Phật. Có vị nói từ nhãn căn chứng được đạo lý viên thông như tôn giả A Na Luật Đà. Có vị nói từ sắc trần chứng nhập đạo lý viên thông như tôn giả Ưu Ba Ni Sa Đà. Có vị nói

từ nhãn thức chứng nhập lý viên thông như tôn giả Xá Lợi Phất. Bồ tát Quán Thế Âm, như mọi người đều biết, từ nhĩ căn chứng nhập viên thông.

Tóm lại, chỉ cần thông đạt chân lý nhị không là chứng nhập được viên thông. Do căn, do trần, do thức cho đến trăm pháp trước mắt, bất cứ pháp nào đều có thể chứng nhập chân như bản tánh và chấm dứt sanh tử, thành tựu Phật đạo. Đây chính là dụng ý căn bản của Bồ tát Thế Thân làm ra luận này.

## CHƯƠNG IV GIẢI THÍCH SƠ LƯỢC ĐỀ LUẬN.

Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận, gồm bảy chữ, là tổng đề của bộ luận. Sáu chữ đầu là tên riêng của bộ luận này. Một chữ sau cùng là tên chung, giống như các luận khác.

Lấy tổng đề chia làm bốn để giải thích từng phần:

### **A. Đại Thừa:**

Thừa là xe cộ. Ở đây dùng để ví dụ những lời dạy dỗ của Phật Thích Ca Mâu Ni. Vì xe cộ có công năng chuyên chở người và vật từ nơi này đến nơi khác, giống như lời dạy dỗ của Phật có khả năng chuyên chở chúng sanh từ bờ sanh tử đến bờ Niết Bàn.

Một đời thuyết pháp của Đức Thích Tôn, tuy nhiều vô kể, nhưng có thể nói không ra ngoài hai loại lớn là Tiểu thừa giáo và Đại thừa giáo.

Giáo lý tiểu thừa, ví như chiếc xe nhỏ, chỉ có mục đích giúp cho cá nhân giải thoát. Có thể gọi là chỉ mong muốn cho riêng mình. Người tu theo Tiểu thừa, tuy nhiên, cũng có khi cứu độ người khác, nhưng chính là tự độ.

Giáo lý đại thừa, ví như chiếc xe lớn, cứu độ người khác là chủ yếu, tuy nhiên, đâu phải người tu theo Đại thừa không mong muốn tự độ, phải biết tự độ là con đường chung cho cả người tu theo Đại thừa và Tiểu thừa.



Chỉ có cách thức khác nhau thôi. Tu theo Đại thừa không lấy tự độ cho là đầy đủ, mà tự độ chính là phải độ tha. Kinh Hoa Nghiêm nói: chỉ mong chúng sanh xa lìa đau khổ, không vì bản thân mà cầu an vui. Ngày qua tháng lại, không nằm nóng chiếu, bận rộn bôn ba chỉ vì lợi ích cho chúng sanh, đây đúng là tinh thần to lớn của các bậc Đại Bồ tát tích cực đi vào cuộc đời.

Toàn bộ giáo lý của đạo Phật, tuy có năm thừa, ba thừa hoặc chia ra Đại thừa, Tiểu thừa, nhưng trọng tâm của giáo lý ấy nằm ở Đại thừa. Phật pháp Đại thừa là tự lợi và lợi tha, rộng độ chúng sanh cùng chấm dứt sanh tử, cùng trọn thành phật đạo. Đó mới là tinh thần đúng đắn, phù hợp với hoài vọng sự ra đời của Đức Thích Tôn.

Như vậy, bộ Luận này thuộc thiên thừa hay nhân thừa; hay thuộc Tiểu thừa; hay là thuộc Phật pháp Đại thừa; thuộc Đại thừa giáo. Lấy gì để biết điều đó: Như đã biết ở bài làm sáng tỏ ý nghĩa của luận. Luận chủ Bồ tát Thế Thân làm ra luận này với mục tiêu là đem lại lợi lạc cho tất cả chúng sanh, là mong cho chúng sanh đều dứt hết sanh tử, thành Phật đạo để được lợi ích lớn, an vui lớn. Cho nên biết luận này thuộc Đại thừa pháp.

## **B. Một Trăm Pháp.**

Tông Câu Xá lập ra 75 pháp; Tông Thành Thật lập ra 84 pháp là để tổng quát vạn hữu trong vũ trụ. Tông Duy Thức lập ra 5 vị, 100 pháp. Nguyên do, Bồ tát Di Lặc nói Luận Du Già Sư Địa, ở Phần Bản Địa, đem lời

Đức Thích Tôn nói đạo lý vạn pháp duy thức, tóm lược thành 660 pháp. Đến sau khi Đức Thích Tôn diệt độ, sau 900 năm, Luận chủ Thế Thân dũ lòng thương xót kẻ hậu học được dễ hiểu, dễ theo, cô đọng 660 pháp thành 100 pháp, Bồ Tát Thế Thân cho rằng vạn tượng vô kể của vũ trụ, tuy vô lượng vô biên, nhưng không ra ngoài 5 vị, 100 pháp. Đó là:

- 1) 8 loại tâm pháp.**
- 2) 51 loại tâm sở hữu pháp.**
- 3) 11 loại sắc pháp.**
- 4) 24 loại tâm bất tương ưng hành pháp.**
- 5) 6 loại vô vi pháp.**

Như sự trình bày ở trên, đó là 100 pháp Đại thừa. Pháp tiếng Phạn là Đạt Ma. Trong Phật học, Pháp là một đại danh từ, một cộng danh từ chỉ cho vạn sự vạn vật. Tất cả sự, lý cũng gọi là pháp. Núi, sông, địa cầu, mặt trời, mặt trăng tinh tú đều là pháp. Tín, tấn, niệm, định, huệ, tham, sân, si..., dĩ nhiên cũng gọi là pháp. Theo sự giải thích của Duy thức học thì pháp có nghĩa là Quỹ trì. Quỹ là khuôn phép, quỹ phạm có thể giúp cho việc lý giải, hiểu biết sự vật. Trì là giữ lấy, không bỏ mất tự tướng.

Tóm lại, Bồ tát Thế Thân nắm vững toàn bộ vũ trụ, nhân sinh, quy nạp thành 100 loại pháp. Trong ấy

bao quát muôn vàn hiện tượng như vật lý, tâm lý, sinh lý. Tất cả có 100 loại, nên gọi là Bách pháp.

### **C. Minh Môn.**

Minh là sáng suốt có ý nghĩa là dùng ánh sáng phá trừ phiền não u ám. Đây chính là ý nghĩa về trí huệ vô lậu. Môn là cửa ngõ có ý nghĩa là thông thoáng, không trở ngại. Đây chính là ví dụ về 100 pháp sở duyên. Một trăm loại pháp giống như 100 con đường dẫn đạo. Bất cứ con đường nào trong 100 con đường ấy đều dẫn đến chân như bản tánh. Vì vậy Ngẫu tổ trong sách Bách pháp trực giải, nói: Nếu đối với mọi pháp đều thông đạt nhị không thì tất cả đều là cửa đi vào chứng lý Đại thừa. Có nghĩa là, bất cứ pháp nào trong 100 pháp, chúng ta đều có thể dùng trí huệ vô lậu quán chiếu, tư duy thấu rõ đạo lý nhị không thì không một pháp nào mà chẳng đi vào được lý thể Đại thừa (chân như bản tánh).

Kinh Kim Cang nói; tất cả pháp hữu vi, như mộng mị, như ảo hóa, như bọt nước, như ảnh tượng, như sương móc, như điện chớp, nên quán như thế. Những ngày bình thường trong cuộc đời, chúng ta tiếp xúc với các pháp ở trong thế gian, nếu có khả năng quan sát các pháp ấy như sáu ví dụ ở trên thì sẽ hiểu rõ các pháp ấy, tất cả đều không thật, tất cả đều không, hoàn toàn không thể có. Công dụng như thế thì có khả năng khiến cho vô minh và phiền não từ từ nhẹ dần, đạo tâm từ từ tăng trưởng; giống như vàng trắng non, từ từ ánh sáng chiếu lên và bóng tối bớt dần. Cho đến khi vàng trắng tròn đầy

và ánh sáng rạng rỡ, thể tánh lúc này, hoàn toàn hiện rõ. Đây chính là ý nghĩa bốn chữ Bách pháp minh môn. Do đây có thể biết công dụng chân thật của Luận này không thể nghĩ bàn.

#### **D. Luận.**

Ý nghĩa chữ Luận, tiếng phạn là A Tỳ Đạt Ma, cũng gọi là A Tỳ Đàm. Luận Câu Xá nói: Những lời giảng dạy học trò gọi là Luận. Câu này có ý nghĩa: Luận chủ vì dứt trừ nghi ngờ của chúng sanh, nên nói những điều sở đắc mà mình tìm tòi được, rồi giả lập có chủ có khách và tự hỏi tự đáp. Nhờ vậy, kẻ hậu học được dạy dỗ, hướng dẫn, để dứt trừ nghi ngờ, sai lầm, mở mang trí tuệ. Vị nào tâm chưa định thì khiến cho tâm được định. Vị nào tâm đã định thì khiến cho được giải thoát. Vì vậy gọi là Luận.

Tuy nhiên, Luận có 2 loại:

**Loại 1:** Tông kinh luận: là những bộ luận được làm ra bằng cách căn cứ vào giáo lý của các kinh Đại thừa, Tiểu thừa. Như luận Đại thừa khởi tín.

**Loại 2:** Thích kinh luận: Là những bộ luận được làm ra bằng cách giải thích ý nghĩa của các kinh Đại thừa, Tiểu thừa, như luận đại trí độ. Luận Bách pháp minh môn... là tông kinh luận, tức là luận chủ Bồ tát Thế Thân căn cứ Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Giải Thâm Mật, tất cả sáu kinh, đề ra làm luận này. Ý nghĩa của luận bao trùm đại tạng để nói rõ đạo lý về vạn pháp duy thức nên gọi luận này là Tông kinh luận.

Dựa theo một đời thuyết giáo của Đức Phật tổng hợp thành ba tạng: Kinh, Luật, Luận.

Phần trên đã phân tích kỹ lưỡng, bây giờ đem bảy chữ Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận tổng hợp lại, có bốn nghĩa chính sau:

**1) Luận này có tất cả 100 pháp**, đó là đề cương danh, tướng của duy thức học.

**2) Luận này thuộc tông duy thức** trong Phật giáo Đại thừa, là sách tâm lý học giản yếu.

**3) Luận này là sách phân loại về vạn hữu** trong vũ trụ, làm sáng tỏ tông chỉ vạn pháp duy thức. Nhờ vậy có thể xác định được đúng nhất về nhân sinh quan và vũ trụ quan.

**4) Luận này không chỉ** là nhập môn nghiên cứu Duy thức học mà còn là đi thẳng vào chủ yếu hai tông Tánh và Tướng của nó.

## CHƯƠNG V

### GIỚI THIỆU DỊCH GIẢ

Kinh, luận nhà nước Trung Hoa có được, đều từ Ấn Độ truyền đến và dịch ra Hán văn. Ngày nay có một bộ luận siêu việt do một vị đại đức, ở chùa Từ Ân, phiên dịch. Lý do trước khi nghiên cứu luận văn, phải giới thiệu người dịch từ Phạn ra Hán văn là để cho mọi người nhớ đến câu; âm thủy tư nguyên. Đồng thời, nhờ đó mà biết được sự công hiến to lớn cho Phật giáo của một vị đại đức, mà người thọ học để hết lòng tôn trọng và biết ơn.

Dịch giả Luận này là ai? Chính là Đại Sư Huyền Tráng, một vị bác thông tam tạng Kinh, Luật, Luận. Ngài là sơ tổ Tông Duy Thức tại Trung Quốc, tên là Trần Vỹ, 13 tuổi xuất gia (năm 629). Vì thấy trong nước kinh, luận không đầy đủ, nên ngài lập chí đi đến Ấn Độ cầu pháp. Vào năm 633, ngài đến chùa Na Lan Đà ở trung Ấn độ, y chỉ luận sư Giới Hiền nghiên cứu kinh, luận, đi sâu vào biển pháp, tinh thông Tam Tạng và đã trở thành một giáo thọ đứng đầu ở chùa Na Lan Đà.

Căn cứ vào sách Tướng Tông Sử Truyện Lược Lục ghi: Huyền Tráng và Luận sư Giới Hiền đã có nhân duyên từ trước. Xin nói lược như sau:

Luận sư Giới Hiền, lúc ấy, đã 106 tuổi. Đại chúng tôn trọng, không gọi bằng tên, chỉ gọi là Chánh Pháp Tạng. Ngài học rộng, nhớ giai, thông đạt tất cả

kinh, thơ nội, ngoại, đại, tiêu. Thầy Huyền Tráng, do ái mộ học lực của Ngài, đi theo đại chúng vào thăm hỏi. Sau khi đánh lễ, tán thán xong, Luận sư cho phép ngồi và hỏi Ngài Huyền Tráng từ đâu tới? Huyền Tráng trả lời: từ Trung quốc đến, muốn học luận Du Già Sư Địa và các luận khác, Ngài Giới Hiền nghe xong, lại gào khóc không thôi, rồi sai đệ tử Giác Hiền kể lại chuyện cũ. Giác Hiền kể rằng 3 năm về trước, Thầy tôi bị trọng bệnh. Mỗi lần bệnh phát ra, thân thể đau đớn như dao cắt. Do vậy, chán ghét thân này, có ý muốn tuyệt thực đến chết. Một đêm ngủ, mộng thấy một người toàn thân sắc vàng, đứng trước Thầy tôi nói: Ngươi không nên ghét bỏ thân này. Ở đời trước ngươi từng làm Quốc vương, vì giết hại nhiều sanh mạng nên khổ quả chiêu báo ở đời vậy. Hãy sám hối nghiệp chướng, rán chịu khổ đau, sao lại có thể tuyệt thực đến chết ư? Có một tăng nhân, người Trung Quốc, muốn đến gần gũi ngươi để tu tập Phật pháp. Hiện giờ, người ấy đang trên đường đi đến đây, sau 3 năm sẽ tới. Người sẽ dạy dỗ Phật pháp cho người ấy, và Phật pháp lại được truyền bá khắp nơi, thì tội nghiệp của ngươi sẽ không còn nữa. Ta là Mạn Thù Thất Lợi (Bồ tát Văn Thù) đây. Ngày hôm nay, thấy ngươi không vì lợi ích cho chúng sanh mà chỉ muốn bỏ thân mình, nên ta đến khuyên ngươi.

Giác Hiền sau khi kể lại nhân duyên ấy, Luận sư Giới Hiền lại hỏi thầy Huyền Tráng: Đi bao nhiêu năm từ quê nhà đến đây? Thầy Huyền Tráng đáp: 3 năm.

Đúng như trong mộng, Luận sư buồn vui xen lẫn, không cảm được.

Thầy Huyền Tráng ở Chùa Na Lan Đà 5 năm, học tập tinh thông Phật pháp Đại thừa, Tiểu thừa. Về sau, Thầy đi lễ bái khắp các thắng tích Phật giáo, rồi đi du hóa khắp Ngũ Ấn gồm 138 nước, trước sau 17 năm. Tất cả những gì thấy, nghe trong chuyến du hóa, lễ bái ấy được Thầy viết lại, trong sách Đại Đường Tây Vực Ký. Năm 643, trước khi về nước. Thầy Huyền Tráng đáp lời mời Vua Giới Nhật nước Ấn Độ, chủ trì đại hội vô già biện luận (đại hội biện luận không giới hạn), ở thành Khúc nữ, lập ra Chân Duy Thức Lượng (phương pháp biện luận của Duy thức). Đại hội ấy nhằm mục đích đả phá, bác bỏ những lý luận của ngoại đạo và Tiểu thừa về vũ trụ và nhân sinh. Thầy Huyền Tráng, từ pháp tòa, tuyên bố rằng: Nếu trong thời gian đại hội, ai tìm ra một chữ vô lý có thể nạn vấn, đả phá thì tôi xin chém đầu để cảm tạ. Trải qua 18 ngày như thế, cuối cùng, không một ai dám lên tiếng biện luận vấn nạn. Một thời tiếng tăm lừng lẫy, danh tiếng vang xa khắp xứ Ấn Độ, Vua Giới Nhật lễ bái Huyền Tráng làm thầy.

Những người thuộc Đại thừa gọi thầy là Ma Ha Diễn Na Đề Bà, dịch là Đại Thừa Thiên. Những người thuộc Tiểu thừa gọi thầy là Mộc Xoa Đề Bà, dịch là Giải Thoát Thiên. Danh tiếng thầy Huyền Tráng vang lừng gần xa.

Ngày 24 tháng giêng năm Ất ty, Thầy Huyền Tráng trở về nước. Tể tướng Phòng Huyền Linh, trăm



quan văn, võ cùng tăng, tục hơn vạn người đón tiếp từ ngoài biên cương với nghi lễ nghiêm trang, trọng thể. Tháng 2 cùng năm ấy, Thái Tông mời thầy Huyền Tráng đến Kinh Đô Lạc Dương. Vua rất mực yêu mến tài năng của Ngài, khuyên Ngài hoàn tục, giúp Vua cai trị Quốc Gia. Ngài từ chối khéo léo. Tâm niệm của Ngài chỉ nhắm vào việc hoằng dương Phật pháp và dịch kinh.

Nói đến dịch kinh, đại khái, chia ra hai phái: 1) Cựu dịch, 2) Tân dịch. Hai phái này lấy thầy Huyền Tráng làm mốc. Từ thầy về trước là Cựu dịch. Các nhà cựu dịch thì Cựu Ma La Thập là trội nhất. Từ thầy Huyền Tráng về sau là Tân dịch. Trong các nhà Tân dịch thì Ngài Huyền Tráng đứng đầu. Hai phái dịch này, có gì bất đồng không? Phái thứ nhất của ngài Cựu Ma La Thập chủ trương dịch ý, tức y nghĩa không y văn. Vì vậy trong những dịch phẩm của Ngài thường hay không ăn khớp với Phạn văn. Còn Ngài Huyền Tráng thì chủ trương trực dịch, tức là bám sát vào Phạn văn. Đây là cách dịch trung thành với nguyên văn.

Vào năm 19 niên hiệu Trinh Quán, thầy Huyền Tráng sau khi về nước, Vua Thái Tông liền xuống chiếu mời Ngài ở Chùa Hoằng Phước tại Trường An, chuyên lo phiên dịch kinh Phật. Trong tổ chức của Dịch Trường, Ngài là chủ tọa. Dưới Ngài có các bộ phận Chứng Nghĩa, Xuyết Văn, Chứng Phạn, Bút Thọ, Thư Tả đều là những vị tài ba nho nhã có gần trăm người. Dịch kinh theo thứ tự: Trước hết, Thầy Huyền Tráng dịch miệng theo Phạn

văn, đến Bút Thọ viết lại, đến Chứng Phạn, đối chiếu với nguyên văn, đến Chứng Nghĩa thẩm tra ý nghĩa với nghĩa gốc trong Phạn bản, đến Chuyết Văn nhuận sắc văn tự, cuối cùng đến người viết lại. Một trường dịch kinh vĩ đại như thế, kéo dài 19 năm, đã dịch được 75 bộ, 1335 quyển; thật là một công trình dịch kinh vô tiền khoáng hậu, ở Trung Quốc, chỉ có duy nhất thầy Huyền Tráng. Ngoài ra, Thầy còn dịch Đại thừa khởi Tín Luận của Bồ tát Mã Minh (thất truyền) và các sách ngoại điển từ Hán văn ra Phạn văn nhằm giao lưu văn hóa hai quốc gia.

Ngày 5 tháng 2 năm giáp tý (664), Thầy Huyền Tráng tạ thế ở Chùa Ngọc Hoa tại Trường An, hưởng thọ 63 tuổi. Đối với nước Trung Hoa, Ngài là một báu vật của Quốc Gia, nên Vua Cao Tông khen tặng bốn chữ: Quốc Chi Khôi Bảo. Đối với Phật pháp, Ngài là sư tổ Duy Thức Tông ngoài Ấn Độ, không kể đến công trình dịch kinh vĩ đại, đến giờ, chưa ai sánh kịp.

Ngày nay, những kẻ hậu học chúng ta, nhờ Phật gia hộ, đọc được luận vi diệu Phật pháp này, là phước đức vô cùng to lớn.

## CHƯƠNG VI

### ĐỨC THỂ TÔN DẠY: TẤT CẢ PHÁP VÔ NGÃ

Muốn nghiên cứu Luận văn, trước tiên, phải chia đoạn. Luận Bách Pháp Minh Môn chia hai đoạn lớn: Đoạn (1): Theo lời Phật dạy nêu lên tông chỉ. Đoạn (2): Giả lập hỏi, đáp để rõ tông chỉ.

**Đoạn 1:** Phật dạy: Tất cả pháp Vô ngã.

Bồ tát Thế Thân nương vào lời dạy của Phật là nhân duyên làm ra luận này.

**A: Như Lời Thế Tôn Nói:**

Như có nghĩa là khế hợp, tùy thuận. Tùy thuận khế hợp cái gì? Những lời dạy của Đức Thế Tôn nói ra, Luận chủ Thế Thân sắp nói luận này, trước hết dẫn chứng lời của Phật, nêu lên những gì được nói sau đây đích thị khế hợp, tùy thuận lời của Thế Tôn dạy, hoàn toàn không phải ý kiến riêng của mình, tùy tiện suy đoán.

Thế tôn là tôn hiệu của Phật. Vì Phật có đầy đủ đức độ và khả năng, trời người phàm thánh, tất cả chúng sanh thế và xuất thế đều ngưỡng vọng, tôn trọng, nên gọi là Thế Tôn (là một hiệu trong 10 hiệu của Như Lai). Nhưng trong luận văn nói Thế Tôn là chỉ cho Phật Thích Ca Mâu Ni, là giáo chủ cõi Ta bà.

**B: Tất Cả Pháp Vô Ngã.**

Năm chữ này là cương yếu tổng quát của luận này, là dụng ý của luận chủ. Đó là chỉ trình bày, phân

tích đạo lý tất cả pháp vô ngã. Học giả nghiên cứu luận, nhân đây, nếu nắm vững được yếu chỉ của câu nói này, thì thông suốt chân lý vô ngã là trọng điểm của luận này. Ngược lại, nếu không lãnh hội được ý chỉ vô ngã, khi gặp cảnh ngộ, không thể sử dụng tinh thần vô ngã để giải quyết. Như thế, dù có học luận 100 pháp thì cũng như xem của báu ở nhà người ta, xong rồi phải tay chẳng có gì.

Sao gọi tất cả pháp vô ngã? Trước hết, nghiên cứu về ngã và pháp. Pháp tiếng Phạn là Đạt Ma. Chữ Pháp trong Phật học là một đại danh từ, là một danh từ chung. Vạn pháp vạn vật đều gọi là Pháp. Tất cả sự, lý cũng gọi là Pháp. Bất cứ vật lý, sinh lý, tâm lý, vô vàn hiện tượng, tác dụng đều gọi là Pháp.

Ngã căn cứ vào Phật pháp, có nghĩa là luôn có một chủ thể, thường còn không thay đổi, tự chủ hoàn toàn, thì mới có thể gọi là ngã. Theo Phật pháp, vì chúng sanh dính chặt (chấp trước) vào cái ngã. Đó là một loại tà kiến, một loại tâm lý sai lầm. Bởi tâm lý chấp trước sai lầm ấy nên chia ra làm hai loại:

### **1) Hai loại chấp ngã.**

a) Chấp ngã về con người: là sự thấy và biết sai lầm của chúng sanh hữu tình về sinh mạng. Dính chặt vào sinh mạng, rồi cho là thật ngã, luôn có một chủ thể.

b) Chấp ngã về các Pháp: Là tri kiến sai lầm của chúng sanh hữu tình về sự tồn tại của các Pháp, như dính

chặt vào vạn sự, vạn vật ở thế gian, cho là thật pháp, luôn có một chủ thể (một vị có quyền lực tột cùng).

## **2. Hai loại vô ngã.**

a) Nhân vô ngã: còn gọi là ngã không, đã thấu hiểu sinh mạng của hữu tình chúng sanh là một thứ giả tướng do năm uẩn hòa hợp tạm thời, hoàn toàn không có tánh vĩnh hằng và cũng không có tánh độc lập tự tại, nên gọi là Nhân vô ngã (con người không có cái ta) hay ngã không.

b) Pháp vô ngã: còn gọi là pháp không. Đã thấu hiểu tất các pháp ở thế gian đều nương nhau mà có, nhờ nhân, nhờ duyên mà được sanh ra, hoàn toàn không phải tự nhiên sanh, hoặc vô nhân sanh. Các pháp ở thế gian đã nhờ nương vào duyên mà sanh thì cũng do duyên mà diệt. Đã là nhờ duyên mà có sanh, mà có diệt thì sanh chẳng phải thật sanh, diệt cũng chẳng phải thật diệt. Tất cả đều giả có như ảo, không có thật thể, nên gọi pháp vô ngã hay pháp không.

Tóm lại, Phật vì chúng sanh trong chín cõi đều chấp ngã. Phàm phu dính chặt giả ngã thân và tâm do năm uẩn hòa hợp cho là ngã. Ngoại đạo dính chặt vào thần ngã cho là ngã. Tiểu thừa dính chặt vào thiên kiến Niết Bàn cho là ngã. Bồ tát thấy nhằm cho chúng sanh có thể độ, Phật đạo có thể cầu cũng chưa quên ngã. Vì thế gian có phàm phu, ngoại đạo, xuất thế gian có tam thừa đều dính chặt vào ngã chấp, cho nên Phật nói: Tất cả pháp vô ngã.

## **CHƯƠNG VII**

### **TẤT CẢ PHÁP LÀ NHỮNG GÌ? THẾ NÀO LÀ VÔ NGÃ?**

Chúng ta đã nghiên cứu đoạn (1): Theo lời Phật dạy nêu lên tông chỉ. Đến đoạn (2): Giả lập hỏi đáp làm rõ tông chỉ. Đoạn này lại chia ra hai: Hỏi chung về 100 pháp Vô ngã; đáp riêng về 100 pháp Vô ngã.

Trước nghiên cứu phần hỏi, tức là hỏi chung về 100 pháp Vô ngã. Đó là những gì là 100 pháp? Thế nào là vô ngã?

Có năm cách hỏi:

- 1) Hỏi vì không biết mới hỏi.**
- 2) Hỏi vì ngu si không biết phải trái, thiện ác mới hỏi.**
- 3) Hỏi thử trình độ đối phương biết hay không biết.**
- 4) Hỏi vì xem thường, xúc phạm người khác.**
- 5) Hỏi vì lợi lạc cho mọi người.**

Có thể xếp loại năm cách hỏi trên như sau:

Bất giải vấn và ngu si vấn là bốn phận vấn (không biết mới hỏi và ngu si mà hỏi là hỏi vì bốn phận).

Thí nghiệm vấn và khinh xuất vấn là Mạn bỉ vấn. (Hỏi thử và hỏi bằng cách xem thường và xúc phạm là hỏi vì kiêu mạn).

Lợi lạc hữu tình vấn là Phương tiện vấn.

(Hỏi vì lợi lạc cho mọi người là phương pháp hướng dẫn mọi người tốt nhất). Nhờ cách hỏi này để chỉ bày, hướng dẫn cho chúng sanh vượt thoát vòng luân hồi

đau khô, chứng được pháp lạc. Bồ tát Thế Thân giả lập hai vấn đề, trong cách hỏi, chính là hỏi vì lợi lạc cho loài hữu tình.

Vấn đề đã đưa ra, lại chia ra hai đoạn: Trước trả lời 100 pháp (tức là nhất thiết pháp); sau đáp vô ngã. Ở phần trả lời 100 pháp lại chia ra hai đoạn: Trước trả lời sơ lược; sau trả lời tường tận.

## **CHƯƠNG VIII**

### **NĂM VỊ, 100 PHÁP**

Tất cả Pháp, tóm tắt có 5 Loại:

Nói là tất cả pháp, xưa nay có vô lượng vô biên, như Tông Câu Xá lập 75 pháp, Tông Thành Thập lập 84 pháp là bao trùm vạn hữu trong vũ trụ. Tông Duy Thức lập 100 pháp. Xuất phát từ Bồ tát Di Lặc nói Bản Địa Phần trong luận Du Già Sư Địa, theo lời dạy của Phật vạn pháp duy thức. Tóm lược thành 660 pháp. Đến khi Phật diệt độ, khoảng 900 năm sau, Bồ tát Thế Thân thương xót chúng sanh, cô đọng 660 pháp thành 100 pháp để cho kẻ hậu học dễ hiểu, dễ theo. 100 pháp ấy lại quy về 5 loại:

- 1) Tâm pháp.**
- 2) Tâm sở hữu pháp.**
- 3) Sắc pháp.**
- 4) Tâm bất tương ưng hành pháp.**
- 5) Vô vi pháp.**

**A: Ý Nghĩa Tâm Pháp:**

Chữ tâm ở đây không phải là chân tâm mà là vọng tâm, chỉ sinh hoạt chủ yếu của loài hữu tình, chính là hoạt động của tâm lý. Tâm có 6 nghĩa.

**1) Tâm tập khởi:** Tâm có công năng thu thập, bảo trì, giữ gìn chủng tử của tất cả pháp. Khi nhân duyên chín mùi, những chủng tử này, mỗi thứ, phát sinh hiện hành



(biểu hiện). Tâm có đầy đủ công năng ấy, đặc biệt, chỉ có thức A lại da.

**2) Tích tập:** Tâm có công năng huân tập thành chủng tử của tất cả pháp là bảy thức trước. Nếu chúng ta tiếp xúc với hoàn cảnh tốt thì tâm này huân tập những hoàn cảnh ấy thành chủng tử tốt (ấn tượng). Ngược lại, khi chúng ta tiếp xúc với hoàn cảnh xấu thì thành chủng tử xấu. Cả hai chủng tử ấy đều chứa trong thức thứ tám (A lại da thức) muôn kiếp không mất.

**3) Duyên lự:** Tâm có công năng nương vịn (phát duyên), suy nghĩ, lo lắng khi tiếp xúc các pháp. Giống như ta ngồi một mình trong căn nhà nhỏ mà có thể tưởng nhớ núi, sông, trăng, sao v.v... các pháp. Đó là công năng duyên lự của tâm.

**4) Tâm còn có tên là Thức,** Thức có nghĩa là phân biệt. Nghĩa là khi tâm của chúng ta có công năng phân biệt rạch ròi khi gặp ngoại cảnh.

**5) Tâm còn gọi là ý:** Ý có nghĩa là tương tục, không gián đoạn, gọi là tâm của chúng ta. Tâm ấy không ngừng trong một sát na (thời gian của một ý nghĩ), niệm trước diệt, niệm sau sanh. Trong khoảng sanh diệt ấy không có gián đoạn.

**6) Thức tám gọi là tâm, thức bảy gọi là ý. Sáu thức trước gọi là thức** đều có nghĩa là duyên lự (tâm dính lúu vào cảnh giới, suy nghĩ về sự vật). Tám thức đầu đều có thể gọi là tâm. Nếu với ý nghĩa tập khởi thì chỉ có thức thứ tám mới có thể gọi là tâm, vì chỉ có thức A Lại Da

mới có khả năng huân tập chủng tử và khởi lên hiện hành.

Nếu với nghĩa niệm niệm sanh diệt, bình đẳng vô gián (không đứt đoạn) thì tám thức trước đều có thể gọi là ý. Nếu với nghĩa hằng thẩm tư lương (thường xét, nghiên ngắm cái ngã tướng) thì chỉ có thức thứ bảy mới gọi là ý (ý căn). Vì chỉ có Thức Thứ Bảy Mạt Na mới thẩm xét, nghiên ngắm kiến phần của Thức Thứ Tám cho là ngã (cái ta của mỗi chúng sanh).

Nếu với nghĩa phân biệt cảnh giới rạch ròi, thì cả tám thức đều gọi là thức. Nếu với nghĩa phân biệt cảnh giới biểu hiện thô (không tinh tế) thì chỉ sáu thức đầu mới gọi là thức, chỉ sáu thức đầu mới có khả năng phân biệt các thô cảnh như sắc, thanh, hương, v.v... Cảnh phân biệt của thức thứ bảy, thức tám thì rất vi tế khó biết.

### **B. Ý Nghĩa Tâm Sở Hữu Pháp:**

Gọi tắt là tâm sở. Trước đề cập tâm vương là chủ. Giờ đề cập tâm sở là bạn. Có chủ ắt có bạn, bạn không lia chủ, có 3 nghĩa:

**1) Luôn luôn dựa vào tâm vương sanh khởi.** Nếu không có tâm vương thì tâm sở cũng không sanh.

**2) Cùng tâm vương tương ứng.** Tương ứng là tùy thuận, không chống trái nhau. Tâm sở cùng xuất cùng nhập, cùng duyên một cảnh giới với tâm vương.

**3) Lệ thuộc vào tâm vương.** Tâm sở liên hệ, phụ thuộc vào tâm vương, liên hệ sít sao với tâm vương.

### **C. Ý Nghĩa Sắc Pháp:**

Trước đã nói về tâm vương tâm sở đều thuộc tâm, nhưng không có hình chất có thể thấy, mà có thể tri giác, tác dụng.

Giờ nói đến ba loại sắc pháp, tuy có hình chất mà không có tri giác, tác dụng. Ý nghĩa của sắc pháp có hai:

**1) Biến hoại:** Nghĩa là thay đổi, hư hỏng. Sự biến hoại của sắc pháp chia làm hai thứ:

a) Biến hoại tự nhiên, như sắt biến thành gỉ, rượu biến thành chua

b) Sự biến do con người tác động, như sắt nấu chảy ở nhiệt độ  $1535^{\circ}\text{C}$  thì thành chất lỏng, nếu tiếp tục nung đến  $2000^{\circ}\text{C}$  thì thành thể khí. Tất cả sắc pháp đều thay đổi, biến hóa trong từng sát na, đều diễn ra theo trình tự: thành, trụ, hoại, không.

**2. Chất ngại:** Hữu hình thì phải chướng ngại, như cái bàn và cái ghế thì không thể dung nạp lẫn nhau, hòa hợp lẫn nhau.

## **D. Ý Nghĩa Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp**

Pháp này chia ba đoạn:

**1) Tâm:** pháp này chỉ dựa vào tâm pháp thì mới có thể kiến lập được tâm sở hữu pháp và sắc pháp. Sắc pháp lại là tâm pháp, là hình ảnh biểu hiện của tâm. Tâm sở cùng với tâm tương ứng, nên pháp này cũng không xa lìa tâm.

**2) Bất tương ứng có 3 nghĩa:**

a) Vì không thể tự duyên được, không cùng tâm và tâm sở tương ưng

b) Vì không chấp ngại nên không cùng tương ưng với sắc pháp.

c) Vì có sanh diệt nên không cùng tương ưng với vô vi pháp.

**3) Hành:** là thay đổi, biến hóa, sanh diệt không ngừng. Nó vốn là hành uẩn trong 5 uẩn, lại chia hai thứ:

a) Tương ưng hành: là hành uẩn tương ưng với tâm vương, tức nó là tâm sở hữu pháp.

b) Bất tương ưng hành: Bất luận tương ưng hành hay bất tương ưng hành đều thuộc hành uẩn, đều là thay đổi biến hóa, đều là pháp sanh diệt, vô thường vì đặc điểm này nên gọi là hành.

### **E. Ý Nghĩa Pháp Vô Vi.**

Bốn pháp trên là pháp hữu vi nên có đặc tính vô thường, biến hóa. Vi có nghĩa là tạo tác. Pháp xa lìa nhân duyên tạo tác, không nhờ nhân duyên sanh ra thì gọi là pháp vô vi. Pháp hữu vi thì dụng trên thể; vô vi pháp thì thể trên dụng, vô vi pháp có bốn ý nghĩa:

**1) Không sanh không diệt:** pháp hữu vi thì nhờ nhân duyên sanh, nên có sanh, diệt. Pháp vô vi không nhờ nhân duyên sanh, nên không sanh diệt.

**2) Không được không mất:** pháp hữu vi có tăng có giảm. Tăng gọi là được, giảm gọi là mất. Pháp vô vi, còn gọi là chân Niết Bàn, Pháp Thân, Phật Tánh...

Ở thánh không tăng, ở phàm không giảm, nên gọi là không được không mất.

**3) Không kia không đây:** pháp hữu vi có ta, người khác nhau. Pháp vô vi, chư Phật giống nhau, nên gọi là ba đời mười phương Phật đều có cùng một Pháp Thân, nên không kia không đây.

**4) Không đi không đến:** pháp hữu vi có quá khứ, hiện tại, vị lai, trong một sát na có đủ ba đời biến hóa không ngừng. Pháp vô vi thông suốt cả ba đời, thường còn không thay đổi, nên gọi không đi không đến.

Trên nói về năm vị, đề cập tất cả pháp thế gian, xuất thế gian, giả pháp, thật pháp, sắc pháp, tâm pháp... Bản thể giới và hiện tượng giới, bao quát gần như hết cả.

## CHƯƠNG IX

### THỨ TƯ 100 PHÁP

Đã trình bày sơ lược năm vị, 100 pháp. Giờ giải thích lý do thứ tư của 100 pháp. Trước hết thứ tự của 5 vị.

#### Bài 1

一切最勝故  
與此相應故  
二所現影故  
三位差別故  
四所現示故  
如是次第

**Âm:**  
**Nhất thiết tối thắng cố,**  
**Dữ thử tương ưng cố,**  
**Nhị sở hiện ảnh cố,**  
**Tam vị sai biệt cố,**  
**Tứ sở hiển thị cố,**  
**Như thị thứ đệ.**

**Nghĩa:**

Vì vượt trội hơn tất cả (tâm vương)

Vì cùng với tâm này tương ưng (tâm sở)

Vì hai hình ảnh được hiển hiện (sắc pháp)

Vì ba vị khác nhau (tâm bất tương ứng)

Vì bốn biểu hiện rõ ràng (vô vi pháp)

Nên thứ tự phải như thế.

#### **A. Vi Vượt Trội Hơn Tất Cả (Tâm Vương)**

*Việt dịch: Lê Hồng Sơn*

Câu trên xác định rằng tâm pháp ở trong tất cả pháp hữu vi, công dụng của nó vượt hẳn những pháp khác, nên để nó thứ nhất. Tâm pháp còn gọi là tâm vương. Đại sư Từ Ân nói: Tâm pháp có tám thứ, làm lành làm ác, lưu chuyển trong sáu nẻo, cho đến thành Phật từ tâm này, trong các pháp hữu vi, tâm này là hơn hết, cho nên nói đến nó trước tiên. Câu này có nghĩa là: vốn là một tâm, nhưng dựa vào công năng thô, tế, khác nhau của nó mà có tám tên gọi. Tâm này có thể làm nghiệp lành, có thể làm nghiệp ác. Như luận Khởi Tín nói: Tâm động thì có tên là nghiệp. Ví như có người ngồi tịnh ở đây, tuy là thân, miệng không động, có thể tâm đang đánh tan vọng tưởng, đánh tan động niệm, đây chính là tạo nghiệp. Động niệm thiện thì tạo nghiệp thiện, đi lên tam thiện đạo. Động niệm ác thì tạo ác nghiệp, đi xuống tam ác đạo. Con người của ta, tâm niệm lúc thiện, lúc ác, nên có thể lên, có thể xuống, vĩnh viễn ở trong sáu đường khổ đau, luân hồi lặn hụp trong biển khổ không ngừng. Nhưng mà, đâu chỉ lục phàm luân hồi bởi cái tâm biến chuyển ấy, mà thành tựu tứ thánh cũng từ sự hẹp hòi hay rộng rãi của cái tâm ấy. Tại sao như thế? Nếu phát tâm chán ghét, xa lìa thì đó là Thịnh Văn, Duyên Giác của Tiểu Thừa. Nếu phát tâm Bồ Đề thì đó là Bồ Tát của Đại Thừa. Chỉ có phát tâm Bồ Đề mới có thể thành tựu quả Phật vô thượng. Đây chính là chỗ mà tông Thiên Thai gọi là Nhất niệm thập pháp giới (trong niệm có đủ 10 pháp giới). Pháp giới tức là tứ thánh, lục

phàm. Hễ chúng ta khởi tâm một niệm thì rơi vào trong một pháp giới. Mười pháp giới dựa vào y báo và chánh báo, nghĩa là đầy đủ, ngay tức thì, trong một niệm. Sự diễn biến của loại tâm pháp này không thể suy nghĩ, luận bàn.

Với sự trình bày trên có thể biết một tâm niệm của chúng ta có đầy đủ tác dụng to lớn như thế, cho nên nói siêu việt hơn tất cả.

## **B. Vì Cùng Tâm Này Tương Ứng (Tâm Sở)**

Câu trên xác định vị thứ hai trong năm vị là tâm sở hữu pháp, dùng để giải thích lý do vì sao tâm sở hữu pháp ở ngôi thứ hai trong câu: Vì cùng tâm này tương ứng. Tâm này là tâm vương. Vì tâm sở hữu pháp cùng với tâm vương tương ứng, luôn luôn là người bạn đi theo tâm vương và được tâm vương ôm chặt, nên xếp đặt ở sau tâm vương. Như:

34 tâm sở cùng tương ứng với tâm vương của 5 thức trước (5 biến hành, 5 biệt cảnh, 11 thiện, 2 trung tùy, 8 đại tùy, tham, sân, si = 34 tâm sở).

51 tâm sở tương ứng với tâm vương của thức thứ sáu.

18 tâm sở tương ứng với tâm vương của thức thứ bảy 8 Đại tùy, 5 Biến hành, Huệ của Biệt cảnh, tham, si, ngã kiến, ngã mạn. 5 tâm sở biến hành tương ứng với tâm vương của thức thứ tám.



Tương ưng như thế nào? Tương ưng có nghĩa là khế hợp. Luận Tịnh Độ giải thích: Tương ưng ví như cái nắp đậy khít khao một đồ dùng. Các nhà duy thức thì nói tương ưng là cùng lúc tâm vương, tâm sở gặp nhau khởi lên. Có bốn nghĩa giống nhau nên gọi là tương ưng.

**1) Thời giống nhau:** Tâm vương và tâm sở khởi lên cùng lúc, cùng trong một sát na, không có trước sau.

**2) Chỗ nương tựa giống nhau:** Tâm vương nương nơi nhãn căn, tâm sở cùng nương nơi nhãn căn, chỗ nương giống nhau thì hiện hành khởi lên.

**3) Cảnh sở duyên giống nhau:** Tâm vương duyên cảnh màu xanh thì tâm sở cùng duyên cảnh màu xanh, cảnh sở duyên giống nhau, không chút sai khác.

**4) Sự giống nhau:** Sự là tự thể, chỉ cho tự thể của tâm vương, tâm sở. Nghĩa là tự thể của tâm vương và tự thể của tâm sở phải cùng một sự kiện. Nếu một tâm vương cùng lúc với hai thọ (khổ, vui) khế hợp thì chẳng phải tương ưng.

Tóm lại, sự quan hệ của Tâm sở và Tâm vương giống như vua với tôi: giúp đỡ, bảo vệ, cùng làm ra sự nghiệp, nên gọi là tương ưng.

### **C. Vì Hai (Tâm Vương, Tâm Sở) Mà Hình ảnh Được Biểu Hiện. (Sắc Pháp)**

Câu trên là nói về sắc pháp. Dùng câu ấy để giải thích lý do vì sao sắc pháp đặt ở vị trí thứ ba. Sắc pháp không thể tự nó biểu hiện, cốt nương vào sự tương

ung của tâm vương, tâm sở mới có thể biến hiện. Tâm vương, tâm sở là năng biến. Sắc pháp là sở biến, nên sắc pháp đặt ở vị trí thứ ba.

Trong câu này, đặc biệt nghiên ngẫm về từ “ảnh”. Vì sao có hình chất? Vì sự đối ngại của sắc chất. Ảnh có nghĩa là hư ảo, không thật, không thể giải thích được. Đối với các pháp hữu vi sanh diệt trong ba cõi, Kinh Kim Cang có đưa sáu ví dụ: mộng, huyễn, bào, ảnh, lộ, điện. Ảnh là một trong sáu ví dụ ấy. Thế nào tất cả pháp hữu vi như ảnh? Đại sư Đàm Hư giải thích: Ảnh là hình ảnh, nương hình mà có. Đó là tánh y tha khởi, đều là giả danh, nên gọi là như ảnh.

Do trình bày ở trên có thể biết: 1-Tất cả sắc pháp đều nương vào tâm, là cái biến hiện của tâm. Giống ảnh của người nương vào hình thể mà có. 2- Tất cả sắc pháp, trong là thân tâm, ngoài là thế giới. Cả hai đều biến đổi nhanh chóng không lường, những gì của quá khứ đã đi qua. Như triết gia Heraclide nói: Rửa chân ở dòng sông, rút chân lên khỏi nước rồi đưa xuống trở lại thì không phải dòng nước lúc đầu. Khổng Tử cũng nói: Chảy mãi như thế sao, bất kể ngày đêm. Tất cả sắc pháp đều tuần tự trải qua hành trình cố định: sanh, trụ, dị, diệt trong từng sát na.

### **D: Vì Ba Vị Khác Nhau (Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp).**

Vị thứ tư là Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp. Giải thích lý do vì sao Tâm bất tương ứng hành đặt ở vị trí thứ tư? Luận văn lấy pháp này là mượn ba vị sai biệt ở trước mà lập ra, cho nên đặt ở vị trí thứ tư. Nói sai biệt (khác nhau) là đối lập với bình đẳng (giống nhau) mà nói. Bình đẳng (giống nhau) là trước sau như một, không khác nhau. Sai biệt (khác nhau) là so le không bằng nhau, mỗi thứ không giống nhau. Nghĩa là Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp này vay mượn Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp cho đến Sắc pháp, nên nói là ba vị khác nhau. Cư sĩ Đường Đại Viên nói: ví như ba người Thanh, Hằng và Thủy, lấy tướng đầu của Thanh, tướng thân của Hằng, tướng chân tay của Thủy rồi hợp lại vẽ ra tướng của một người, cho nên nói ba vị khác nhau. **Dưới đây sẽ nói rõ hai điểm:**

**1) Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp** và **pháp** của ba vị trước không phải một không phải khác, giống sóng và nước. Sóng nương nước mà có (giả có). Sóng và nước không phải một không phải khác. Luận Thành Duy Thức, quyển 2, nói: Bất Tương Ứng Hành không giống như Sắc, Tâm và các Tâm Sở; thể và tướng có thể có, chẳng khác với sắc, tâm, các tâm sở; Tác dụng có thể có.

**2) Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp** là pháp giả, gọi là phần vị giả. Phần vị giả là gì? Tướng Tông Cương Yêu Tục Biên nói: giả có ba thứ:

a) Tụ tập giả: khi đã mượn bốn đại, năm uẩn tụ hợp lại để làm thành một cái gì đó thì đều là giả pháp.

Ví như cái bình, cái chậu, chiếc thuyền, chiếc xe vân vân được làm bằng sắc pháp thì thuộc tụ tập giả.

b) Tương tục giả: khi một cái gì biến hóa thay đổi liên tục, không đứt quãng thì đó là giả pháp. Ý muốn nói mỗi giai đoạn sinh mạng của chúng sanh trải qua thời gian, rồi nhìn lại, thì đúng là giả pháp hư ảo, không thật. Bởi vì sinh mạng của chúng sanh không phải sau một năm mới có, cũng không phải, sau khi chết, trở thành không, sống chết, chết sống, chẳng qua, là dòng chảy của sinh mạng không có bắt đầu, không có kết thúc, mà là giả tướng biến đổi tạm thời mà thôi. Giống như một nghệ sĩ diễn xuất, nhiều vai, trên sân khấu.

Tóm lại, hiện tượng sinh mạng của chúng sanh, trong một khoảng thời gian, như bánh xe lăn nhanh, luôn luôn thay đổi hình dạng, đó là tương tục giả.

c) Phần vị giả: là chỉ Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp, vì tâm này nương vào ba vị trước, mỗi vị một phần, hòa hợp mà lập nên giả pháp. Lấy “Đắc” là một Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp làm ví dụ, thì Đắc là bao gồm có được, thành tựu, không mất. Vì lý do này mà một pháp Đắc (của bất tương ứng hành) tuyệt đối lìa xa Sắc pháp và Tâm pháp. Nói đến Đắc là lìa mà không xa năng và sở. Như nói được tiền (đắc tiền) là lời nói của người được. Đó là Tâm Pháp hay Tâm Sở?. Còn nói được tiền là sắc pháp, chỉ có một **sắc pháp đắc** mà không phải là **sắc pháp** (tiền), cũng không phải là **tâm pháp** (tâm, tâm sở). Chỉ vì ba pháp Tâm, Tâm Sở, Sắc

Pháp là pháp giả lập. Dựa vào ba pháp Tâm, Tâm Sở, và Sắc là ba pháp biến hóa, khó lường. Như nói: có (được) máy điều hòa không khí của một người sống ở xứ nóng (nhiệt đới) thì máy ấy có giá trị, vì máy ấy sẽ giúp cho chúng sinh hoạt thoải mái. Nhưng người ở xứ lạnh (hàn đới) thì có thể nói máy ấy không có chút giá trị gì. Trong trường hợp ấy, chúng ta không thể nói là không được (có) chiếc máy ấy mà, thật sự, là một vật dư thừa.

Tóm lại, những pháp mà trên thế gian gọi là Được, hoàn toàn là trạng thái tâm lý chủ quan, biến hóa trong từng sát na, đó là phần vị giả. Rõ ràng Đắc là một pháp giả lập dựa vào Sắc, Tâm và Phần Vị. Hai mươi ba Tâm Bất Tương Ứng Hành pháp khác cũng như thế.

#### **D: Vì Bốn Biểu Hiện Rõ Ràng (Vô Vi Pháp)**

Vô Vi Pháp là một trong 100 vị của pháp, dùng để giải thích lý do vì sao Vô Vi Pháp sắp ở vị trí thứ năm. Pháp Vô Vi này chính là vay mượn bốn Pháp Hữu Vi Tâm, Tâm Sở, Sắc và Bất Tương Ứng Hành mới được biểu thị rõ ràng; cùng với bốn Pháp Hữu Vi không phải một không phải khác. Nên đặt ở vị trí thứ năm. Ví như núi, sông, cây, cỏ đều bị tuyết phủ khắp nơi, đó là bốn vị pháp hữu vi ở trước. Nếu mặt trời mọc lên, khắp nơi tuyết tan không còn nữa, vô vi pháp biểu hiện rõ ràng.

Vì Vô Vi Pháp phải nhờ Pháp Hữu Vi mới hiển thị được. Chúng ta có thể có được một điểm hé lộ, đó là

chúng ta cần thiết tự chứng được chân lý của Pháp Vô Vi, phải xuất phát từ Pháp Hữu Vi. Đó cũng là mục đích của Pháp Vô Vi là lấy Pháp Hữu Vi làm nấc thang đi lên, mới có Thể thân chứng được tánh của Pháp Vô Vi. Lục Tổ Đàn Kinh nói:

**Phật pháp tại thế gian,  
Bất ly thế gian giác,  
Ly thế mích Bồ đề,  
Khấp như cầu thố giác.**

Nghĩa:

Phật pháp ở thế gian,  
Không lìa thế giác ngộ,  
Lìa thế tìm Bồ đề,  
Giống như tìm sừng thỏ.

Vậy, Phật pháp ở đâu? Có một số người hiểu nhầm, lấy việc ẩn thân nơi rừng hoang, hang lạnh, ăn trái cây, mặc bằng cỏ dại, lìa xa trần thế tầm thường, tu riêng một mình thì đó là Phật pháp. Đâu có biết rằng Phật pháp ở trong Pháp Hữu Vi của thế gian, tại bên ta, ngay trước mắt. Chúng ta,, đối với tất cả sự vật của thế gian, chỉ cần luôn luôn tỉnh thức mọi lúc, mọi nơi thì đó là Phật pháp. Không tỉnh thức là không có Phật pháp. Chính vì vậy, điều kiện tiên quyết chứng ngộ Pháp Vô Vi là thực hành các Pháp Hữu Vi nhỏ như ngăn cấm sát hại lại còn phóng sanh, giữ giới niệm Phật, hiếu thảo với cha mẹ, hòa thuận với anh em, thành thật với mọi người, lễ, nghĩa, liêm, sỉ.

Nếu xa lìa bốn phận làm người ở đời mà đi tìm Phật pháp, mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh

Giác, chẳng khác nào người ngu tìm sừng trên đầu con thỏ. Thỏ không có sừng, giống như là Pháp Hữu Vi ở thế gian thì tìm Bồ Đề ở đâu có.

Tóm lại, Pháp Vô Vi biểu hiện như thế nào? Đó là tu tập theo Pháp Hữu Vi mà không vương mắc (chấp trước), đó là Pháp Vô Vi. Ngoài cách này ra, thì không có Pháp Vô Vi đâu. kinh Kim Cang nói: dùng tâm Bồ đề cứu độ chúng sanh suốt ngày (đây là Pháp Hữu Vi), mà không có chúng sanh được diệt độ (đây là Pháp Vô Vi).

## CHƯƠNG X

### TÁM TÂM VƯƠNG CỦA TÂM PHÁP.

Trước tiên nghiên cứu danh số tâm pháp. Nói vắn tắt có 8 thứ: 1) Nhãn thức, 2) Nhĩ thức, 3) Ty thức, 4) Thiệt thức, 5) Thân thức, 6) Ý thức, 7) Mạt na thức, 8) A lại da thức.

#### **A: Thuyết minh:**

Trước khi giải thích tư tưởng của thức, trước tiên phải nói rõ một điểm, tức là tám thức, rồi mới nói đến tướng, dụng của tâm; không phải bản thể của thức. Vì lý do gì? Bách Pháp Trục Giải nói: Tâm tánh lìa xa lỗi lầm, chẳng có sai trái, nên tên của nó không phải là một, mà sao lại có đến tám? Nếu luận về tướng, dụng thì mênh mông không ngần mé. Giờ nói đến sự phân chia trong loài hữu tình, thì tướng và dụng rất rõ ràng nên lược nói có tám thứ như trên.

#### **1) Tâm tánh lìa xa lỗi lầm, chẳng có sai trái.**

Tâm tánh có vô số, không có lớn, nhỏ, không thể bằng ngôn ngữ mà nắm bắt được, không thể qua cảnh vật mà hiểu được. Trước đây con người miễn cưỡng hình dung là một, là chân lý tối cao. Nhưng chúng ta phải biết: Khi nói một là rơi ngay vào sự phân biệt của ngôn ngữ. Bởi vì, thật ra, bản thể của tâm, mở miệng liền sai, động niệm liền trái; không dùng tâm suy nghĩ, không thể dùng miệng bàn luận. Vì thế không thể gọi tâm tánh là một. Mà sao lại có tám?



## **2) Tướng, dụng mệnh mộng không ngần mé.**

Sách tả truyện nói: tâm người không giống nhau, giống như mặt của họ, nghĩa là tâm lý, hiện tướng, tác dụng của chúng sanh có trăm ngàn sai khác, không chút giống nhau. Há có thể nói cho tận cùng, đầy đủ? Vì vậy, chỉ nói tướng, dụng trong tâm của chúng sanh thôi, có thể thấy được rõ ràng, có thể có nguyên tắc khả dĩ tìm kiếm, như căn cứ vào tâm mà nói thì có nghiệp dụng, giới địa, tương ưng tâm sở, đoạn hoặc chuyển trí. Hơn nữa, khi nghiên cứu về thức có chừng tám loại, như: Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức, Mạt Na Thức, A Lại Da Thức.

## **B: Giới Thiệu.**

Phần trên đã bàn những điểm quan trọng của tám thức. Giờ xin mời tham khảo Duy Thức Giản Giới của Tuyệt Công và Bát Thức Quy Củ Tụng của Trang Công thì có thể biết tám thức rõ hơn. Những người nghiên cứu thứ tự của tám thức, hoặc có người theo thứ tự: Năm thức trước, thức thứ sáu, thức thứ bảy, thức thứ tám (như trong Bát thức quy cũ tụng); hoặc có người nghiên cứu tám thức theo thứ tự ngược lại (như trong Duy Thức Tập Dụng).

Đại sư Thái Hư nói: Tại sao có thứ tự khi giảng duy thức? Bởi vì bình thường, con người dùng thức để hiểu biết, quan sát, hơn nữa là hay dùng Thức Thứ Sáu. Như các loại suy tư, các loại tình cảm vân vân là tác

dụng của tâm lý. Những tác dụng ấy đều là công dụng của ý thức. Việc này không chỉ Phật giáo nói đến, học thuật của thế gian đều nói đến, nhưng không hoàn toàn rõ ràng.

Chỉ giảng Thức Thứ Sáu thôi cũng không được, vì chỉ có Thức Thứ Sáu thì không thể phân biệt tất cả cảnh giới. Ví như người mù, nhãn căn đã hư, không thể phát sinh Nhãn Thức được, tuy là có Thức Thứ Sáu, cũng không thể phân biệt được màu sắc xanh, đỏ, tím, vàng v.v... Cũng vậy một người điếc, nhĩ căn đã hư, không có thể phát sinh Nhĩ Thức, tuy có Thức Thứ Sáu, cũng không thể phân biệt âm thanh vừa ý hay không vừa ý. Vì vậy, kế tiếp phải nói rõ về Năm Thức Trước. Trước hết, nói Năm Thức Trước với Thức Thứ Sáu đồng thời sanh khởi, biểu hiện, mới có thể phân biệt năm trần cảnh. Như Thức Thứ Sáu cùng Nhãn Thức hiện hành cùng một lúc, mới phân biệt được sắc trần v.v...

Vì chỉ Năm Thức Trước và Thức Thứ Sáu đồng thời phân biệt được năm trần cảnh, hoàn toàn không phải từ không mà có. Duy thức học giảng: Vạn pháp duy thức, ngoài tâm không có pháp. Muôn pháp đều ở trong tâm thức. Nhưng các cảnh này, cuối cùng nương vào thức nào mà có ? Vì vậy, tiến thêm một bước nữa, phải nghiên cứu tới Thức Thứ Tám. Tướng khí thế gian là sở duyên của Sáu Thức Trước, không phải Sáu Thức Trước đơn độc biến khởi, cũng không phải pháp ở ngoài tâm. Nguyên do này các nhà duy thức đều nói đó là sự biến

hiện của Thức Thứ Tám, gọi là căn thân là nội biến, khí giới là ngoại biến.

Từ sự biến hiện của Thức Thứ Tám đã nói trên, vốn là biến khắp lẫn nhau, cùng loại tương tự. Như hiện giờ, mọi người chúng ta đều có Thức Thứ Tám, nên chúng ta cũng thấy có một loại sắc, cùng nghe một loại tiếng. Tuy cùng thấy sắc, cùng nghe tiếng, nhưng cảnh anh A lãnh thọ, chưa chắc giống anh B lãnh thọ. Nói cách khác, Thức Thứ Tám đã biến khắp lẫn nhau, cùng loại tương tự mà giữa mình và người khác không rõ ràng, cách biệt giữa sự vật và ta. Chỉ vì tâm và cảnh của loài hữu tình, trái lại, chẳng phải như thế. Rõ ràng có sự cách biệt giữa mình và người, giữa vật và ngã. Để hiểu rõ mình và người, vì thế lấy tự ngã làm trung tâm. Yêu cầu bảo tồn tự ngã, phát triển tự ngã, vượt trội cho tự ngã và yêu cầu người khác tôn trọng tự ngã. Người nào cũng đều như thế, cho nên ta và người đấu tranh không dừng. Thế giới biến động, bất an. Vì điều này, đề cập đến Thức Thứ Bảy. Thức Thứ Bảy còn gọi là Thức Chấp Ngã. Thức này là gốc rễ của chấp ngã. Có Thức Thứ Bảy mới có cách biệt giữa nhân ngã, tự tha. Sự phát triển về tự ngã của chúng sanh hữu tình và sự biểu hiện của nhân cách đều từ tám thức mà ra.

## CHƯƠNG XI TÂM SỞ HỮU PHÁP – BIẾN HÀNH

### Bài 1

心所有法  
略有五十一種  
分為六位  
一徧行有五  
二別境有五  
三善有十一  
四煩惱有六  
五隨煩惱有二十  
六不定有四

Âm:

**Tâm sở hữu pháp**  
**Lược hữu ngũ thập nhất chủng**  
**Phân vị lục vị**  
**Nhất biến hành hữu ngũ**  
**Nhị biệt cảnh hữu ngũ**  
**Tam thiện hữu thập nhất**  
**Tứ phiền não hữu lục**  
**Ngũ tùy phiền não hữu nhị thập**  
**Lục bất định hữu tứ**

Nghĩa:

Các pháp về tâm sở hữu.  
Lược nói có 51 thứ.  
Chia làm 6 vị.  
Một biến hành có 5.  
Hai biệt cảnh có 5.  
Ba thiện có 11  
Bốn phiền não có 6  
Năm tùy phiền não có 20  
Sáu bất định có 4.

Năm vị 100 pháp, trên đã giảng một lần, đã nói về vị thứ nhất tâm pháp. Giờ tiếp tục nghiên cứu vị thứ hai Tâm sở hữu pháp. Tâm sở hữu pháp, cụ dịch là tâm số, vì số mục của tâm sở hữu pháp rất nhiều để dễ nêu lên tướng, dụng của nó cho dễ dàng. Sơ lược có 51 thứ, tức là những trạng thái tâm lý xảy ra bình thường của chúng ta mỗi ngày. Chỗ hướng đến của tâm niệm không ra ngoài 51 thứ tâm sở này. Tâm dịch là tâm sở, vì nhãn, nhĩ, vân vân, tám thức còn gọi là tâm vương. 51 thứ tâm số cùng với 8 tâm vương tương ưng, như tôi theo vua, tớ theo chủ, nên gọi là tâm sở. Tâm sở còn chia ra các thứ khác nhau, như Biến hành tâm sở vân vân, có tất cả 6 vị. Dưới đây nghiên cứu vị thứ nhất: Biến hành

**A: Biến hành.**

Biến hành có 5: tác ý; xúc; thọ; tưởng; tư. Sao gọi là Biến Hành?

Biến là khắp cả. Hành là đi thẳng. Vì 5 thứ tâm sở này không đâu mà không tới, nên nó có mặt khắp trong bốn lãnh vực:

1) **Tất cả tánh:** có mặt trong ba tánh: thiện, ác, vô ký.

2) **Tất cả địa:** có mặt khắp trong ba cõi, 9 địa (Dục giới: ngũ thú địa; ly sanh hỷ lạc địa (ở sơ thiên); định sanh hỷ lạc địa ( nhị thiên); ly hỷ diệu lạc địa (tam thiên); xả niệm thanh tịnh địa (tứ thiên); không vô biên xứ địa; thức vô biên xứ địa, vô sở hữu xứ địa; phi tướng phi phi tướng xứ địa)

**3) Tất cả thời:** có mặt mọi lúc hữu lậu, vô lậu, thế, xuất thế.

**4) Tất cả tâm:** Vì được tám thức sanh ra, nên phải đi theo và cũng tương ưng với các tâm sở.

### **I: Tác ý:**

Đây là một thứ tâm sở lanh lợi hết sức, là sự tác dụng nhanh chóng của tâm lý. Tác là xuất hiện, nổi lên. Ý là ý niệm. Tác ý là sự xuất hiện của ý nghĩ. Khi chúng ta nhận thức một cảnh sắc nào đó, trước hết tác ý đối với cảnh ấy, rồi mới có thể nhận thức được. Nếu như không tác ý với cảnh ấy mà là xuất hiện ý, nghĩ về cảnh ấy, thì cảnh sắc, tuy trước mắt, cũng không nhận Thức được. Sách Đại học có nói: Tâm không có ở đó thì nhìn mà không thấy, lắng mà không nghe, ăn mà không biết ngon. Du Già Sư Địa Luận, quyển 1, cũng nói: Tuy mắt không hư, đối với cảnh sắc trước mắt, có thể sanh tác ý (ý niệm). Nếu tác ý không khởi lên thì cái mà nhãn thức sanh ra, chắc chắn không sanh được. Tuy mắt không hư, cảnh sắc trước mắt, cũng có thể sanh tác ý (ý niệm), dù ý niệm hiện khởi, cái mà nhãn thức sanh ra mới có thể sanh ra được.

Câu trên có nghĩa: sự sanh khởi của nhãn thức là hiện hành thì phải có tác ý trợ duyên. Không chỉ như thế cho đến tám thức tâm vương, hoặc là sự sanh khởi của các tâm sở khác cũng phải có tác ý tâm sở làm trợ duyên cho.

Trên đã tiến bộ một bước trong việc nghiên cứu tác ý là một loại tác dụng của tâm lý như thế nào? Ngẫu tử trong sách Bách Pháp Trục Giải nói: Tác ý là loại tâm cảnh giác, khiến cho khởi lên hiện hành dùng làm thể tánh, hướng dẫn sự hiện khởi của tâm đến cảnh sở duyên dùng làm nghiệp dụng (tác dụng của nghiệp). Vì tâm sở tác ý có hai loại tác dụng (cho đến mỗi tâm sở trong 51 loại tâm sở cũng đều có hai tác dụng này): 1) Thể tánh: cũng gọi là thân tác dụng (tác dụng của chính mình); 2) Nghiệp dụng (tác dụng của nghiệp) cũng gọi là sở tác dụng (tác dụng rõ ràng). Ví như lửa là một pháp. Tánh ấm của nó là thân tác dụng, lại lửa có thể thiêu đốt là sở tác dụng. Nước là một pháp. Tánh thấm ướt của nó là thân tác dụng, lại nước có thể thấm nhuần vạn vật là sở tác dụng.

**1) Thể tánh của tác ý:** Thân tác dụng của tâm sở tác ý là gì ? Một loại tâm cảnh giác, khiến cho hiện hành phát khởi. Nghĩa là cái gọi là tác ý là một loại tác dụng tâm lý vô cùng nhanh nhạy. Tuy nhiên, loại tác dụng tâm lý này còn ở dạng chủng tử tiềm phục, tức là tâm lý có khả năng đáp ứng. Chủng tử của tâm sở khiến cho phát khởi hiện hành. Ví như nhiều người cùng ở trong một phòng, đêm đến, có kẻ trộm lẻn vào, có một người trong đám cảnh giác rất cao, phát giác kẻ trộm kia. Người ấy tuy nằm dài trên giường liền kêu mọi người còn lại thức dậy. Tác ý cũng như thế, chủng tử của nó có khả năng

cảnh giác chúng tử tâm vương và tâm sở, khiến cho khởi lên hiện hành.

**2) Nghiệp dụng của tác ý:** Trên đã đề cập về thể tánh của tác ý, giờ ta nói về nghiệp dụng của nó. Nghiệp dụng ấy là hướng dẫn tâm hiện khởi đi đến cảnh sở duyên. Vì tác ý còn có khả năng dẫn đạo tâm vương, tâm sở khởi ra đã hiện hành, hướng đến cảnh giới sở duyên.

Tóm lại, tác ý có hai tầng tác dụng: 1) Khiến cho tâm chưa khởi thì khởi; 2) Khiến tâm khởi rồi đi đến cảnh.

Hỏi: Đã phân tích kỹ lưỡng tâm sở tác ý, sao lại còn có tác dụng?

Đáp: Có thể áp dụng vào việc tu theo pháp môn niệm Phật. Tại sao? Nếu dùng trí huệ quán chiếu bất cứ pháp nào trong 100 pháp thì, ngay bây giờ, có thể khiến cho chúng ta làm theo điều tốt, tránh điều xấu, bình an, tốt đẹp. Trong tương lai, có thể làm cho chúng ta thoát ly sanh tử, thành Phật đạo. Khi học xong 100 pháp, chúng ta có thể ứng dụng vào việc tu tập, có được hay không? Một pháp tác ý cũng như thế. Người tu theo Tịnh Độ có thể xử dụng tác dụng của tác ý để tự giúp việc trì danh niệm Phật. Bởi vì niệm Phật chính là tác ý. Tác ý mới có thể lắng tai nghe kỹ, bằng toàn tâm toàn ý khi niệm danh hiệu Phật.

Tổ Ấn Quang từng chỉ dạy cho chúng ta; mới bắt đầu niệm, chưa thể thân chứng Tam Muội, người lại có thể không có vọng niệm? Cái đáng quý là tâm luôn tỉnh



thức, không theo vọng niệm. Đó chính là công phu tác ý. Ví dụ hai quân đắp lũy nghinh chiến, chắc chắn là phải giữ gìn thành quách của mình thật vững, không để quân giặc xâm phạm. Chờ đợi quân giặc phát động, tức thì nghinh chiến. Bằng cách sử dụng binh tĩnh thức, bao vây quân giặc bốn mặt, lên trời không xong, xuống đất không được, thì chúng tự tiêu diệt lấy hay ra đầu hàng. Điều quan trọng phải chú ý là chủ soái không u mê, không biếng nhác, luôn luôn cảnh giác. Nếu u mê và lười biếng một chút, không chỉ không thể giết giặc mà còn bị giặc giết. Cho nên người niệm Phật, không biết nhiếp tâm, càng niệm càng sanh vọng tưởng. Nếu có thể nhiếp tâm thì vọng tưởng từ từ giảm nhẹ, không còn nữa. Vì vậy: người học đạo giống như người giữ thành, ngày ngăn sáu giặc, đêm tĩnh thức. Tướng quân, chủ soái có khả năng thi hành mệnh lệnh; chẳng động can qua cũng thái bình.

## **II: Xúc.**

Xúc chính là tiếp xúc. Duy thức học nói: Xúc có hai thứ:

**1) Là một trong năm cảnh:** sắc; thanh; hương; vị; xúc, một trong năm trần cảnh, là chỉ cho sự tiếp xúc của thân căn với sắc pháp, như cứng; ướt; ấm; động; nhám; trơn; nhẹ; nặng

**2) Là một trong năm biến hành,** tức tác ý, xúc; thọ; tưởng; tư là chỉ cho cảm quan đối với ngoại cảnh làm phát sanh một loại phản ứng tâm lý. Ngược lại, nếu cảm quan và ngoại cảnh không tiếp xúc với nhau thì hoạt

động tâm lý sẽ không có pháp sanh khởi. Do vậy mà xúc được nói đến là tâm pháp, không phải là sắc pháp. Dưới đây dựa vào ba điểm nghiên cứu tâm sở xúc:

a) Sanh nhân của xúc:

Luận Thành Duy Thức nói: xúc là ba hòa hợp không trái chống với nhau. Có nghĩa tâm sở xúc là do ba pháp căn, cảnh, thức hòa hợp mà sanh ra. Ví dụ: ngoại cảnh là hoa (sắc cảnh), do nhãn căn tiếp nhận nó rồi nhận thức về hoa được sanh ra (nhãn thức). Nhận thức này không rời sự hòa hợp của căn, cảnh, nên nói ba pháp hòa hợp sanh xúc, cũng nói sanh nhân của xúc là căn, cảnh, thức hòa hợp,

Ngược lại, tuy có căn, cảnh, thức mà cái này chống trái cái kia, như nhãn căn, thính cảnh, thân thức không hòa hợp, thì không thể sanh khởi tâm sở xúc.

b) Thể tánh của xúc.

Trong sách Bách Pháp Trục Giải, Tổ Ngẫu Ích nói: Thể tánh là cái ra lệnh cho tâm vương, tâm sở tiếp xúc với cảnh. Ý muốn nói: Nhãn xúc có khả năng ra lệnh cho tâm vương của nhãn thức và tâm sở của nhãn thức tiếp xúc với các màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng vân vân. Nhĩ xúc có khả năng ra lệnh cho tâm vương của nhĩ thức và tâm sở của nhĩ thức tiếp xúc với tiếng đàn, tiếng hát, vân vân. Cho đến ý xúc có khả năng ra lệnh cho tâm vương của ý thức và tâm sở của ý thức tiếp xúc với tất cả pháp sắc, thanh, hương, vân vân

Tóm lại, do có xúc tâm sở nên tâm vương; tâm sở của sáu thức trước mới có thể tiếp xúc với cảnh.

c) Nghiệp dụng của xúc.

Bách Pháp Trục Giải nói: Lấy chỗ nương tựa của thọ, tưởng, tư, vân vân làm nghiệp dụng. Ý muốn nói: xúc tâm sở này là chỗ nương tựa của tất cả tâm sở thọ, tưởng, tư, vân vân. Tức là sau khi sáu thức trước tâm và tâm sở tiếp xúc với cảnh thì có khả năng sanh ra 49 loại tâm sở: thọ, tưởng, tư, vân vân. Vì vậy Kinh Khởi Tận nói: Các uẩn thọ, tưởng, hành, tất cả đều lấy xúc làm duyên. Nói các uẩn thọ, tưởng, hành, tức là bao hàm 49 thứ tâm sở, tức là 5 biệt cảnh, 11 món thiện, 26 món phiền não và 4 món bất định ( $5+11+26+4=49$  tâm sở). Trừ tác ý và xúc, vì tác ý không do xúc sanh ra, và xúc là bản thân (chính nó).

Tục ngữ có câu: một khi tiếp xúc liền phát sinh hay nói: một khi phát sinh thì không thể giữ hay bỏ. Do vậy người tu hành gốc ở sáu căn, phải nên cẩn thận, đừng để cho ba pháp căn, cảnh, thức tùy tiện hòa hợp.

### **III: Thọ**

Thọ là nhận lấy. Bởi vì xúc có khả năng làm cho tâm vương, tâm sở tiếp xúc với cảnh. Kết quả ấy dẫn đến thọ. Dưới đây chia thọ ra hai điểm để nghiên cứu:

#### **1) Thể tánh của thọ.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Nhận lấy cảnh tướng thuận, nghịch, không thuận, không nghịch làm thể tánh. Ý nói; tất cả cảnh giới đều là tướng trạng của tâm vương,

tâm sở biến hiện, nên gọi là cảnh tướng. Tác dụng của thọ tâm sở chính là nhận lấy. Cảnh tướng mà thọ lãnh nạp, tuy nhiều, nhưng có thể quay về ba thứ: cảnh thuận là cảnh đem lại yêu mến, vui vẻ; cảnh nghịch là cảnh không thể yêu mến, vui vẻ; cảnh chẳng thuận chẳng nghịch (cảnh bình thường).

## **2) Nghiệp dụng của thọ.**

Tổ Ngẫu Ích nói: Khởi lên ham muốn gặp nhau, xa lìa, không gặp nhau không xa lìa là nghiệp dụng. Việc ấy nói lên rằng tác dụng rõ ràng của tâm sở thọ là ái (yêu mến). Chỉ một chữ ái đã bao quát ở bên trong không yêu, không yêu không không yêu. Chia ái ra ba thứ:

a) Yêu mến cái muốn gặp nhau: là lúc chúng ta nhận lấy thuận cảnh, rồi sanh ra tâm tham nhiễm, tình tứ và cảm thọ vui mừng (lạc thọ, hỷ thọ), bèn cho rằng cùng với những thọ ấy hòa hợp mãi mãi. Đó là cái ái (yêu mến) muốn hòa hợp (gặp nhau), tức cái sanh ra lạc thọ, hỷ thọ.

b) Yêu mến cái muốn xa lìa: Khi chúng ta nhận lấy cảnh trái ngược, sẽ sanh ra tâm chán ghét, tâm tư, cảm thọ buồn rầu, khó chịu (khổ thọ, ưu thọ), liền muốn xa lìa nó. Đó là cái được sanh ra do khổ thọ và ưu thọ.

c) Yêu mến muốn cái không gặp nhau, không lìa nhau: khi chúng ta nhận lấy cảnh chẳng thuận chẳng nghịch, tức là không có pháp nào kích thích cho tâm lý hưng phấn, cũng không thể dẫn phát tình tứ buồn đau, chán ghét mà chỉ sanh khởi cảm thọ bình thường, nhạt

nhèo (gọi là xả thọ). Đã không muốn nó hòa hợp, cũng không muốn nó lìa xa. Đó là yêu mến cái không hòa hợp không chia ly, là cái được sanh ra do xả thọ.

Tóm lại, tâm sở ái tương đương tình tự (tình cảm, tâm tư) của tâm lý học. Tâm tình của chúng ta biến hóa đa đoan, nhưng không ra ngoài 5 thứ: khổ, vui, buồn, sướng, xả (không khổ không vui).

#### **IV: Tưởng**

Xem chữ 想, trên là chữ 相 tướng, tức là cảnh tượng; dưới là chữ 心 tâm, tức là tâm niệm. Tâm năng duyên đối với cảnh sở duyên, sau khi nương tựa, vướng vít, thì ở trong tâm giữ lại ấn tượng. Ấn tượng này hay hiện rõ ở tâm, đây chính là tưởng. Sau đây chia tướng ra hai điểm để nghiên cứu

##### **1) Thể tánh của tưởng.**

Sách Trục Giải nói; Đối với cảnh nhận lấy cảnh tượng, ấy là thể tánh của tưởng. Ấy là nói thân tác dụng của tâm sở tưởng khi đối với các cảnh tướng, phân biệt tướng trạng khác nhau của tâm sở này. Những tưởng sai biệt như cao, thấp, thô, tế, dài, ngắn, vuông, tròn ở trong nội tâm, khái niệm này đã có trước. Đó chính là tưởng. Nói cách khác, tưởng là một loại tâm lý thuộc về nhận thức.

##### **2) Nghiệp dụng của tưởng**

Sách Trục Giải nói: bày ra nhiều thứ danh ngôn, ấy là nghiệp dụng của tưởng. Ấy là nói tác dụng rõ ràng của tâm sở tưởng, tức là cảnh tượng được nhận thức rồi

đặt ra bao nhiêu tên gọi, ngôn ngữ. Phải biết vạn tượng đầy đầy trong thế gian vốn không có tên gọi. Về sau, sớ dĩ, có hoa cỏ, cây cối, mặt trời, mặt trăng bao nhiêu tên gọi đều là nhận thức kinh qua tâm sở tướng, liên tướng, phân tích tổng hợp về sau mới bày vẽ như vậy. Nếu không có nhận thức của tâm sở tướng, phân tích..., thì tên gọi vạn vật trong thế gian không lấy đâu đặt ra và con người cũng không lấy gì để mở miệng nói năng. Sự quan trọng của tâm sở tướng biết chừng nào.

Luận Bà Sa, quyển 74, nói: Thọ có khả năng phát khởi căn bản của tham ái và tranh đấu, tướng có khả năng phát khởi căn bản kiến giải và tranh đấu.

Câu thứ nhất có nghĩa là thọ có khả năng khởi lên ái mà phiền não đứng đầu là tham ái. Do vậy: thọ trở thành căn nguyên của phiền não. Vì cái thọ nhận mỗi ngày của phàm phu không chỉ năm dục và năm trần. Chính vì sự hưởng thọ năm dục và năm trần mà nước với nước tranh nhau, vua với vua tranh nhau, dân với dân tranh nhau, cho đến cha con, anh em cũng tranh nhau. Động cơ của ái dục là gì? Chính là thọ, nên nói thọ có khả năng phát khởi căn bản tham dục, tranh đấu. Giờ nghiên cứu Bách Pháp, nên có thể hiểu được căn bản của tâm sở thọ, thì, trong 24 giờ, kiểm điểm xem đã nhận được cái gì mà không bị phiền não xoay chuyển, là vượt qua được khổ nạn. Ngược lại, nếu phóng túng hưởng thọ năm dục, đắm chìm trong dục lạc thế gian, thì, tai họa dồn dập không dứt.

Đến câu thứ hai: Tướng có khả năng phát khởi căn bản kiến giải và đấu tranh. Muốn nói đặc tính của tướng là nắm lấy ảnh tượng, tức là phân biệt tướng sai biệt của thế giới khách quan. Có thể là do chúng sanh trong thế gian nhận thức thiên lệch, sai lầm và tướng tượng không đúng đắn. Vì vậy, tư tướng, hiểu biết đều điên đảo, không chính xác. Ấn Độ ngày xưa có 96 phái ngoại đạo nên luôn luôn đấu tranh tư tướng. Thậm chí vì tư tướng mà dẫn đến đấu tranh bằng vũ khí. Tất cả những thứ tà kiến điên đảo này đều xuất phát từ tâm sở tướng. Dựa vào sự phân biệt của vọng tướng có thể làm cho chúng sanh quay lưng với giác ngộ, hòa hợp với trần lao, hướng thẳng đến sanh tử.

Tóm lại, thọ và tướng là lỗi lầm, tai hại lớn, vì vậy, trong Bách Pháp đặc biệt mở ra Diệt Tướng Định hay còn gọi là Diệt Tận Định, cốt là khắc chế hoạt động thọ và tướng. Người tu hành, nếu nương vào lời dạy của Phật tử mà hành trì thì dứt được sự nhọc nhằn suy nghĩ về thọ và tướng, sanh tử có thể vượt qua, Niết Bàn có thể chứng đắc.

### **V: Tư**

Tư là suy nghĩ, lo toan, trước kia thường cho tư tướng là hai từ đi liền nhau. Vì vậy cho tư tức là tướng và tướng tức là tư. Thật ra theo sự giải thích của Duy Thức Học thì tư là tư, tướng là tướng không thể trộn lẫn trong một lời nói.

Tư là nguyên động lực chi phối tâm lý và hành vi. Vì sao ? Theo Duy Thức nói: Tư có ba thứ: 1) Thẩm lự tư: là sự tính toán, so đo ở trong tâm việc này nên làm hay không nên làm. 2) Quyết định tư: Sau khi thẩm lự, quyết định việc này nên làm. 3) Động phát tư: Khi tâm lý đã quyết bèn phát động thân, khẩu, tạo nghiệp.

Với ba loại tư này: Hai loại trước thuận ý nghiệp; một loại sau thuộc thân, khẩu nghiệp. Do đây có thể biết tâm sở tư có thể lực rất lớn, không chỉ phát động ý nghiệp đưa đến tư lự, chọn lựa, lại còn phát động thân, khẩu tạo nghiệp thiện, nghiệp ác. Tư tâm sở có thể gọi là tổng chỉ huy cho ba nghiệp thân, khẩu, ý. Sau đây chia ra hai điểm để nghiên cứu:

### **1) Thể tánh của tư.**

Sách Trục Giải nói: Chỉ huy tâm tạo tác là thể tánh của tư. Tức là chính tác dụng của tư tâm sở có thể chỉ huy các hành vi tính toán, mưu kế của tâm vương, tâm sở. Ví dụ tư là đá nam châm có thể tạo ra ảnh hưởng đến các vụn sắt. Cũng thế, tư có thể chi phối tâm, tâm sở và chỉ huy cho tâm, tâm sở tạo tác.

### **2) Nghiệp dụng của tư.**

Sách Trục Giải nói: Sai sử tâm: làm các việc thiện, ác, vô ký, đó là nghiệp dụng của tư, tức là tác dụng rõ ràng của tâm sở tư là làm chủ sai khiến, cổ động tâm, tâm sở của chúng ta: Đối với việc thiện thì tạo tác nghiệp thiện, đối với việc ác thì tạo tác nghiệp ác, đối với việc vô ký thì tạo tác nghiệp vô ký.



Tâm sở tư so với tâm lý học là ý chí. Theo tâm lý học ý chí là loại năng lực hoạt động có mục đích của chúng ta. Nương vào sức mạnh ý chí có thể sai khiến sự tưởng tượng, nguyện vọng của chúng ta, rồi giao những ý tưởng ấy cho chúng ta thực hiện. Sở dĩ các nhà tâm lý học cho rằng ý chí là một trong những động lực cơ bản của vũ trụ là vì sức mạnh của ý chí rất lớn, nó tương tự như tư tâm sở.

Tư tâm sở quan trọng như thế, chúng ta vốn vận dụng tâm sở tư rất nhiều và nên rất cẩn thận. Người tu tập đặc biệt trọng thị ba huệ. Đó là **văn, tư, tu**. Tư ở giữa, ý muốn nói: Sau khi nghe chánh pháp thì phải tư duy, suy nghĩ. Suy tư kỹ lưỡng rồi nương theo lời dạy mà thực hành. Cả ba liên hệ lẫn nhau, tư ở giữa. Nghe mà không suy tư, nghe cũng uổng. Không suy tư mà thực hành thì tu mù. Tư tâm sở, như thế, quan trọng đủ biết.

## CHƯƠNG XII TÂM SỞ HỮU PHÁP: BIỆT CẢNH.

### Bài 2:

別境五者  
一欲二勝蘊  
三念四三地  
五慧

Âm:  
**Biệt cảnh ngũ giả:**  
**Nhất dục, nhị thắng giải**  
**tam niệm,**  
**Tứ tam ma địa, ngũ huệ**

Nghĩa:

Biệt cảnh tâm sở có 5:  
Một dục, hai thắng giải, ba niệm,  
Bốn tam ma địa, năm huệ.

Sao gọi là Biệt Cảnh?

Biệt có nghĩa là đặc biệt, riêng biệt. Cảnh là cảnh giới hoặc công việc. Ý muốn nói năm tâm sở Biệt Cảnh là đối với cảnh giới đặc biệt, là sự vật khác nhau, mới có thể sanh khởi, hoạt động. Mà còn năm tâm sở này không sanh khởi cùng một lúc. Có lúc sanh khởi một thứ, có lúc hai thứ cùng sanh khởi một lúc, cho đến có lúc cả năm cùng sanh khởi. Thậm chí có lúc năm tâm sở biệt cảnh đều không sanh khởi. Vì trong 4 nhất thiết, không thông tất cả thời, tất cả tâm (4 nhất thiết là: tánh, địa, thời, tâm). So với tâm sở Biến Hành thì tâm sở Biệt Cảnh khác nhau rất nhiều.

Tình huống sanh khởi của năm tâm sở Biệt Cảnh như sau:

**1) Có khi khởi lên một:** a) chỉ có dục, b) chỉ có thắng giải. c) chỉ có niệm, d) chỉ khởi huệ.

**2) Có khi khởi lên hai:** a) Dục, giải, b) Dục, niệm, c) Dục, định, d) Dục, huệ, e) giải, niệm, f) giải, định, g) giải, huệ, h) niệm, định, m) niệm, huệ, n) định, huệ.

**3) Có khi khởi lên ba:** a) Dục, giải, niệm, b) Dục, giải, định, c) Dục, giải, huệ, d) Dục, niệm, định, e) Dục, niệm, huệ, f) Dục, định, huệ, g) giải, niệm, định, h) giải, niệm, huệ, i) giải, định, huệ, m) niệm, định, huệ.

**4) khi khởi lên bốn:** a) dục, giải, niệm, định, b) dục, giải, niệm, huệ, c) dục, giải, định, huệ, d) dục, niệm, định, huệ, e) giải, niệm, định, huệ.

**5) Có khi khởi lên năm:** Dục, giải, niệm, định, huệ

Ở trên là tình huống hoạt động của 5 biệt cảnh khởi lên. Tổng cộng 31 trường hợp. (Nếu là sanh khởi của 5 biến hành thì chỉ có một trường hợp đồng thời sanh khởi).

## **I: Dục.**

Dục chính là hy vọng, chia ra hai điểm để nghiên cứu.

### **1) Thể tánh của dục.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Đối với cảnh vui vẻ thì mong cầu, hy vọng. Ấy chính là thể tánh của dục. Đó là nói chúng ta khi gặp cảnh giới vui vẻ, hy vọng cho bằng

được. Gọi đó là dục. Ngược lại, nếu như cảnh vui vẻ không có trước mặt thì không khởi dục tâm sở. Ví dụ: Anh A có cảnh vui vẻ là danh vị (địa vị tốt), nhưng anh B cảnh vui vẻ là tài lợi (tiền của), như thế, khi danh vị trước mặt thì anh A liền sanh ra tâm sở dục, anh B thì không. Ngược lại, khi tiền của trước mắt, anh B liền khởi dục tâm sở, anh A thì không. Từ đó có thể biết tâm sở dục không phải bất cứ thời gian, không gian nào cũng đều khởi lên hoạt động. Đây là sự không giống nhau giữa Biệt Cảnh và Biến Hành.

Lại dục tâm sở có tốt có xấu. Sự ham muốn nào dẫn đến luân hồi, sanh tử là xấu. Sự ham muốn nào dẫn đến thành Phật, làm tổ là tốt.

## **2) Nghiệp dụng của dục.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Siêng năng dựa vào đây mà sanh ra. Ấy là nghiệp dụng. Ý nói chúng ta đối với cảnh vui vẻ đã phát khởi mong cầu, thì sẽ hướng về cảnh vui vẻ một cách siêng năng dững mãnh, tìm kiếm không chán nản. Vì vậy, dục là động lực bắt chúng ta làm bất cứ công việc gì. Có được động lực này mới có khả năng đạt được mục tiêu cuối cùng.

## **II. Thắng giải.**

### **1) Thể tánh của một thắng giải.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Đối với cảnh quyết định thì không do dự, giữ gìn vững chắc. Ấy là thể tánh của thắng giải. Ý nói chúng ta đối với cảnh quyết định, như đối với chủ trương của một học thuật hoặc một tôn

giáo mà anh đã khẳng định hoàn toàn, nhận thức hoàn toàn thì giữ chặt trong lòng điều ấy, Thế là, đối với việc ấy, anh đã hiểu biết rất tốt. Gọi đó là thắng giải.

Tại sao thắng giải không phải là biến hành? Chỉ vì đối cảnh quyết định mới phát khởi thắng giải. Nếu đối với cảnh do dự thì thắng giải không sanh.

Thắng giải cũng có tốt, có xấu. Ví như, cảnh quyết định là chánh pháp và phát khởi thắng giải với cảnh này. Thắng giải này là pháp lành. Ngược lại, nếu đối với cảnh quyết định là tà pháp và phát khởi thắng giải với cảnh này. Thắng giải này là pháp ác.

## **2) Nghiệp dụng của thắng giải.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Không thể dùng duyên khác để dẫn dụ và thay đổi. Ấy là nghiệp dụng của thắng giải. Ý nói chúng ta đối với cảnh quyết định đã có sự hiểu biết trọn vẹn, thì tâm chí của chúng ta cũng sẽ không bị người khác lừa gạt hoặc bị hoàn cảnh làm thay đổi. Quán Kinh, thiếp số 4, nói: Dù cho có hóa Phật, báo Phật hiện ra hoặc một hoặc nhiều, cho đến đầy khắp mười phương. Ánh sáng huy hoàng và tướng lưỡi rộng dài bao trùm cả mười phương của mỗi vị Phật, và mỗi vị Phật ấy đều nói: Đức Thích Ca khen ngợi và khuyên cho tất cả phàm phu chuyên tâm niệm Phật và tu các việc lành khác, nguyện được sanh vào cõi Tịnh độ của Ngài (Phật Thích Ca). Đó là điều giả dối, nhất định không có việc ấy. Cho dù với hoàn cảnh, tình huống nào ta cũng

không theo lời dẫn dụ làm giao động tín tâm về pháp môn Tịnh độ. Như thế mới có thể gọi là thắng giải.

### **III. Niệm.**

Niệm là nghĩ nhớ lại. Chia ra hai điểm để nghiên cứu.

#### **1) Thể tánh của niệm.**

Bách Pháp Trực Giải nói: Cảnh đã quen thuộc ở quá khứ, khiến cho tâm nghĩ nhớ, không quên. Ấy chính là tánh thể của niệm. Ý nói chúng ta, đối với cảnh giới ở quá khứ đã từng trải, học tập, trung tâm ghi nhớ những ấn tượng thâm sâu, ký ức rõ ràng không thể quên được. Tác dụng tâm lý này gọi là niệm tâm sở.

Ngược lại, đối với cảnh chưa từng quen biết thì không thể nhớ nghĩ, hoặc là tuy đã từng quen biết với cảnh ấy, mà tâm không chuyên chú (để ý), tâm tản mạn không hề vướng bận như gió thổi qua tai nên niệm cũng không sanh. Dựa vào đây có thể biết niệm cũng không phải là tâm sở Biến Hành. Niệm cũng có tốt, có xấu. Ví như cảnh đã từng quen biết là chánh pháp. Đối với cảnh ấy ghi nhớ rõ ràng không quên, đó là chánh niệm. Ngược lại, nếu cảnh từng quen biết là tà pháp. Đối với cảnh ấy ghi nhớ rõ ràng không quên là tà niệm.

#### **2. Nghiệp dụng của niệm**

Bách Pháp Trực Giải nói: chỗ nương tựa của Định là nghiệp dụng. Ý nói chúng ta có nhiều nhớ nghĩ cảnh cảnh, rõ ràng không quên. Nương tựa vào đây thì có thể

sanh Định (tâm niệm dừng ở một cảnh mà không tán mát, loạn động, gọi là Định)

#### **IV. Tam ma địa**

Tam ma địa còn gọi Tam Muội là Tiếng Phạn, dịch ra có nhiều tên như:

- a) **Định** như đã biết ở trước.
- b) **Chánh Thọ**: lìa xa tà loạn gọi là chánh. Nhận pháp ở tâm gọi là Thọ. Giống như gương sáng vô tâm hiện vật.
- c) **Điều Trực Định**: điều phục cái tâm hung dữ, uốn thẳng cái tâm cong queo, định tĩnh cái tâm tán loạn. Đó là Điều Trực Định.
- d) **Chánh Tâm Hành Xứ**: Sửa hành động của tâm cho ngay thẳng, phù hợp nơi nương tựa là pháp. Luận Đại Trí Độ, quyển 23 nói: Tâm từ vô thi đến giờ, thường cong không thẳng, được tâm ngay thẳng để thực hành thì tâm sẽ đoan chánh. Ví như rắn đi hay cong vẹo, vào ống thẳng ngay.
- e) **Dứt nghĩ tâm ngưng**: Dừng bật vương vấn suy tư, tâm niệm ngưng đọng.
- f) **Đẳng Trì**: Xa lìa chìm nổi thì định, huệ như nhau, nên gọi là Đẳng. Tâm không tán loạn, an trụ một cảnh, nên gọi là Trì. Theo các nhà Duy thức chia ra hai điểm để nghiên cứu.

#### **1. Thể tánh của Tam ma địa.**

Bách Pháp Trực Giải nói: đối với cảnh sở quán, làm cho tâm chú ý, không loạn. Ấy là thể tánh. Ý nói chúng ta

giữ vững tinh thần, chú ý vào cảnh sở quán. Cảnh sở quán là gì? Bách Pháp Minh Môn Luận soạn nói: Nói cảnh sở quán là năm uẩn, vô thường, khổ, không, vv... . tức là trong mỗi ngày bình thường, dùng tâm quán sát sắc là gì? Thọ là gì? Sắc là cái gì? Thọ là cái gì? Cho đến dùng tâm quán sát thế gian vô thường, cõi nước mong manh, bốn đại khổ không, năm ấm Vô Ngã, vv.... . Như nhất tâm bất loạn gọi là Tam ma địa.

Đoạn trên còn hai điểm phải nói rõ:

a) Tâm chuyên chú (tâm chú ý): là chỉ rõ tâm tướng này cần chuyên chú cảnh nào, liền khiến cho tâm này dừng lại ở cảnh đó. Đồng thời, tâm không chỉ chú ý một cảnh mà còn di chuyển. Nói thêm: chỉ khiến cho tâm định còn cảnh mặc tình thay đổi. Như khi tâm duyên sắc thì không duyên tiếng. Sắc hết đến tiếng thì tâm duyên tiếng, không chạy theo sắc.

Giống tấm kính phản ảnh bóng dáng của đối tượng. Bóng dáng này có thể thay đổi mà ánh sáng không đi theo, nên gọi là chuyên chú (chú ý), không phải là chỉ một cảnh.

b) Đối với cảnh sở quán, chú ý hoàn toàn thì Định mới sanh. Nếu không để tâm hoàn toàn vào cảnh thì không thể có Định, nên tâm sở Định không thuộc Biến Hành.

## **2. Nghiệp dụng của Tam ma địa.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Trí nương vào đây mà sanh ra, ấy là nghiệp dụng của định. Ý nói vì do tâm chuyên chú,



nương vào đây liền có trí chọn lựa sanh ra (gọi là trí quyết trạch). Quyết là quyết đoán hay phán đoán. Trạch là giản trạch (chọn lựa). Đây là hai đặc tính tác dụng của trí, gọi là Quyết Trạch Trí, vì đối với Thánh Đạo có khả năng quyết đoán nghi ngờ, phân biệt phải trái. Chúng ta thường hay đối với tất cả cảnh tượng hết sức tác ý, quan sát. Tuy là việc nhỏ, hoặc có lúc hợp với tâm, hoặc có lúc không hợp, đều là biểu hiện đạo lý vô thường, khổ, không, vô ngã. Đi, đứng, nằm, ngồi không xa lìa Trí Quyết Trạch. Cứ như thế dài lâu, vọng niệm mỏng dần, Trí Quyết Trạch nhờ đó mà sanh ra.

## **V. Huệ.**

Đây là một loại phân biệt sự lý, tác dụng của quyết đoán, dứt trừ tâm niệm nghi ngờ. Được chia ra hai điểm để nghiên cứu.

### **1. Thể tánh của Huệ.**

Bách Pháp Trực Giải nói: đối với cảnh sở quán rạch ròi chọn lựa, đó là thể tánh của Huệ. Ý nói chúng ta ở trong cảnh mắt, còn của các pháp (như công đức, lỗi lầm, ... ) có sức mạnh phân biệt và chọn lựa, gọi đó là Huệ.

Nếu đối với cảnh chẳng phải sở quán và trong tâm ngu muội, do đó không còn sức mạnh phân biệt và chọn lựa thì Huệ không thể sanh. Cho nên tâm sở Huệ không tùy thuộc vào Biến Hành, lại nữa, tâm sở Huệ thuộc tánh vô ký. Do đó, nếu nó tương ứng với 11 tâm sở thiện thì

thuộc thiện huệ. Nếu nó tương ứng với 26 tâm sở phiền não thì thuộc ác huệ.

## **2. Nghiệp dụng của Huệ.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Nghiệp dụng của tâm sở Huệ là dứt trừ nghi ngờ. Ý nói do kết quả phân biệt và chọn lựa nên có thể dứt trừ nghi ngờ. Đối với các pháp ly dục xuất thế gian có khả năng thấu hiểu trọn vẹn.

### CHƯƠNG XIII

#### TÂM SỞ HỮU PHÁP: THIỆN

Trên đã nghiên cứu 5 Biên Hành, 5 Biệt Cảnh, tiếp tục nghiên cứu 11 tâm sở Thiện.

Bài 3

善十一者,	Thiện thập nhất giả,
一信二精進,	Nhất tín nhị tinh tấn,
三慚四愧,	Tam tàn tứ quý,
五無貪六無瞋,	Ngũ vô tham lục vô sân,
七無痴八輕安,	Thất vô si bát khinh an,
九不放逸,	Cửu bất phóng dật,
十行捨,	Thập hành xả,
十一不害,	Thập nhất bất hại.

Nghĩa:

Thiện tâm sở có mười một:  
Một tín, hai tinh tấn,  
Ba tàn, bốn quý,  
Năm vô tham, sáu vô sân,  
Bảy vô si, tám khinh an,  
Chín bất phóng dật,  
Mười hành xả,  
Mười một bất hại.

Sao gọi là Thiện? Luận Thành Duy Thức, quyển 5, nói: Có thể làm việc thuận ích cho đời này và đời khác, nên gọi là Thiện. Đời này chỉ hiện tại. Đời khác chỉ quá khứ và tương lai. Thuận là hợp với chánh lý. Ích là lợi ích cho mình, cho người, Ý nói không chỉ ở đời quá khứ thì hợp với chánh lý, lợi ích chúng sanh, mà đến đời hiện tại cũng thế. Không chỉ đời hiện tại hợp với chánh lý, lợi ích chúng sanh, mà đến đời vị lai cũng thế. Một pháp như thế gọi là Thiện pháp.

Theo định nghĩa về Thiện của Duy thức học đã biết ở trên, có nghĩa là đối với một người đã làm một việc được gọi là thiện hay không, không thể chỉ thấy trước mắt, mà còn việc ấy có để lại hậu quả xấu hay không; cũng không thể chỉ tốt với một người hay không, mà còn đối với mọi người tốt hay không. Nếu bây giờ dường như tốt, mà các kiếp sau ánh hưởng không tốt; hoặc đối với ít người thì có lợi, mà đối với đa số thì có hại. Những việc ấy đều chẳng phải là Pháp Lành (Thiện pháp).

Tóm lại, thảo luận về hành vi Thiện hoặc Không Thiện, đạo đức hoặc không đạo đức. Nhất định không chỉ căn cứ vào việc làm hiện tại phán đoán, còn phải thấu hiểu nhân tình, sự lý và xem xét việc làm ấy qua ba thời quá khứ, hiện tại, tương lai. Xét xem việc làm ấy có đúng với Chánh Pháp, có lợi ích cho đời này, đời sau mới có thể gọi là Thiện. Nếu không được như vậy là Bất Thiện.

Có người nói Duy thức học trong Phật học là môn tâm lý học. Môn học chuyên nghiên cứu về nội tâm, mười một pháp Thiện, hầu hết đều thuộc nội tâm. Đứng ra phải nói nội tâm và biểu hiện bên ngoài không thể phân chia. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Chỉ có đầy đủ Thiện Tâm mới gọi là Tâm Sở Thiện. Sau đây là 11 điều chỉ có trong Thiện Tâm mới có thể sanh ra.

## **I. Tín**

Tín chính là lòng tin, tâm tín ngưỡng, tức là nội tâm đối với một đối tượng nào đó. Từ đây mà sanh ra tâm sùng kính, ngưỡng mộ, và không còn chút nào nghi ngờ. Gọi đó là Tín.

Tín là một trong ba yếu tố quan trọng của người tu Tịnh Độ (tín, hạnh, nguyện), cũng là một trong bốn giai đoạn của người tu Phật (tín, giải, hành, chứng). Tín đứng đầu trong 11 pháp lành trong 100 pháp. Như vậy Tín rất quan trọng trong việc tu, học Phật pháp. Kinh nói: Phật pháp như biển cả, Tín là có khả năng vào được. Trước có lòng tin, sau mới có thể siêng năng. Ngược lại, thiếu tín tâm thì không có cửa đi vào pháp Phật. Luận Đại Trí Độ nói: trong Kinh Phật coi tín như tay. Người có tay thì vào núi báu có thể tùy ý nhặt lấy. Nếu không có tay, dẫu vào núi báu cũng chẳng nhặt lấy được gì. Thế thì sự quan trọng của Tín Tâm có thể thấy được. Dưới đây chia Tín ra hai điểm để nghiên cứu.

### **A. Thể tánh của Tín.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Đối với Chánh pháp, Tam Bảo có đủ khả năng hiểu thấu thì những ước muốn an lạc sẽ đến. Tâm thanh tịnh là thể tánh của Tín. Đoạn văn trên chia ra ba đoạn nhỏ: 1) chỗ nương tựa đức tin là thật (chánh pháp), đức (Tam bảo), năng (khả năng vốn có). 2) nhân và quả của đức tin là hiểu biết thấu đáo và sẽ nhận kết quả an lạc. 3) tự tánh của đức tin là có khả năng làm cho tâm thanh tịnh. Xin cắt nghĩa ngắn gọn như sau:

**1. Chỗ tựa của đức tin.** Chỗ nương tựa của tâm sở Tín, đây là muốn bàn về Tín Tâm nương vào đâu sanh khởi? Tín tâm nương vào ba điều: Thật, Đức, Năng mà có.

a) Thật: chỉ thực sự (thể tục đế), thực lý (thắng nghĩa đế) của các pháp. Đó là nhân duyên lớn chư Phật xuất hiện ở đời. Tuy Phật nói pháp vô lượng, tóm lại có thể nói, không ra ngoài nhị đế. Với nhị đế bao quát tất cả Phật pháp.

Thế tục đế là gì? Trong Phật pháp, hễ nói đến đạo lý duyên sanh của các pháp thì gọi là Thế Tục Đế. Vì sao? Vì phạm tục với tình cảm mê muội, chưa ngộ được bản tánh. Do đó tưởng tượng sai lầm đưa đến chấp trước rồi từ từ biến chuyển. Chư Phật, vì thế gian, chỉ bày tất cả pháp chỉ là duyên sanh: có tức chẳng phải có. Nghĩa ấy chắc chắn, không thể lay chuyển. Do vậy gọi là Thế Tục Đế (sự thật thuộc thế tục).

Thắng Nghĩa Đế là gì? Trong Phật pháp, hễ nói đến đạo lý duyên sanh tức không thì gọi là Thắng Nghĩa Đế: Cái gì chẳng phải có mà có, đương thể tức không (không

trong từng sát-na). Nghĩa ấy chắc chắn, không thể lay chuyển, nên gọi là Thắng Nghĩa Đế (sự thật vượt tầm của thế gian). Bồ Tát Long Thọ nói: Vì sự thật của cuộc đời (Thế Đế) mà nói có chúng sanh. Vì sự thật của Đệ Nhất Nghĩa (sự thật vượt thế gian) mà nói cái không có chúng sanh (chúng sanh không thật có). Thế Đế Tức Tục Đế (cái thật của trần gian). Đệ Nhất Nghĩa Đế Tức Thắng Nghĩa Đế (cái thật vượt tầm thế gian). Thế Tục Đế nói: Cái có tức là không. Thắng nghĩa đế nói: cái không tức là có. Không vương vào có, không. Lìa xa hai bên không, có. Đó là nghĩa Trung Đạo của Duy thức.

Như trên đã nói rõ cái nghĩa vi diệu thâm thâm của thật sự, thật lý khó hiểu nổi . nhưng mà những điều như thế lại là Chân Ngữ (lời nói chân thật), Thật Ngữ (lời nói đúng đắn), Như Ngữ (lời nói không thay đổi), bất cưỡng ngữ (lời nói không dối trá), Bất Dị Ngữ (lời nói không dị thường). Cho nên chúng ta đối với thật sự, thật lý chỉ có tin tưởng, thuận theo và chấp nhận, an tâm mà thực hành, chớ trái ngược tơ hào. Được như vậy mới là hiểu thấu Phật pháp (ư Thật Thâm nhẫn). Nương vào Tín Tâm Sở mà sanh ra tất cả.

b) Đức: chỉ đức thanh tịnh hoàn toàn của Tam Bảo. Đức thanh tịnh hoàn toàn của Phật là thường, lạc, ngã, tịnh,....Thường nghĩa là không thay đổi, thể tánh bao trùm như hư không,an nhiên vắng lặng, trải ba đời không đời đổi, lẫn lộn trong vạn pháp mà không biến dịch, nên gọi là đức thường. Lạc nghĩa là an ổn, vắng lặng giữa cái

khổ bức bách của sống, chết và chúng được cái an vui, vắng lặng của Niết Bàn, gọi là đức lạc. Ngã: nghĩa là tự tại, vô ngại. Nhưng có sự khác nhau giữa vọng ngã (ngã giả) và chân ngã (ngã thật). Ngoại đạo, phàm phu, đối với thân năm ấm, gương lập chủ tể, rồi chấp đó là ngã là ngã giả. Phật có đủ tám tự tại mới gọi là ngã, tức chân ngã, nên gọi là đức ngã. (Bát tự tại xem tự điển pháp số Tam Tạng, cư sĩ Lê Hồng Sơn dịch). Tịnh: nghĩa là xa lìa dơ dáy, không nhiễm các phiền não, rất là thanh tịnh, như tấm kính lớn không dính chút bụi, nên gọi là đức tịnh.

Đức rất trong sạch của pháp được Như Lai tùy cơ dạy bảo. Các kinh Quyền, Thật được nói trong năm thời có đức soi thấu, nghi ngờ, tãm tối. Nếu người nào nghe hiểu nương vào đó tu tập, đều có thể lìa khổ được vui, cho đến thành Phật hoàn toàn.

Đức rất trong sạch của Tăng (Tăng có nghĩa là hòa hợp) là để hoằng truyền giáo pháp, hóa độ chúng sanh. Tăng chúng là nối tiếp và làm mạnh giống Phật, lấy Giới và Định làm trang nghiêm thân thể, vì có đầy đủ lục hòa trau dồi cho mình. Niềm vui ấy chỉ nương vào một chữ Tín thôi.

c) Năng: là năng lực, chỉ tất cả thiện hữu lậu và vô lậu. Nhờ vào năng lực thực hành hai việc thiện này chuyên chờ chúng ta đến kết quả an vui, cho đến thành tựu Thánh đạo. Đó là hạng người tin sâu vào pháp nhân quả. Một khi đối với kết quả an vui và thành tựu Thánh



đạo tâm khởi lên mong muốn đạt được. Tự mình siêng năng không biết mệt nhọc, thực hành Năm Giới, Mười Điều Thiện, Sáu Độ và các pháp lành. Đó gọi là mong cầu an lạc. Chỉ có Tín Tâm Sở mới sanh điều hy vọng này.

**2. Nhân quả của Tín.** Tức là mong cầu an vui, hiểu rõ Tục Đế và Thắng Nghĩa Đế. Nhân là nhân của tín.

Ước muốn an vui là quả của Tín Tâm Sở. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Nhân nghĩa là thắng giải. Đây là nhân của Tín. Ham muốn an vui nghĩa là dục, tức là quả của Tín. Câu trên nói rằng chúng ta đối thực sự, thực lý (Tục Đế, Thắng Nghĩa Đế) mà có sự hiểu biết thấu đáo thì ở trong tâm an ổn, không bị thoái lui, khuynh đảo bởi những sự hiểu biết khác, việc làm khác, học thuật khác, kiến giải khác. Đó gọi là nhân. Đó là nhân của tín sanh ra. Ngược lại, chúng ta đối với Thế Tục Đế, Thắng Nghĩa Đế do dự, không quyết định. Do đó bị thay đổi bởi năm dục, sáu trần. Điều này chứng tỏ người ấy nhân lực không vững chắc, nên tín tâm không sanh là do đó.

Ước muốn an vui, đó là một loại tâm mong cầu cháy bỏng. Do sự vững mạnh của tín tâm ở trước, nên đối với cảnh giới an vui, sanh tâm mong cầu bằng được. Siêng năng hết mức, không đạt mục đích, quyết không ngừng lại, đó là lạc dục là quả của Tín Tâm.

**3. Tự tánh của Tín.** Đó là tâm trong veo (tâm tịnh). Nghĩa là tự thể trong veo của Tín Tâm Sở này, có thể làm cho tất cả tâm, tâm sở trong veo (thanh tịnh), vì tâm

là hơn hết. Ví dụ Tín Tâm như hạt châu làm cho nước trong, nên nói là thanh châu bỏ vào nước đục, nước đục biến thành trong. Tín Tâm bỏ vào tâm ô ứ, tâm ô ứ trở thành trong veo. Bách Pháp Luân Soạn Bồ Nghĩa nói: Nếu thấy tượng Phật, khởi lên tâm kính tín, tâm liền thanh tịnh. Do vậy tự tánh của Tín càng hiển lộ. Cũng bởi vì tự tánh của Tín có thể làm cho tâm thanh tịnh, có thể hiểu rằng, trong Phật pháp, gọi Tín là Trí Tín, không phải Uế Tín. Vì chỉ có Trí Tín mới có thể phá trừ phiền não, khiến cho tâm thanh tịnh, cho đến thấy tánh thành Phật. Mê tín thì ngược lại.

### **B. Nghiệp dụng của tín.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Đối trị với bất tín, ưa cầu pháp lành, ấy là nghiệp dụng của Tín Tâm Sở. Nghiệp dụng của Tín có hai.

Câu đầu nói: Tín có thể đối trị bất tín. Vì Tín là pháp lành, Bất Tín là phiền não. Pháp lành và phiền não đối lập nhau. Câu sau nói: Tín là nguyên động lực cho chúng ta rèn luyện tâm ưa thích mong cầu pháp. Luận Thập Nhị Môn nói: Tín có ba tướng là ưa gần gũi người lành, ưa lắng nghe chánh pháp, ưa thực hành bố thí. Chúng ta tín Phật cũng có ba tướng này.

Ở trên đã nói rõ điều thứ nhất của thiện pháp là Tín. Nghĩa là trong tâm đối với Thật, Đức, Năng và sau khi hiểu rõ ràng không có gì hơn thì liền sanh ra lòng sùng kính, ngưỡng mộ, ao ước. Gọi đó là Tín. Bách Pháp nói: Nghiệp dụng của Tín là ưa cầu mong pháp lành. Đây là

Tín Tâm vững vàng cố vũ nguyên động lực làm việc lành cho thế gian, cũng là cái nhân của siêng năng.

## **II. Tinh tấn** (siêng năng).

Tinh là thuần nhất, không một chút xen tạp. Tiến là dũng mãnh tiến lên, không lưu ý cảnh thuận hay nghịch. Tâm ban sơ trước sau không thay đổi. Nhất định không thối lui. Như vậy gọi là tiến.

Tóm lại, Tinh Tấn là một cách siêng năng, gắng sức, tâm hướng đến việc lành, hướng đến ánh sáng, nỗ lực đi tới.

Bách Pháp Trục Giải nói: Tinh Tấn là đối với việc trừ ác, tu thiện hết sức mạnh dạn. Ấy là thể tánh của tinh tấn, nhằm đối trị lười biếng, đi đến thành công trọn vẹn việc lành, đó là nghiệp dụng của Tinh Tấn.

### **A. Thể tánh của Tinh Tấn.**

Yếu điểm của Tinh Tấn có hai:

**1. Bỏ ác làm lành.** Tức là siêng năng trừ các việc ác, làm các việc lành, mới có thể gọi là Tinh Tấn. Bách Pháp Trục Giải nói: Siêng năng với việc xấu, thoái lui với việc lành, cũng gọi là lười biếng.

**2. Dũng mãnh nhất quyết.** Chỉ việc bỏ ác làm lành, chúng ta cũng phải mạnh mẽ, quyết liệt, phải phấn chấn tinh thần, như cứu lửa cháy đầu, chớ chậm chạp, trễ nãi. Đặc biệt là trừ việc ác, nhất định phải nỗ lực mạnh mẽ. Nói sửa là sửa, quyết không lùi thối với nó.

### **B. Nghiệp dụng của Tinh Tấn.**

Nghiệp dụng của Tinh Tấn có hai điều:

**1. Đối trị lười biếng:** Lười biếng không thể trừ ác, tu thiện. Lười biếng là một trong Tám Đại Tùy Phiền Nã, đối lập hoàn toàn với siêng năng.

**2. Hoàn thành việc lành:** Siêng năng có thể thành tựu tất cả việc lành thế gian và xuất thế gian. Tại sao? Vì Phật pháp gọi siêng năng là một hành vi trí huệ, không phải là hành vi xung động của tình cảm.

### **III. Tàm.**

Pháp lành thứ ba là tâm biết hổ thẹn, là tâm biết phản tỉnh, là năng lực tự giác. Chúng ta mỗi ngày phản tỉnh, tự giác, phát hiện ba nghiệp thân, khẩu, ý của mình có nhiều điều không hợp với đạo đức. Đó là tâm biết hổ thẹn, tự nhiên sanh ra gọi là Tàm.

Bách Pháp Trục Giải nói: Tàm là nương nơi tự thân và Phật pháp sanh tâm tôn kính và quý trọng, do tâm sùng kính, tôn trọng bậc hiền thiện mà xấu hổ những lỗi lầm, tội ác không dám làm. Đó là thể tánh của Tàm. Nói riêng là để đối trị tâm không biết hổ thẹn. Nói chung là để dứt trừ các hành vi ác. Đó là nghiệp dụng của Tàm.

#### **A. Thể tánh của Tàm.**

Trước nói nguyên nhân nào tâm hổ thẹn sanh ra. Đó là nương vào tự thân và pháp Phật sanh tâm tôn kính và quý trọng. Tự thân chỉ cho thân thể của mình. Ta vốn đường đường tấm thân tầm thước, không chỉ đầy đủ mà còn tương đồng với Phật tánh của mười phương chư Phật; lại còn được nghe giáo pháp vi diệu vô cùng mà ta

không làm được việc lành thì xấu hổ biết bao. Sao hòa hợp với những kẻ ô uế, làm ngừng việc sai trái? Do đối với chính mình sanh ra sự tôn trọng và đối với Phật pháp sanh ra quý trọng mà khởi lên tâm xấu hổ.

Lại nữa, một cá nhân sau khi đã trải qua một lần phản tỉnh và tự giác, thì sẽ phát sanh hai hiệu quả:

a) Xấu hổ những việc ác đã làm và không dám làm nữa. Vì đối với lời nói, hành động trước đây, tự mình sẽ phản tỉnh: Tôi đã làm gì, đúng hay không đúng đối với thân phận, địa vị của mình? Và đối với giáo pháp mà tôi đã tiếp nhận được? Trải qua thời gian phản tỉnh, tự trách như thế thì bao nhiêu sai lầm, tội ác liền ngừng lại ngay.

b) Tôn trọng bậc hiền thiện. Khi gặp tất cả người hiền, đức độ đều hết sức cung kính, tôn trọng, đối xử như cha, anh mình, phụng sự như sư trưởng của mình.

### **B. Nghiệp dụng của tâm.**

a) Dùng riêng là đối trị vô Tàm (không biết hổ thẹn). Vì tàm (hổ thẹn) là pháp lành. Vô Tàm (không biết xấu hổ) là phiền não. Hai tâm sở này đối lập nhau, nên gọi là đối trị.

b) Dùng chung là ngăn chặn các việc làm ác, là người có tâm biết xấu hổ, ắt không cùng hội cùng thuyền với kẻ ô uế, làm những việc sai trái.

## **IV. Quý.**

Thiện pháp thứ tư là Quý, cũng là một loại tâm biết xấu hổ. Loại tâm biết xấu hổ này chẳng qua, là sự dè dặt, đắn

đo của mình đối với dư luận ở đời. Trước đây, thường nói là Tàm Quý ( đi liền), thực ra, hai chữ này có chút khác nhau. Tức Tàm là tự mình xấu hổ với mình, Quý là tự mình xấu hổ với người.

Bách Pháp Trục Giải nói: Quý là đối với thế gian, người khác bị trách mắng do xem thường sự tàn ác. Từ sự xấu hổ tội lỗi đã làm mà không dám làm nữa. Đó là thể tánh của Quý. Riêng là đối trị với Vô Quý (không biết xấu hổ), chung là dứt trừ các việc làm ác. Đó là nghiệp dụng của Quý.

#### **A. Thể tánh của quý.**

Trước nói rõ nguyên nhân sanh ra tâm biết xấu hổ. Tức nương vào sự trách mắng của thế gian và không phải chúng ta là cá nhân duy nhất, mà chung quanh ta có rất nhiều người. Trong cuộc sống xã hội, mỗi ngôn từ, hành động của một cá nhân có ảnh hưởng đến người khác. Đó cũng là đạo đức biết tôn trọng mọi người. Mọi người công nhận hành vi tốt, hợp pháp, có ích cho xã hội, thì chúng ta phải tuân theo những điều ấy.

Ngược lại, những hành vi không hợp lý, không có đạo đức, làm hại cho xã hội mà mọi người công nhận, thì chúng ta phải lánh xa. Nếu không như thế, sự công kích của dư luận rất dữ dội và sự khinh thường, ghét bỏ của người khác rất quyết liệt sẽ phát sanh tâm hổ thẹn. Đó gọi là Quý. Hiệu quả của hai loại tâm này là:

1. Xem thường và chống đối hành vi tàn ác, xấu hổ cùng bề đẳng với người ác.

2. Xấu hổ tội lỗi đã làm mà không dám làm. Đã có sẵn tâm hổ thẹn thì tự nhiên không dám phạm Năm Giới Cấm và làm những việc sai trái đem đến đau khổ, phiền não cho mọi người.

**B. Nghiệp dụng của quý có hai:** đối trị Vô Quý (không biết xấu hổ); dứt trừ các hành vi ác.

Tóm lại, trên đã nói hai tâm sở thiện là Tàm và Quý. Nếu người nào có đủ hai pháp lành này thì có thể bồi dưỡng nhân cách cao thượng và trọn vẹn. Người nào quá ít liêm (sự trong sạch) và sĩ (xấu hổ) thì không khác mấy với cầm thú. Kinh Tăng Nhất A Hàm nói: Đời có hai pháp nhiệm mầu ủng hộ thế gian. Đó là Tàm và Quý. Nếu không có hai pháp này thì cha mẹ, anh em, vợ con, tôn trưởng lớn nhỏ trong thế gian không phân biệt được, tức đồng đẳng với cầm thú. Kinh Di Giáo cũng nói: Mặc áo Tàm Quý là cách tôn nghiêm tốt đẹp nhất. Tàm như móc sắt có thể ngăn ngừa con người làm việc phi pháp, cho nên Tỳ kheo luôn luôn biết xấu hổ, không rời tâm này dù trong giây lát. Nếu xa lìa tâm biết xấu hổ thì mất công đức. Người có tâm biết xấu hổ thì có pháp lành. Người không có tâm biết xấu hổ thì cùng với cầm thú không khác gì nhau.

## **V. Vô Tham.**

Vô Tham là gì? Đó là đối với Năm Dục, Sáu Trần khởi sanh tâm nhằm chán, xa lìa và không tham lam, đắm đuối, chấp chặt. Đây là điều quan trọng nhất ở trong

thiện pháp, gọi là ba căn lành: Không Tham, Không Sân, Không Si. Không tham đứng đầu. Căn lành có nghĩa là gốc rễ có khả năng sanh ra vô số pháp lành. Có hai điểm cần nghiên cứu:

### **A. Thể tánh của vô tham.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Ở trong ba cõi, của cải, và khí cụ trong ấy mà không bị đắm nhiễm, trói buộc. Đó là thể tánh của Không Tham Tâm Sở. Chúng sanh đến ba cõi có đầy đủ tư lương (tiền của và lương thực) và khí cụ (đồ dùng), đó là hoặc (phiền não) và nghiệp (sự tạo tác của thân, miệng, ý). Vì vậy hoặc, nghiệp là tư, cụ của ba cõi.

1. Đối với ba cõi không đắm nhiễm, hoặc là quán ba cõi như lao ngục, xem sinh tử như oan gia. Hoặc quán ba cõi không an như nhà lửa, khổ sở vô cùng, thật đáng sợ hãi. Luôn luôn sanh tâm chán ghét, lìa xa, mong ra khỏi ba cõi, chấm dứt sống, chết.

2. Đối với của cải, khí cụ trong ba cõi không bị đắm chìm, vướng mắc. Đối với Năm Dục, Sáu Trần tưởng tượng đó là rắn độc, thú dữ. Ít ham muốn, siêng tu hành thì thân, tâm được tự tại.

### **B. Nghiệp dụng của Vô Tham.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Riêng thì đối trị với Tham, chung thì có khả năng làm các việc lành. Đó là nghiệp dụng.

Trước nói về công dụng của riêng. Vô Tham có công dụng đặc biệt là đối trị tham lam. Vô Tham là pháp lành. Tham lam là pháp ác. Hai pháp có sự phân biệt rõ ràng,



đối lập nhau. Khi vô tham sanh ra thì tham lam bị khuất phục, nên gọi là đối trị.

Công dụng chung của Vô Tham là có khả năng làm các việc lành. Vô Tham có thể sanh ra tất cả các việc lành, là căn bản của tất cả việc thiện, nên gọi Vô Tham là thiện căn (căn lành).

## **VI. Vô Sân.**

Vô Sân là gì? Gặp cảnh không vừa ý, tâm có thể nhẫn nhục, giữ gìn bình an, hòa khí, không nóng nảy, gọi là Vô Sân. Vô Sân là một trong ba thiện căn. Do thiện pháp Vô Sân nên có thể sanh ra vô số pháp lành. Có hai điểm cần nghiên cứu:

### **A. Thể tánh của Vô Sân.**

Bách Pháp Trục Giải nói: đối với ba khổ và ba khổ tư cụ mà không nổi lên ghét bỏ, giận dữ. Đó là Thể tánh của Vô Sân. Ba khổ là những gì?

**1. Khổ khổ:** Thân do năm ám hữu lậu này tạo nên, tánh của nó luôn bức bách (ép buộc). Kinh nói: Thân là gốc của khổ; lại còn bị thiên tai, nóng, lạnh, đói, khát khổ chồng lên khổ nên gọi là khổ khổ.

**2. Hoại khổ:** Vui vừa chấm dứt, khổ liền tới, gọi là hoại khổ. Tức là vui cùng cực đưa đến đau buồn.

**3. Hành khổ:** Hành có nghĩa là đổi thay, lưu chuyển, do thân, tâm, hoàn cảnh, tất cả các pháp hữu vi thay đổi qua bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt luôn luôn không an ổn. Cái khổ từ đó sanh ra, nên gọi là hành khổ.

Sao gọi là ba khổ tư cụ? Tức là nhân dẫn đến ba khổ. Nhân của ba khổ là gì? Đó là Hoặc (phiền não) và Nghiệp (hành động của thân, miệng, ý). Chúng sanh khởi ra hoặc, tạo ra nghiệp thì ba khổ chắc chắn dẫn tới. Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện nói: Nhân của các khổ có gốc là tham dục. Mà tham dục là căn bản phiền não. Đó là gốc rễ khởi ra hoặc và tạo thành nghiệp, cho nên cũng gọi là cái nhân tạo ra các khổ có gốc là hoặc và nghiệp. Vô Sân là không bị ghét bỏ, nóng giận đối với ba khổ và ba khổ tư cụ, được trình bày sau đây:

**1. Không ghét bỏ nóng giận đối với ba khổ.** Người tu hành phải biết rõ: Họạ và phước không có cửa, chỉ do người tự vùi đến. Nhân quả rõ ràng trước mắt, nghịch cảnh nguy khốn mà mình phải chịu đều do Hoặc, Nghiệp của mình, từ trong nhân đem đến. Vì vậy, trong lòng thanh thản, an nhàn nhận lấy quả báo, không trách trời cũng không oán người, nên gọi là không có gì ghét bỏ và nóng giận.

Ngày xưa Hàn Sơn hỏi Thập Đắc rằng: nếu người đời chê ta, khi ta, nhục ta, khinh ta, hèn ta, ghét ta, lừa ta thì đối xử như thế nào?

Thập Đắc đáp: chỉ việc nhịn họ, nhường họ, tùy họ, tránh họ, chịu họ, kính họ, không để ý họ, chờ thời gian thăm hỏi họ. Người tu hành nên tham vấn câu chuyện này.

**2. Không ghét bỏ nóng giận đối với ba khổ tư cụ.** Trước đã nói ba khổ tư cụ, tức chỉ cho Hoặc và Nghiệp. Duy Thức Tâm Yếu, quyển 6, nói: Hai khổ y báo và

chánh báo đều do hoặc, nghiệp của mình vời đến, chớ có giận hờn, trách móc. Cái nhân khổ đau trong ba cõi đã là do Hoặc và Nghiệp, sao lại không tức giận?

Đáp: Hoặc và Nghiệp không có tánh (không có thật thể). Chỉ không khởi Hoặc, tạo Nghiệp là xong, cần gì sân hận cho cực? Lại như, Hoặc, Nghiệp ở quá khứ đã tiêu diệt rồi thì do sám hối mà trừ được, lại càng không nên sân. Hoặc, Nghiệp hiện tại nó không dùng lại, đứng yên, đừng làm cho nó tiếp nối, cũng chẳng nên sân làm gì. Hoặc, Nghiệp ở vị lai hiện giờ chưa có, ngăn ngừa chẳng để nổi lên, cũng chẳng nên sân.

Hoặc, Nghiệp của người khác cũng không có tánh, chỉ nên thương xót, lại càng chớ sân. Nếu có nổi lên sân hận, liền trở thành Hoặc, Nghiệp. Như nước càng sâu, như lửa càng nóng, nên gọi là giặc cướp mất công đức, chớ có giận hờn.

Lại hỏi: Đại Thừa đã biết Hoặc Nghiệp là không thật có, ba thời không thể có thì có thể không sân, còn Tiểu Thừa không thể thấu được pháp Không, thấy phiền não như giặc và ác nghiệp thật đáng thù ghét thì làm sao không sân cho được?

Đáp: Tiểu Thừa đối vời Hoặc, Nghiệp đã nổi lên thì đúng như pháp mà sám hối; vời Hoặc Nghiệp chưa nổi lên thì hết lòng xa lánh, chán ghét thì cũng không sân.

### **B. Nghiệp dụng của Vô Sân.**

Bách Pháp Trực Giải nói: Riêng là đối trị nóng giận, chung là có khả năng làm việc lành. Đó là nghiệp dụng

của Vô Sân. Công dụng riêng của Vô Sân có thể biết. Nhờ công dụng chung của Vô Sân có thể biết Vô Sân là pháp lành. Vô Sân không chỉ chấp nhận nghịch cảnh đã đành mà trong hoàn cảnh ấy còn có thể làm lành.

## **VII. Vô Si.**

Vô Si là gì? Vô Si là một loại trí huệ. Đối với tất cả sự lý, chân giả, đúng sai đều có thể thấu triệt. Nên gọi là Vô Si. Chỉ có một chữ Phật thôi đã có nghĩa là Giác Ngộ (hiểu biết). Từ đây, mục đích học Phật của chúng ta không ngoài trừ bỏ si mê, mở mang giác ngộ, chuyển thức thành trí, mong muốn trở thành một người thông minh, sáng suốt, hoàn toàn không bị tình cảm làm xung động (sự hoạt động vô ý thức) để làm những việc sai trái. Vì vậy, Vô Si là một pháp cực kỳ quan trọng.

### **A. Thể tánh của Vô Si.**

Thể tánh của Vô Si như thế nào? Bách Pháp Trục Giải nói: Vô Si là đối với Đê Lý (chân đê) và sự thật của các pháp thấu hiểu một cách rõ ràng. Đó là thể tánh của Vô Si. Có hai phần:

**1. Đối với các Đê Lý thấu hiểu rõ ràng.** Các Đê Lý là Lý Tứ Đê: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Thấu hiểu như thế nào? Kinh Di Giáo nói: Mặt trăng có thể nóng, mặt trời có thể lạnh, Phật nói Tứ Đê không thể đổi khác. Phật nói Khổ Đê thì khổ thật, không thể nào vui; Tập Đê đúng là nguyên nhân, không có nhân nào khác. Khổ Diệt thì nhân diệt. Nhân diệt nên quả diệt. Đạo Diệt Khổ, quả

thật là đạo đúng đắn, không còn đạo nào khác. Đoạn văn trên ý nói: Tứ Đế được Phật nói ra đều sự thật, không chút hư dối. Đó là lý của chánh pháp, cho nên gọi, từ xưa đến nay, không hề thay đổi, trải qua muôn kiếp vẫn như thế. Phật nói điều như thật, nếu đệ tử của Phật có thể hiểu và làm đúng như thật, gọi là vô si.

**2. Đối với các sự thật thấu hiểu rõ ràng.** Các sự thật là chỉ tất cả việc duyên khởi. Thấu hiểu như thế nào? Đối với những sự tướng hằng ngày đã thấy, nghe, hiểu biết đều có thể thấu hiểu rõ ràng. Việc này do những nhân duyên gì sanh ra? Việc kia do những nhân duyên gì sanh ra? Điều có thể biết pháp do tất cả nhân duyên sanh ra, đều là như mộng, như ảo, như bọt nước, như bóng dáng, không có tự tánh, hoàn toàn không thể được. Kinh Kim Cang nói:

凡所有相	Phàm sở hữu tướng
皆是虛妄	Giai thị hư vọng

Tất cả những gì có tướng, đều là hư vọng.

Nếu đệ tử của Phật có thể biết đúng như sự thật và tu tập đúng như thế thì gọi là Vô Si.

Tóm lại, vô tri đặc biệt chú trọng vào việc thấu hiểu lời Phật dạy rõ ràng, người ta ở đời, tùy nơi, tùy lúc, giữ gìn cho được trí tuệ là điều trọng yếu.

**B. Nghiệp dụng của Vô Si.**

Nghiệp dụng của Vô Si là gì? Bách Pháp Trục Giải nói: riêng là đối trị ngu si. Chung là làm các việc lành. Đó là nghiệp dụng của Vô Si, có hai:

**1. Công dụng riêng của Vô Si:** là đối trị ngu si. Vì ngu si nên khi tiếp xúc tất cả sự, lý u mê, tăm tối, không thể hiểu rõ. Một khi không còn ngu si nữa thì các pháp lành xuất hiện. Ngu si thì bị các pháp hàng phục. Hai tâm sở này phân biệt rõ ràng, đối lập nhau nên gọi là đối trị.

**2. Công dụng chung của Vô Si:** là có thể làm các việc lành. Vì người Vô Si thì tâm của họ, đối với tất cả sự, lý nhân quả, đều có thể thông hiểu rõ ràng, nên có khả năng làm các việc lành. Vô Si có thể làm tất cả việc lành, là căn bản của tất cả pháp lành. Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, quyển 1, nói: Thiện căn là Không Tham, Không Sân, Không Si. Tất cả pháp lành từ ba căn bản này sanh ra.

### **VIII: Khinh An.**

Khinh An là gì? Khinh là nhẹ nhàng. An là an lạc. Thân tâm nhẹ nhàng, an lạc gọi là khinh an. Khinh an và tu hành có nhiều liên quan, nên gọi là thân an, sau đạo nghiệp mới lớn. Thân tâm khinh an, đạo nghiệp mới tiến bộ. Pháp khinh an rất quan trọng phải biết.

#### **A: Thể tánh của Khinh An.**

Thể tánh của khinh an như thế nào?

Bách Pháp Trục Giải nói: Khinh An là xa lìa các thứ vụng về, nặng nề tạp nhiễm để cho thân tâm được điều hòa, thoải mái. Đối với các pháp lành đủ sức tu tập, giữ gìn. Đó là thể tánh của Khinh An.

Trong câu trên có cụm từ: vụng về, nặng nề (thô trọng) là chỉ cho pháp ô uế tham, sân, si. Vì các pháp này có thể làm rối loạn, bức bách thân tâm của người tu hành và khiến cho tâm buồn rầu, lo lắng, ăn, ngủ không yên, buồn bã chẳng vui, nên gọi là thô trọng (nặng nề, vụng về)

Những pháp tạp nhiễm; là chỉ chung tất cả pháp hữu lậu (lậu; tên khác của phiền não). Tóm lại, trong tâm của người tu hành chỉ có một tí phiền não thì không được nhẹ nhàng, an lạc. Vì không khinh an thì niệm Phật mà không nhớ Phật, nghe pháp mà không nghe rõ, ngủ gục, hoặc vừa nghĩ đến liền quên, hoặc đê mê điên đảo...

Như vậy, khinh an là xa lìa các pháp ô uế và sự bức bách của các pháp hữu lậu, khiến cho trong tâm có cảm giác như cởi bỏ gánh nặng. Thân tâm được thoải mái, điều hòa, gọi là khinh an. Lúc này, có khả năng tu hành các pháp lành như Năm Giới, Mười Điều Thiện, Lục Độ và nhiều pháp lành khác.

### **B: Nghiệp dụng của Khinh An.**

Nghiệp dụng của Khinh An như thế nào?

Bách Pháp Trực Giải nói: đối trị với mê mờ, tăm tối (hôn trầm), cốt chuyển đổi thân tâm ô nhiễm trở thành thân tâm thanh tịnh. Đó là nghiệp dụng của Khinh An. Chia làm hai:

**1) Đối trị với hôn trầm (mê mờ, tăm tối).** Đối với người bình dân, một khi đã hôn trầm thì không thể làm bất cứ việc gì thành công. Đối với người tu hành, một

khi hôn trầm thì không thể tu quán hành (tâm quán lý, thân thực hành lý ấy). Như tu thiền thì không thể theo dõi thoại đầu; tu tịnh thì không thể nhất tâm, lắng nghe danh hiệu Phật. Nếu có được Khinh An, lia xa những phiền não nặng nề, thì hôn trầm không có chỗ sinh ra.

**2) Chuyển y.** Chuyển thân tâm ô nhiễm thành thân tâm thanh tịnh. Nghĩa là pháp lành Khinh An một khi khởi lên hiện hành, thì thân tâm ô trược liền chuyển bỏ ngay và thân tâm thanh tịnh nhờ đó mà có được.

Có hay không khinh an, căn cứ vào Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Khinh An là một pháp chỉ trong định ở Sắc Giới và Vô Sắc Giới mới có. Tại sao? Vì do định thấm nhuần, nuôi dưỡng, nên tâm mới được điều hòa, thanh thản. Nếu chúng sanh ở Cõi Dục mà phiền não nặng nề, bốc cháy thì tâm tán loạn nên không có Khinh An. Bách Pháp Chuế Ngôn nói: Khinh An là một pháp chỉ khi tâm định mới có. Luận Du Già Sư Địa cũng có nói: Tâm và tâm sở ở Cõi Dục, do không có Khinh An nên không có định.

Tuy nhiên, chúng sanh ở Cõi Dục, trước khi vào trong Gia Hạnh Định, do khuất phục được Hoặc (phiền não) nên thân tâm cũng có chút cảm nhận điều hòa, thanh thản. Sự cảm nhận này gọi là Tương Tợ Khinh An. Người tu tập muốn có được Tương Tợ Khinh An, hãy tham khảo 25 phương tiện (cũng gọi là Gia Hạnh) của Tông Thiên Thai sau đây:

a) Đầy đủ 5 duyên: cơm áo đầy đủ; giữ



giới thanh tịnh; ở nơi vắng vẻ; dừng các công việc; gần thiện tri thức.

b) Quở năm dục: quở về sắc; quở về tiếng; quở về hương; quở về vị, quở về xúc.

c) Bỏ năm chi: bỏ tham dục; bỏ sân hận; bỏ ngu ngù; bỏ tâm lao chao và ăn năn; bỏ nghi ngờ.

d) Điều hòa năm việc: ăn vừa đủ; ngủ vừa đủ; thân không vội vàng; thở không nhanh không chậm; tâm không hăng hái không uể oải.

đ) Các pháp tiến hành: dục; tinh tấn; chánh niệm; xả huệ; nhất tâm.

Những phương tiện này là phương tiện tu hành của Thiên Thai Tông. Phương tiện gọi là thiện xảo (khéo léo). Phương tiện hành là tu hành khéo léo. Người tu thiền nếu không có phương tiện thiện xảo đúng mức để được thỏa mãn thì Thiên Định của Thế Gian còn không thể được; hướng hồ là Diệu Lý Xuất Thế. Luận Duy Thức nói: kinh an và thiền định tương ứng, chỉ có Sắc Giới và Vô Sắc Giới mới có định. Cho nên 25 phương tiện cũng có thể nói là cách duy nhất để có được kinh an. Không chỉ như thế mà người trì danh niệm Phật; nếu có thể dựa vào sự giúp đỡ của phương tiện này khởi lên tâm tin tưởng, mong muốn niệm Phật thì có khả năng thành niệm Phật Tam Muội và nhất định thành công.

## **IX: Bất Phóng Dật.**

Tùy lúc tùy nơi kiêm điếm thân tâm, quyết không nương nó (tâm phóng dật) mà hướng đến bất chánh, phát triển về phương diện vô đạo đức. Như thế gọi là Bất Phóng Dật. Nghiên cứu ba điếm như sau:

**A: Giả thật.**

Bất Phóng Dật là phương pháp giả có, tại sao? Bách Pháp Trục Giải nói: Bất Phóng Dật là tinh tấn và là ba thứ căn lành: không tham, không sân, không si. Đây là nói Bất Phóng Dật không có tự thể. Bốn pháp này lìa tan thì pháp Bất Phóng Dật không thể tồn tại, nên gọi là pháp giả có.

**B: Thể tánh của Bất Phóng Dật.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Đối với ác đã đoạn, phòng ngừa đừng để sanh lại. Đối với thiện đã tu, tu tập cho tăng trưởng hơn. Đó là thể tánh của Bất Phóng Dật.

1) **Ác đã đoạn trừ:** Chỉ tất cả các ác nghiệp như sát, đạo, dâm, vọng..., và tất cả phiền não như tham, sân, si, mạn..., Chúng ta đối với phiền não và ác nghiệp ấy phải đề phòng cẩn thận, đừng để sanh ra, chớ lơ đãng, xem thường. Gọi đó là Bất Phóng Dật.

2) **Thiện đã tu:** Chỉ tất cả nghiệp lành tự lợi, lợi tha như: không sát sanh, mà còn phóng sanh và tất cả pháp lành như tín, tấn, tâm, quý... Chúng ta đối với thiện pháp và thiện nghiệp ấy luôn luôn chú trọng tu hành, làm cho mỗi ngày một tăng trưởng, tươi tốt. Gọi là Bất Phóng Dật.

**C: Nghiệp dụng của Bất Phóng Dật.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Đối trị với Phóng Dật, thành tựu đầy đủ tất cả thiện pháp của thế gian và xuất thế gian. Đó là nghiệp dụng của Bất Phóng Dật.

**1) Đối trị phóng dật:** Sao gọi là Phóng Dật? Bách Pháp Trục Giải nói: Đối với nhiệm ô không phòng ngừa, đối với thanh tịnh không tu tập, buông lung, lêu lổng. Tức là đối với ác nghiệp, phiền não nhiệm ô không đề phòng làm cho nó không sanh. Đối với nghiệp lành, pháp lành không luôn chặn nom tu tập, làm cho nó sanh khởi. Tóm lại, buông lung không biết e dè, hành động sai trái, đó là Phóng Dật. So với Bất Phóng Dật thì hoàn toàn tương phản. Vì vậy nói Bất Phóng Dật là đối trị với Phóng Dật.

**2) Việc lành thành công hoàn toàn:** Trước đã giải thích pháp lành tinh tấn và đã nói công dụng của siêng năng là đem lại thành công cho việc thiện. Bất Phóng Dật cũng có công dụng vậy, đủ thấy Bất Phóng Dật và Tinh Tấn có liên hệ mật thiết với nhau, hơn nữa, lấy Tinh Tấn làm tự thể cho Bất Phóng Dật. Căn cứ vào luận Bà Sa, quyển 177, nói: Từ trước hai vị Bồ tát Thích Ca và Di Lặc ở chỗ Phật ĐỂ Sa, siêng tu phạm hạnh (dứt trừ dâm dục). Tuy nhiên, Bồ Tát Thích Ca thì rất siêng năng, vượt qua chín đại kiếp (bốn trung kiếp là một đại kiếp. Hai mươi tiểu kiếp là một trung kiếp. Một tăng một giảm là một tiểu kiếp), và thành Phật trước Bồ Tát Di Lặc.

Trong Truyện Phó Pháp, quyển 10, Tổ Hiệp Tôn Giả, ban đầu là cư sĩ, đến 80 tuổi mới xuất gia. Những đứa trẻ trong thành giễu cợt, chọc ông: lão già ngu si, đâu có chút trí tuệ gì đâu. Phàm người xuất gia phải làm hai việc: Một là tu tập thiền định, hai là tụng kinh. Nay ông đã già yếu không thể làm gì được, lạm dụng của tín thí, chỉ biết ăn ngủ no nê. Tôn giả Hiệp nghe đàm tiếu như vậy, cảm ơn mọi người và thề rằng: nếu tôi không thông lý của Tam Tạng giáo pháp, không dứt dục vọng trong Ba Cõi, được Sáu Thần Thông, đủ Tám Giải Thoát thì trọn đời lung không dính chiếu. Vì vậy, Tôn giả ngày học tập giáo lý, đêm lo tu thiền định, liên tục ba năm, kết quả như lời nguyện. Lúc này mọi người ngưỡng mộ, cung kính, nên có hiệu là Hiệp Tôn giả.

### **X: Hành Xả.**

Thiền pháp thứ mười là Hành Xả. Chú ý chữ xả nghĩa là bỏ đi, lia tướng, không vướng mắc. Đối với người tu hành, hành xả là phương pháp tu tập cực kỳ quan trọng. Vì người tu như người đi đường. Người đi đường quyết buông bỏ một bước đã đi thì mới có thể bước đến trước một bước, càng đi càng quên những bước chân đã đi thì mới có thể đến mục đích. Người tu hành phải vứt bỏ Tướng Ngã, Tướng Nhân, Tướng Chúng Sanh, Tướng Thọ Giả. Trừ bỏ dần dần những tướng này, cho đến không còn tí xíu nào thì mới có thể đến được cảnh giới rốt ráo tròn đầy. Dưới đây trình bày bốn điểm liên hệ.

### **A: Giản biệt (phân biệt sơ lược)**

Bách Pháp Trục Giải nói: Hành Xả cùng với Xả Thọ trong năm thọ không giống nhau, nên gọi là Hành Xả. Trong Phật pháp vốn có hai thứ Xả: một là xả trong thọ uẩn, gọi là Xả Thọ. Đó là cảm thọ không vui, không buồn, mà bình thường. Trong ba tánh, xả thọ thuộc tánh vô ký. Hai là xả trong hành uẩn gọi là Hành Xả. Có nghĩa là trong tâm bình đẳng, không chấp trước, trong ba tánh, Hành Xả thuộc tánh thiện.

### **B: Giả thật.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Siêng năng, ba căn lành và Hành Xả cũng là pháp giả có. Vì nó cùng với pháp lành không buông lung ở trước đều là vay mượn tính tấn và ba pháp lành thành bốn pháp để làm tự thể. Liả bỏ bốn pháp này Hành Xả không thể có, nên gọi là pháp giả có.

### **C: Thể tánh của Hành Xả.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Hành Xả có thể làm cho tâm của mình bình đẳng, ngay thẳng, an trụ một cách tự tại không phải dụng công là thể tánh. Ý câu này nói rằng: công năng của hành xả, từ cạn vào sâu, chỉ ra ba tầng:

1) **Bình đẳng** là đối với sai biệt mà nói không có khác nhau giữa thấp cao, sâu cạn gọi là bình đẳng. Nghĩa là Hành Xả có thể trừ sạch quan niệm sai biệt về thân sơ, nhân ngã, xa liả lỗi lầm do tội tã, trạo cử, làm cho tâm an trụ trong bình đẳng, vắng lặng, an ổn.

**2) Chánh trực (ngay thẳng):** Hành động đúng đắn, suy nghĩ ngay thẳng, lìa xa tâm cong queo, gọi là chánh trực. Nghĩa là Hành Xả đã làm cho tâm này ngay thẳng, đúng đắn, không cong lệch, sai trái nên là chánh trực.

**3) Vô công dụng trụ (an trụ tự tại không phải dụng công):** tâm đã bình đẳng, chánh trực lại có sức siêng năng, càng tiến đến cảnh giới vô công dụng của địa thứ tám Bất Động Địa trong mười địa, tức là chẳng phải bằng con người vay mượn làm ra, mà tự nhiên tự tại. Tâm an trụ trên đường đạo, đó gọi là công năng rất thù thắng (vượt trội hơn hết) của Hành Xả.

#### **D: Nghiệp dụng của Hành Xả.**

Bách Pháp Trực Giải nói: Đối trị với trạo cử, ở trong vắng lặng. Đó là nghiệp dụng của Hành Xả. Cái gì chỉ cho trạo cử? Trạo là không ở yên, chỉ tâm của chúng ta dao động, suy niệm lung tung. Cử là lung lay, bộp chộp, chỉ tâm của chúng ta xem thường, cợt nhả, bông bột, không yên ổn. Trạo Cử có thể khiến cho tâm chúng ta không thể yên ổn khi quán sát cảnh giới. Như khi niệm Phật thì vọng niệm dấy lên, không thể nhất tâm vào danh hiệu Phật. Còn Hành Xả có thể làm cho tâm yên lặng, bình đẳng (xa lìa trạo cử); ngay thẳng ( xa lìa tà vọng); an trú trong tự tại (an trú trong vắng lặng đối với cảnh giới quán sát). Vì vậy, hai pháp này đối lập nhau, nên gọi là đối trị. Tóm lại, Hành Xả có thể làm vọng tâm

ngưng bắt, tu quán cảnh giới dễ dàng. Đó là thành tựu trước tiên của người tu về Định và Huệ rất là cần yếu.

### **XI: Bất Hại.**

Thiền pháp Bất Hại chính là không làm thiệt hại mạng sống của người, cho đến danh dự, tài sản chung và riêng. Có bốn điểm cần nghiên cứu:

#### **A: Giả Thật.**

Bất Hại là giả pháp. Vì sao? Bách Pháp Trục Giải nói: Bất Hại lấy không nóng giận làm thể tánh, lia bỏ hoàn toàn vô sân, đó là một pháp lành. Bất hại hoàn toàn không thể có, nên gọi là pháp giả có.

#### **B: Thể Tánh Của Bất Hại.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Đối với các loài hữu tình không làm tổn thương, bức bách. Đó là thể tánh của Bất Hại. Câu trên có hai ý:

1) **Không có cảnh bị tổn thương:** tức đối với loại hữu tình là chỉ cho tất cả chúng sanh hữu tình như: thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh đều không làm tổn thương chúng, chứ không chỉ đề cập đến loài người.

2) **Nói rõ về hành vi bất hại:** là không làm tổn thương, áp bức, buồn phiền. Câu này muốn nói đến sát, đạo, dâm, vọng là những việc làm tổn thương, phiền muộn của chúng sanh đối với sanh vật khác.

#### **C: Nghiệp Dụng Của Bất Hại.**

Bách Pháp Trục Giải nói: có khả năng đối trị với tổn hại và thương xót, yêu mến là nghiệp dụng của Bất Hại. Câu này có hai ý:

**1) Đối trị tâm sở hại:** sao gọi là hại? Hại là hao tổn, đau buồn. Đối với tất cả loài hữu tình không có lòng thương; lại còn dùng dao, gậy, dây, đá đánh đập, giết hại, trói buộc không chút nương tay. Những hành động ấy hoàn toàn trái ngược với Bất Hại, nên gọi là đối trị.

**2) Thương xót, mến yêu:** Đây là nghĩa rộng của Bất Hại. Nghĩa là quán sát chúng sanh trong cõi trần gian, từ trước chịu đựng bao nhiêu việc khổ sở, tổn thương, do vậy, chúng ta đối với tất cả chúng sanh, phải có tình thương yêu, thông cảm, chớ có hăm dọa, quấy rối người khác. Đó chính là tâm từ bi biểu lộ.

### **D: Phân Biệt Sơ Lược (giản biệt)**

Bách Pháp Trục Giải nói: không nóng giận là từ (đem đến niềm vui cho người); không làm tổn hại là bi (làm vui nổi khổ cho người). Ban vui, cứu khổ là công dụng độ sanh tốt nhất, nên thể tuy là một mà dụng có thể chia làm hai.

Hoặc hỏi: Thể của Bất Hại đã là không nóng giận, mà tại sao phải lập riêng?

Đáp: Phải biết giáo nghĩa của nhà Phật cốt lấy Từ Bi làm căn bản. Từ là ban vui, Bi là cứu khổ. Từ, Bi là pháp môn ưu việt cứu độ và giáo hóa chúng sanh của nhà Phật.



Đã đành tác dụng của Từ, Bi không giống nhau, nên thể nương tựa của nó cũng khác nhau. Nghĩa là Từ lấy căn lành Vô Sanh làm thể. Nương vào Vô Sân kiến lập. Bi thì lấy căn lành Bất Hại làm thể. Nương vào Bất Hại kiến lập Bi. Nếu không kiến lập Bất Hại thì Bi tâm không nơi nương tựa. Hơn nữa, không thể hiển thị hết công năng độ sanh của nó (bi). Vì lý do này, Vô Sân và Bất Hại tuy là một tự thể, mà hiển thị hai công dụng của Từ và Bi khác nhau, nên không có gì phương hại khi chia ra hai thứ, tức là dựa vào thiện căn vô sân ấy giả lập ra pháp Bất Hại này, thì giáo nghĩa của Phật mới đầy đủ.

Trên đây là mười một pháp lành đều là căn nguyên hành vi đạo đức của chúng ta. Chỉ cần tu tập mười một nguyên tắc này chắc chắn xa lìa khổ đau và được an vui, giải thoát hoàn toàn.

## CHƯƠNG XIV

### TÂM SỞ HỮU PHÁP: CĂN BẢN PHIỀN NÃO

#### Bài 4

煩惱六者：

一貪二瞋三慢

四無明五痴

六不正見

Âm:

Phiền não lục giả:

Nhất tham, nhị sân,

tam, mạn,

Tứ vô minh, ngũ si,

Lục bất chánh kiến.

Nghĩa:

Phiền não có sáu thứ:

1.- tham; 2.- sân, 3.- mạn,

4.- vô minh, 5.- si,

6.- bất chánh kiến.

Đây là vị thứ tư trong sáu vị tâm sở. Ba vị trước là 5 biến hành, 6 biệt cảnh, 11 tâm sở thiện, đã nghiên cứu xong. Giờ tiếp tục nghiên cứu vị thứ tư: phiền não.

#### **Phiền não là gì?**

Duy thức Thuật ký nói: Phiền là rối rắm; Não là lộn xộn. Quấy phá, rối rắm loài hữu tình nên gọi là Phiền Não; Bách Pháp Trục Giải nói: Phiền là nóng nảy, rối rắm; Não là thân tâm lộn xộn, nên gọi là Phiền Não. Tóm lại, Phiền Não chính là phần tử quấy rối tâm lý của chúng ta. Nó có thể làm cho chúng ta cảm thấy phiền phức, buồn rầu.

Phiền Não còn là ác pháp. Ác pháp là gì? So với thiện pháp thì có thể biết: 1) làm tổn hại đời này, đời sau, đó là ác pháp. 2) làm cho chính mình buồn rầu, loạn động và cho cả người khác nữa; tự tánh bản thiu đó là ác pháp.

Phải nhớ rằng mục đích chúng ta học Phật, tuy nói là để giải thoát sanh tử, thật ra, điều tiên quyết chính là chế phục và đoạn trừ Phiền Não. Chính phiền não làm cho chúng ta sanh tử luân hồi và chướng ngại lớn trên đường đạo. Học Phật mà chưa dứt hết Phiền Não thì giải thoát sanh tử, thành Phật quyết không thể được. Như thế, tuy nói là học Phật nhưng chỉ hao tổn sức mà thôi. Vì thế học Phật, nếu không nghĩ đến việc chấm dứt sanh tử thì nên thôi, đừng học nữa. Nếu nghĩ đến việc chấm dứt sanh tử thì vấn đề chính yếu là làm cách nào chế ngự và trừ bỏ Phiền Não thực sự. Tương tự như muốn bắt giết, trước tiên phải biết rõ mặt mũi của nó, mới có thể phòng ngừa nguy hiểm, cho đến tóm gọn không sót tí nào. Nhờ đó, mới mong đạt đến mục tiêu cuối cùng cho việc học Phật. Nay Bách Pháp dùng phương pháp phân tích, nêu rõ hành tướng của Phiền Não và trình bày tường tận có tất cả là 26 loại phiền não, từ 26 loại này, phần lớn chia hai, phần nhỏ chia bốn.

Giờ nghiên cứu loại thứ nhất: Căn Bản Phiền Não có sáu thứ. Tại sao gọi là Căn Bản Phiền Não? Có hai nghĩa: 1. vì sáu loại phiền não này là căn bản tất cả phiền não. Từ đây sanh ra vô số Phiền Não khác, nên gọi

là căn bản. 2. vì sáu loại Phiền Não này là căn bản tạo ra muôn vàn tội ác. Tất cả tội nghiệp của chúng sanh, như sát, đạo, dâm, vọng, vân vân, đều do sáu thứ Phiền Não này phát động và tạo ra, nên gọi là Căn Bản. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên nói: Do tham, sân, si phát xuất ra ở thân, khẩu, ý là căn nguyên chúng sanh tạo ra các điều ác, nên gọi là Phiền Não Căn Bản. Sau đây giới thiệu về Căn Bản Phiền Não:

### **A: Tham.**

Sao gọi là Tham? Tham là ham mê, luyến ái. Bách Pháp Trục Giải nói: Tham nhiễm của cải vật chất ở Ba Cõi, Sáu Đường là tánh, hay làm chướng ngại căn lành không tham, sanh ra khổ đau là nghiệp. Câu này có hai ý:

#### **1) Thể tánh của Tham.**

Tham là, ở Ba Cõi, Sáu Đường ham mê của cải, vật chất. Sao gọi là Ba Cõi? Sao gọi là của cải, vật chất?

a) Ba Cõi gọi là Tam Hữu. Tức là nơi chúng sanh sống chết, trôi nổi trong Sáu Đường, từ muôn ngàn kiếp trước. Ở trong Ba Cõi sanh ra và chết đi, chết rồi lại sanh ra không ngừng nghỉ. Hoặc lên trời, hoặc xuống địa ngục. Hoặc chui vào bụng ngựa, thai lừa, khổ sao nói hết. Không thể nào ra khỏi Ba Cõi, nên cổ đức nói: Ba Cõi như lao ngục, sống chết như oan gia.

Thật là một lũ chúng sanh ngu si. Tuy nhiên, trời ở trong lao ngục của cõi trời, ngày ngày cùng với oan gia tụ họp mà dường như không biết, quen rồi cho là bình

thường, không biết cái khổ ở đó. Đã không biết khổ sở, lại còn lưu luyến ngục tù trong Ba Cõi, đắm say trong sanh tử, oan gia mà không mong ra khỏi, không nghĩ đến giải thoát, giống như con dòi trong đồng phân, đâu có khác gì? Giáo pháp Đức Phật có nói: Chết nường nơi sống mà đến. Nếu chúng ta không sanh thì đâu có chết? Phải thấy có sanh thì cuối cùng có chết. Đã khóc lúc sanh, chớ lo sợ lúc chết. Nay ai ai cũng tham sống ghét chết, há không là ngu si lắm sao! Thật là đáng thương, vì tham sống chính là biểu hiện sự tham đắm trong Ba Cõi.

b) Tiền của, lương thực là dụng cụ, môi trường. Phần trên nói Ba Cõi là đề cập đến quả. Câu này nói của cải, dụng cụ là đề cập đến nhân. Ý nói chúng sanh luân hồi sống chết trong Sáu Đường, Ba Cõi thì chắc chắn phải chuẩn bị bao nhiêu tiền của và dụng cụ? Tức là đối với Năm Dục, Sáu Trần trong thế gian chìm đắm, yêu thương. Rồi từ đó khởi lên Hoặc tạo ra Nghiệp thì, ắt phải, vùi khổ quả trong Ba Cõi đến ta. Kinh Bát Đại Nhân Giác nói: Ham muốn nhiều là khổ, sống chết nhọc nhằn, từ tham dục mà ra. Đó là lý do chúng sanh luân hồi sống chết trong Ba Cõi không ngừng, đều do Năm Dục, Sáu Trần mà ra. Nhưng tham dục chúng là sự biểu hiện sự đắm nhiễm tài, vật trong Ba Cõi. Đó là thể tánh của Tham.

## **2) Nghiệp dụng của tham.**

Cũng chia hai phần:

a) Có khả năng làm chướng ngại căn lành Không Tham. Không Tham là nguyên động lực chúng ta tạo tác các việc lành, nên gọi là căn lành. Còn Tham là căn bản của tất cả việc ác. Hai điều này đối lập nhau, Tham có thể làm chướng ngại Vô Tham không thể phát sanh.

b) Sanh ra các nỗi khổ. Vì Tham hay vờn gọi khổ đau của sống, chết và Tham cùng Ba Đường Dữ tương ứng. Đó là nghiệp dụng của Tham.

Như trên nghiên cứu có thể biết lỗi lầm cực lớn của Tham Ái (tham lam và luyến ái). Người ta phải rất cảnh giác. Tham và Ái tên khác, thể đồng. Du Già luận Ký nói: Đặc biệt người tu hành Tịnh Độ, đối với Tham và ái càng quan tâm hơn, mới tránh được sự sai lầm về sanh tử là việc lớn. Đại sư Hám Sơn nói: Niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, vốn là hiểu rõ sanh tử là việc lớn. Nếu không biết rõ gốc rễ của sanh tử thì cuối cùng hướng tâm về đâu mà niệm Phật. Người xưa nói: Nghiệp không nặng không sanh Ta Bà; Ái không dứt không sanh Tịnh Độ, thì biết rằng Ái là gốc rễ của sanh tử. Từ khi có sanh tử đến nay, bao nhiêu thân mạng, bao nhiêu cuộc đời, sống đi sống lại đều từ Ái Dục lưu chuyển mà ra. Giờ đã niệm Phật, từng niệm cần dứt gốc rễ của Ái Dục. Hằng ngày, niệm Phật tại nhà, đối với con cháu, tài sản không còn buộc chặt bởi yêu thương, luyến tiếc. Không việc gì mà chẳng nhớ đến niệm Phật thì đâu còn sống trong cảnh sanh tử nữa. Vì vậy khuyên người niệm Phật: Tâm luôn

đặt việc sống chết làm đầu và thiết tha dứt trừ tâm sanh tử. Từng niệm cốt dứt trừ tâm sanh tử thì lúc ấy, trong từng niệm, rõ thấu được sanh tử.

**3) Đối trị tham.** Tham ái là căn bản sanh tử của chúng ta. Làm thế nào chuyển tham ái từ nặng nề sang nhẹ nhàng. Đại sư U Khê, đời Minh trong Tịnh Độ Pháp Ngữ nói: Người muốn nhẹ nhàng Ái Dục, không gì bằng chắm dứt cảnh xung quanh mình. Muôn cảnh đều không thì vạn duyên vắng lặng. Nhất niệm tự thành. Nhất niệm của mình đã thành thì mọi vương mắc Ái Dục đều chắm dứt. Ngăn chặn ngoại cảnh có cách nào thoát không? Người muốn ngăn chặn ngoại cảnh chẳng phải trừ bỏ vạn hữu, cũng chẳng phải nhắm mắt không nhìn, vì cảnh vốn đã không thực nên hiểu gốc thì biết ngọn cũng không. Vạn hữu vốn là bất hữu (chẳng có), vì có Tình mà Có (vạn hữu). Tình còn thì vật còn, tình không thì vật không. Muôn pháp không thì bản tánh biểu hiện. Bản tánh hiện nên tình niệm hết, tự nhiên như vậy. Chẳng cần miễn cưỡng. Kinh Lăng Nghiêm nói: Thấy và duyên để thấy đều là tướng của tướng, như hoa đóm giữa hư không, vốn không có thật. Cái thấy này và cái duyên ấy vốn là thể tánh sáng suốt vắng lặng nhiệm màu của Tâm Bồ Đề (Bồ đề diệu tịnh minh thể). Tại sao trong tâm ấy lại có đúng sai, phải quấy? Kinh nói: Kiến (thấy) là chỉ cho kiến phần năng duyên. Cái duyên để thấy (kiến duyên) chỉ cho tướng phần của sáu trần sở duyên. Tướng tức là sáu thức vọng tưởng. Tướng đó là thân tướng sáu

căn. Vì vậy, muốn ngăn chặn ngoại cảnh, không gì bằng, thấu hiểu muôn vật vốn không thật. Thấu rõ muôn vật không thật thì tình tự dứt. Tình dứt thì ái không sanh, chỉ có tâm biểu hiện thôi. Kinh Viên Giác nói: Biết ảo thì liền bỏ, không cần dùng đến phương tiện. Bỏ ảo liền giác, nào có lần lượt.

Chúng ta nếu thấu hiểu được Lý Duyên Sinh của muôn pháp hư ảo, không thật thì nhớ nghĩ về tham ái từ từ phai dần, cho đến dùng hẳn, không còn sanh nữa.

### **B: Sân**

Sao gọi là Sân? Sân là nóng nảy, giận hờn. Chữ 瞋 (sân) có nghĩa là trợn mắt. Sách Thuyết Văn nói: Trong tâm có việc trái ý, giận tức nên mắt trợn to lên để nhìn. Gọi đó là Sân. Ngày nay thế giới loạn lạc vô cùng, tai nạn không dứt. Người người tranh giành nhau. Nước nước tranh giành nhau, cho đến các thành viên trong gia đình cũng không hòa thuận với nhau. Không có việc gì là không xuất phát từ tâm giận dữ của chúng ta. Theo lời Phật dạy: Người có tâm sân nặng nề, sau khi chết phải đọa vào loài rắn độc, đến khi sanh làm người thì có năm giác quan xấu xí hay các căn không đầy đủ. Vì vậy có thể thấy tai họa của sân không có gì lớn hơn. Chúng ta có một cách đối trị với Sân là không thể không tôn trọng người khác một cách tương đương.

Bách Pháp Trục Giải nói: Tánh của Sân là đau khổ, giận hờn, hay làm cản trở thiện căn Vô Sân, tánh



không an ổn, là chỗ nương tựa của nghiệp để hành động ác. Đoạn văn trên có hai ý thể tánh và nghiệp dụng.

**1) Thể tánh của Sân.** Đối với khổ đau của chính mình và khổ đau do hoàn cảnh là Sân. Sao gọi là khổ đau do chính mình và khổ đau do hoàn cảnh?

a) Khổ có ý nghĩa là bức bách. Kinh Phật Địa nói: Bức bách thân tâm gọi là khổ. Kinh Pháp Hoa nói: Ba Cõi không an đầy đầy đau khổ. Tục ngữ nói: Những việc không như ý của thế gian, mười phần chiếm tám chín. Những cảnh khổ và những việc không như ý khi đổ ụp vào thân tâm chúng ta thì sự buồn, giận, bất bình xông lên, gọi là Sân.

Quả khổ chúng sanh chịu đựng vô lượng vô biên, tóm lại có năm thứ:

\*- Dựa vào tự thân thì có các khổ tật, bệnh, già, chết, đói, khát, cực nhọc, xấu xa, tàn phế.

\*- Dựa vào nội tâm thì có các khổ tham, sân, si, mạn, ghen ghét, oán hận, buồn rầu, sợ sệt.

\*- Dựa vào ngoại giới thì có các khổ do nước, lửa, sấm, chớp, nóng, lạnh, gió, mưa cho đến các tai họa hạn hán, lụt lội, ôn dịch và các thứ độc hại rắn, rết, hùm, sói.

\*- Dựa vào nhân sự thì có các khổ đao binh, giặc, cướp, nhục mạ, xâm hại, hiếp đáp, chèn ép, mắng nhiếc, mỉa mai, oán hờn, thù hận, hình phạt truy nã cho đến trong thì rối loạn, ngoài thì hoạn nạn.

\*- Sau khi chết rơi xuống đường dữ.

Trên là các khổ từ nội tâm, gọi là khổ ở trong. Khổ bên ngoài từ ngoại cảnh, gọi là ngoại khổ. Khổ do người làm ra, gọi là cộng khổ. Khổ sau khi chết gọi là hậu khổ. Chúng sanh sống ở cõi ác đầy dẫy dơ dáy, phải nhận lấy chánh báo và y báo như thế. Con người không hiểu rõ sự lý, gặp bao nhiêu cảnh khổ đau, khó tránh khỏi mất đi lý trí rồi hành động điên rồ, oán trời trách người tạo thêm duyên ác. Đó là thể tánh của Sân.

b) Khổ do hoặc nghiệp (phiền não). Tất cả phiền não tham, sân, si..., và tất cả ác nghiệp sát, đạo, dâm..., là động lực gây ra đau khổ. Có thể chia làm năm thứ:

\*- Phiền não khởi lên giận hờn của chính mình. Không biết phiền não không có tánh, chỉ cần không nổi lên phiền não thì nghiệp chấm dứt, nóng giận chỉ cho nhọc?

\*- Phiền não khởi lên giận hờn từ tha nhân. Không biết phiền não cũng không có tánh, chỉ cần thương yêu, đâu cần nóng giận.

\*- Phiền não khởi lên giận hờn từ quá khứ. Không biết phiền não từ quá khứ đâu còn. Chỉ cần sám hối, trừ bỏ cũng không cần giận hờn.

\*- Phiền não khởi lên giận hờn ở hiện tại. Không biết phiền não ở hiện tại không đứng yên, tương tục không ngừng cũng đâu cần nóng giận.

\*- Thiền nào khởi lên giận hờn từ vị lai. Không biết thiền nào ở vị lai, giờ chưa hiện hữu, cũng không cần nóng giận.

Nếu không thông hiểu Phật lý, đối với năm thứ hoặc trên nổi tâm sân hận thì hoặc nghiệp (phiền não) càng tăng thêm. Giống như nước càng sâu, lửa càng nóng, phiền não cũng thế càng kịch liệt hơn và chịu khổ về sau càng nặng hơn. Tánh ác xoay vần, tình cảnh khó thu xếp, nên chúng ta đối với phiền não tham, sân, si,..., khi chúng nổi lên phải quán đến tánh không của duyên khởi. Vì phiền não cũng là pháp duyên sanh đều không có tự tánh. Tuy hiện tại, chúng nổi lên hiện hành, chỉ trong nháy mắt, liền mất. Chúng ta cốt đề cao cảnh giác, chớ để chúng tiếp nối, đâu cần nổi nóng, giận hờn. Vì vậy, người xưa có dạy: Khi phiền não khởi lên, không cần đối kháng với nó làm gì, mà chỉ cần không theo nó thôi và âm thầm trừ bỏ là được. Tóm lại, chúng ta đối với hoàn cảnh nghịch lý, khổ đau chỉ cần âm thầm trừ bỏ là được, không nên nóng giận vì nó làm gì.

## **2) Nghiệp dụng của Sân. Có ba phần:**

a) Có khả năng ngăn cản căn lành Vô Sân, nên Đại Trí Độ luận nói: Sân hận làm mất các căn lành vốn có, là nguyên nhân đi vào các đường ác, là oan gia của niềm vui chánh pháp, là giặc dữ của tâm lành.

b) Tánh không an ổn. Vì khi tâm Sân nổi lên thì thân, tâm nóng nảy, phiền não. Duy Thức Tâm Yếu nói: Vì thân, tâm nóng nảy, phiền não, nên gọi là tánh không

an ổn. Nghĩa là về phương diện thân thể thì tóc dựng đứng, nghiêng răng, trợn mắt, vẻ mặt hung ác. Về phương diện sinh lý thì tim đập thành thịch, huyết áp tăng lên, thở hổn hển. Về phương diện tâm lý thì lửa giận đốt lòng, mất hết lý trí, không phân biệt được trái phải, chánh tà, quên cả thân mình cho đến bà con thân thích. Đó chính là tánh không an ổn.

c) Nơi nương tựa làm ác. Vì tất cả nghiệp ác đều dựa vào tâm sân hận mà phát tác nổi lên. Kinh Hoa Nghiêm nói: Một niệm sân nổi lên trong tâm thì trăm ngàn cửa chướng ngại mở ra.

Do nghiên cứu ở trên có thể biết cái độc hại của nóng giận thật đáng sợ. Tuy tham cùng với sân là một trong ba độc mà tai hại của nó còn nghiêm trọng hơn tham nhiều. Kinh Quyết Định Tỳ Ni nói: Thà nổi lên trăm ngàn lần tâm tham, không nên nổi lên một lần nóng giận, vì nó làm tổn hại tâm từ, không có gì vượt qua nó được. Tuy tâm tham không tốt, nhưng cũng có mặt tốt, như người học Phật cần phải suy tư, tu tập theo pháp lành một cách tích cực, cần suy nghĩ nhiều hơn nữa gần gũi với chúng sanh để dạy dỗ hướng về cửa Phật, lìa khổ được vui. Lòng tham dục này được gọi là Thiện Pháp Dục.

### **3) Đối trị với Sân:**

Nguy hại của tâm Sân như đã biết rất to lớn. Người tu hành làm cách nào để phòng ngừa và đối trị với nó? Sơ lược có ba điểm:

a) Tu từ bi quán: Sách Tứ Giáo Nghi nói: Chúng sanh nhiều Sân nên tu từ bi quán. Nghĩa là người nhiều nóng giận, đối với ngoại cảnh ngang trái liền sanh giận hờn, thì nên tu từ bi quán để đối trị. Chính là quán tưởng những nỗi hại của đối phương gây cho ta, vu khống làm hại ta. Hầu hết kẻ làm những điều này đều bị lửa Sân thiêu đốt, đều bị mê mờ bởi tâm ngu si. Khi những kẻ ấy bị phiền não làm rối loạn thì chính họ cũng không làm chủ được mình. Trong tâm của họ đau khổ vô cùng. Ta đâu nỡ lại báo thù họ, để sự thống khổ tăng thêm nhiều hơn. Vì vậy người tu phải nhớ nghĩ thương xót những người làm khó dễ và hại mình. Đừng đối với họ bằng tâm sân hận của ta nổi lên.

b) Tu hạnh nhẫn nhục. Sách Pháp Giới Thứ Đệ nói: Trong tâm có khả năng chịu đựng cảnh nhục nhã bên ngoài, nên gọi là nhẫn nhục. Người ta khi gặp cảnh nguyên rủa, chế nhạo của người khác thì, trước hết, xem xét người ấy là hạng người nào? Quân tử hay tiểu nhân. Nếu là quân tử, chính ta phải xem lại lời nói, hành động của mình, có gì không đúng, chỗ nào không đúng. Vì người quân tử không tùy tiện phê bình người khác, nên ta tự trách ta. Ngôn ngữ, hành động của ta chắc chắn có một khuyết điểm nào đó, mà ta không nhận ra. Do đó, ta không nên nổi lên sân hận với người, ngược lại, còn phải tiếp nhận những lời phê bình ấy một cách lễ phép và sửa đổi lỗi lầm. Nếu đối phương là tiểu nhân thì tiểu nhân có đặc tính: Không biết xấu hổ mà chỉ cốt phá hoại người

giỏi, người hiền. Do đó, kể ấy đến nhục mạ ta là chuyện đương nhiên. Ta đâu cần sanh tâm nóng giận với hắn coi như hắn và ta cùng một lúa.

Đại Trí Độ luận, quyển 14, nói: Bồ Tát tự nghĩ nhớ rằng ta không phải như những người còn lại, luôn trôi nổi trong dòng sanh tử. Ta phải là người đi ngược dòng để tìm cho ra nguồn gốc của dòng sanh tử ấy, rồi đi vào con đường giải thoát. Tất cả phàm phu bị xâm phạm đến thì sân hận, đem lợi ích đến thì vui. Dọa nạt đến thì sợ. Ta là Bồ Tát không thể như những người ấy. Tuy chưa dứt hết phiền não cũng phải tự chế ngự lấy, tu hạnh nhẫn nhục, dù bị nã hại cũng không Sân, dù được cung kính, cúng dường cũng không vui. Gian nan mấy ta cũng không sợ sệt, phải vì chúng sanh, nuôi lớn tâm đại bi. Lại nữa, Bồ Tát thấy chúng sanh đến quấy phá mình, phải tự nhủ rằng: Đó là người thân của ta, cũng là thầy ta càng thêm yêu mến, kính trọng và tiếp đãi họ. Vì lý do gì? Nếu những người ấy không đem đến phiền phức, bực bội thì ta không thành tựu được hạnh nhẫn nhục. Vì thế nên nói đó là người thân của ta, cũng là thầy của ta. Lại nữa, tâm Bồ tát biết rằng, như lời Phật dạy, chúng sanh từ vô thủy, trong thế giới vô biên, qua lại trong năm đường, trôi lăn không kể xiết. Ta đã từng là cha, mẹ, anh, em của chúng, chúng cũng từng là cha, mẹ, anh, em của ta. Đòi sau cũng thế. Từ đó suy ra, đâu nên khởi lên tâm ác để ôm lòng giận dữ, giết hại.

c) Trì danh hiệu Phật. Đây là phương pháp tối ưu, đơn giản, dễ dàng nhất, đó là một niệm tâm Sân mới khởi lên, nhanh chóng niệm mười câu Phật. Căn cứ vào Quán Kinh nói: Nếu chúng ta chí tâm niệm Nam Mô A Di Đà Phật. Vì xưng danh hiệu Phật nên trong từng niệm trừ được tám mươi ức kiếp tội sanh tử. Đã như thế, niệm Phật có thể diệt tội, nên biết chỉ cần chúng ta nhất tâm trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, từng câu, từng câu chuyên niệm liên tục, thì có thể chế ngự được lửa Sân và cuối cùng chắc chắn được giải thoát.

### **C: Mạn.**

Sao gọi là Mạn? Kiêu ngạo, cậy vào mình xem thường người khác (cồng cao ngã mạn). Đối với người khác không tự nhận là đạo đức, học thức không bằng người, hoặc trình độ bằng người mà tự cho là hơn nhiều. Ta luôn khinh mạn, xem thường người khác, gọi đó là Mạn.

#### **1) Thể tánh của Mạn.**

Thể tánh của Mạn là gì? Bách Pháp Trục Giải nói: Mạn là cậy mình hơn hết, đối với người khác tâm sanh cao ngạo. Đó là tánh của Mạn. Sao gọi là cậy mình hơn hết? Duy Thức Âm Nghĩa nói: Cây học vấn của mình, tài cán, dòng họ, sức lực, giàu có, quyền hạn,... đều hơn người. Có nghĩa là một người cậy học rộng biết nhiều của mình, hoặc tài năng vượt trội, hoặc dòng họ cao sang, hoặc tướng tá đẹp đẽ, rồi xem người khác mục hạ

vô nhân. Tự cho mình hơn hết, trong đời không ai bằng mình. Đó là thể tánh của Mạn.

Nếu dựa vào Duy Thức luận thì Kiêu và Mạn khác nhau. Khác nhau như thế nào?

a) Kiêu là một tiểu tùy phiền não, lấy một phần tham ái làm thể; còn Mạn là một trong căn bản phiền não.

b) Kiêu chỉ ở mình, Mạn đối với người khác mà nói. Kiêu tức là nhiễm thói tự cho mình quan trọng và ngạo ngễ là tánh. Khi Kiêu cùng cực chưa chắc xúc phạm người khác, nên Kiêu và Mạn khác nhau.

## **2) Chủng loại của mạn.**

Mạn có bảy loại hay chín loại không giống nhau. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Những khác nhau của Mạn có bảy hay chín loại. Vì đối với ba phẩm, từ ngã, đức sanh ra. Trước hết nói về bảy loại Mạn:

a) Mạn: Chia hai loại: không kính trọng người bằng mình mà trong tâm cao ngạo. Khinh thường người kém hơn mình và trong tâm cao ngạo, coi thường đạo đức, học vấn của người.

Hai loại tâm Ngã Mạn này được dựa vào hai phẩm trung và hạ của chúng sanh mà nổi lên.

b) Quá Mạn: Chia hai loại: với người bằng lại xem là kém hơn mình, nghĩa là bằng nhau mà cho mình hơn. Trong lòng ôm tâm cao ngạo luôn cho mình hơn người. Đối với người hơn mình lại cho là bằng và luôn cao ngạo như vậy, lại còn cho mình và người bằng nhau.



Loại tâm Ngã Mạn này được dựa vào hai phẩm thượng và trung của chúng sanh mà khởi lên.

c) Mạn quá mạn: Đối với người hơn mình lại cho là kém. Trong lòng cao ngạo, biết rõ người hơn mình mà cứ cho là mình hơn.

Loại tâm ngã mạn này được dựa vào thượng phẩm của chúng sanh mà khởi lên.

d) Ngã mạn: Trong bảy loại mạn, đây là mạn căn bản, vì bên trong chúng sanh chấp có một cái ngã, nên đối với người khác nổi lên tâm cao ngạo cho rằng không ai bằng ta. Bên ngoài lại chấp có ngã sở và cho cái gì của ta là hơn hết.

Loại tâm ngã mạn này được dựa vào ngã mà nổi lên. Tất cả phàm phu đều có ngã chấp nên chắc chắn có ngã mạn.

e) Tăng thượng Mạn: Tăng thượng có nghĩa rất mạnh. Vì ngã mạn chưa trừ, khi siêng năng tu hành đến được một cảnh giới nào đó liền sanh tâm cao ngạo, cho ta đã chứng được thánh quả.

f) Ty liệt Mạn: Có hai loại: Chính mình quá kém mà cho là kém ít. Tuy biết người hơn mà không chịu kính trọng, lại nói người giỏi kệ người, ta dở mặc ta, không chịu học tập thật là đáng thương.

g) Tà Mạn: Làm ra những việc ác mà còn đề cao, tự thị ta đây.

Tóm lại, bảy loại Mạn trên sanh ra từ năm chỗ. Phẩm trung, hạ sanh ra mạn. Phẩm thượng, trung sanh ra

quá mạn. Phàm thượng sanh ra mạn quá mạn và ty liệt mạn. Dựa vào ngã mà sanh ra ngã mạn. Dựa vào đức tu hành mà sanh ra tăng thượng mạn và tà mạn. Cho đến chín loại mạn cũng không ngoài mạn, ty liệt mạn, quá mạn trong bảy mạn trên.

### **3. Nghiệp dụng của Mạn.**

Bách Pháp Trực Giải nói: Mạn có thể làm chướng ngại bất mạn, sanh ra khổ đau là nghiệp. Nghiệp dụng của Mạn có hai:

a) Có thể ngăn cản bất mạn. Tướng Tông Cương Yếu nói: Không mạn là một phần của tâm sở tầm. Tầm là một trong những pháp lành. Đó là một loại tâm biết xấu hổ, biết phản tỉnh, năng lực tự giác. Một người, trong mỗi ngày đều phản tỉnh, tự biết và phát hiện ba nghiệp thân, khẩu ý của mình có nhiều chỗ không đúng với đạo lý, với tâm biết hổ thẹn tự nhiên sanh ra. Đó gọi là tầm. Nhưng bất tầm là một phần của tầm. Người có đủ tâm hổ (sĩ) và thẹn (tàm), dù có tu hành, luôn luôn biết công phu của mình rất nông cạn, không khoe khoang, cậy mình, thấy mọi người đều là Bồ Tát, chỉ có mình là phàm phu, tục tử. Như vậy, có thể thấy Mạn và Bất Mạn đối lập với nhau, nên gọi là năng chướng (hay chướng ngại, cản trở).

b) Sanh ra khổ đau. Vì nhân là tâm mạn nên có thể sanh ra quả khổ. Trong bảy mạn hay chín mạn, bất luận mạn nào, đều làm trở ngại cho sự hướng thượng, hướng thiện của chúng ta. Chỉ có một tâm mạn thôi, tự

nhiên mọi hiện trạng xuất hiện trước mắt, lại còn không mong cầu tiến bộ. Người có mạn tâm nặng nề, cho rằng không ai bằng mình và kết quả chỉ có tuột hậu, trôi lăn trong biển khổ, không ai cứu vớt mình được. Vì vậy Luận A Tỳ Đạt Ma Tập gọi Tâm Mạn là Mạn Kết (hay Mạn Hoặc: phiền não trói buộc mình lại). Tập Luận nói: Vì bị mạn kết trói, buộc chặt vào ngã và ngã sở, không thể biết được, nên chấp ngã, ngã sở, rồi đưa đến làm nhiều việc bất nghĩa, không làm việc thiện. Do đó, ở đời sau hay vùi quả khổ đến. Duy Thức Tâm Yếu, quyển 6, nói: Có tâm Kiêu Ngạo (mạn) đối với Tam Bảo, những người đạo đức mà không khiêm nhường thì ắt phải sanh ra người, ta (nhân ngã) nên đưa đến sanh, tử, luân hồi vô cùng, chịu những khổ đau. Vì vậy chúng ta phải cẩn thận, phòng ngừa tâm Kiêu Ngạo (mạn).

Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, nói: Ngã mạn từ kiêu căng mà ra, nịnh hót tâm không thật. Thực ra, mạn (kiêu mạn) là căn bản phiền não cần phải dứt bỏ. Tâm thường tâm quý (hổ thẹn), nhờ đó mà đối trị được bệnh ngã mạn cho mình đúng, cho người sai, khen mình, chê người.

#### **D: Vô Minh.**

Vô Minh là không sáng suốt, ngu si, không có trí huệ, là tên chung của tất cả phiền não. Kinh Bản Nghiệp nói: Vô Minh là không hiểu tất cả pháp. Luận Câu Xá nói: Không hiểu được Tứ đế, Tam Bảo, quả báo gọi là vô

minh. Bách Pháp Trục Giải nói: Vô Minh cũng gọi là si. Vì Vô Minh chính là tâm mê hoặc.

### 1) **Thể tánh của Vô Minh.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Vô Minh là tánh, đối với lý, sự, sai lầm, tối tăm (lý: chân lý, sự: sự tướng). Nó làm cho con người thấy mà không sáng, nghe mà không rõ, suy nghĩ mà không thông. Duy Thức Tâm Yếu, quyển 6, nói: Độc đầu Vô Minh mê mờ đối với nhiều Đế Lý (chân lý của Tứ Đế) và chân lý, sự tướng.

Sao gọi là Độc Đầu Vô Minh? Và Tương ứng Vô Minh? Luận Đại Thừa Khởi Tín nói: Trong Tam Tế: Nghiệp Tướng, Chuyển Tướng, Hiện Tướng không duyên với cảnh nào, chỉ có Vô Minh khởi lên. Đó là Độc Đầu Vô Minh. Còn Lục Thủ cùng các hoặc khác tương ứng khởi lên thì gọi là Tương ứng Vô Minh (lục thủ: trí tướng, tượng lục tướng, chấp thủ tướng, kế danh tự tướng, khởi nghiệp tướng, nghiệp hệ khổ tướng).

**Độc Đầu Vô Minh cũng gọi là Mê Lý Vô Minh . Mê lầm hai lý không về Ngã và Pháp. Đây là mê do một bất giác khởi lên từ Chân Tánh. Đó là Căn Bản Vô Minh. Tương ứng Vô Minh cũng gọi là Mê Sự Vô Minh. Mê sự tướng của Năm Dục Sáu Trần. Đây là Phiền Nã Kiến, Tư khởi lên do chúng sanh thấy lầm muôn pháp là thật có. Đó là Chi Mạt Vô Minh (cành nhánh của vô minh).**

Từ đây có thể biết vô minh không phải là hạng người hoàn toàn ngu si mà đến cả hạng người thông

minh, trí huệ cũng chỉ gọi là Thế Trí Biện Thông (cái trí rành mạch về việc đời), nhưng đối với nhận thức về sự , lý chân thật thì không rõ ràng, mù mờ, phân biệt tà trí, tà kiến không rạch ròi thì cũng gọi là Vô Minh.

## 2) Nghiệp dụng của vô minh.

Bách Pháp Trục Giải nói: Có thể làm chướng ngại căn lành vô si và là chỗ tập nhiễm nương vào. Đó là nghiệp dụng của vô minh. Đoạn văn trên có hai điểm cần bàn:

a) Vô Minh có thể làm trở ngại căn lành vô si. Vô si là một trong ba căn lành, cũng là trí tuệ sáng suốt hoàn toàn khi gặp tất cả sự, lý. Vô Minh thì ngược lại, như đêm dài tăm tối.

b) Vô Minh là chỗ tựa của tất cả tập nhiễm. Những gì có thể làm nhiễm ô Chân Tánh, làm cho tất cả pháp hữu lậu không thanh tịnh, đều gọi là nhiễm ô. Luận Hiền Dương Thánh Giáo đem tất cả pháp nhiễm ô quy vào ba thứ: Tập Nhiễm Phiền Não là tham, sân, mạn, vô minh. Nghiệp Tập Nhiễm chỉ cho cái nhân sanh ra phiền não hoặc cái duyên trợ giúp cái nhân sanh ra phiền não. Từ đó phát động ác nghiệp sát, đạo, dâm do thân, khẩu, ý tạo ra. Sanh Tập Nhiễm cũng gọi là Khổ Tập Nhiễm chỉ cho ba cái khổ (khổ khổ, hoại khổ, hành khổ) do Hoặc, Nghiệp sanh ra và quả báo của tám khổ (sanh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, oán tăng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm xí thanh khổ).

Tóm lại, ba tạp nhiễm Hoặc, Nghiệp, Khổ đều từ Vô Minh mà ra, nên gọi Vô Minh là chỗ tựa của tất cả tạp nhiễm.

### **Tam Tế, Lục Thô**

Nếu dựa vào Đại Thừa Khởi Tín Luận thì lấy Tam Tế, Lục Thô thu tóm hết tất cả pháp tạp nhiễm (các pháp hữu lậu). Như thế, pháp tạp nhiễm đều do mê lầm về Chân Tánh mà căn bản là Vô Minh khởi lên. Vì vậy Khởi Tín Luận nói: Phải biết Vô Minh có khả năng sanh ra tất cả pháp tạp nhiễm. vì tất cả pháp tạp nhiễm đều là tướng bất giác. Giờ sơ lược Tam Tế, Lục Thô như sau. Do đây mà biết nguyên ủy của pháp tạp nhiễm do Vô Minh sanh ra.

#### **Trước nói ba thứ tế tướng:**

**1) Nghiệp Tướng:** Tức từ Chân khởi ra Vọng (từ đúng khởi ra sai). Đó là tướng vọng động vừa mới bắt đầu. nguồn của tâm là bản giác, là niệm vắng lặng, do Vô Minh mà giác trở thành Bất Giác, rồi thành Nghiệp Tướng. Nghiệp đó nghĩa là động tác. Khởi Tín Luận nói: Vì Bất Giác nên tâm động gọi là Nghiệp. Từ tâm động này nên gọi là Nghiệp Tướng, như mộng do ngủ mà có.

**2. Chuyển Tướng:** Chuyển có nghĩa là khởi (dấy lên). Chuyển Tướng cũng gọi là Năng Kiến Tướng, vì dựa vào nghiệp thức ở trên dậy lên thành Tướng Năng Kiến (tướng vừa mới chuyển động của năng kiến). Khởi

Tín Luận nói: Vì dựa vào động mà có năng kiến, như dựa vào mộng mà có tâm mộng.

**3. Hiện Tướng:** Cũng gọi là Cảnh Giới Tướng, dựa vào Tướng Năng Kiến ở trên phân biệt tướng vừa mới chuyển động, cảnh giới của năng kiến, nên gọi là hiện tướng (tướng biểu hiện ra). Khởi Tín Luận nói: Vì Dựa vào Năng Kiến nên vọng hiện ra Cảnh Giới, như dựa vào tâm mộng mà có cảnh mộng.

Ba loại Tế Tướng này hay chướng ngại lý Thật Tướng Trung Đạo, làm cho Tướng Trung Đạo không thể hiển lộ được. Loại Vô Minh Vi Tế này, số lượng tuy nhiều, tạm thời chia ra 42 phẩm, từ sơ trụ đến 42 vị trước Phật quả dứt trừ hết vô minh.

### **Bây giờ nói về Sáu Tướng Thô:**

**1) Trí tướng:** Vì dựa vào Tướng Cảnh Giới thứ ba trong Tam Tế cho là thực có, đâu biết rằng chỉ là ảo ảnh từ thức hiện ra, làm sanh ra trí tuệ phân biệt tướng nhiễm, tịnh. Với cảnh tịnh thì yêu mến, với cảnh nhiễm thì không yêu mến, gọi đó là Trí Tướng.

**2) Tương Tục Tướng:** Vì dựa vào sự phân biệt của trí tướng trên, với cảnh thích thú thì sanh lạc thọ, với cảnh không thích thú thì sanh khổ thọ, lớp lớp mê vọng liên tiếp khởi lên không dứt, gọi là Tương Tục Tướng.

**3) Chấp Thủ Tướng:** Vì dựa vào Sự Tướng Tương Tục, nên không thấu rõ thuận cảnh, nghịch cảnh như không hoa; không thấu rõ tâm khổ, vui như ảo hóa.

Chấp chặt vào đó, không buông bỏ, không thay đổi, gọi là Chấp Thủ Tướng.

**4) Kế Danh Tự Tướng:** Vì dựa vào Sự Chấp Chặt Sai Lầm ở trên, bèn Lập Giả Danh. Triệu Công nói: vật, thực sự, không có tên, tên không làm ra vật. Vì cái tên này, không đợi mắt thấy tướng thuận hay nghịch, chỉ nghe tên tốt, xấu, thiện, ác liền sanh mừng, giận. Đó là Kế Danh Tự Tướng.

**5) Khởi Nghiệp Tướng:** Vì trước dựa vào Tướng Danh Tự, tìm kiếm tên rồi chấp lấy. Dựa vào thô hoặc này phát động bảy chi của thân, khẩu (thân ba, khẩu bốn) tạo ra vô số nghiệp thiện, ác, bất động (thuộc ý nghiệp trong thiên định ở cõi Sắc và Vô Sắc). Ở trong ấy, tuy có thiện nghiệp và bất động nghiệp, nhưng có đủ nghiệp hữu lậu đều là nhân của khổ đau, nên gọi là Khởi Nghiệp Tướng.

**6) Nghiệp Hệ Khổ Tướng:** Nghiệp nhân đã thành, quả đến tất nhiên. Kinh Thục nói: Trời gây ra nhiều mầm ác còn có thể tránh được. tự mình gây ra mầm ác không thể trốn tránh. Kinh Niết Bàn cũng nói: Chẳng phải không gian, chẳng phải biển cả, chẳng thể vào trong núi đá, không có một nơi nào trốn thoát mà không chịu quả báo. Chúng sanh bị nghiệp nhân thiện, ác buộc chặt nên cảm thọ khổ báo của sanh tử, ba cõi xoay vần, không lúc nào chấm dứt. Chánh Pháp Niệm nói: Như dây cột con chim bay, dù bay xa cách mấy cũng trở về. Chúng sanh



bị nghiệp dẫn dắt, phải biết, cũng như thế. Đó gọi là Nghiệp Hệ Khổ Tướng.

Trên là trình bày Tam Tế, Lục thô nếu phối hợp với tướng của ba loại tạp nhiễm (hoặc, nghiệp, khổ) thì tứ tướng trong Lục Thô, cho đến ngược lên đến Căn Bản Vô Minh đều gọi là nhân quả của hoặc (phiền não). Tướng thứ năm: Khởi Nghiệp Tướng là nghiệp duyên. Tướng thứ sáu: Nghiệp Hệ Khổ Tướng là quả khổ. Pháp hữu lậu tạp nhiễm tuy nhiều nhưng không ra ngoài Hoặc Nghiệp, Nhân Quả trong ba cõi. Giờ Luận Khởi Tín lấy Tam Tế, Lục Thô thâm tóm vô lượng pháp hữu lậu ấy một cách trọn vẹn. như thế tạp nhiễm đều do căn bản vô minh, vì không liễu ngộ được chân như, khởi lên, nên Bách Pháp nói: Tất cả tạp nhiễm nương vào vô minh.

Kinh Bát Đại Nhân Giác nói: Ngu Si thì phải chịu sanh tử. Ngu si là vô minh. Có thể xem vô minh là nhân, sanh tử là quả. Chúng sanh sống chết biết bao nhiêu lần đều do vô minh đem đến. Kinh Lăng Già nói: Vô Minh là cha, tham ái là mẹ. hai cái hòa hợp nhất định chiêu cảm quả khổ sanh tử. Tai họa của vô minh lớn như thế, chúng ta làm thế nào để đối trị? Dựa theo pháp Phật thì chúng sanh ngu si phải tu quán nhân duyên. Quán muôn pháp do duyên sanh tự có chỗ nhập. Pháp ấy như thế nào? Kinh Kim Cang nói: Tất cả pháp hữu vi như chiêm bao, ảo thuật, bọt nước, bóng mờ, như sương mai, điện chớp. Người tu nên quán các pháp như thế. Đức Phật của chúng ta chỉ bày tất cả chúng sanh, nên đối các

pháp trong thế gian, quán sát sự biến đổi, vô thường của chúng giống như sáu so sánh ở trên. Không có pháp nào là không hư dối. Tất cả đều không, cho đến không có được một cái gì. Nếu tâm này thấu suốt tất cả pháp, chỉ vì khi duyên đủ thì ảo tướng sanh khởi hiện hữu mà thôi. Thật ra, sanh tức vô sanh. Từ đây có thể biết: Tuy trước mắt vạn tướng bao la, nhưng bên trong của chúng, hoàn toàn chẳng có gì. Mọi lúc mọi nơi quán sát, tỉnh thức sáng tỏ như vậy thì ắt có công đức không thể nghĩ bàn. Phải biết quán tưởng lý của các pháp do duyên sanh, nếu lãnh hội được Đương Thể của các pháp là Không, thì liền đi vào được tướng không của các pháp. Khi tướng đã không thì tánh, tự nhiên, hiển bày. Vì sao? Vì có tướng thì muôn pháp sai khác vô cùng, không tướng thì các pháp nhất như (nhất là chẳng hai, như là chẳng khác, nhất như là chẳng hai, chẳng khác). Vì các pháp nhất như tức là tánh sáng hiển lộ. Tánh sáng hiển lộ tức là Vô Minh đã sáng tỏ. Tuy Vô Minh chưa chắc dứt hết, chưa chắc cùng với Như Như Bất Động Khế Hợp, nhưng Trí và Lý Khế Hợp. Thực sự đã đặt nền tảng từ đây. Phải biết tất cả chúng sanh muốn đối trị với Vô Minh tăm tối thì phải hồi quang phản chiếu, còn nếu bỏ pháp quán nhân duyên này thì, thực sự, không còn chỗ nào nữa hạ thủ công phu.

### **E: Si**

Si chính là Hoài Nghi, đối với sự, lý không thể quyết định được, do dự không làm chủ được, không biết

theo đâu, gọi là Si. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 6, nói: Nghi là đối với cảnh không quyết định được. Có hai thứ: Nghi Sự như ban đêm thấy cây nghi là người hay không phải người? Thứ Hai: Nghi Lý là Nghi Tứ Đế. Trong pháp Tiểu Thừa chỉ còn Nghi Lý, gọi là Nghi Sử (sử có nghĩa là sai khiến. Người tu bị nghi ngờ sai khiến trôi nổi trong Ba Cõi, nên gọi là Nghi Sử). Sau đây nghiên cứu thể tánh, nghiệp dụng của nghi.

### 1) Thể tánh của Nghi

Bách Pháp Trục Giải nói: Tánh của Nghi là đối với chân lý Tứ Đế do dự. Đối với cái gì, con người nghi ngờ? Đối với chân lý Tứ Đế là Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Kinh Di Giáo nói: Mặt trăng có thể làm cho nóng, mặt trời có thể làm cho lạnh, Phật nói Tứ Đế không thể khác được.

Do đây có thể thấy bản chất của Tứ Đế, không ra ngoài nhân quả. Tập Đế là nhân, Khổ Đế là quả. Đạo Đế là nhân, Diệt Đế là quả. Nói cách khác Tập là nhân của Khổ. Khổ là quả của Tập. Đạo là nhân của Diệt, Diệt là quả của Đạo. Không còn Tập Nhân như tham, sân, si..., thì làm sao có Quả Khổ sanh tử? Nếu không có nhân tu tập đạo pháp, làm sao có quả Niết Bàn? Tóm lại, tất cả các pháp thể và xuất thể, đều không ra ngoài Nhân Quả.

Nhưng mà, đạo lý Nhân Quả dường như rất đơn giản, thật ra rắc rối phức tạp. bởi nghiệp hành của chúng sanh không đơn giản, thuần nhất, lúc lành, lúc dữ. Do đó quả báo tinh, thô; sang, hèn; khổ, vui; trí, ngu; giỏi, dở

muôn hình vạn trạng. Có khi nhân giống, quả khác; Có khi quả giống, nhân khác; có khi khác thời gian mới có quả; có khi khác loại mà có quả; có khi đổi khác mà có quả, vân vân. Chúng ta là phàm phu nông nổi, không giống như Phật là Bậc Đại Ngộ, trí lực biết đủ nghiệp báo ba đời (trí lực là một trong mười lực của Phật). Do đó bệnh nghi ngờ của chúng ta, tự nhiên sanh ra.

Có người nghi ngờ rằng siêng năng giữ gìn giới luật đáng ra phải trường thọ mà bị chết yểu? người sống nghề đồ tể phải giảm thọ, mà ngược lại sống lâu?

Có người nghi ngờ rằng kẻ sĩ thanh liêm đáng ra phước đức đầy đủ mà lại bị nghèo khổ? Người tham lam quá độ đáng ra thất bại mà lại giàu có? Tất cả những việc ấy không biết từ đâu đến, nên gọi là Nghi.

## **2) Nghiệp dụng của nghi.**

Bách Pháp Trực Giải nói: Nghiệp của nghi là có thể chướng ngại thiện pháp Bất Nghi và các việc lành.

a) Thể làm chướng ngại thiện pháp Bất Nghi. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, cho rằng bất nghi tức là tín, hiểu biết đúng đắn, trí tuệ chân chánh. Thể của nó (bất nghi) không khác nhau.

b) Có thể ngăn cản các pháp lành. Các pháp lành là chỉ cho việc thiện thế gian, xuất thế gian như Năm Giới, Thập Thiện, Lục Độ, vân vân. Trên đã nói người tu đối với sự, lý của nhân quả còn có hoài nghi, đối với lý phước thiện, họa hoạn của Thiên tạo cũng không đồng thuận. người tu không thể không lo âu đối

với ngôn hạnh tốt lành, với sự nghiệp cứu nhân độ thế. Sự sai lầm ngày càng tăng thêm, vì không tin nhân quả. Không tự mình làm lành, còn cản trở người khác làm lành, giữ giới, siêng năng tu tập. Cái tội nghi ngờ thật là lớn.

### **3) Đối trị của Nghi.**

Tội lỗi của Nghi nặng nề như thế, người tu đối trị cách nào? Duy Thức Tâm Yếu nói: Nếu muốn trừ Nghi, chỉ có học rộng và tâm rộng rang, bằng Phật pháp chỉ nam, thâm xét, suy tư cẩn thận, nhờ thầy, bạn giúp đỡ mới mong trừ hết nghi ngờ và đến thẳng thiện pháp bất nghi.

### **F: Bất Chánh Kiến.**

Bất Chánh Kiến là hiểu biết không chính xác. Bất Chánh Kiến còn liên hệ với phiền não một chút. Tam Tạng Pháp Số nói: Vì tâm nghi ngờ và không hiểu biết đã nói ở trên, nên kiến thức không đúng. Vì kiến thức không đúng, nên khởi lên tà kiến và những ràng buộc chứa chất bên trong mà sanh ra phiền não (Tứ điển Pháp Số Tam Tạng, trang 482). Ý nói những người phạm phu, đối với đạo lý nhân quả phức tạp rắc rối, do dự không quyết định được, không biết đâu mà theo (nghi). Do phiền não chất chứa trong tâm rồi sanh ra bài bác, chê bai nhân quả ..., Phiền não, Bất Chánh Kiến từ đó mà đến.

Bất Chánh Kiến, Luận Thành Duy Thức gọi là Ác Kiến, vì trái ngược với chân lý. Giờ nghiên cứu đến thể, dụng của phiền não này.

### **1) Thể tánh của bất chánh kiến.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Bất Chánh Kiến là đối với lý Tứ Đế suy luận điên đảo và hiểu biết sai trái. Đó là Tánh của Bất Chánh Kiến. Bất Chánh Kiến là một phần tâm sở huệ trong Biệt Cảnh. Trí tuệ ô nhiễm, đó là bản chất của loại phiền não này. Đối với đạo lý chân thật bất hư đều nảy ra suy đoán điên đảo và suy diễn sai lầm. Gọi đó là Bất Chánh Kiến. Ví như phạm phu có bốn hiểu biết sai lầm, điên đảo: Sống chết là vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh mà lại cho là thường, lạc, ngã, tịnh tức là Bất Chánh Kiến.

### **2) Nghiệp dụng của Bất Chánh Kiến.**

Bách Pháp Trục Giải nói: Có thể cản trở sự hiểu biết đúng đắn, rời khổ đau đến, đó là nghiệp dụng của Bất Chánh Kiến.

a) Có thể cản trở hiểu biết đúng đắn. Hiểu biết đúng đắn là Chánh Kiến thuộc pháp lành. Tướng Tông Cương Yếu nói: Chánh kiến là thiện huệ. Tức là với tất cả pháp có đủ sức xác định, phân biệt và chọn lựa, hoàn toàn tương phản với Bất Chánh Kiến.

b) Rời khổ đau đến. Người có hiểu biết không chính xác thì sự tạo tác từ thân, miệng của họ luôn thiên lệch, xa lìa chơn lý. Do đó, đời này sanh ra tai họa, đời sau luân hồi không dứt, nên nói là rời khổ đau đến.

Nên biết những người mới vào cửa Phật, có hai sự kiện rất quan trọng. Về phương diện hiểu biết, trước hết phải tìm cầu Chánh Tri Kiến (cái thấy, cái biết chân chánh về Phật pháp). Về phương diện thực hành thì đòi hỏi Chánh Mạng (cuộc mưu sinh thật đúng theo lời Phật dạy, không làm tổn hại đến người khác). Trong hai phương diện ấy lấy Chánh Kiến làm đầu. Việc học Phật của chúng ta, cần thiết nhất là Chánh Kiến. Có Chánh Kiến rồi lời nói, hành động dựa vào đó, tự nhiên hợp với Phật pháp. Nhờ vậy, con đường thành Phật, dù có điều vợi chỉ cần y giáo phụng hành, dần dần cũng đi đến kết quả mong muốn của sơ tâm. Ngược lại, việc học Phật của chúng ta, chắc chắn không đi đến kết quả mà còn trôi nổi trong biển sanh tử vĩnh viễn. Luận Thành Duy Thức nói: Người có Ác Kiến (không đúng đắn), chịu nhiều khổ đau. Tổ Ngã Ích giải thích: 96 thứ ngoại đạo biết chừng nào mới ra khỏi sanh tử, vì bị trói buộc bởi Ngã Chấp và Pháp Chấp. Vì thế muôn vàn đau khổ không thể giảm bớt. Đời này, kiếp sau không thể giải thoát được những đau khổ ấy. Vậy thì muốn ra khỏi sanh tử, chỉ cần nhanh chóng trừ bỏ ác kiến và các thứ Bất Chánh Kiến mà thôi. Sau đây là các loại Bất Chánh Kiến:

### **1) Tát Ca Da Kiến (Hữu thân kiến).**

Luận Câu Xá, quyển 19, nói: Chấp Ngã và Ngã Sở là Tát Ca Da Kiến. tiếng phạn là Tát Ca Da, tiếng Hoa là Tích Tụ. Muôn pháp trong thế gian, trong là căn thân, ngoài là vũ trụ, đều do nhân duyên hòa hợp, tích tụ

mà thành. Trong ấy, chỉ có căn thân là gốc, nên Tát Ca Da kiến cũng gọi là Thân Kiến. Sao gọi là Thân Kiến? Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Đối với Năm Thủ Uẩn chấp ngã và ngã sở. Năm thủ uẩn là pháp sở duyên. Chấp ngã, ngã sở là tâm năng duyên. Chữ Thủ trong năm thủ uẩn là tên khác của Phiền Nã. Có ba nghĩa:

a) Uẩn từ Thủ (phiền nã) sanh ra: Mãm uẩn là từ Phiền Nã sanh ra, nên gọi là Năm Thủ Uẩn.

b) Uẩn thuộc Thủ : Năm uẩn luôn luôn đi theo Phiền Nã, nên gọi là Năm Thủ Uẩn.

c) Uẩn sanh Thủ: Năm uẩn có khả năng sanh ra Phiền Nã, nên gọi là Năm Thủ Uẩn.

Tóm lại, Năm Thủ Uẩn là chỉ Thân Năm Uẩn Hữu Lộ. Tất cả chúng sanh đối với Thân Năm Uẩn Hữu Lộ này sanh ra mê lầm, không biết thân này là giả pháp do năm uẩn hòa hợp mà có, vô thường, vô ngã. Thế mà suy tính cho rằng thân này là cái ngã chân thật. Đó là Ngã Kiến. Còn không biết thân ta là một trong những sự vật, chắc chắn không có chủ sở hữu (vì do năm thứ hợp lại mà thành). Thế mà lại suy tính cho rằng nó là vật của ta. Đó là Ngã Sở Kiến. Hợp cả hai Ngã và Ngã Sở Kiến chính là Thân Kiến. Nhưng hai cái này có khác nhau, tức Thân Kiến là Pháp Sở Duyên, còn Ngã Kiến là sự mê lầm của Năng Duyên. Trên đã nói về thể tánh của Kiến Tát Ca Da. Sau đây nói về nghiệp dụng của nó.

Bách Pháp Trực Giảng nói: Nghiệp là chỗ tất cả kiến thú dựa vào. Thuật ký nói: Thú là tình hình hoặc là



chỗ trở về (cõi của các chúng sanh). Luận Quảng Ngũ Uẩn nói: Nghiệp là chỗ tất cả kiến phẩm dựa vào. Ý nói: Thân Kiến là chỗ vô số loại tà tri, tà kiến dựa vào. Chúng ta chỉ có một Thân Kiến thì tất cả loại tà tri, tà kiến dựa vào đó. Thuật Ký nói: Lấy Ngã Kiến này làm chỗ dựa chính để các kiến được sanh ra. Luận Đại Thừa Khởi Tín nói: Tất cả tà chấp đều dựa vào Ngã Kiến khởi lên. Nếu lìa Ngã Kiến thì không còn tà chấp. Pháp Phật nói rằng Ngã Kiến này là nguồn gốc của phiền não, là nguyên nhân của sự sống, chết. Vì Ngã Kiến, chúng sanh không lìa xa khổ đau được, không có được an lạc và chuyển Thức thành Trí. Vì vậy học Phật có nhiệm vụ cần kíp là diệt trừ Ngã Kiến. Một ngày không diệt trừ được Ngã Kiến thì một ngày sanh tử chưa chấm dứt. Làm cách nào để phá Ngã Kiến? Pháp Phật nói: tu quán đoạn trừ chấp. Điều Giác Ngộ thứ nhứt trong Kinh Bát Đại Nhân Giác là chỉ bày cho chúng ta phương pháp phá trừ Ngã Kiến (tức Thân Kiến). Kinh ấy cũng nói: cuộc đời vô thường, cõi nước tạm bợ, bốn đại khổ không, năm ấm không có ngã, sanh diệt biến đổi, giả dối không có chủ. Tâm là nguồn ác, thân là nơi tập trung tội lỗi. Quán sát như thế, dần dần lìa xa sanh tử. Phật chỉ bày cho chúng ta luôn luôn tu quán vô thường, tu quán khổ không, tu quán vô ngã, tu quán bất tịnh. Lúc nào cũng nghĩ đến những pháp quán ấy, thì trí tuệ, tự nhiên, tăng trưởng, Ngã Kiến có thể phá trừ. Tất cả tà tri, tà kiến cũng nhờ đó mà tiêu diệt. Chúng ta là những người học Phật quyết mong chấm dứt sanh, tử.

**2) Biên Chấp Kiến:** còn gọi là Biên Kiến. Biên có hai nghĩa:

a) Biên là một bên. Hoặc là Đoạn Kiến, hoặc là Thường Kiến đều là ác kiến lệch về một bên, nên gọi là Biên Kiến.

b) Biên là chỉ khởi lên sau Thân Kiến (vọng kiến khởi lên sau thân kiến) nên gọi là Biên Kiến.

Bách Pháp Trục Giải nói : Kiến Chấp một bên gọi là Thân Kiến, tùy theo chấp đoạn hay chấp thường. Vì người ngoại đạo, đối với thân kiến năm uẩn sanh ra các suy đoán rằng thân này chết rồi không sanh nữa, không có chết đây sanh kia. Về sáu đường luân hồi, như bình bể không còn dùng được. Đó là Đoạn Kiến . Tổng Nho cho rằng người sau khi chết, hình thể mục nát, tiêu tan, tinh thần tan tác, dù có chặt chém, đâm giã thì lấy gì để thực hiện? Đây là Đoạn Kiến. Hoặc suy đoán sai lầm rằng thân ta chết rồi sanh lại mà vẫn làm người như cũ, súc vật chết sanh lại cũng là súc vật không thay đổi. Đó là Thường Kiến. Nếu cuộc đời đúng như lời đã nói ở trên, thì nhân quả phép tắc không chút xô dịch, xoay vần. Như thế làm lành để làm gì, làm ác còn sợ gì? Đó là phá hoại tâm địa của con người, cắt đứt căn lành của con người, phủ định nỗ lực tiến tu của con người chúng ta. Sự hiểu biết sai lầm, không còn gì hơn nữa, nên gọi là Ác Kiến.

Trên đã nói rõ Biên Kiến. Kế nói lại về nghiệp duyên của Thân Kiến.

Luận Thành Duy Thức quyển 6 nói: Làm chương ngại Đạo Đế trong Đứ Đế và làm chương ngại việc ra khỏi sanh tử (Diệt Đế). Đó là Nghiệp của Thân Kiến

Hoặc có người hỏi: Làm thế nào ra khỏi sanh tử? Duy Thức Tâm Yếu, quyển 6 nói: Chúng ta phải am hiểu tường tận lý đúng đắn của duyên khởi. Bởi vì tất cả pháp trong thế gian đều nương nhờ Nhân và Duyên mới sanh khởi được, hoàn toàn không thể tự nhiên sanh, hay vô nhân sanh. Các pháp thế gian đã như thế nên cũng nương vào nhau mà diệt. Đó gọi là duyên hợp thì sanh, duyên tan thì diệt. Sanh khởi và tồn tại đều do nhân duyên, trở về không và tiêu diệt cũng là do nhân duyên. Đã dựa vào Nhân Duyên mà có Sanh Diệt, cho nên Sanh chẳng phải là Sanh Thật, Diệt cũng chẳng phải là Diệt Thật. Tất cả đều giả có như ảo hóa, không có thật thể; Thường cũng chẳng phải là Thường, Đoạn cũng chẳng phải là Đoạn; không rơi vào hai bên. Vì vậy thấu hiểu tường tận lý đúng đắn của Duyên Khởi thì mới có thể thực hành Đạo Đế hầu ra khỏi sanh tử.

### **3) Kiến Thủ.**

Kiến chỉ cho tất cả hiểu biết sai lầm của ngoại đạo. Luận Du Già Sư Địa có nói đến 62 loại Kiến (kiến thức, nhận thức, hiểu biết). Vì ngoại đạo đối với năm âm: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Mỗi âm lại khởi lên bốn kiến. Như cho sắc lớn, ngã nhỏ, ngã ở trong sắc; cho ngã lớn sắc nhỏ, sắc ở trong ngã, cho lìa sắc là ngã, cho sắc chính là ngã. Đó là bốn loại kiến của ngoại đạo đối với một

ám. Cộng lại hai mươi kiến. Thêm vào ba đời thì thành sáu mươi kiến và hai kiến căn bản Đoạn, Thường. Tổng cộng là 62 kiến.

Thủ chính là Chấp Thủ. Kiến Thủ là nói người ngoại đạo, vì trí tuệ kém cỏi lại tự phụ cái hiểu biết của mình. Đối với 62 kiến, họ suy đoán là tối thượng, là tuyệt vời, cố giữ chặt lấy; nói năng không dè dặt, chỉ biết những điều ấy là đúng nhất, những gì còn lại là sai. Tự cho rằng những hiểu biết (kiến) này có thể được thanh tịnh giải thoát đó gọi là Kiến Thủ.

Trên đã nói về Tánh Thể của Kiến Thủ. Giờ trình bày về Nghiệp Dụng của nó :

Bách Pháp Trực Giải nói: Nghiệp là nơi tất cả tranh chấp dựa vào đó. Khi Phật ra đời ở Ấn Độ có 96 loại ngoại đạo. Mỗi ngoại đạo lập nên cho mình một loại kiến giải và lý luận, và mỗi ngoại đạo ôm chặt lấy kiến giải và lý luận của mình, cho đó là chân lý duy nhất, tuyệt vời. Những kiến giải và lý luận còn lại đều sai, không đúng. Đó là lý do tranh luận với nhau quyết liệt, không dứt. Những thế lực hiện giờ của thế giới cũng tương tự như vậy.

#### **4) Giới Cấm Thủ.**

Giới Cấm là giới luật ngăn cấm, Thủ là nắm giữ. Có nghĩa là người ngoại đạo, giới cấm họ thọ nhận rồi làm cho đó là hay nhất. Buông lung ngôn ngữ cho giới cấm ấy là đúng nhất. Tất cả giới cấm còn lại là sai trái. Tự

cho rằng những giới cấm ấy có thể đem đến giải thoát. Đó gọi là Giới Cấm Thủ.

Luận Câu Xá nói: Với cái không phải nhân, không phải đạo mà nói là thấy nhân, thấy đạo. Tất cả những việc ấy gọi là Giới Cấm Thủ. Trong câu này có hai ý:

a) Chẳng phải Nhân cho là Nhân. Như ngoại đạo giữ giới gà (học đứng một chân); giới chó (bắt chước ăn phân dơ bẩn) cho đó là nhân để được lên trời. Đó chẳng phải Nhân cho là Nhân.

b) Chẳng phải Đạo cho là Đạo. Như ngoại đạo lấy tro trét lên thân thể, nhịn ăn, vân vân cho đó là đường đến Niết Bàn. Đó là chẳng Đạo cho là Đạo.

Trên đã nói về Thể Tánh của Giới Cấm Thủ. Giờ nói về Nghiệp Dụng của nó

Bách Pháp Trục Giải nói: Nghiệp của Giới Cấm Thủ là nơi không có lợi ích gì mà siêng năng, khổ sở dựa vào đó. Ý câu này do giữ tà giới, nên uổng công thọ trì mà chẳng đem lại ích lợi gì. Luận Đại Trí Độ quyển 22 nói: Các giới của ngoại đạo là giới trâu, giới nai, giới chó, giới la sát quỷ, giới cầm, giới điểu..., người có trí tuệ không khen ngợi, bởi gì những giới ấy khổ cực vô ích, không có kết quả tốt đẹp.

### **5) Tà Kiến**

Tất cả kiến thức đảo ngược (điên đảo), suy luận sai trái đều gọi là Tà Kiến. Kể cả bốn kiến đã nói ở trước cũng gọi là Tà Kiến. Sao giờ còn đưa ra Tà Kiến này

nữa? Căn cứ vào Luận Du Già Sư Địa, quyển 58, nói: Tà Kiến sơ lược có hai thứ: Tà Kiến càng lớn mạnh chỉ cho bốn Tà Kiến đã nêu lên ở trước. Tà Kiến làm hao tổn, hư hại, đặc biệt chỉ Tà Kiến thứ năm, vì không thừa nhận nhân quả. Luận Câu Xá nói: Đối với hữu thể chân thật; Khổ, Tập, Diệt, Đạo của Tứ Đế không thừa nhận là có, nên gọi là Tà Kiến.

Nhưng Tà Kiến làm hao tổn và hư hại, có nội dung như thế nào? căn cứ vào các luận thì có bốn thứ:

a) Chê bai Nhân: Nghĩa là trong cuộc đời không thể có Nhân đem đến kết Quả.

b) Chê bai Quả: Nghĩa là trong cuộc đời cũng không có kết Quả từ nguyên Nhân sanh ra.

c) Chê bai Tác Dụng: Bác bỏ tác dụng từ đời này sang đời khác. Tức chết đây sanh kia

d) Phá hoại Sự Thật: Bác bỏ trong cuộc đời này không có các bậc thánh nhân, như A La Hán... v.v. Tức bác bỏ Niết Bàn.

Dựa vào Luận Thành Duy Thức nói: Tà Kiến thứ năm này cùng với bốn Tà Kiến trước có hai điểm không giống nhau :

a) Danh khoản: Kiến thức này tên có nhiều ý nghĩa. Không chánh gọi là tà. Tất cả kiến thức bất chánh đều bao hàm trong kiến thức này.

b) Ý nghĩa lệch lạc: Nghĩa của kiến thức này lệch lạc, như tăng thượng duyên, các hiểu biết sai trái đều bao hàm trong kiến thức thứ năm này.

Trên đã trình bày năm thứ Bất Chánh Kiến (còn có tên là Lợi Sử). Sử có nghĩa là sai khiến, tức là tên khác của Phiền Não. Vì năm thứ kiến này đủ khả năng sai khiến thân, tâm của chúng sanh, khiến cho chúng sanh tạo các nghiệp ác và rơi xuống ba đường dữ, nên gọi là sử

Năm Lợi Sử là đối với năm Độn Sử (tham, sân, si, mạn, nghi) mà nói. Gọi năm Độn Sử là vì năm thứ phiền não này, tánh của nó khá chậm lụt, khó chế phục. Phải ở địa vị Tu Đạo mới có thể dứt trừ dần. (độn có nghĩa khó dứt trừ). Còn năm Hoặc như thân kiến, biên kiến..., gọi là năm Lợi Sử. Vì tánh của phiền não này khá lanh lợi, nhạy bén, gặp cảnh liền sanh phân biệt, như khi nghe chánh pháp, ở địa vị Kiến Đạo liền có thể dứt hết (lợi có nghĩa là dễ dứt trừ).

### **Lược nói Chánh Kiến.**

Hành tướng của Bất Chánh Kiến đã trình ở trên xong. Nhưng còn Chánh Kiến là gì? Giờ xin trình bày.

Du Già, quyển 83 nói: Chánh Kiến là có thể thông đạt với Pháp Chân Thật. Nhưng Pháp Chân Thật cuối cùng chỉ cho cái gì? Du Già, quyển 84 lại nói: Có thể thông hiểu Bốn Thánh Đế, nên gọi là Chánh Kiến. Từ đây có thể biết Pháp Chân Thật tức là Bốn Thánh Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Luận Câu Xá, quyển 26 nói : Dưới Bốn Thánh Đế này, mỗi thánh đế có bốn thứ hành tướng. Tổng cộng 16 hành tướng. Người tu tập nếu có thể thực hành 16 hành quán thì sự hiểu biết tự nhiên chính xác.

Nội dung 16 hành quán như thế nào? giờ trình bày nội dung ấy :

**A - Dưới khổ có bốn hành: vô thường, khổ, không, vô ngã.**

1) Vô thường: Quán nhân duyên sanh từng niệm, từng niệm sanh diệt, nên gọi là vô thường.

2) Khổ: Vì vô thường thúc ép nên khổ.

3) Không: Muôn hình vạn tượng trong cuộc đời, đều chỉ là nhân duyên tụ hợp thôi. Ảo tướng ấy chỉ hiện ra trong nhất thời. Nếu truy cứu đến cuối cùng thì hoàn toàn hư vô giả dối, không có tự tánh, tất cả không thể có, đương thể tức không.

4) Vô Ngã: Bốn đại vốn không, năm ấm chẳng có. Ngã và ngã sở đều không thể có được.

**B - Dưới tập có bốn hành: Tập, nhân, duyên, sanh.**

1) Tập: Các hữu lậu hòa hợp. (chỉ cho hoặc, nghiệp) có khả năng vùi quả khổ đến.

2) Nhân: Quán sát sáu nhân duyên hay sanh ra quả khổ.

- \* Tương ưng nhân : Tâm sở và Tâm vương tương ưng.
- \* Câu hữu nhân : Tâm sở và Tâm vương giúp đỡ nhau.
- \* Đồng loại nhân hay Tự chủng nhân : Quả cảm nhận cùng loại với chủng tử



- \* Biên hành nhân : 10 sử có mặt đủ trong Khổ Đế ; chỉ có 7 sử có mặt trong Tập Đế ; trừ Thân, Biên, Giới thủ.
  - \* Dị Thục Nhân : Quả báo đến đời khác mới có.
  - \* Năng tác Nhân : Sức của Căn, Trần sanh ra Thức
- 3) Duyên: Quán sát bốn duyên có thể sanh ra quả khổ (thân nhân duyên, đấng vô gián duyên, sở duyên duyên, tăng thượng duyên).
- 4) Sanh: Quán sát thân sau sanh lại có khổ sau.

**C- Dưới diệt có bốn hành: Diệt, tận, diệu, ly.**

- 1) Diệt: Niết Bàn các phiền não không còn.
- 2) Tận: Niết Bàn tất cả khổ không còn.
- 3) Diệu: Niết Bàn là số một.
- 4) Ly: Niết Bàn vượt qua sanh tử.

**D- Dưới đạo có bốn hành: Đạo, chánh, tích, thừa.**

- 1) Đạo:Đạo phẩm (có 37 khoa) có thể đưa đến Niết Bàn.
- 2) Chánh: Đạo phẩm không phải pháp điên đảo.
- 3) Tích: Đạo phẩm là chỗ của thánh nhân thực hành.
- 4) Thừa: Đạo phẩm có thể chở người tu sang bờ giải thoát.

Người tu hành thực tập 16 hạnh này để quán sát rõ ràng Tứ Đế thì có được Chánh Kiến.

## CHƯƠNG XV

### TÂM SỞ HỮU PHÁP : TIỂU TÙY PHIỀN NÃO.

Duy Thức Học nói đến phiền não có hai loại: Căn Bản Phiền Não có 6 thứ ; Tùy Phiền Não cũng gọi là Tùy Hoặc.

#### **Sao gọi là Tùy Phiền Não.**

Luận Câu Xá, quyển 21 nói: Tùy Phiền Não có hai nghĩa.

**1) Những phiền não có tên.** Vì những phiền não đều chạy theo tâm. Vì sự bức xúc, loạn động của phiền não làm cho tâm không lìa xa nhiễm ô, làm cho tâm không được giải thoát, làm cho tâm không dứt trừ chướng ngại, nên gọi là Tùy Phiền Não (phiền não chạy theo tâm). Như Thế Tôn nói: Này các ông: Tham, Sân, Si suốt trong đêm dài, luôn bị não loạn, nên tâm thường ô nhiễm.

**2) Đối với sáu thứ căn bản phiền não,** nên những phiền não còn gọi là Tùy Phiền Não. Giữa hai loại phiền não này có hai loại:

a) Những phiền não không có thể riêng. Chỉ vì phiền não phân chia khác nhau, nên Tùy Phiền Não và Căn Bản Phiền Não có cùng thể. Nhưng đối với nơi chốn thì nó và Căn Bản Phiền Não không giống nhau, chỉ vay mượn một phần của Căn Bản Phiền Não để giả lập nên mà thôi. Có tất cả 13 thứ : phân, hận, não, hại, tật (năm thứ này đều lấy một phần của giận hờn làm thể), phú, cuồng, siểm (ba thứ này đều lấy một phần của tham và si

làm thể), kiêu, san (hai thứ này lấy một phần của tham, ái làm thể), phóng dật (lấy giải đãi và tham, sân, si làm thể), thất niệm (lấy niệm và si mỗi thứ một phần làm thể), bất chánh tri (lấy huệ và si mỗi thứ một phần làm thể).

b) Những phiền não có thể riêng. Tánh phiền não ấy như nhau với cùng loại. Đây là nói đến một loại Tùy Phiền Não, tuy với Căn Bản Phiền Não không cùng một thể, mà lại cùng loại với Căn Bản Phiền Não. Tuy cùng loại với Căn Bản Phiền Não, nhưng quyền lực của nó không mạnh hơn, không thể sanh tâm sở nhiễm ô khác. Vì nó không phải là nhân, nên không gọi là Căn Bản Phiền Não. Loại Tùy Phiền Não này có bảy thứ : vô tầm, vô quý, bất tín, giải đãi, hôn trầm, trạo cử, tán loạn.

**Kế tiếp Tùy Phiền Não sanh ra ba loại:** Tiểu, trung, đại.

Tiểu Phiền Não có hình tướng thô kệch, mạnh bạo. Mỗi thứ tự làm chủ lấy, không tương dung nhau. Duy có ở trong tâm bất thiện thì mỗi thứ khởi riêng. Nếu cùng sanh một lúc thì ắt không có lần thứ hai, nên gọi là tiểu.

Trung Phiền Não. Tự loại cùng khởi lên, chỉ riêng tánh bất thiện không đi cùng Hữu Phú Vô Ký. Tánh của nó nhiễm ô mà thể của nó yếu ớt, không đủ sức chiêu cảm quả khổ, vậy nên gọi là Hữu Phú Vô Ký, như cùng sanh ra cái chấp ngã và pháp, tức là thức thứ bảy.

Phú có hai nghĩa : 1) : ngăn chặn che khuất. Vì pháp nhiễm ô này có thể chướng ngại Thánh Đạo. 2) Hư xấu.

Vì pháp nhiệm ô này có thể làm cho tâm hư, xấu, không trong sáng được. Phạm vi của phú, so với trước, thì lớn, so với sau, thì nhỏ, nên gọi là Trung Tỳ Phiền Nã.

Đại Tỳ Phiền Nã tự loại cùng khởi lên. Có khắp cả hai loại nhiễm tâm bất thiện và Hữu Phú Vô Ký, phạm vi rất lớn, nên gọi là Đại Tỳ Phiền Nã.

Trước xin giới thiệu 10 thứ tiêu tỳ phiền nã

### **A - Phẫn.**

Phẫn là tâm nóng giận dữ tợn. Bách Pháp Trục Giải nói : Đối với nghịch cảnh trước mắt, giận dữ sanh ra gọi là tánh. Có khả năng chướng ngại bất phẫn, dựa chặt vào gọi là nghiệp. Phẫn là một phần của nóng giận làm thể. Tâm giận dữ hung tợn này, khi nào thì phát tác? Một người đối diện với cảnh trước mắt thấy, nghe những gì trái ngược với lòng mình, tâm giận dữ hung tợn nổi lên, gọi là Phẫn. Một khi nộ tâm nổi lên thì không thể kiềm chế đến đờ mắt, tía tai, nói lời hung dữ, thậm chí có thể dùng đến hung khí như dao, súng, gậy gộc cùng với đối phương ấu đả, rồi cả hai rơi vào vực sâu thống khổ. Duy Thức Tâm Yếu nói: một khi nổi nóng lên, quên mình và người thân, cột họa buộc thù, không có gì lớn hơn, nên nói trước là ý này. Câu ấy có nghĩa là chỉ có một chữ Phẫn mà rất dễ dàng kết ác duyên với người, đem tai họa đến với mình , cho nên trong 20 thứ Tỳ Phiền Nã, đặc biệt nó đứng đầu. Với mục đích khuyên người tu tâm nên trừng trị giận dữ và hạn chế ham muốn. Vì tâm vốn không sanh, do cảnh mà có. Cảnh thì có thuận, nghịch,

nên tâm có nóng giận, tham lam, hai thứ phiền não có tai họa cực lớn. Vì vậy, người tu phải răn dè và khắc chế nó.

Cuối cùng, xin bàn luận về thật và giả của phiền não. Thành Duy Thức Luận, quyển 6, nói: Phần là lấy một phần của giận hờn làm thể. Lìa sân thì không có riêng tướng, dụng của phần, nên biết phần là pháp giả có.

### **B - Hận.**

Hận chính là nuôi lòng oán giận. Bách Pháp Trục Giải nói : Trước do phần, ôm lòng ác không bỏ, cột chặt oán thù là tánh, có thể làm chướng ngại bất hận; nóng nảy, bực tức là nghiệp. Hận cũng có một phần giận làm thể. Vì phiền não và phần không cùng sanh nhưng vì phần sau khi sanh ra thì nóng giận hung tợn tiếp theo. Tuy là đã quá khứ nhưng cảnh giới không vừa lòng, có thể ta vẫn nhớ đến cái ác cũ, oán xưa khó xóa hết, gọi là hận (oán giận). Luận Câu Xá quyển 21, nói : Hận là ở trong sở duyên của Phần, liên tục tìm kiếm, suy tư, cột chặt, oán hờn không buông. Đã là liên tục tìm kiếm, suy tư thì ở trong tâm nảy sanh sự bực bội sâu đậm, âm thầm, lâu dần không thể buông bỏ nổi lòng ấy. Không chỉ như thế mà lại do hận sanh ra não, như lửa đốt tâm, thân tâm bực tức, buồn phiền. Mong cầu có cơ hội trả thù đối phương, để cho tâm xả ra bớt một phần bực dọc. Luận Thuận Chánh Lý, quyển 54, nói: Hận và Phần có khác nhau, như lửa cháy bằng vỏ cây hoa, tướng của nó rất mạnh mẽ mà thể của nó thì yếu ớt, gọi là Phần (tức giận, uất tức, bực tức, cău). Như nhà mùa đông mà ẩm

áp, tướng của nó nhẹ nhàng mà thể của nó mạnh, gọi là hận (căm giận, căm thù, căm ghét, căm hờn).

Kể đến bàn luận về thật, giả của Phiền Não. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Phiền Não lấy một phần của giận hờn làm thể, lìa sân không có tướng, dụng của hận nào nữa. Vì vậy Hận cũng là một pháp giả có.

Cuối cùng nói một lời là ôm lòng ác không bỏ, hận thù khó tiêu trừ, nên cảnh giác.

### **C - Não.**

Não là nhiệt não, nghĩa là thân nóng nảy, tâm bức bội. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Sao gọi là Não? Trước là Phẫn, Hận bức ép cực độ đến quần bách. Đó là tánh của Não. Não có thể cản trở bất não, khó chịu như ruồi nặng rút tia, cắn đốt. Đó là nghiệp của Não. Não cũng lấy một phần của giận hờn làm thể. Lìa xa sân không còn tướng dụng của Não. Đoạn văn này có 3 ý: Thể tánh, nghiệp dụng và giả thật của Não

#### **1) Thể tánh của Não.**

Vì Não này cùng hai tiêu tùy phiền não là Phẫn, Hận ở trước không thể cùng sanh, mà là một loại phiền não sanh ra sau Phẫn và Hận. Vì thế đoạn văn trên nói; não hoặc sanh ra là do truy xúc (bức ép). Truy là nhớ việc ác đã qua, tức là hận. Xúc là gặp nghịch duyên hiện giờ, tức là phẫn. Chúng ta một khi gặp nghịch cảnh giống như lửa đốt lòng, bèn sanh ra một loại hung ác, tàn độc, một tâm thái xung khắc, phản động hoàn toàn. Loại tâm thái này gọi là Não.

## **2) Nghiệp dụng của Nã.**

Do Nã Hoặc này bèn phát ra những ngôn ngữ thô bạo, hung hăng, cãi cọ phải trái, ngang ngược, đưa đến kiện tụng. Duy Thức Tâm Yếu nói : Do Nã Hoặc này, nổi lên nghiệp ác khẩu, độc còn hơn rắn độc. Cho đến sau khi chết, đầu thai làm loài độc trùng, không hẹn ngày ra khỏi. Người tu tâm răn dè nghiệp này. Lời nói ác còn hơn rắn độc cắn, không những hại người còn tự hại mình. Vì sao? Lời nói ác, việc làm ác, quả báo đời sau, chắc chắn làm súc sanh, đến muôn ngàn kiếp khó mà ra khỏi.

Vì vậy, người tu, đối với nghiệp thân, khẩu, ý cần phải cẩn thận. Chúng ta là những người tu học Phật, nên ra sức thực hành nhẫn nhục. Tuy có gặp nghịch cảnh, chúng ta cũng cố hết sức giữ tâm an trụ nơi chân lý Phật pháp, như như bất động, không nổi lên tâm sân hận, không tạo nghiệp ác khẩu. Được như thế gọi là ngăn chặn nghiệp ác, ban đầu có khó khăn, lâu dần sẽ thành công như ý.

## **3) Luận bàn thật giả của nã.**

Nã lấy một phần sân hận làm thể, nên biết được Nã là pháp giả có.

Sau cùng lấy một phần nã này so sánh với hai phần nã (phẫn, hận) ở trước.

Điểm tương đồng: Cả ba Phẫn, Hận, Nã đều lấy một phần của sân nhuế (tức giận) làm thể, đều là pháp giả có.

Điểm khác nhau :

a) Nói về phiền não (hoặc) khởi lên : Bực tức cái duyên có hiện tại, căm giận cái duyên có quá khứ, tức tối nhớ lại quá khứ rồi tiếp xúc với hiện tại (ở hiện tại có thể thấy, nghe tất cả nghịch cảnh tâm tức giận bùng lên, gọi là nộ. Oán cũ, thù mới giao nhau, thân nóng bức, tâm bực bội, gọi là Não).

b) Nói về nghiệp phát ra : Phần làm cho thân nghiệp phát ra. Hạn chuyên tại ý. Não phát ra khẩu nghiệp.

#### **D- Phú.**

Phú là che giấu hay ẩn náu. Che giấu cái gì? Luận Câu Xá, quyển 21, nói: Che giấu tội của mình gọi là Phú. Thế nào là tội? tội chính là tội nghiệp, chỉ cho hành vi phạm pháp luật, làm sai chân lý. Tội nghiệp tuy rất nhiều, tóm lại có ngũ nghịch và thập ác. Ngũ nghịch là ngũ vô gián nghiệp: Giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, phá hòa hợp Tăng, làm thân Phật ra máu. Thập ác: sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời ác, nói thêu dệt, tham dục, sân hận, tà kiến. Tội, đối với Phật pháp, có nghĩa là tàn phá đầy đọa. Nghĩa là thân, khẩu, ý của một người tạo ra tội nghiệp, nhất định phải chịu quả báo khổ đau trong ba đường (chánh báo). Ngoài ra, dư báo còn để lại cho nhân thân sẽ là nghèo túng, hạ tiện, các căn không đủ, gặp phải biết bao nhiêu đau khổ, tội tàn, cho nên tội có nghĩa là tàn phá, đầy đọa.

#### **1) Thể tánh của Phú.**



Đã biết tội nghiệp đáng sợ, mà những tội nghiệp ấy chúng ta vẫn tạo ra, đáng lý phải biết làm việc thiện sửa lỗi lầm và theo pháp sám hối mới đúng. Có thể là hiện giờ những người ngu si này còn giấu giếm lỗi lầm, sợ người khác biết. Vì lý do gì? Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Sao gọi là phú? tự mình gây nên tội lỗi rồi sợ mất lợi lộc, danh dự nên giấu giếm nó đi. Đó là tánh của phú. Đây là nói nguyên nhân che giấu tội lỗi của người ấy, vì sợ mất đi lợi lộc và danh dự. Luận Pháp Uẩn Túc, quyển 8 nói: Sao gọi là phú? Vì có loại người phá giới, phá chánh pháp, phá tịnh mạng, phá quy phạm, đối với giới đã thọ không thể giữ gìn trọn vẹn, không thể thuần tịnh, không thể viên mãn. Người ấy tự biết những sai phạm đã lâu, lại nghĩ rằng: Nếu ta đến trước người khác trình bày những lỗi lầm phạm phải của mình thì sẽ bị tiếng xấu, mất danh dự, chỉ trích, áp chế, chê cười, rồi không được người cung kính cúng dường. Ta thà chịu đọa vào ba đường dữ, quyết không nói với ai những lỗi lầm của mình. Đoạn văn này đã nói rõ ràng nguyên do giấu giếm tội lỗi.

Tóm lại phạm tội mà không biết, đó là người ngu si. Hay biết tội mà che giấu càng ngu hơn. Thật không lạ gì Phật nói chúng sanh mê lầm, điên đảo rất đáng thương xót.

## **2) Nghiệp dụng của Phú.**

Sau đây nói về nghiệp dụng của phú. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Nghiệp của phú là hay làm

chương ngại bất phú, hối hận và bực bội. Vì người cố che đậy tội lỗi, sau ắt hối hận, bực bội không an. Nghiệp dụng của phú có hai:

a) Hay chương ngại bất phú. Không che giấu (bất phú) là một pháp lành. Không che giấu mà trình bày tội lỗi trước Phật hay trước mọi người, hoặc nhiều người xin được sám hối, sửa đổi lỗi lầm. Nhờ vậy mà không giấu che tội gọi là bất phú. Đó là thuộc không tham, không si mê, thuộc pháp lành, đối lập với thể tánh của phú, nên gọi là năng chương (làm chương ngại bất phú)

b) Hối hận và bực tức (hối não).

Sau khi hối hận, vì người che giấu tội lỗi, trong tâm dường như có cái gì ám ảnh; tuy không có ai phát hiện, nhưng có thể đêm dài thăm thẳm cũng bị lương tâm thôi thúc, khiển trách làm cho tâm, cảnh không an ổn.

Bởi vì tất cả Phật pháp, nói đến tu hành, không lìa chỉ, quán. Chỉ là ngưng bật vọng niệm. Quán là soi sáng pháp tu. Người che giấu tội lỗi, hối hận về sau, suốt ngày buồn thương, dằn vặt, tâm cảnh không an. Tâm trạng này và xa ma tha (chỉ) trái ngược nhau. Ngăn vọng niệm không được thì quán tuệ không do đâu sanh ra. Vì vậy nói rằng : che giấu tội lỗi là ngăn trở lớn cho người tu hành. Ma ha chỉ quán lại nói : che giấu lỗi lầm là một trong mười tâm xuôi dòng sanh tử. Vì tất cả chúng sanh, khi làm việc ác, thì rất sợ sệt người khác biết, nên không tự thổ lộ được, không có tâm hối cải, thì tâm xuôi theo phiền não, trôi lăn trong sông chết là tất nhiên .

Trong giới luật của Phật có tội che giấu lỗi lầm gọi là Phú Tàng Quá Thất Tội.

### **3) Biện minh về giả, thật của Phú.**

Có thể là thật, không thể là giả, dựa vào Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Phú là một phần của tham và si, nên Phú là pháp giả có. Vì sao một phần của tham nằm trong Phú? vì sợ mất tiền của, tiếng tăm, danh dự, nên che giấu tội lỗi chính là một tội. Đó là ý nghĩa của tham. Vì sao một phần của si nằm trong Phú? vì không sợ quả khổ đến ngày sau, nên mới che giấu tội lỗi của mình. Đó là tội lỗi của si.

### **4) Đối trị của Phú.**

Kinh Tâm Địa Quán nói: Nếu người che giấu tội lỗi, tội càng lớn hơn, bày tỏ sám hối, tội liền tiêu mất. Duy Thức Tâm Yếu cũng nói: Tội không có lớn, nhỏ bày tỏ hết lòng thì tiêu mất, che giấu thì lớn hơn. Ví như rễ cây lộ trên mặt đất thì cây khô chết, chôn sâu dưới đất thì cây tươi tốt. Vì vậy, người có trí tuệ thì phát lồ sám hối, có thể tội nặng nhưng ngộ được vô sanh (Niết Bàn). Những người ngu si cố tình che giấu tội lỗi, tuy là tội nhỏ, mà chuốc lấy quả khổ đớn đau. Nói đến sám hối, Phật pháp có nêu lên ba cách :

a) Tác pháp sám hối : Nghĩa là mặt hướng về Phật, thân lễ bái, miệng tụng niệm, ý suy tư, ba nghiệp đã làm những sai phạm gì, dựa vào nghi thức trình bày những lỗi lầm đã xảy ra, cầu xin sám hối.

b) Thủ tướng sám hối: Nghĩa là bằng tâm an

định, mà vận hành suy nghĩ sám hối, giữ lấy tướng lành đang xảy ra, như ở trong đạo tràng, hoặc thấy Phật xoa đầu, hoặc thấy hoa bay, hoặc mộng thấy điềm tốt, hoặc nghe tiếng trong không gian, hoặc đã cúng hoa cho Phật rất lâu mà không héo, hoặc bệnh vì nghiệp chướng không uống thuốc mà hết..., đối với những tướng ấy, tội liền tiêu mất. Đó gọi là thủ tướng sám hối

c) Vô sanh sám: Đây là phương pháp lấy trí huệ sám trừ tội nghiệp. Tức là tâm chánh, ngồi ngay, dùng trí huệ quán tưởng thật tướng về lý vô sanh. Một khi ngộ được lý vô sanh, tội ấy do sám hối trừ hết, như kệ nói:

罪性本空由心造	Tội tánh bản không do tâm
心若滅時罪滅亡	tạo
	Tâm nhược diệt thời tội diệt
罪亡心滅两俱空	vong
	Tội vong tâm diệt lưỡng
是則名為真懺悔	câu không
	Thị tác danh vi chân sám
	hối

Nghĩa

Tánh tội vốn không do tâm tạo  
Nếu tâm diệt rồi tội cũng không

Cả hai tội, tâm đều mất hết  
Sám hối chân thật thế là xong.

Tội, nghiệp sanh ra từ đâu? Từ vọng tâm sanh ra. Vọng tâm nếu diệt thì tội, nghiệp cũng không còn. Có thể thấy vọng tâm và tội nghiệp đều sanh diệt, diệt sanh, như ảo như hóa, không có tự tánh. Trong kinh, có lúc ví dụ tội cấu như sương đầu cành, như móc sáng sớm, khi tia nắng ban mai rọi vào thì chúng tan ngay. Lấy ví dụ tội cấu chỉ trong sát na không dừng, trí huệ chiếu vào đâu còn gì nữa. Chúng ta đã tạo ra tội, nghiệp từ vô thì đến giờ, thật không kể xiết. Chớ vì vậy mà cảm thấy tội, nghiệp khó tiêu trừ, chúng ta chỉ cần dùng trí Bát Nhã soi sáng thì sẽ hiểu rằng tất cả pháp đều không tịch (vắng lặng), cho nên tánh của tội vốn là không (làm sao thật có). Một khi ngộ được lý này, lúc ấy dù cho tạo nghiệp đầy cả hư không chỉ cần quét một chổi là trời quang mưa tạnh. Loại sám hối này gọi là vô sanh sám hối.

Ba cách sám hối trên, hai cách đầu thuộc sự sám hối, cách sám hối thứ ba thuộc lý. Lý sám là chính, sự sám là phụ. Nếu chính, phụ cùng thực hành thì sự, lý cùng vận dụng thì tội gì mà không tiêu trừ, phước đức nào mà không sanh

## **E - Cuồng**

### **1) Thể tánh của Cuồng**

Cuồng là dối lừa người khác. Luận Câu Xá, quyển 21, nói: Cuồng nghĩa là lừa dối người khác, chính là

ngôn ngữ, hành vi dối trá, dối mình, dối người, làm cho nhiều người sai lầm. Gọi đó là Cuống. Tiến thêm một bước, nghiên cứu về tâm lý của người ấy. Lấy cái gì để dối mình, dối người? Đối với người thì lừa phỉnh? Bách Pháp Trực Giải nói: Vì muốn được lợi ích, tiếng khen, tỏ ra đạo đức giả tạo. Tánh của Cuống là gian trá. Nguyên nhân của một người lừa mình, dối người chính là muốn có được danh và lợi, cho nên nguy trang đạo đức để che chắn sự thật bên trong bằng vẻ học vấn, ngôn ngữ, hành vi bên ngoài. Gọi đó là Cuống, cũng gọi trong như ngoài sạch. Trong tâm đầy bản thủ, ác độc, chứa đầy phiền não tham, si mà bên ngoài hóa trang thành thanh cao, liêm khiết có vẻ nghiêm trang, bệ vệ; chưa chứng nói là chứng, không giữ giới nói là giữ giới. Đây là vẻ đẹp được miêu tả chân thật nhất của Tâm Sở Cuống.

## **2) Nghiệp dụng của Cuống**

Bách Pháp Trực Giải nói: Hay làm trở ngại tâm sở Bất Cuống, sống đời bất chánh. Đó là nghiệp của cuống. Nghiệp dụng của Cuống có hai:

a) Hay cản trở Bất Cuống: Dựa vào các thiện pháp vô tham, vô si mà lập ra Bất Cuống. Bất Cuống là không dối mình, lừa người. Nói, làm đều đúng sự thật.

b) Cuộc sống bất chánh: Là loại người quý quyết, lường gạt có cuộc sống như thế, đa số làm việc không đúng, không hợp pháp, chỉ mưu cầu lợi riêng cho mình. Gọi đó là tà mạng (cuộc sống bất chánh). Có bốn thứ tà mạng, năm thứ tà mạng trình bày như sau:

\* **Bốn cách kiếm ăn không đúng chánh pháp** (tà mạng pháp): này các thầy Tỳ Kheo: Phải lấy khát thực trong sạch để tự nuôi sống, không nên sống nhờ vào cách: hạ khẩu, ngưỡng khẩu, phương khẩu, duy khẩu. Bốn cách kiếm ăn này không chánh đáng để nuôi sống thân mạng.

**Hạ khẩu thực:** Gieo trồng ruộng vườn, xem mạch bốc thuốc để cầu miếng ăn, cái mặc được sống còn. **Ngưỡng khẩu thực:** Xem thiên văn, địa lý, bói toán để cầu miếng ăn, cái mặc được sống còn. **Phương khẩu thực:** Uốn mình xu nịnh bọn phú hào, quyền thế, nói khéo vòi nhiều để kiếm sống. **Duy khẩu thực:** Học bùa chú, bói toán lành, dữ để cầu cơm, áo được sống còn.

\* **Năm cách kiếm ăn không đúng chánh pháp:** dùng năm cách bất chánh này để mong cầu lợi dưỡng và nuôi sống, là Tỳ Kheo phải nhớ kỹ những răn dè này: **1)** biểu hiện tướng lạ để lường gạt người khác: Các Tỳ Kheo làm trái lời dạy của đức Phật, trước người thể hiện tướng kỳ lạ, đối trá, như không ăn ngũ cốc, lấy vật nhọn chích vào người, hơ trên lửa và các việc kỳ lạ để làm cho kẻ khác tin tưởng, sùng bái, nhằm cầu lợi dưỡng. Đó là Tà Mạng. **2)** khoe khoang công đức của mình: Các Tỳ Kheo dùng ngôn ngữ khéo léo, xảo hoạt để chê người, khen mình, tự khoe tài giỏi, làm cho người diện kiến sanh tâm tin tưởng, kính trọng để cầu lợi dưỡng. Đó là Tà Mạng: **3)** Xem tướng tốt xấu: Tỳ Kheo chăm chỉ học các dị thuật, xem bói, xem tướng, bàn luận tốt, xấu (kiết,

hung) để cầu mong lợi dưỡng. Đó là Tà Mạng: **4)** các Tỳ Kheo nạt nộ, ra oai: oai nghi giả dối làm cho người khác kính, sợ để cầu lợi dưỡng. Đó là Tà Mạng. **5)** nói năng cầu lợi, làm động lòng người: các Tỳ Kheo dối với người kia thì được lợi, dối với người này thì khen ngợi và ngược lại, làm cho tâm người dao động để cầu lợi dưỡng. Đó là Tà Mạng.

Bốn Tà Mạng là nói về khẩu nghiệp. Năm Tà Mạng nói về cả ba nghiệp (thân, khẩu, ý). Nhưng tất cả đều là Tà Mạng, chỉ do Cuồng (dối trá) sanh ra. Do tâm dối trá ngược lại bản tánh, xa lìa Chánh Pháp, nên vô lượng tội nghiệp kéo đến và sanh tử không cùng, ngàn đời không giải thoát được.

### **3) Đối trị cuồng.**

Lỗi lầm của tâm lừa dối (Cuồng) to lớn như thế. Người ta làm sao đối trị đây? Trước nói về lỗi lầm, là lấy thiện pháp Bất Cuồng để đối trị lại. Nhưng thực ra bắt đầu như thế nào? Giờ thử phân tích ba nghiệp:

a) Hành động chỉ mong được bình thường. Bình thường là đạo. Đạo ở trong việc bình thường mỗi ngày. Từ trước đến nay chúng ta hành động gắng sức mong được bình thường, không hơn, trong cuộc sống, không bắt chọt biểu hiện tướng lạ, không làm bộ làm tịch với ai.

b) Ngôn ngữ chỉ mong đơn giản chân thật không nên nói những việc quái lạ, không thực tế.



c) Trong tâm chỉ mong được bình tĩnh. Tâm là chủ của thân, ngôn, hành, đều được điều khiển từ tâm. Muốn cho ngôn, hành bình thường, chân thật, trước hết, mong cho nội tâm được bình tĩnh. Tâm người như nước, chỉ có yên lặng mới chiếu soi được muôn vật. Khi đã soi sáng sự vật, thì lúc ấy, tâm mới có thể phân biệt đúng, sai, thiện, ác và nhờ đó mới chỉ huy ngôn, hành một cách chính xác. Được như thế, đối với mình, với người đều được lợi ích, tránh tai hại. Nhưng muốn nội tâm bình tĩnh thì phải trừ sạch vật dục, ăn ở, áo cơm. Chỉ giữ những nhu cầu thiết yếu cho sinh hoạt mà thôi, không mong muốn nhiều quá. Tham cầu nhiều thì dục vọng nhiều. Dục vọng nhiều là gốc rễ của phiền não, nguồn cội của thống khổ. Tất cả tranh giành, rối loạn đều từ đó mà ra. Chỉ có an phận, đạm bạc, giữ đạo, biết đủ thì nội tâm mới bình tĩnh, trí huệ sáng soi mới biến đổi tận gốc rễ của Cuồng

#### **4) Thật, giả của Cuồng.**

Cuối cùng biện giải về thật, giả của cuồng. Bách Pháp Trực Giải nói: Cuồng cũng lấy tham, si một phần làm thể. Vì vậy tâm dối trá (Cuồng) với phiền não phú tàng (che dấu lỗi lầm) giống nhau, vì cũng lấy một phần tham, si làm thể. Vì sao? Vì muốn có tiền của và danh dự nên làm và sống theo tà mạng. Đó là nghĩa của tham. Mê mờ lý Tứ Đế, giả dối biểu hiện đạo đức. Đó là nghĩa của si.

#### **F- Siễm.**

Siêm là siêm khúc (nịnh hót, bẻ cong sự thật). Một người vì muốn lấy lòng người khác và vui lòng người, bèn dùng ngôn ngữ không đúng, không thật, không chánh đáng nhằm nịnh hót kết thân với đối phương. Gọi đó là Siêm. Kinh Di Giáo do Ngẫu tổ chú rằng: Dùng Lời nói để nịnh hót người khác gọi là Siêm; tùy theo hoàn cảnh uốn éo tâm mình cho vừa lòng người là Khúc (bẻ cong tâm hồn lại). Siêm thì không thật. Khúc thì không ngay thẳng, chỉ là tự dối trá chính mình, cũng là dối trá người khác, chắc chắn không có ích lợi gì cho tu hành. Chính vì vậy Bách Pháp mới nêu lên tâm sở này với mục đích khai thị việc tu hành của chúng ta. Đó là phải giữ tâm ngay thẳng, lấy chân chất làm gốc, gọi là cây Bồ Đề của Giáo Pháp Mâu Nhiệm (bồ đề diệu pháp thọ) sanh ra từ tâm ngay thẳng (trực tâm), vì trực tâm chính là Đạo Tràn (kinh Duy Ma). Kinh Lăng Nghiêm cũng nói: Vì mười phương Như Lai có một đạo giống nhau, đều lấy trực tâm làm con đường xa lìa sống, chết. Sau đây nghiên cứu về ba điếm của Siêm:

### **1) Thể tánh của Siêm.**

Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Sao gọi là Siêm? vì muốn lừa dối người khác, giả dạng kỳ dị, xảo trá là tánh. Ở đây muốn nói đến người mưu mô vì tư lợi, tiếng tăm của mình mà bịa đặt ra sự thật nhằm lừa gạt người khác và biểu hiện ra ngoài một cách trang trọng, lễ phép để đánh lừa đối phương, hoặc khúm núm, cười nịnh, khom lưng luồn cúi, niềm nở tiếp đón, kết bạn đối

phương. Trên là nói về bề ngoài của người Siêm Nịnh. Còn nội tâm của người ấy như thế nào? Xảo quyết, không ngay thẳng. Duy Thức Thuật Ký, quyển 38, nói: Siêm là tên khác của bất thật (không thật). Khúc là nghĩa bất trực (không ngay thẳng). Luận Pháp Uẩn Túc, quyển 8, nói: Thế nào là Siêm? Có tánh che giấu những suy nghĩ sai trái bên trong và tùy cảnh quanh co miệng lưỡi, tâm không quang minh chánh đại, thiên lệch, không thể tiếp nhận Chánh Pháp..., đó là những tên khác nhau của Siêm.

## **2) Nghiệp dụng của Siêm.**

Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Hay cản trở Bất Siêm và răn dạy. Đó là nghiệp của Siêm.

a) Hay cản trở Bất Siêm. Bất Siêm là tâm ngay thẳng (tâm thật thà, ngay thẳng, không dua nịnh, xảo trá). Đây là nhân ban đầu của người tu hành ra khỏi sống chết, thành tựu Phật đạo. Kinh Duy Ma nói: Trục tâm là cõi Tịnh Độ của Bồ Tát. Nghĩa là tu nhân của bồ tát là trực tâm, căn bản của muôn hạnh. Bồ Tát ban đầu là trực tâm, kết quả là Tịnh Độ, ở giữa hoàn toàn không có tướng cong vạy.

b) Hay cản trở việc răn dạy. Duy Thức Thuật Ký, quyển 38, nói: Nịnh nọt, bợ đỡ (Siêm) là nguyên nhân của sự che giấu tội lỗi, nên không thể lãnh nhận dạy dỗ, góp ý của thầy, bạn. Câu này ý nói: Nịnh nọt, gian xảo, do nội tâm của người ấy không chân thành, ngay thẳng, chỉ vì làm mọi cách để có danh, lợi cho riêng

mình. Bằng mọi biện pháp lường gạt đối phương, đồng thời che giấu lỗi lầm của mình. Loại người này có tâm thái trái ngược với Chánh Đạo, nên không thể tiếp nhận lời dạy bảo, chia sẻ của thầy, bạn. Luận Tập Tập, quyển 1, cũng nói: Cản trở nhận lãnh lời dạy đúng đắn, do không thật lòng Phát Lồ Sám Hối những gì mình đã sai phạm.

Giữa Siểm và Phú, hai loại phiền não này nương tựa lẫn nhau, cấu kết làm bậy, sau Siểm sanh ra Phú. Gian xảo chính là nguyên nhân đưa đến che giấu tội lỗi

Người Siểm Khúc (đối trá), do thói quen giấu giếm tội lỗi của mình và không dám Phát Lồ Sám Hối, nên tội chướng ấy càng lúc càng tăng

### **3) Luận thật, giả.**

Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Siểm lấy một phần của tham, si làm thể, vì xa lìa hai phiền não Cuồng và Si không tách rời tướng dụng của Siểm. Câu này ý nói Siểm và Si giống nhau cũng mượn một phần của tham, si giả lập ra. Vì sao? Duy Thức Thuật Ký, quyển 38, nói: Vì tham danh, lợi nên Siểm là một phần của Tham. Không trí huệ nên Siểm là một phần của Si.

Tóm lại, sự khác và giống của ba tùy phiền não Phú, Cuồng, Siểm như sau:

a) Giống: Cả ba đều từ mưu cầu danh lợi mà có

b) Khác: Phú là giấu giếm tội lỗi của mình.

Cuồng là giả hiện đạo đức. Siểm là tùy theo thuận, nghịch mà đối trá cho hợp.

## **G - Kiêu.**

Kiêu là kiêu ngạo (khoe khoang, ngạo mạn), buồng lung, tự cao tự mãn, ý tài, ngạo vật (cây tài khinh người). Người kiêu ngạo thì không có trí tuệ, không luận là ở giai cấp, địa vị nào, thấy đều muốn hơn người một bậc, cho dù đang là kẻ ăn mày cũng so mình hơn người ăn mày khác một bậc. Họ không biết kiến thức vô bờ bến, tự cho hiểu biết của mình đầy đủ, dựa vào tài cán, xem thường tất cả, mục hạ vô nhân. Là đệ tử Phật phải khiêm tốn, tâm không như hang trống.

### **1) Tánh thể của Kiêu.**

Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Sao gọi là Kiêu? Tự cho mình là quan trọng, say sưa trong ngạo mạn. Đó là tánh của Kiêu.

Cho mình là quan trọng là cảnh sở duyên của Kiêu. Chỉ sự giàu có của thế gian, vinh hoa, phú quý. Duy Thức Luận quy vào bảy thứ: không bệnh, trẻ trung, sống lâu, dòng dõi quý phái, thân hình xinh đẹp, giàu sang, học rộng.

Bảy thứ trên là pháp hữu lậu, mà người đời cho là sự chính đáng.

Nhiều đời thâm nhiễm kiêu căng là chỗ nương tựa của Kiêu. Vì kẻ phàm phu ở thế gian mờ mịt chân lý, không biết tươi rồi héo, thanh ắt suy. Đó là nguyên tắt tự nhiên. Kẻ ấy ý vào bảy việc quan trọng trên, sanh tâm đắm nhiễm không thể buông bỏ, rồi khởi lên Hoặc tạo ra

Nghiệp. Như thế, chẳng những làm hại chúng sanh mà mình cũng rước quả khổ vô cùng.

Người phàm phu, khi đã có bảy việc tốt đẹp trên, say mê, hôn ám, cho đó là tuyệt vời, vĩ đại. Rồi thỏa ý quên thân như người nát rượu, quên mất hình hài, chẳng biết kiêng sợ, như si như mê, say sưa trong cõi hư ảo do mình dựng lên. Đó đúng là giấc mộng giữa ban ngày

## **2) Nghiệp dụng của Kiêu.**

Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Nghiệp của Kiêu là hay cản trở Bất Kiêu và gây ra nhiễm ô.

a) Hay cản trở bất kiêu: Bất Kiêu là khiêm tốn. Bách Pháp đã nêu lên tôn chỉ này để khuyên chúng ta tu tập phải diệt trừ tâm kiêu ngạo và phải bồi dưỡng đức khiêm nhường, mới mong thành tựu đạo nghiệp.

b) Tạp nhiễm được sanh trưởng: Duy Thức Thuật Ký, quyển 2, nói: Các pháp hữu lậu đều gọi là Tạp Nhiễm. Kinh Niết Bàn cũng nói: Pháp hữu lậu có hai thứ: một là Nhân, hai là Quả. Quả hữu lậu thì gọi là khổ. Nhân hữu lậu thì gọi là Tạp. Tóm lại, sở dĩ nói là Tạp Nhiễm là căn cứ vào Nhân mà nói, tức là khởi lên Hoặc (mê lầm) rồi tạo ra Nghiệp; căn cứ vào Quả mà nói ba khổ, tám khổ vân vân. Giờ chỉ có Kiêu thôi mà có thể sanh ra, lớn lên Hoặc, Nghiệp, Khổ, tất cả pháp tạp nhiễm. Thế mới biết tai họa của Kiêu thật là to lớn. Từ đây có thể biết, người tu Phật, nếu không bỏ Kiêu Ngạo thì không thể Giải Thoát.

## **3) Luận về thật giả của Kiêu.**

Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Kiêu có thể là một phần của tham ái, vì lìa tham thì không có tướng và dụng của Kiêu riêng biệt, nên Kiêu cũng là pháp giả lập. Bách Pháp Luận Soạn nói: Do ái mà cho mình là quan trọng nên sanh ra ngạo mạng.

## **H- Hại.**

Hại là tổn hại ( hao tổn, hư hại), bức hại, não hại. Luận Câu Xá, quyển thứ 21 nói: Hại nghĩa là thúc giục, bắt buộc đối với người khác. Do vậy, có thể đưa họ đến hành động đánh đập, chửi mắng. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, cũng nói: Thế nào là Hại? Đối với loài hữu tình, tâm không thương xót mà còn làm não hại, buồn bức. Đó là tánh của Hại. Hay cản trở bất hại, nghiệp là bức bách, gây ra nhiều phiền não cho kẻ khác. Đây là thể của một phần sân hận. Giờ chia ba đoạn để nghiên cứu:

### **1) Thể tánh của Hại**

Hại là đối với tất cả chúng sanh hữu tình, không những không có một chút tâm từ bi, thương xót, mà còn biểu hiện sự tàn khốc, ghê gớm, vô tình, tàn nhẫn bằng dao, gậy....mọi thứ hung khí để đánh đập, trói buộc, giết hại các loại hữu tình ấy. Đó gọi là Hại.

### **2) Nghiệp dụng của Hại.** Có hai phần:

- a) Hay cản trở Bất Hại. Bất Hại là một loại tâm thương xót chúng sanh vô hạn, tâm muốn dứt hết khổ đau của người khác. Bất Hại là một pháp lành và đối lập với Hại.

b) Ép buộc chúng sanh. Bức bách, não hại chúng sanh, gồm những việc sau:

- ❖ Bắn chim đang bay, rượt thú đang chạy.
- ❖ Đào đất bắt sâu nấp dưới đất, trèo cây bắt chim non trên cao.
- ❖ Bắn tổn thương con vật đang có mang, con chim đang ấp trứng.

Tóm lại, Hại là một tâm lý bất chánh, bất thường. Loại tâm lý, thịnh thoảng, muốn phá hoại trật tự công cộng, thịnh thoảng xâm phạm tự do cá nhân và còn làm người khác lo sợ. Vì vậy, nó làm cho người ta suốt ngày nơm nớp không yên, nên Duy Thức Học đề ra một loại phiền não đặc biệt xuất phát từ đây, cốt để khuyên mọi người cắt đứt tâm lý bệnh hoạn này và đem đến an vui cho khắp mọi nhà.

### **3) Luận về thật, giả của Hại**

Hại, Phẫn, Hận ở trước tương đồng, cũng lấy một phần nóng giận làm thể, nên biết Hại cũng là pháp giả có.

#### **I- Tật**

Tật là tâm tật đố (tâm ghen ghét). Có kẻ ghét người hiền, người tài, người giàu có, người xinh đẹp, đều là người có tâm ghen ghét (tật đố). Những người này, suốt ngày, chăm chăm lo nghĩ danh lợi cho mình. Nếu mình có được thì đắc ý, vui vẻ. Nếu người có được thì sanh tâm ghen ghét. Luận Câu Xá, quyển 21, nói: Tật nghĩa là thấy người khác thành công, lòng mình không



vui. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Sao gọi là Tật? Tật có tánh đố kỵ (ghen ghét), hay làm chướng ngại Bất Tật. Nghiệp của Tật là buồn lo. Tâm sở này cũng lấy một phần sân hận làm thể. Đặc tính chung của Tật là tà chết vì danh lợi của mình, không thể để người khác vinh hoa, phú quý vượt mình.

### **1) Thể tánh của Tật.**

Chết vì danh lợi của mình, chết vì tham cầu của mình, đó là nói về một hạng người ở thế gian mong muốn danh, lợi cho dù đổi cả sinh mạng của mình cũng không tiếc.

Mặt khác, bản chất của Tật là không muốn người khác thành công, vinh hiển. Đó là thể tánh đố kỵ (ghen ghét) của Tật.

### **2) Nghiệp dụng của tật.**

Chia ra hai điểm:

- a) Hay cản trở không ghen ghét. Không ghen ghét là vui mừng vì thấy người làm lành, có tài năng, được người cung kính, khen ngợi, phát tâm tùy hỷ, tán dương.
- b) Lo buồn không an. Luận Ngũ nói: kẻ tiểu nhân lo đau đầu. Vì tiểu nhân không đạo đức, không học vấn, nuôi lớn lòng tham, tâm lượng hẹp hòi. Thấy người khác đẹp đẽ, giàu sang thì kẻ tiểu nhân có cảm giác như dao bén đâm vào tim, không bao giờ có cảm giác nhẹ nhàng, dễ chịu.

### **3) Luận thật, giả của Tật.**

Tật và hại tương đồng, cũng lấy một phần của nóng giận làm tánh, nên Tật là pháp giả có.

### **K- San.**

San là keo kiệt, bủn xỉn. Phiền não san và tham không xa nhau, nên thường gọi chung là san tham. Vì người keo kiệt thì bủn xỉn cả đạo pháp lẫn tiền của, không sẵn lòng bố thí. Luận Pháp Uẩn Túc nói: Sao gọi là San: đắm mê tiền của, chánh pháp không thể bố thí rộng rãi, bủn xỉn. Đó là tánh của San, hay cản trở Không San, chất chứa những điều thấp hèn. Đó là nghiệp của San. Tâm sở này cũng lấy một phần của tham ái làm thể. Chia ra ba điểm sau:

#### **1) Thể tánh của San.**

San là chỉ cho người chìm đắm trong tiền của, bủn xỉn giáo pháp đối với người khác. Họ không vui lòng tài thí hay pháp thí mà cất giấu, giữ gìn cho riêng mình.

#### **2) Nghiệp dụng của San.**

Chia ra hai điểm:

- a) Hay cản trở Không San. Không San (không keo kiệt, bủn xỉn) là không cất giữ tiền của, giáo pháp cho riêng mình mà là thực hành tài thí và pháp thí.
- b) Chất chứa tiền của mà nhỏ nhen, keo kiệt.

Loại người này tuy cất chứa tiền của, giáo pháp, nhưng đáng tiếc lòng quá nhỏ hẹp, bủn xỉn đối với tiền của và giáo pháp, không sẵn lòng bố thí cho người khác.

Duy Thức Tâm Yếu nói: Bùn xin tiền của thì đời đời nghèo túng. Bùn xin giáo pháp thì đời đời ngu si. Phải nên nhớ kỹ điều này.

### **3) Luận về thật, giả của San.**

San với Kiêu giống nhau, cũng lấy một phần của tham ái làm thể, nên biết San là pháp giả có.

Trên đã trình bày tiểu phiến nào từ Phần đến San (tất cả mười tâm sở), sao gọi là tiểu phiến nào? Bách Pháp Trục Giải nói: Mười thứ này nổi lên riêng biệt, nên gọi là Tiểu tùy phiến nào. Nghĩa là hành, tướng của mười thứ này thô, bạo, mỗi thứ tự làm chủ lấy, chỉ ở trong tâm bất thiện, mỗi thứ nổi lên riêng. Nếu một thứ đã sanh thì cái thứ hai không cùng sanh, nên gọi là Tiểu tùy phiến nào.

Lại nữa, mười thứ phiến nào này là pháp giả lập, không có thật thể. Nghĩa là tất cả được lập ra đều dựa vào một phần của Căn Bản Phiến Nào.

## CHƯƠNG XVI.

### TÂM SỞ HỮU PHÁP: TRUNG TÙY PHIỀN NÃO

Duy Thức học nói đến pháp bất thiện có bốn loại:

Loại 1: Căn bản phiền não có 6 thứ

Loại 2: Tiểu tùy phiền não có 10 thứ

Loại 3: Trung tùy phiền não có 2 thứ

Loại 4: Đại tùy phiền não có 8 thứ

Bốn thứ này thuộc pháp bất thiện. Hai loại trước đã trình bày sơ lược rồi. Giờ nghiên cứu loại thứ ba. Trung tùy phiền não có hai thứ: Vô Tàm, Vô Quý.

Sao gọi là Trung Tùy Phiền Não?

Trung Tùy là chỉ phạm vi sanh ra, ở khoảng giữa Tiểu tùy và Đại tùy phiền não. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Phần ...mười thứ, mỗi thứ sanh khởi riêng biệt, gọi là Tiểu Tùy Phiền Não. Vô Tàm, Vô Quý hai thứ này có khắp ở tâm sở bất thiện, gọi là Trung tùy phiền não. Trạo cử,....tám thứ có khắp ở tâm sở nhiễm ô, gọi là Đại Tùy Phiền Não. Tâm nhiễm ô là tâm bất thiện và tâm hữu phú vô ký.

Tùy là biểu hiện của chúng với Căn Bản Phiền Não. Nghĩa là ở trong hai tùy phiền não này là cùng loại với Căn Bản Phiền Não: Tiểu Tùy Phiền Não là một phần của Căn Bản Phiền Não, cho đến Đại Tùy Phiền Não là cùng loại hay một phần của Căn Bản Phiền Não.

Hai thứ Vô Tàm, Vô Quý gây cho thân tâm bực tức, nóng nảy, rối loạn, nên gọi là Trung Tùy.

## **A. Vô Tàm**

Vô Tàm là tâm không còn biết xấu hổ. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Sao gọi là Vô Tàm? Chính là không quan tâm đến bản thân và khuôn phép, xem thường, chống báng những vị tài giỏi, hiền đức. Đó là tánh của Vô Tàm. Ngoài ra, Vô Tàm hay cản trở tâm sở Tàm, nảy sanh, nuôi lớn các việc ác. Đó là nghiệp dụng của Vô Tàm.

Câu trên có hai ý:

### **1) Thể tánh của vô tàm**

Đặc tính của Vô Tàm là không quan tâm đến bản thân và khuôn phép. Nói bản thân có nghĩa là không biết tôn trọng chính mình. Nói khuôn phép nghĩa là giáo pháp, giới, định, tuệ mà mình đã lãnh thọ, đã học hiểu.

Đặc tính thứ hai của Vô Tàm là khinh thường và chống đối các bậc tài giỏi, hiền đức. Nghĩa là đối với đức hạnh cao tốt của người hiền lành đều coi thường, nói xấu. Đối với tất cả pháp lành hữu lậu và vô lậu đều coi rẻ và bài bác. Luận Câu Xá nói: Không tôn trọng bậc tài giỏi và hiền lành gọi là Vô Tàm.

### **2) Nghiệp dụng của Vô Tàm. Có hai điểm:**

a) Hay cản trở Tàm. Do thể tánh của Tàm là dựa vào tính tự trọng và sùng kính giáo pháp, cũng như những bậc tài giỏi, hiền lành. So với thể tánh của Vô Tàm hoàn toàn trái ngược.

b) Nuôi lớn việc ác. Khi người đời không biết xấu

hổ thì sự tự giác cũng mất luôn. Bao nhiêu công đức từ trước, kết quả hoàn toàn trái ngược, hành động, nói năng, lại còn tự phụ (ta đây), hờ hênh, làm xằng làm bậy, nên nói: nuôi lớn việc làm ác.

## **B. Vô Quý**

Sao gọi là Vô Quý? Giống như tâm không biết xấu hổ, so với Vô Tàm hơi khác một chút. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Sao gọi là Vô Quý? Không đếm xỉa đến dư luận xã hội, thích làm những việc tàn ác. Đó là tánh của Vô Quý. Hay cản trở tâm sở Quý, nuôi dưỡng việc làm ác, đó là nghiệp dụng của Vô Quý. Đoạn trên có hai ý:

### **1) Tánh thể của Vô Quý**

Đặc tính của Vô Quý là không đoái hoài đến dư luận thế gian, tức là không hiểu hết sức mạnh của dư luận xã hội, cũng không cho việc làm hư đốn của mình là việc làm đáng xấu hổ. Vì vậy, mọi người chê bai, đàm tiếu về mình, cam làm kẻ hạ tiện, không sợ hổ thẹn với mọi người, nên gọi là không đoái hoài đến dư luận.

Đặc tính thứ hai của Vô Quý là tôn sùng việc tàn ác. Duy Thức Thuật Ký, quyển 34, nói: Người có ác tâm gọi là bạo. Pháp thể đã nhiễm ô gọi là ác. Bạo là chỉ cho người bạo ngược, tà ác. Ác là chỉ cho các ác nghiệp sát, đạo, dâm, vọng. Nghĩa là người không có tâm biết xấu hổ, mà chỉ biết tôn sùng tàn bạo, gian tà, ác ôn.

### **2) Nghiệp dụng của Vô Quý.**

Có hai ý nhỏ:

a) Hay chớng ngại Quý. Vì thể tánh của Quý là dựa vào dư luận của quần chúng, xem thường và phản đối tàn bạo, so với thể tánh của Vô Quý, không đếm xỉa đến dư luận và tôn sùng tàn bạo, gian ác, là hoàn toàn đối lập.

b) Nuôi lớn việc ác. Sách Quản Tử, Thiên Mục Dân, nói: Biết hổ thẹn thì không đi theo sai trái. Muốn nói rằng người có tâm biết hổ thẹn thì tuyệt đối không cùng với kẻ tiểu nhân kết bạn. Ngược lại, người không có tâm hổ thẹn thì cam chịu đọa lạc, tôn sùng tàn bạo, gian tà và suốt ngày kết bạn với tiểu nhân. Những việc đồn mạt, vì vậy, phải xảy đến, nên nói nuôi lớn việc ác.

Sách Pháp Uyển Châu Lâm, Thiên Tâm, Quý 14, có so sánh sự khác nhau giữa vô tâm và vô quý như sau:

**Vô tâm** (không biết hổ thẹn với chính mình)

**I. Đối với người thì tùy tiện không sợ sệt, không thay đổi**

1. Làm ác mà chính mình không đoái hoài.
2. Làm ác mà chính mình không thấy xấu hổ.
3. Làm ác mà không hổ thẹn.
4. Một mình tạo tội mà không hổ thẹn.
5. Đối với ít người tạo tội mà không hổ thẹn.
6. Người ngu tạo tội mà không hổ thẹn.
7. Người kém cỏi tạo tội mà không hổ thẹn.
8. Người tại gia tạo tội mà không hổ thẹn.
9. Làm ác không hổ thẹn với trời.

## II. Vô quý (không biết hổ thẹn với người)

1. Ở trong tội ác mà không sợ sệt.
2. Làm ác chẳng cần quan tâm tới người khác.
3. Làm ác không xấu hổ với người khác.
4. Làm ác mà còn hồng hách.
5. Đối với người khác tạo tội mà không biết xấu hổ.
6. Đối với nhiều người tạo tội mà không biết xấu hổ.
7. Đối với người trí tạo tội mà không biết xấu hổ.
8. Đối với bậc tôn kính tạo tội mà không biết xấu hổ.
9. Đối với người xuất gia tạo tội mà không biết xấu hổ.
10. Làm ác mà không hổ thẹn với người.

Pháp Uyển Châu Lâm lại nói: Hai pháp này chỉ liên hệ với cõi Dục, là bất thiện, tương ứng với tâm sở bất thiện, ngoại trừ tự tánh.

Kinh Tăng Nhất A Hàm nói: Thế Gian có hai pháp nhiệm mầu, ủng hộ cuộc đời. Đó là Tàm và Quý vậy. Nếu không có hai pháp này thì cha mẹ, anh em, vợ con, tôn trưởng, lớn nhỏ ở thế gian không khác nhau. Kinh Di Giáo cũng nói: Mặc y phục Tàm Quý, đối với trang nghiêm thì nó là số một. Tàm như lưỡi câu sắt có thể ngăn chặn con người làm việc phi pháp. Vì vậy, Tỳ Kheo nên luôn biết xấu hổ, không được lơ là. Nếu lìa xa xấu hổ thì công đức sẽ mất. Người có hổ thẹn thì sẽ có thiện pháp. Nếu người không có hổ thẹn thì đối với cầm thú đâu có khác gì!



## CHƯƠNG XVII.

### TÂM SỞ HỮU PHÁP: ĐẠI TÙY PHIỀN NÃO

Sao gọi là Đại Tỳ Phiền Nã? Đại là chỉ phạm vi sanh trưởng của nó to lớn, có mặt khắp hai loại nhiễm tâm: Bất Thiện và Hữu Phú Vô Ký. Tỳ là nói đến sự liên hệ giữa nó và Căn Bản Phiền Nã. Nghĩa là tám thứ Đại tỳ phiền não hoặc giống nhau hoặc một phần của căn bản phiền não.

#### A. Bất Tín

Bất Tín là trái nghĩa với tín. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Sao gọi là Bất Tín? Đối với các pháp thế và xuất thế, đối với Nhị Đế và đối với đức của Tam Bảo, không nhận được sự ham muốn khoái lạc bởi tâm ô uế. Đó là tánh của Bất Tín. Ngăn cản Tịnh Tín, lười nhác dựa dẫm, đó là nghiệp của Bất Tín

Ý đoạn văn trên có 4 điểm sau đây:

#### 1. Căn cứ của Bất Tín

Bất tín dựa vào cái gì mà sanh? Vào ba thứ:

a) Thật: Chỉ sự và lý chân thật của tất cả các pháp.

Sự chân thật của các pháp, tức Tục Đế ( thật sự ) chỉ sự, tướng của thế gian. Với cái thấy thông thường của phàm phu cho là đúng đắn, xác đáng. Đó gọi là Tục Đế. Lý chân thật của các pháp, tức là Chân Đế, chỉ lý tánh chân thật mà trí huệ của thánh nhân cho là đúng đắn, xác đáng. Đó là Chân Đế.

Nếu nói đến Phật pháp là nói rõ về nghĩa Nhân Duyên Sinh của các pháp, gọi đó là Tục Đế. Vì sao như thế? Là vì kẻ phàm phu ở đời chưa ngộ được bản tánh, thay đổi nên chạy theo tướng. Phật pháp bảo cho họ biết về tất cả các pháp chỉ là Duyên Sinh nên có mà chẳng phải thật có. Điều ấy chắc chắn, nên gọi là Tục Đế. Khi đã nói rõ nghĩa của Duyên Sinh tức là Không, thì gọi là Chân Đế. Vì sao như thế? Là vì trí huệ của thánh nhân đã thấu suốt, ở ngay nơi tướng hư vọng mà thấy được tánh chân thật của nó. Vì vậy, trí huệ của thánh nhân thấu suốt tất cả các pháp một cách rõ ràng: chẳng phải thật có mà có, chính cái có ấy là không. Nghĩa ấy chắc chắn nên gọi là Chân Đế. Sự ra đời của mười phương chư Phật vì chúng sanh mà nói pháp, tuy rất nhiều, tóm lại, chỉ có Hai Đế này thôi. Tục Đế và Chân Đế bao quát tất cả Phật pháp. Nếu có khả năng thấu triệt hai đế thì Trung Đạo tự nhiên sáng tỏ hoàn toàn.

b) Đức: chỉ cho đức chân thật và thanh tịnh của Tam Bảo:

Đức chân thật và thanh tịnh của Phật là lìa xa lầm lạc và ô nhiễm. Với bốn Đức: Chân Thường, Chân Lạc, Chân Ngã, Chân Tịnh, hướng dẫn chúng sanh ra khỏi đường mê, quay về nẻo giác.

Đức chân thật và thanh tịnh của Pháp, chính là vô số pháp môn tu tập, có đặc tính soi thấu si mê, tối tăm. Ba đời chư Phật đều nương vào phương pháp tu hành này mà thành Bậc Chánh Giác.

Đức chân thật và thanh tịnh của Tăng, chính là trang nghiêm thân thể bằng giới, định, huệ và lục hòa đầy đủ, hoằng dương giáo pháp, làm vững mạnh tông phong, nuôi lớn giống Phật cho đời này và đời sau.

Đoạn trên Phật, Pháp, Tăng đều gọi là bảo (quý báu), vì không bị các pháp thế gian lẩn át, cướp lấy, vì không bị phiền não làm ô ướ. Bảy thứ báu ở đời, tuy gọi là báu, chỉ có thể hưởng thọ trong một thời gian, cuối cùng hoàn tay trắng, chỉ có thể nuôi nấng lúc sống, mà không thể tiền đưa khi chết. Nếu nói về Tam Bảo thì có thể dứt bật vạn lần sống, chết, xa lìa tất cả sợ hãi, tự chủ, tự tại, sau cùng được an vui vĩnh viễn. Cổ đức có câu:

**Âm:**

茫茫長夜中	Mang mang trường dạ trung
三寶為燈明	Tam bảo vi đăng minh
昏昏苦海內	Thao thao khổ hải nội
三寶作舟航	Tam bảo tác chu hàng

**Nghĩa:**

Trong đêm dài mờ mịt  
Tam Bảo là ngọn đèn sáng  
Mênh mông trong biển khổ  
Tam Bảo là chiếc thuyền nan

- c) Năng: Chỉ cho pháp lành thế và xuất thế. Thiện pháp ở thế gian có Năm Giới, Mười Việc Thiện,

Tứ Thiên, Bát Định có thể đưa chúng sanh vượt qua bốn châu lên đến thượng giới. Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên có thể đưa chúng sanh ra khỏi Ba Cõi đến Niết Bàn hữu dư và vô dư, thành A La Hán và Bích Chi Phật. Lục Độ, Tứ Nhiếp Pháp có thể đưa chúng sanh qua khỏi Ba Cõi, hai thừa đến Vô Thượng Bồ Đề và đến bờ kia Đại Bát Niết Bàn.

## **2. Hành tướng của bất tín**

Hành tướng (cái tướng của đối tượng hiện trong tâm) của Bất Tín, tức là không nhận được sự ham muốn, khoái lạc:

a) Ở trong thật sự, thật lý ( các pháp do duyên sanh gọi là sự. Các pháp không do duyên sanh gọi là lý) mà không muốn tùy thuận, nhẫn khả.

b) Ở trong chân, tịnh, đức mà không thể vui mừng, sung sướng.

c) Đối với việc lành thế và xuất thế mà không chịu mong mỏi, hy vọng.

## **3. Thể tánh của Bất Tín**

Tâm ô uế nghĩa là tự tướng bản thiu của Bất Tín, lại còn làm cho tâm, tâm sở như nhuốc, như vật rất như bản, tự mình như nhuốc, còn làm cho người khác như nhuốc (không chỉ mình Bất Tín, mà còn phá hoại Tín Tâm của người khác). Vì vậy, nói tánh của Bất Tín là tâm ô uế. Duy Thức Tâm Yếu nói: Nếu người có nghi ngờ thì còn có thể sanh Tín Tâm. Nếu thật sự không

có niềm tin thì Phật cũng không làm gì được, nên Bất Tín là cực đo.

#### **4. Nghiệp dụng của Bất Tín**

a) Hay gây cản trở Tịnh Tín (Chánh Tín). Tịnh Tín là gì? Du Già, quyển 38, nói: nghe công đức, oai lực và trí huệ tuyệt vời của người kia, ở chỗ sở đắc Phật pháp của người ấy mà khởi tâm tùy thuận đi vào Phật lý, nên gọi là Tịnh Tín. Nhờ đó, tín được tăng lên, râu tóc dựng ngược, buồn thương rơi lệ. Tất cả những việc như thế là tướng của Chánh Tín.

b) Chỗ nương tựa của lười biếng. Vì người không có đức tin thì nhiều lười biếng, nằm dài suốt ngày như thầy ma, không thể trừ ác, tu thiện, không mong nghe pháp Phật. Nếu có nghe cũng không suy nghĩ. Nếu có suy nghĩ cũng không thực tập. Gặp cảnh trái ngang, đổi thay thì lúc tu, lúc ngừng, không chút chuyên cần. Đó là tướng lười biếng.

#### **B. Lười Biếng**

Lười Biếng là trái lại với Siêng Năng, là tên gọi khác của nhác nhớn. Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Sao gọi là Lười Biếng? Đối với việc thiện, việc ác, Lười Biếng tu tập và dứt trừ. Đó là tánh của Giải Đãi. Còn nghiệp của Giải Đãi là làm chướng ngại siêng năng và ô nhiễm tăng lên. Đoạn văn này có ba ý:

##### **1) Thể tánh của Lười Biếng**

Thể tánh của Lười Biếng là đối với thiện pháp không siêng tu, đối với pháp ác không siêng trừ. Đó là thể tánh của Lười Biếng. Du Già, quyển 62, nói: Sao gọi là Lười Biếng? Vì ưa ngủ nghỉ, nhàn tản ngày đêm, hoang phí thời gian, bỏ qua nhiều việc lành. Hiền Dương, quyển 1, cũng nói: Người Lười Biếng thì ưa ngủ nghỉ, rảnh rỗi vui chơi, sợ tiến bộ, vì tự xem thường mình. Tâm không nỗ lực. Đó là thể của Lười Biếng. Do đó đặc trưng của Lười Biếng, gồm:

a) Ham mê ngủ nghỉ. Tâm tối tăm, thân nặng nề, thiền định, thiền pháp không thể phát sanh, chìm sâu trong ba cõi, uổng phí thời giờ.

b) Buông thả vui chơi. Thân tâm phóng túng, nằm dật, nằm dựa, tiêu phí thời gian. Người đời đều cho tu hành là khổ, buông thả là vui. Hoàn toàn không biết siêng năng, khổ, sở tu tập chỉ là tạm thời mà sự an lạc có được rất lâu dài. Buông thả, thanh thoi là an vui nhất thời, mà chịu khổ thì nhiều đời.

c) Lo sợ sự tiến bộ. Học Phật đạo lâu dài, tâm sanh thoái lui, khiếp sợ, thấy chúng sanh khó độ sanh lòng chán nản, mỗi mệ.

d) Sai lầm tự xem thường mình. Thật là ngu si đối với tâm Vô Thượng Bồ Đề, tâm không quy hướng, hoặc vì căn tánh cạn cợt, đối với Đại Bát Niết Bàn, cho mình quê mùa không có phần.

e) Tâm không nỗ lực. Đối với việc trừ ác, tu

thiện không mạnh dạn, do dự, lẩn lữa, theo thói cũ, qua loa nên lỗi lầm càng tăng trưởng.

## **2) Nghiệp dụng của Lười Biếng**

a) Hay cản trở Tinh Tấn. Luận Nhập A Tỳ Đạt Ma nói: Tâm không mạnh dạn gọi là Lười Biếng, so với Siêng Năng thì trái ngược nhau.

b) Thấm đượm pháp ô nhiễm. Vì người lười biếng thì mặc cho tham, sân, si...thấm nhuần tăng trưởng, lan rộng vô hạn.

## **3) Giảm lược sự khác nhau tính chất của Lười Biếng**

Hoặc có người nói: Có người cực nhọc ngày đêm, đầu đầu vào danh lợi, thậm chí nếu cần làm ác cũng làm, đó không phải là Siêng Năng sao? Xin giản biệt như sau:

a) Đối với các Pháp Lành như Năm Giới, Mười Việc Thiện, Lục Độ, Tứ Nhiếp Pháp mà siêng năng tu tập mới gọi là Tinh Tấn.

b) Đối với pháp nhiễm ô, như sát, đạo, dâm, vọng mà siêng năng thì gọi là Lười Biếng. Vì sao? Vì từ chối pháp lành.

c) Đối với các Pháp Vô Kỳ ( không thiện, không ác) như vẽ, điêu khắc hoặc co duỗi mà siêng năng thì thuộc vào dục, thắng giải. Vì lý do gì? Vì đối với các pháp lành không tiến cũng không lùi.

## **C. Phóng dật**

Là điều thứ ba của Đại Tỳ Phiền Nã, ngược lại với Không Buông Lung. Buông Lung chính là phóng túng thân, tâm, mê say cảnh dục, không biết quay lại chính mình với ý thức hồi quang phản chiếu. Có ba điểm cần nghiên cứu sau đây:

### 1) **Thể tánh của Buông Lung**

Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói : Sao gọi là Phóng Dật? Vì đối với pháp nhiễm ô không đề phòng, đối với pháp tịnh không tu tập, buông thả, tùy ý. Đó là tánh của Phóng Dật. Vì người buông lung, đối với nhiễm pháp như tham, sân, si...không thể đề phòng, mà để cho chúng sanh ra, hiện ra, đối với thiện pháp như giữ giới, niệm Phật...không thể thích thú, ưa chuộng. Người Buông Lung có tâm buông thả, tánh và thức chuyển biến tùy theo căn, không đứng yên trong một niệm, như con voi điên, không có móc sắt, con vượn gặp cây to nhảy nhót, tung tăng, khó bề ngăn cản.

Do đó, thể tánh của Phóng Dật cốt ở chỗ không đề phòng, không tu tập. Luận Quảng Ngũ Uẩn, cũng nói: Sao gọi là Phóng Dật? Vì đối với phiền não, tâm không đề phòng, đối với các thiện pháp không thể tu tập. Đó là tánh của Phóng Dật.

### 2) **Nghiệp dụng của Phóng Dật**

Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Cản trở tâm sở Bất Phóng Dật, tăng ác, giảm thiện. Đó là nghiệp của Buông Lung. Bất Phóng Dật là một pháp



lành. Nghĩa là không phóng túng thân, tâm, không đam mê cảnh dục. Ví như người chăn trâu cầm roi trông coi không để trâu giẫm đạp, quấy phá ruộng nương của người. Do đó, Bất Phóng Dật là pháp lành, còn Phóng Dật là pháp ác, ngược nhau.

Lại nữa, Phóng Dật hay tăng điều ác, giảm điều thiện. Phóng Dật đối với con đường học Phật, tăng thiện, giảm ác tương phản rất nhiều. Do đó Phật nói: Nếu không giữ kỹ Năm Giới mà tung hoành thoải thích theo Năm Dục, không chỉ tổn hại đến Pháp Thân, giết chết Huệ Mạng, mà còn hụp lặn trong biển khổ không biết đâu là bờ bến. Nếu Buông Thả Năm Căn như bị giặc cướp. Nhưng giặc cướp ở thế gian chỉ mất tài sản và đau khổ trong một đời. Nếu giặc là Năm Căn thì cướp mất Công Đức và Chánh Pháp. Tai hại này kéo dài đến nhiều đời. Đối với người tu hành, đối với giặc là Năm Căn, không thể không lưu tâm, cẩn thận, đề phòng cẩn mật. Vì vậy phải nêu rõ phải, trái, biết lợi, hại. Người trí phải ngăn ngừa Năm Căn, không chạy theo Trần Cảnh và trông chừng nó như giặc cướp, không được lơ lửng. Giả sử có Buông Lung, lơ lửng, đắm chìm trong Năm Căn, tham lam không ngưng thì đau khổ ấy còn có lời nào để nói hết

### **3) Nói rõ vị trí của Phóng Dật**

Vì Phóng Dật lấy lười biếng và bốn pháp giải đãi, tham, sân, si làm thể, không có thể riêng, có người hỏi: các pháp mạn, si...đều không thể đề phòng

niệm pháp và tu tập tịnh pháp, tại sao lại không dựa vào chúng mà lập ra Phóng Dật? Giải thích rằng: Tuy các pháp mạn, si cũng có khả năng này nhưng trái với bốn pháp kia (giải đãi, tham, sân, si) nên thế lực và công dụng yếu kém. Chỉ có bốn pháp ấy làm chướng ngại căn lành và phương pháp sách tấn (thúc đẩy, nhắc nhở tu tập)

#### **D. Hôn Trầm**

Hôn trầm là điều thứ tư trong Đại Tỳ Phiền Nã, cũng là phản diện của thiện pháp khinh an. Hôn Trầm chính là thần trí tối tăm trầm trọng, không rõ sự lý. Có ba ý cần bàn:

##### **1) Thể tánh của Hôn Trầm**

Thành Duy Thức Luận, quyển 6, nói: Sao gọi là Hôn Trầm? Đối với cảnh, khiến cho con người không tiếp nhận được. Đó là tánh của Hôn Trầm. Nghĩa là với Hôn Trầm có thể làm cho tâm chúng ta, đối với cảnh sở quán, mơ hồ không biết gì, không thể tiếp nhận. Như khi tu trì danh hiệu niệm Phật vốn phải nhiếp tâm lắng nghe danh hiệu mới là đúng pháp niệm Phật. Nhưng mà hiện tại có một số người tâm niệm như thế không có cách nào chuyên chú vào danh hiệu Phật, đó gọi là Hôn Trầm.

##### **2) Nghiệp dụng của Hôn Trầm**

Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Hôn Trầm hay cản trở Khinh An và Tỳ Bát Xá Na. Đó là nghiệp của Hôn Trầm. Khinh An là một pháp lành.

Nghĩa là nó xa lìa các nhiễm ô như tham, sân, si... và bức bách của các pháp hữu lậu, khiến cho trong tâm có cảm giác như vừa buông xuống một gánh nặng. Nhờ thân tâm điều hòa, thoải mái, nên đối với các thiện pháp như giữ giới, niệm Phật thực tập có hiệu quả. Gọi đó là Khinh An. Vì vậy, Khinh An và Hôn Trầm là hai pháp trái ngược nhau.

Lại nữa, Hôn Trầm hay cản trở Tỳ Bát Xá Na, tiếng Phạn, dịch là Quán, tức là Trí Huệ vậy. Vì dùng Trí Huệ vắng lặng quán sát căn, trần rõ ràng sáng tỏ, khiến cho thành tựu Tam Muội, tiến đến Vô Thượng Bồ Đề. Gọi đó là Quán.

Tất cả pháp Phật nói đến việc tu tập có muôn ngàn pháp môn đều không lìa xa một chữ **Quán**. Tuy nói Chỉ Quán, thật ra chỉ là Quán thôi. Do hai chữ này (chỉ, quán) có liên quan đến một sự kiện. Chỉ là dùng lại vọng niệm. Quán là quán chiếu (soi thấu) pháp đang tu tập. Như tu theo pháp môn Tịnh Độ, bước đầu tu tập, cốt là quên hết mọi duyên (**chỉ**), tập trung tất cả tinh thần cột vào lục tự Di Đà. Miệng niệm, tai nghe, tự niệm, tự nghe (**quán**). Luyện tập lâu dần vọng tưởng rơi rụng, trí huệ phát sanh. Nếu như bước đầu nhiếp tâm về một chỗ, tất cả tác ý mới có thể gom lại được thì **Trong Chỉ Có Quán**. Vì vậy, chỉ có một chữ **Quán** thôi. Pháp niệm Phật của tông Tịnh Độ là vừa niệm vừa quán. Nếu vọng tưởng, tối tăm, niệm Phật không có kết quả thì phải miệng niệm,

tai nghe. Niệm được như thế, vọng tưởng không còn từ đâu khởi lên nữa, hôn trầm không do đâu sanh ra. Như thế chính là **quán**. Căn cứ vào ý này có thể nói tu tập không có gì quan trọng hơn Tu Quán. Hôn Trầm là chướng ngại đến Pháp Tu Quán.

### **3) Luận về những điểm khác nhau**

Có người hỏi: Hôn Trầm và Si có gì khác nhau?

Giải thích rằng: Si là tướng tối tăm, làm lạc khi đối cảnh, làm chướng ngại Vô Si mà không mờ tối nhiều. Hôn Trầm là tướng mê mờ nặng khi đối cảnh, làm chướng ngại Kinh An và Không Tối Tăm. Tướng của mê ám là không hay không biết. Tướng của mờ tối chẳng phải là không hay không biết. Mờ tối chỉ loạn choạng như người mới ngủ dậy, thấy không rõ ràng. Từ đây nhận ra Hôn Trầm cùng loại với Si và có tự tánh riêng, không phải là một phần của Si.

### **E. Trạo cử**

Sao gọi là Trạo Cử? Trạo là giao động (lung lay). Cử là cao cử (giơ lên cao). Đưa một vật gì lên cao rồi lung lay, gọi là trạo cử. Duy Thức Luận nói: Hành tướng của Trạo Cử là lãn xăn, ồn ào, xáo động, sôi nổi. Gọi đó là Trạo Cử. Bách Pháp Luận Toàn nói: Trạo Cử có ba, thân Trạo Cử (làm càn), Khẩu Trạo Cử (nói bậy), Ý Trạo Cử (nghĩa sai). Như thế đủ biết Trạo Cử có nghĩa là bộp chộp, cợt nhả, không trang trọng, không oai nghi.

Thành Duy Thức Luận, quyển 6, nói: Sao gọi là Trạo Cử? Đối với cảnh, tâm không thể vắng lặng. Đó là tánh của Trạo Cử, hay cản trở Hành Xả và Xa Ma Tha.

### 1) **Thể tánh của Trạo Cử**

Vì nhớ lại các việc vui mừng, luận bàn những gì đã xảy ra trong quá khứ, khiến cho tâm chúng ta xúc động, nhảy cẫng lên. Đối với cảnh giới đang quán, như Phật hiện,...tâm không thể an định chuyên chú vào được. Đó là thể tánh của Trạo Cử.

### 2) **Nghiệp dụng của trạo cử**

a) Hay làm trở ngại thiện pháp Hành Xả. Hành Xả chỉ nội tâm an lành, chánh trực, an trụ một cách tự nhiên nơi đạo pháp đang tu tập. Giờ thì Trạo Cử khiến cho tâm, đối với cảnh sở quán, không vắng lặng được. Vì vậy, hai tâm sở này đối trị nhau.

b) Hay làm trở ngại Xa Ma Tha.

Xa Ma Tha là tiếng Phạn, dịch là Chỉ, tức ngừng dứt vọng niệm. **Chỉ là phương pháp trước nhất trong tất cả các phương pháp tu hành.** Ví như pháp môn niệm Phật thì mong cầu niệm Phật nhiếp tâm. Nhiếp là biến mất, gom lại một chỗ, vọng tâm biến mất, chú ý tâm vào danh hiệu Phật, gọi là nhiếp tâm niệm Phật. Nhiếp tâm chính là Chỉ, cũng gọi là Xa Ma Tha. Trạo Cử làm cho tâm, đối với cảnh, không vắng lặng và ngừng dứt vọng niệm thì trái ngược nhau, nên hai tâm sở này đối trị lẫn nhau.

Tóm lại, Trạo Cử là một khuyết điểm lớn của người tu hành. Nếu mắc phải pháp nhiễm ô này thì việc tu hành không thể thành tựu. Giờ muốn đối trị trạo cử thì phải học tập pháp lành Hành Xả và Phát Tâm Bình Đẳng, Tâm Chánh Trực, dần dần nội tâm an định , vắng lặng. Người tu theo Tịnh Độ, niệm Phật dễ dàng được nhất tâm một cách tự nhiên.

## **F. Thất Niệm**

Sao gọi là Thất Niệm? Thất Niệm là quên mất Chánh Niệm. Chánh Niệm là gì? Nương theo Phật pháp mà nói: Nếu người tu hành thông minh, mẫn tiệp, phân biệt rõ ràng, đối với pháp môn đang tu, không bị dục trần trước mắt che mờ, thì gọi đó là Chánh Niệm. Như người tu theo Tịnh Độ hoặc niệm thật tướng của Chân Như, hoặc niệm công đức, tướng tốt của Phật, hoặc niệm Phật quốc trang nghiêm, hoặc niệm Vạn Đức Hồng Danh rõ ràng không mờ mịt, rạch ròi, sáng tỏ, gọi đó là Chánh Niệm. Ngược lại là Thất Niệm.

Thành Duy Thức Luận, quyển 6, nói: Sao gọi là Thất Niệm? Đối với các sở duyên không thể ghi nhớ rõ ràng, đó là tánh. Hay chướng ngại chánh niệm, tán loạn sở y, đó là nghiệp. Lại nói: Thất Niệm bao gồm một phần của niệm và si. Đoạn văn trên có ba ý:

### **1) Thể tánh của Thất Niệm.**

Đối với cảnh giới của các sở duyên, như người tu quán Tứ Niệm Xứ, đối với bốn loại sở quán: Thân,

Thọ, Tâm, Pháp không thể làm, không trong sạch. Quán Khổ, Vô Thường, Vô Ngã mà lại khởi lên Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, ngược lại. Gọi đó là Thất Niệm. Như người tu Tứ Đế pháp. Đối với Khổ mà không thể tư duy tánh bức bách của nó. Đối với Tập mà không thể tư duy tánh chiêu cảm của nó. Đối với Diệt mà không thể tư duy tánh khả chứng của nó. Đối với Đạo mà không thể tư duy tánh khả tu của nó. Như thế không thể nhớ rõ, quên lý của Tứ Đế, gọi là Thất Niệm.

## 2) **Nghiệp dụng của Thất Niệm**

a) Hay chướng ngại Chánh Niệm. Du Già, quyển 83, nói: Chánh niệm là không quên lời thầy dạy dỗ. Giờ thất niệm là quên mất Đế Lý Chân Thật của thầy, bạn dạy dỗ như Tứ Niệm Xứ và Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo. Hai tâm sở này đối trị lẫn nhau.

b) Nơi nương tựa của tán loạn . Nếu mất chánh niệm thì giặc phiền não thừa cơ xâm nhập, nhiễu loạn nội tâm, nên gọi là tán loạn sở y.

c) Phân vị. Căn cứ nghĩa chính thì thất niệm gồm có một phần của niệm và si. Vì sao như thế? Do si và niệm tương ứng cho nên khiến cho niệm không nhớ rõ ràng, cũng không quên mất.

## **G. Tán Loạn**

Sao gọi là Tán Loạn? Luận Duy Thức nói: Hành tướng của Tán Loạn là quấy nhiễu, gây loạn và nóng nảy, không điềm tĩnh. Tâm của phàm phu trôi

nổi trong ngũ dục và sáu trần, không dừng lại một sát na, nên gọi là Tán Loạn.

Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Sao gọi là Tán Loạn? Đối với sở duyên làm cho tâm xao lãng. Đó là tánh của Tán Loạn. Hay gây ra chướng ngại cho Chánh Định là chỗ ác huệ nương vào. Đó là nghiệp của Tán Loạn. Đoạn văn này có hai ý:

### 1) **Thể tánh của tán loạn.**

Ví như khi người tu hành niệm Phật mà tâm rong ruổi, bám víu vào các cảnh giới của năm dục, sáu trần; giống như dòng nước chảy không quay lại; như sóng bập bênh không ngừng nghỉ. Gọi đó là Tán Loạn. Luận Trí Độ, quyển 17, nói: Tâm loạn là tâm phiêu bồng, bay bổng hơn cả lông hồng, rong ruổi khắp nơi không dừng, nhanh như gió, không thể chế ngự ngừng lại, tung tăng nhảy nhót còn hơn cả khi, vượn, hiện đây mắt kia, nhanh hơn điện chớp.

Có người hỏi: tác dụng giữa Trạo Cử và Tán Loạn, có gì không giống nhau?

Đáp: Trạo Cử khiến cho tâm dễ cõi mở, tức là khi một cảnh đang hiện trong tâm thì khả năng nhận biết cũng luôn luôn thay đổi dễ dàng, nên gọi là một cảnh mà có nhiều cách hiểu. Cảnh tuy một, nhưng khả năng nhận biết thì luôn luôn thay đổi một cách dễ dàng. Còn Tán Loạn thì khiến tâm thay đổi theo sở duyên. Tức trong một sát na (sát na là thời gian của một ý nghĩ. Khoảng thời gian của một cái khảy móng



tay có đến 60 sát na) tâm biến đổi cảnh giới sở duyên, nên gọi tâm thay đổi theo cảnh. Như khi niệm Phật, tâm không vắng lặng, đó là Trạo Cử. Khi tâm vin theo cảnh duyên trần, đó là Tán Loạn. Tóm lại, Trạo Cử là theo tâm, Tán Loạn là theo cảnh, nên hai tâm sở này khác nhau.

## **2) Nghiệp dụng của Tán Loạn**

a) Hay cản trở Chánh Định: Chánh Định là người tu nương theo lời dạy của Phật, tư duy đúng như lý để tâm an trụ vào chân lý, lìa xa bất định, tà định và thiền hữu lậu, nên gọi là Chánh Định. Giờ tâm Tán Loạn, xáo động, rối loạn, rong ruổi khắp nơi, không sao dừng lại. So nó với Chánh Định thì hoàn toàn trái ngược.

b) Chỗ nương tựa là ác huệ. Ác huệ chính là chọn lựa điều sai trái. Vì chúng ta dùng tâm tán loạn, xáo động thì khi hợp duyên, gặp cảnh, chắc chắn không thể tư duy đúng lý và chọn lựa đúng pháp. Nếu có tư duy, chọn lựa thì cũng vướng mắc vào tình cảm và kiến giải chủ quan, rồi tự cho là đúng nên gọi ác huệ nương nơi tâm chánh niệm mà sanh ra.

## **H. Bất Chánh Tri**

Sao gọi là Bất Chánh Tri (biết không đúng)? Bất Chánh là tà vạy. Bất Chánh Tri là Tà Tri. Hạng người này không phải hoàn toàn ngu dại., ngược lại còn rất thông minh. Gọi là thể trí biện thông, đáng

tiết không hiểu rõ chân lý, nhận giặc làm cha, cho sai là đúng. Đó là Bất Chánh Tri.

Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Sao gọi là Bất Chánh Tri? Đối với cảnh sở quán, hiểu sai hoàn toàn. Đó là tánh của Bất Chánh Tri. Hay chứng ngại và hủy báng Chánh Tri. Đoạn văn trên có hai ý:

### 1) **Thể tánh của Bất Chánh Tri.**

Đối với cảnh giới sở quán sanh ra kiến giải sai lầm, điên đảo. Như xem vạn pháp, theo Duy Thân Luận, cho rằng tất cả đều do thần sáng tạo. Thần là chủ thể. Người theo Duy Vật Luận cho rằng chủ thể của vạn pháp chỉ là vật chất. Đó là Bất Chánh Tri.

Hiển Dương Luận, nói: Bất Chánh Tri lấy huệ nhiễm ô làm thể.

Quảng Ngũ Uẩn Luận thì nói: Bất Chánh Tri là huệ tương ứng với phiền não.

Đại Tỳ Bà Sa Luận thì nói: Bất Chánh Tri là huệ dẫn dắt đến phi lý.

Thành Duy Thức Luận thì nói: Bất Chánh Tri lấy một phần của huệ và si làm thể.(sai lầm là si, tà giải, tà kiến là huệ).

### 2) **Nghiệp dụng của Bất Chánh Tri**

a) Hay cản trở Chánh Tri. Giỏi am tường pháp chân thật gọi là Chánh Tri. Như có khả năng hiểu Tam Giới Duy Tâm, Vạn Pháp Duy Thức, thì đó là Chánh Tri. Bất Chánh Tri thì trái lại, nên gọi là hay cản trở Chánh Tri.

b) Đa số chê bai, phạm giới. Do Bất Chánh Tri liền khởi lên Bất Chánh về thân, ngữ, về ý, về hành thường đưa đến phá hoại và vi phạm giới điều, oai nghi. Như có người biết sai, hiểu lầm về Lý Không nên nói: Uống rượu, ăn thịt, không trở ngại đường dẫn đến Bồ Đề, hoặc nói: Phật ở trong tim, rượu thịt đi ngang qua ruột, sao phải giữ giới. Tất cả những sai trái này đều do không hiểu rõ pháp chân thật mà sai lầm đến như vậy.

## CHƯƠNG XVIII TÂM SỞ HỮU PHÁP: BẤT ĐỊNH

### BÀI 6

不定四者:                      Bất định tứ giả  
一睡眠, 二惡作,              Nhất thụ miên, nhị ác tác,  
三尋四伺                      Tam tâm, tứ tứ.

Nghĩa:

Bất định có bốn:

1. Thụ miên, 2. Ác tác (làm ác),
3. Tâm (tìm), 4. Tứ (dò xét).

Sao gọi Bất Định?

Vị thứ 6 trong 6 vị tâm sở. Vị thứ 6 của tâm sở có tên là Bất Định. Bách Pháp Trục Giải nói: Bất Định là thiện, Bất Định là phiền não, Bất Định có mặt tất cả tâm, Bất Định có mặt tất cả địa, nên gọi là bất định. Có nghĩa là bốn tâm sở Bất Định không nhất định là tánh thiện, không nhất định là tánh ác (tức phiền não), không nhất định là có mặt trong tất cả các tâm vương, tâm sở, không nhất định là có mặt trong ba cõi, chín địa, nên đặt tên là Bất Định. Trước hết trình bày về Thụ Miên.

Thụ Miên chung cả ba tánh: do Thụ Miên và thức thứ 6 tương ứng có nhiều mộng trong lúc ngủ.

Thiện: Nếu trong mộng tu tập Thập Thiện, Lục Độ thì gọi là thiện.

Ác: Nếu trong mộng tạo tác sát, đạo, dâm, tham, sân, si thì gọi là ác.

Vô ký: Mộng chẳng thiện, chẳng ác thì gọi là vô ký.

Ác tác cũng có tên là hối, cũng có chung ba tánh:

Thiện: Trước làm ác, giờ hối hận, trước không làm lành, giờ hối hận đều gọi là thiện.

Ác: Trước đã làm thiện, giờ hối hận, trước không làm ác, giờ lại hối hận, đều gọi là bất thiện.

Vô ký: Trước làm việc vô ký, trước không làm việc vô ký, đều gọi là vô ký.

Tâm, Tứ cũng có chung ba tánh: Khế Kinh nói: Vì có Tâm Tứ mới có ngôn ngữ.

Thiện: Lời nói trung tín thì gọi là thánh ngôn, tức là thiện.

Ác: Lời ngon tiếng ngọt trái lại với thánh ngôn, tức là ác.

Vô ký: Lời nói chẳng phải thiện, chẳng phải ác, tức là vô ký.

Tóm lại, bốn tâm sở này, đối với thiện và nhiễm ô, đều không nhất định, nên gọi là Bất Định. (nhiễm ô là bất thiện và hữu phú vô ký, cùng vô phú vô ký).

Thành Duy Thức Luận, quyển 7, nói: Không giống như xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư có mặt khắp các tâm, không giống như dục, thắng giải, niệm, định, huệ có mặt khắp các địa, vì vậy nên đặt tên là Bất Định. Đoạn văn này hàm ý:

### **1) Nói riêng về Bất Định:**

Xúc, tác ý...năm tâm sở này, tuy chung với ba tánh, chắc chắn có mặt trong tất cả tâm và tâm sở, nên không gọi là bất định. Nhưng bốn tâm sở: thụ miên, tác ác, tầm, tứ cũng cùng với ba tánh nhưng chúng không giống như Năm Bất Định, nên đặt tên là Bất Định ( bốn bất định tâm sở chỉ tương ứng với Thứ Sáu mà thôi).

### **2) Nói riêng về Biệt Cảnh:**

Xúc, tác ý,...năm tâm sở Biệt Cảnh, tuy cùng với ba tánh, chắc chắn có mặt trong ba cõi, chín địa, nên không gọi là Bất Định. Nhưng bốn tâm sở Bất Định tuy cũng cùng với ba tánh nhưng chúng không giống như Năm Biệt Cảnh tâm sở, nên gọi là Bất Định. (hối, miên: ăn năn, thân tâm hôn muội khi nhân duyên với cảnh giới chỉ có mặt ở Cõi Dục và Sơ Thiên ở Cõi Sắc. Từ Nhị Thiên trở lên không có Tầm, Tứ).

#### **A. Thụ Miên**

Đó là một loại tác dụng của tinh thần khiến cho tâm thức tối tăm, nặng nề (hôn trầm) và làm mất sự hiểu biết. Luận Thành Duy Thức, quyển 7, nói: Ngủ nghỉ khiến cho thân không còn tự tại, mê muội, đó là tánh của Thụ Miên, chương ngại quán sát, đó là nghiệp của Thụ Miên. Câu trên có hai ý:

#### **1) Thể tánh của Thụ Miên, có hai điểm:**

a) Khiến cho thân không còn linh hoạt (tự tại), vì

người ở trong mộng nên co duỗi, nắm, buông đều không thể tự chủ.

b) Khiến cho tâm mê muội không thể hiểu rõ đối tượng (thủ cảnh). Sự duyên cảnh của Thức Thứ Sáu thông cả trong và ngoài, giờ ở trong mộng (lúc ngủ) chỉ là Độc Đầu Ý Thức (một loại của ý thức) chỉ hướng nội thôi, bỏ qua năm giác quan không chướng ngoại.

## 2) Nghiệp dụng của Thụy Miên.

Cản trở quán. Tám vạn bốn ngàn pháp môn trong pháp Phật, nói đến tu tập, không ngoài một chữ **Quán**. Quán chính là dùng trí tuệ quán chiếu pháp môn đang tu. Ví như người tu Tịnh Độ thì tu tập như thế nào? Khi bắt đầu tu, quan trọng nhất là buông bỏ các duyên. Gọi đó là **Chỉ**. Sau đó, toàn tâm chú ý vào lục tự Di Đà. Miệng niệm tai nghe, tự niệm, tự nghe. Miệng niệm thật rõ ràng, tai nghe thật rõ ràng. Đó là **Quán**, gọi đó là niệm Phật quán. Tóm lại, quán là lợi khí cho chúng ta tu tập, là pháp bảo để chuyển thức thành trí, là pháp môn bất nhị chuyển phàm thành thánh.

Nhưng mà tâm sở Thụy Miên, vì hay khiến tâm hôn trầm và làm mất hiểu biết, nên rất chướng ngại cho người tu quán. Thật là một sự mất mát quá lớn! Chính vì vậy, trong kinh, luận, Phật, tổ nhiều lần quở trách về ngủ nghỉ. Pháp Giới Thứ Đệ nói: Thụy Miên là một trong Ngũ Cái. Cái có nghĩa là che đậy.

Vì chúng sanh do năm thứ phiền não này che đậy tâm thức, nên đối với chánh đạo không thể hiểu nổi và chìm đắm trong ba cõi không sao ra khỏi. Phiên Dịch Danh Nghĩa nói: Thụy Miên là một trong Thập Triền. Triền là cột chặt, là bó buộc. Vì chúng sanh do mười pháp này trói buộc, không thể ra khỏi khổ đau của sống, chết để tiến đến Phật đạo. Trong một ngày, đêm phải siêng năng, chuyên cần, đừng vì ngủ nghỉ để cho một đời rỗng không vô ích, không có chút sở đắc. Nên nhớ đến lửa vô thường thiêu tất cả thế gian, sớm cầu tự độ, chớ có ngủ nghỉ.

Kinh Lăng Nghiêm nói: Trong mười đệ tử của Phật có tôn giả A Na Luật Đà, mới xuất gia mà thường ưa ngủ nghỉ. Cứ mỗi lần nghe Phật nói pháp thì tôn giả ngủ gục. Vì thế, Phật quở là loài súc sanh. Có bài kệ như sau:

咄咄何為睡	Đốt đốt hà vi thụy
螺螄蚌蛤類	Loa sư bạng cấp loại
一睡一千年	Nhất thụy nhất thiên niên
不聞佛名字	Bất văn Phật danh tự.

Nghĩa:

Chao ôi! Sao ngủ mãi  
Tựa loài ốc, loài trai  
Một giấc đến ngàn năm



Không nghe được pháp Như Lai.

Tôn giả A Na Luật Đà nghe Phật quở, tự trách, khóc thống thiết cho nghiệp chướng nặng nề của mình. Vì thế, trong bảy ngày đêm, Ngài dưng măng, siêng năng không ngủ nghỉ, nên hai mắt bị mù (mắt lấy ngủ làm thức ăn, bảy ngày không ngủ nên mù). Phật thương xót Ngài, liền dạy cách tu: Tam Muội Nhạo Kiến Chiếu Minh Kim Cang, và ngài chứng ngay thiên nhãn, thấy cõi Diêm Phù Đề (Nam thiên bộ châu) như thấy trái a ma la trong lòng bàn tay.

## **B. Ác Tác**

Luận Thành Duy Thức, quyển 7, nói: Hối (ăn năn vì tội ác gây ra) nghĩa là Ác Tác. Nghiệp do ác làm ra, ăn năn là tánh, chướng ngại chỉ (định) là nghiệp. Đoạn văn có hai điểm:

### **1) Thể tánh của Ác Tác**

Trong Luận Duy Thức gọi Ác Tác là Hối, là dựa quả mà đặt tên. Nay gọi Ác Tác là dựa nhân mà đặt tên. Vì sao? Chữ Ác trong ác tác có nghĩa là chán ghét, tức là chán ghét những việc ác đã làm ở quá khứ, nên gọi là Ác Tác. Do vậy, khởi lên tâm tự trách, buồn phiền cho chính mình. Gọi đó là Hối hoặc Hậu Hối (về sau mới hối hận). Nhờ đây có thể thấy Hối là hậu quả của Ác Tác, là nhân của Hối.

Sau Hối rồi làm gì? Luận Du Già, quyển 11, nói: Ác Tác có nhân là họ hàng của Tâm, Tứ nên tâm sanh hối hận:

- a) Vì có gì mà ta rời xa họ hàng?
- b) Vì có gì không ở cõi nước như thế?
- c) Vì có gì rời bỏ cõi nước như thế, mà đến đây ăn, uống, y phục như thế, tọa cụ, bệnh duyên, chữa trị và cuộc sống đầy đủ như thế?
- d) Ta vì duyên gì mà xuất gia lúc nhỏ, tại sao không chờ tuổi cao, già yếu..?

Với bao nhiêu nhân duyên như thế, sanh tâm buồn lo, luyến tiếc mà sanh ra hối hận.

## 2) Nghiệp dụng của Ác Tác.

Làm trở ngại cho **chỉ** hay là **định**. Ác Tác hay gây trở ngại cho tâm định, chỉ ở một chỗ, của người tu tập. Tại vì sao? Người tu tập do nhớ lại những việc đã làm ở quá khứ, sanh ra tâm buồn rầu, áo não nên khiến cho tâm xao động không yên, không thể vắng lặng được. Vì vậy, nên mới nói **hối** và **trạo cử** có cùng nghiệp dụng, cả hai đều trở ngại cho **chỉ (định)**. Luận Du Già lấy **hối** và **trạo cử** cho là cùng một xứ sở, chắc chắn tương ứng khởi lên, nên cả hai hợp thành một **tâm sở cái**, gọi là **trạo hối cái**. Nghĩa là chúng sanh vì **trạo hối** này che phủ tâm thức nên đối với chánh đạo không thể thấu đạt và thiện pháp thiền định không thể phát sanh. Do đó gọi là **trạo hối cái**.

Nghĩa chủ yếu của **hối**. Như trên đã nói: **hối** thật sự là chướng ngại lớn cho người tu định, nên Ngẫu Tô, trong Duy Thức Tâm Yếu, quyển 7, đặc biệt chỉ dạy yếu nghĩa của **năm hối** cho người tu tập, rằng: Người tu tập **năm hối**, quý nhất là dứt hẳn sự tiếp nối của **năm hối**, siêng năng làm nhiều việc lành, không nhớ lại việc ác đã làm mà buồn lo, phiền muộn. Ngũ cái là năm cách sám hối nghiệp chướng mà Phật đã dạy để diệt trừ tội nghiệp. Gọi là sám hối, khuyến thỉnh (chính thức khuyến mời bậc chí tôn mà mình cầu sám hối), tùy duyên, hồi hướng, phát nguyện. Dưới đây xin nói rõ:

**Sám Hối:** Tức tự mình trình bày tội lỗi đã tạo ra, nhờ đó có thể diệt trừ tội lỗi ấy.

**Khuyến Thỉnh:** Tức khuyến mời mười phương Như Lai chuyển pháp luân lớn, nhờ đó có thể tiêu diệt tội ác của ma vương Ba Tuần mời Phật nhập diệt.

**Tùy Hỷ:** Tức là đối với tất cả công đức căn lành của mình và người đều tùy hỷ, khen ngợi, nhờ đó có thể diệt trừ tội ghen ghét người khác làm lành, tu tập thiện pháp.

**Hồi Hướng:** Tức là tất cả công đức căn lành mình đã tu tập được, hồi hướng hết cho chúng sanh, cho Phật đạo, nhờ đó có thể diệt trừ tội điên đảo mong cầu sanh vào trong ba cõi.

**Phát nguyện:** tức là phát Bốn Thệ Nguyện Lớn, nhờ đó có thể diệt trừ lỗi thoái chí tu hành.

Do đây có thể biết điều quan trọng của người tu tập Năm Hối này là sửa chữa tội lỗi đã qua, tu tập việc lành sắp tới. Sửa đổi, ân hận nhân ác ở quá khứ, siêng năng tu tập quả lành ở tương lai. Tuyệt đối không nên chỉ hối hận tự trách mà thôi.

### **C. Tâm, Tứ**

Hai pháp Tâm, Tứ thể loại giống nhau (thể đều là tư huệ, loại đều là suy đoán)

#### **1) Thể tánh của Tâm, Tứ**

Thành Duy Thức Luận, quyển 7, nói: Tâm nghĩa là tâm cầu, khiến cho tâm vội vàng, hấp tấp. Đối với ý thức nói năng và cảnh sở duyên còn thô (sơ sài). Đó là tánh của Tâm và Tứ. Do đây, có thể biết Tâm và Tứ có điểm giống nhau là làm cho tâm hấp tấp, vội vã. Tâm chỉ Thức Thứ Sáu. Hấp tấp, vội vã là khi căn và trần gặp nhau, Tâm và Tứ đều làm Thức Thứ Sáu hối hả, hướng về cảnh của ý ngôn một cách nhanh chóng, cảnh mà ý thức nắm giữ, phần nhiều dựa vào danh ngôn, nên cảnh sở duyên của ý thức gọi là cảnh của ý ngôn.

Nếu Thức Thứ Sáu đối cảnh của ý ngôn mà phân biệt một cách thô thiển (sơ sài, qua loa) thì gọi là Tâm.

Nếu Thức Thứ Sáu đối với cảnh của ý ngôn phân biệt một cách sâu sắc, tế nhị thì gọi là Tứ.

#### **2) Nghiệp dụng của Tâm, Tứ**

Luận Thành Duy Thức, quyển 7, nói: Nghiệp của hai tâm sở này dựa vào sự phân biệt an hay bất an thân và tâm. Vì thân, tâm của chúng ta trước sau một sát na hoặc an trụ thư giãn, hoặc vội vàng không an trụ đều khởi lên từ Tâm và Tứ. Vì sao? Luận nói: vì mỗi tâm sở này đều dùng một phần của tư huệ làm thể. Tư là nghĩ ngợi, tính toán từ từ mà sâu sắc và tế nhị. Huệ là chọn lựa vội vàng mà cạn cợt. Vì vậy tư nhiều huệ ít nên huệ thì gấp gáp tùy theo tư thì thông thả, có thể khiến cho thân tâm được vững vàng, an ổn. Ngược lại, huệ nhiều tư ít thì tư thông thả tùy theo huệ gấp gáp, có thể khiến cho thân, tâm vững vàng, an ổn.

Hoặc có người hỏi: Tư đã là thư giãn, chậm rãi, huệ đã là vội vã, đôn sơ thì chỉ có thể từ từ tùy theo cấp huệ, há có cấp huệ lại tùy theo từ từ sao? (cấp huệ là huệ vội vã, từ từ là tư chậm rãi)

Đáp: Phải lấy ví dụ làm sáng tỏ hai trường hợp trên. Giả sử có hai người đi qua một cây cầu khi (cầu chỉ bắt có 1 cây). Người đi trước tánh từ tốn, chậm rãi. Người đi sau tánh hấp tấp, vội vã. Người đi sau tuy tánh vội vã cũng phải chịu theo người đi trước có tánh chậm rãi, mà đi, làm sao có thể qua mặt đi trước? Đó chính là tư nhiều, huệ ít, tức tư là chánh, huệ là phụ. Cấp huệ xứng hợp với từ từ sẽ làm cho thân, tâm an ổn, vững vàng.

### 3) Luận về giả, thật của Tâm, Tứ

Luận nói: Tầm, Tứ là giả có do tư và huệ hợp thành, Thánh Giáo nói như vậy. Thánh Giáo nói Tầm và Tứ là pháp giả có, vì cả hai tâm sở này đều dựa vào một phần của tư và huệ hợp lại mà thành. Lia bỏ tư và huệ thì Tầm, Tứ không có tự tánh.

Tầm, Tứ xưa dịch là **Giác, Quán**. Thô tư gọi là Giác, tế tư gọi là Quán. Sở dĩ Tầm, Tứ còn gọi là giác quán là vì cả hai đều trở ngại cho tâm định. Cho nên Luận Trí Độ, quyển 23, nói: Đó là Tam Muội nhiều loạn giác quán. Nhân đây có thể có hay không giác quán đều do tâm phán đoán sâu hay cạn. Như nói các định ở cõi Sắc, cõi Vô Sắc, sơ thiền thì có Định Tầm Tứ, Nhị Thiền trở lên không có Định Tầm, Tứ. Ở giữa Sơ Thiền và Nhị Thiền thì không Tầm mà có Tứ. Đây là dựa vào sự có hay không của Tầm, Tứ mà chia hai loại tâm sở này thành ba loại Tam Muội:

Xin dẫn kinh nói: Tầm, Tứ là gốc của ngôn ngữ, cho nên biết rằng Nhị Thiền trở lên không có Tầm, Tứ, tức là không có ngôn ngữ, cũng không nghe âm thanh.

Nói tóm lại về mục đích nghiên cứu.

Đến đây, sáu vị tâm sở đã giải thích xong. Mục đích nghiên cứu tâm sở để làm gì? Để cho người tu tập luôn luôn lấy tâm sở làm tấm gương soi mình, tùy lúc phản chiếu nội tâm, hiểu rõ tâm hơn. Từ trước đến nay không khởi tâm động niệm đã đành. một khi khởi tâm động niệm liền tác ý như lý (tác ý đúng như

thực). Hiện giờ một niệm của ta rơi lại nơi nào? Thiện chăng? Phiền não chăng? Nếu là tâm thiện, là tâm thiện nào? Không tham? Không sân? Không si? Nếu là phiền não, là phiền não gì? tham, sân, si? Sau khi nghiên cứu tâm sở, mong rằng có thể khởi tâm, động niệm luôn luôn đối chiếu, tỉnh thức. Nếu đã sanh thiện nên tăng trưởng, chưa sanh thiện nên mau sanh, đã sanh ác nên dứt trừ, chưa sanh nên không sanh. Tâm lành ngày một tăng thì phiền não ngày một giảm. Phiền não giảm dần đến lúc thành người toàn thiện. Ấn tổ trong sách Văn Sao có nói: Người lành niệm Phật, cầu sanh Tây phương, khi lâm chung chắc chắn vãng sanh. Đã được vãng sanh thì tâm của ta với Phật hợp nhau, nên cảm ứng đến lòng từ, Phật đến tiếp dẫn. Ngược lại, người ác niệm Phật thì tâm và Phật ngược nhau thì khó vãng sanh. Vì tự tâm mình phát sanh chướng ngại, Phật cũng không có cách nào rũ lòng từ đến tiếp dẫn. Còn như người chứa cả ác tâm và thiện tâm thì làm sao? Ở trong sáu vị tâm sở đã nêu và giải thích rõ ràng để cho người tu tập biết cách chọn lựa, giữ hay bỏ, Năm Biến Hành, Năm Biệt Cảnh và Bốn Bất Định đều thông cả ba tánh hoặc thiện, hoặc ác. Nếu thiện tâm sở đủ 11 điều thì tánh thuần thiện, phiền não tâm sở đủ 26 điều thì tánh thuần ác. Vì thế nên biết nghiên cứu 100 pháp, đối với việc tu học pháp môn Tịnh Độ, có sự giúp đỡ, ích lợi rất lớn.

## CHƯƠNG XIX

### VỊ THỨ BA: SẮC PHÁP

Sắc Pháp có 11 thứ: 1. Nhãn, 2. Nhĩ, 3. Ty, 4. Thiệt, 5. Thân, 6. Sắc, 7. Thinh, 8. Hương, 9. Vị, 10. Xúc, 11. Pháp.

Luận này lấy vũ trụ, nhân sanh, muôn ngàn vạn tượng quy về năm vị: 1. Tâm pháp, 2. Tâm sở hữu pháp, 3. Sắc pháp, 4. Tâm bất tương ưng hành pháp, 5. Vô vi pháp. Hai vị trước tâm pháp và tâm sở hữu pháp đã nghiên cứu xong. Giờ bắt đầu nghiên cứu vị thứ ba: Sắc Pháp.

Sao gọi là Sắc Pháp?

Sắc Pháp là gì? Sắc Pháp do tướng phần của tâm và tâm sở biến ra, gọi là Sắc Pháp. Vốn là tâm và tâm sở, mỗi thứ đều có bốn phần: tướng phần, kiến phần, tự chứng phần và chứng tự chứng phần. Ở trong bốn phần này thì phần thứ nhất là Sắc Pháp. Tướng là tướng tạng, pháp hữu vi ở thế gian, đều có tướng trạng, nên gọi là vạn tượng bao la. Tướng trạng của mỗi pháp hữu vi, tuy không giống nhau, đều gọi chung là tướng. Vạn Tượng bao la là một phần tác dụng của tâm thức, nên gọi là tướng phần.

Sắc Pháp tiếng Phạn là Rupa (bộ ba). Hán dịch là Vật Chất. Chúng chiếm hữu không gian, có đủ chất lượng sẽ biến đổi, tan hoại, và những gì có chất ngại thì gọi là Sắc Pháp.



Sắc Pháp, tuy rất nhiều, chủng loại quá lắm, nhưng tóm tắt, trong có năm căn, ngoài có sáu trần, cộng có 11 thứ.

### **A. Năm Sắc Căn**

#### **1) Nhãn Căn**

a) Nhãn: tiếng Phạn là Churóc Sô. Churóc có nghĩa là đi. Sô có nghĩa là hết (tất cả). Dùng mắt có thể đi hết các cảnh sắc xa gần. Nhìn một cái là thấy hết tất cả, nên gọi Nhãn (mắt) là Hành Tận (đi khắp mọi nơi).

b) Căn: Có hai nghĩa. Năng sanh nghĩa: Nhãn Căn (tịnh sắc căn) có khả năng sanh nhãn thức. Tăng thượng nghĩa: Chỗ nương tựa. Nhãn Căn, lúc mạnh thì thức nương vào đó sáng rõ, lúc yếu thì thức yếu theo.

Luận Ngũ Uẩn nói: Sao gọi là Nhãn Căn? Vì lấy sắc làm cảnh, tịnh sắc làm tánh.

#### **2) Nhĩ căn**

a) Nhĩ, tiếng Phạn là: Sa Lỗ Đa La Thú Lũ Đa, nghĩa là có khả năng nghe được tiếng ở mọi nơi. Như đánh trống mười phương cùng lúc đều nghe được cả.

b) Luận Ngũ Uẩn nói: Sao gọi là Nhĩ Căn? Vì lấy tiếng làm cảnh, tịnh sắc làm tánh.

Hai căn trên, giữa căn và cảnh phải có khoảng cách thì mới có thể sanh thức khi đối với cảnh. Ba căn sau thì cảnh và căn phải hiệp nhau. (không có khoảng cách) thì mới có thể sanh thức khi đối với cảnh.

### 3) Tỵ Căn

a) Tỵ tiếng Phạn là Yết Ma La, nghĩa là có thể ngửi mùi thơm, mùi thối.

b) Ngũ Uẩn Luận nói: Sao gọi là Tỵ Căn? Vì lấy sắc làm cảnh, tịnh sắc làm tánh.

### 4) Thiệt Căn

a) Thiệt tiếng Phạn là Thời Khất Phọc, nghĩa là có thể nếm và vì trừ được đói, khát. Lại lưỡi thì biết vị, căn bản của ngôn ngữ, nên gọi là Thiệt Căn. Nghĩa Lâm Chương nói: Lưỡi có thể nếm và có thể đọc chú.

b) Ngũ Uẩn luận nói: Sao gọi là Thiệt Căn? Vì lấy vị làm cảnh, tịnh sắc làm tánh.

### 5) Thân Căn

a) Thân tiếng Phạn là Ca Da, nghĩa là tích tụ (chứa nhóm), do bốn đại chứa nhóm tạo ra. Còn có nghĩa thân này là nơi 36 thứ bất tịnh (ô uế) chứa nhóm, nên gọi là Thân. Thân còn có nghĩa là Y Chỉ (dùng lại nương tựa), vì các căn khác đều dựa ở thân mà vào.

b) Ngũ Uẩn Luận nói: Sao gọi là Thân Căn? Vì lấy xúc làm cảnh, tịnh sắc làm tánh.

Trên là năm sắc căn không cùng một loại tướng chứa trong Thức Thứ Tám, là sắc pháp của thức này, biến ra. Sau đây trình bày về sáu trần cảnh.

### 6) Sắc

a) Cảnh sở đối của Nhãn Căn ( sở thú của nhãn thức là sở đối của nhãn căn) có ba hình thức:

- ❖ **Hiển sắc:** xanh, vàng, đỏ, trắng, sáng, bóng, trong, tối, khói, bụi, mây, mù và không.
- ❖ **Hình sắc:** dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, cao, thấp, ngay, không ngay.
- ❖ **Biểu sắc:** lầy, bỏ, cong, duỗi, đi, đứng, ngồi, nằm.

b) **Sắc** là tướng phần. Vì lực đã thành thực, có loại cộng tướng (cùng một loại tướng) và loại không cộng tướng được chứa trong Thức Thứ Tám. Thức này biến ra tướng giống y báo và chánh báo. Nhãn thức duyên hai tướng ấy, nên gọi là sắc hoặc tướng phần sắc (sắc là tướng phần). sắc này là tướng phần của nhãn thức, nghĩa là nhãn thức mượn tướng phần của thức thứ tám làm bản chất. Ở nhãn thức biến ra tướng rồi duyên, chứ nó (nhãn thức) chưa bao giờ duyên trực tiếp với bản chất ( của thức thứ tám).

## 7) **Thính**

Tiếng là cảnh sở đối của Nhĩ Căn. Lấy năm nhân thu vào 12 thứ tiếng:

a) Tiếng của tướng phần. Tức là hai báo y và chánh được Thức Thứ Tám biến ra. Động thì có tiếng, nó là đối tượng của Nhĩ Căn. Nhĩ thức duyên nó, tự biến ra tướng của tiếng. Đó là thính thuộc tướng phần. như tất cả ngôn ngữ, âm thanh của gió, sấm, trống, chuông,, tiếng vừa ý hay không vừa ý đều như thế. Trường hợp này là chung. Bốn trường hợp còn lại là riêng.

b) Tiếng đem đến lợi ích hay tổn hại.

- ❖ Tiếng vừa ý thì có ích.
- ❖ Tiếng không vừa ý thì có hại.
- ❖ Tiếng trái ngược thì cả hai: tiếng nghe được không tốt, không xấu, đối với người nghe nhận thức trung tính.

c) Tiếng có nguyên nhân khác nhau:

- ❖ Tiếng của đại chúng có chấp thọ làm nguyên nhân, tức từ tiếng của loài hữu tình khởi lên. Như ngôn ngữ..v.v... chấp thọ đại chúng chỉ cho tiếng nói của loài hữu tình, vì lấy bốn đại chủng của loài hữu tình làm thức chấp thọ.

- ❖ Tiếng của đại chúng không chấp thọ làm nguyên nhân, tức từ tiếng của loài phi hữu tình khởi lên. Như tiếng gió trong rừng, tiếng nước reo.... Phi chấp thọ đại chúng chỉ cho tiếng của loài phi hữu tình. Vì lấy bốn đại chủng của loài phi hữu tình không làm thức chấp thọ.

- ❖ Tiếng của hai loài trên làm nguyên nhân, tức là tiếng của loài hữu tình và phi hữu tình khởi lên, như tay đánh trống...

d) Nói về tiếng khác nhau:

- ❖ Tiếng được cuộc đời cùng lập nên: những gì thế tục nói đến là dựa vào ngôn giáo người đời cùng lập ra, như nói xe, nhà, hoa, bình...

- ❖ Tiếng do thành tựu của tu chứng mà có: những

gì các bậc thánh nói đều do kết quả diệt trừ phiền não mà có. Những lời nói ấy dựa vào kết quả có được kiến lập Tam Tạng Thánh Giáo.

❖ Tiếng do Tánh Biến Kế Sở Chấp: những gì ngoại đạo nói ra đều khởi lên từ sự sai lầm của Tánh Biến Kế Sở Chấp.

e) Tiếng nói khác nhau:

❖ Tiếng nói của Bạc Thánh: tức là tám thứ ngôn ngữ của bậc thánh. Thánh là chánh vậy. Tám thứ chánh ngữ này không ra ngoài thấy, nghe, hay, biết (văn kiến giác tri). Đó là thấy thì nói thấy, nghe thì nói nghe, hay thì nói hay, biết thì nói biết, không thấy thì nói không thấy, không nghe thì nói không nghe, không hay thì nói không hay, không biết thì nói không biết.

❖ Tiếng nói của chẳng phải Bạc Thánh: Cũng dựa trên kiến, văn, giác, tri mà khởi lên tám thứ ngôn ngữ dối láo, sai lầm. Đó là: thấy nói không thấy, nghe nói không nghe, biết nói không biết, hay nói không hay, không thấy nói thấy, không nghe nói nghe, không biết nói biết, không hay nói hay.

## 8) Hương

Hương là cảnh sở đối của Ty Căn. Dùng ba nhân thu tóm bảy thứ hương:

a) Hương của tướng phần: tức là y, chánh, hai báo do Thức Thứ Tám biến ra. Cả mùi thơm, mùi thối đều là đối tượng của Ty Căn, sở duyên của Ty Thức,

tự biến ra tướng hương (mùi). Đó là hương của tướng phần. Trường hợp một này là tướng chung, hai trường hợp còn lại là tướng riêng.

b) Hương có lợi và hại. Có ba:

❖ Hương thơm như trầm hương, xạ hương... khi chạm đến mũi, đối với thân có lợi.

❖ Hương thối như tỏi, hẹ...khi chạm đến mũi, đối với thân có hại.

❖ Hương trung tính như đá, đất...khi chạm đến mũi không lợi cũng không hại.

c) Hương khác nhau. Có ba:

❖ Hương cùng sinh ra như chiêm đàn..., vì cùng với bản chất mà sanh ra.

❖ Hương hòa hợp như hương do người chế ra, vì do nhiều chất hợp thành một loại hương.

❖ Hương biến đổi ra khác như nước trái cây khi chín thay đổi, mùi hương tăng thêm.

## 9) Vị

Vị là cảnh sở đối của Thiệt Căn. Dùng ba nhân thu tóm 12 thứ vị:

a) Vị của tướng phần. Tức là hai báo y và chánh do Thức Thứ Tám biến ra, có đủ 6 vị: đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt để thiết thức duyên nó, tự biến ra tướng của vị. Đó là vị của tướng phần. Vị một này là chung. Hai vị còn lại là riêng.

b) Vị có lợi, có hại: vừa ý, theo sở thích và vừa ý.

Trái ngược của hai tướng, không tốt, không xấu, chỉ trung tính.

c) Vị khác nhau: cùng sanh vị: vì trong quả cái chất của vị đã có. Vị hòa hợp, các vật khác nhau hòa hợp mà sanh ra vị riêng. Vị biến ra vị khác: theo chất lúc còn xanh, khi chín vị chuyển khác.

### **10) Xúc**

Xúc là cảnh sở đối của Thân Căn.

a) Xúc của tướng phần. Hai báo y, chánh được biến ra từ Thức Thứ Tám, đủ cả lạnh, ấm, cứng, mịn... thân thức duyên xúc, tự biến xúc thành tướng, đó là xúc của tướng phần.

b) Chủng loại của xúc. Có 26 loại: đất, nước, lửa, gió, nhẹ, nặng, nhám, trơn, chặm, gập, lạnh, ấm, cứng, mềm, đói, khát, no, mạnh, yếu, oi, ngứa, dính, già, bệnh, chết, gầy. bốn loại đầu có thật. Phần còn lại dựa vào bốn đại giả lập ra. Ví như:

Lửa, gió vì tăng lên nên có tánh nhẹ. Lửa, gió tăng lên thì nhẹ, vì gió và lửa đều nhẹ.

Đất, nước vì tăng lên nên có tánh nặng. Đất, nước tăng lên thì nặng, vì đất, nước đều nặng.

Đất, gió vì tăng lên nên có tánh nhám. Vì địa đại có tánh cứng mà khô nên thêm vào phong đại thì nhám.

Nước, lửa vì tăng lên nên có tánh trơn. Vì nước thì ướt mà lửa thì ấm nên trơn.

Nước, gió vì tăng lên nên có lạnh. Nước thêm gió thì lạnh.

Vì gió tăng lên nên có đói. Gió kích động trong thân, nên thức ăn tiêu hóa nhanh.

Vì lửa tăng lên nên có khát.

Tóm lại, nhẹ, nặng...có 22 thứ xúc đều nương vào bốn đại giả lập.

### **11) Sắc phụ vào pháp xứ**

Pháp Xứ là một trong 12 xứ. Tức là cảnh sở đối của Ý Căn, tương phần sở duyên của Ý Thức, gọi chung là Pháp Xứ. Thông thường gọi là Pháp Trần, nên giờ gọi là Xứ. Vì xứ có nghĩa là cách sanh trưởng. Sáu Căn và Sáu Trần là nơi tác dụng sanh ra tâm và tâm sở. Nghĩa là Căn, Trần hòa hợp sanh thức, nên gọi là 12 Xứ. Pháp Xứ là một trong 12 Xứ. Tình hình tương nhiếp của 12 Xứ và 100 pháp.

Pháp Xứ là cảnh sở duyên của Ý Thức, có đủ bốn thành phần: 1. Sắc pháp, 2. Tâm pháp, 3. Tâm bất tương ưng hành pháp, 4. Vô vi pháp. Giờ chỉ nghiên cứu một pháp: Sắc thu vào Pháp Xứ. Sắc này lại có bốn thứ:

1) **Cực Lược Sắc** cũng gọi là Cực Vi, xưa gọi là Lân Hư. Cực nghĩa là rất. Lược nghĩa là nhỏ. Cực Lược Sắc tức là dựa vào giả tưởng quán phân tích dần sắc thật chất của năm căn và năm trần, cho đến rất nhỏ gần đến hư không thì gọi là Cực Lược Sắc. Tiêu Thừa Hữu Bộ Tông cho Cực Lược Sắc là vật có thật,



thu vào Sắc Xứ, là sở duyên của Mắt. Nhưng Đại Thừa Duy Thức tông cho Cực Lược Sắc là do phân tích của giả tướng thu vào trong Pháp Xứ là sở duyên của Ý Thức.

2) **Cực Quýnh Sắc.** Cực là rất. Quýnh là xa. Dựa vào Giả tướng quán phân tích hiển sắc vô chất: xanh, vàng, đỏ, trắng của hư không đến thật xa nên gọi là Quýnh Sắc. Từ từ phân tích sắc này thật xa gần với sắc của hư không rất nhỏ khó mà thấy được thì gọi là Cực Quýnh Sắc. Sắc này không phải là sở đối của nhãn thức mà chỉ là sở duyên của Ý Thức.

3) **Thọ Sở Dẫn Dắt.** Thọ là lãnh thọ sự dẫn dắt của thầy( tức là giới luật). Sắc được phát ra ở trong thân khi thầy dẫn dắt, dạy bảo hay trao truyền giới pháp. Sắc đó gọi là Thọ Sở Dẫn Sắc, cũng gọi là Vô Biểu Sắc. Vì loại sắc này không có tác dụng của chất ngại, tướng không hiện ra bên ngoài, không có đối tượng biểu hiện, nên cũng gọi là Vô Biểu Sắc, nên được thu vào trong Sắc Pháp. Đó là nghĩa của Tiểu Thừa Hữu Bộ. Nếu dựa vào Đại Thừa Duy Thức Tông mà nói thì sắc ấy khi lãnh thọ giới luật cùng với Tư Tâm Sở của Thức Thứ Sáu tương ứng. Việc ấy làm cho thế lực lớn mạnh, Thức Thứ Tám Huân Tập loại chủng tử này. Đó là chủng tử tư tâm sở có công năng ngừa sai, ngừa ác ( tức ngừa cái ác từ thân và ngữ, phát sinh cái thiện của thân và ngữ), cho nên gọi là Giới Thể và thu vào trong Tâm Pháp.

Giờ thuận theo nghĩa của Tiêu Thừa gọi là Vô Biểu Sắc, vì tông ấy (Tiêu Thừa Hữu Tông) lấy Giới Thể của Vô Biểu Sắc làm sắc pháp.

4) **Định Quả Sắc** còn có tên Định Sở Dẫn Sắc, Định Tự Tại Sở Sanh Sắc hoặc là Định Sở Sanh Tự Tại Sắc, tức là sắc pháp do Định Lực Tự Tại biến hiện ra. Như Bồ Tát bát địa (bất động địa) trở lên, vì hóa độ loài hữu tình dùng sức oai đức biến đất, đá thành vàng, bạc, cá, gạo... để cung cấp cho chúng sanh thọ dụng. Đó là Định Quả Sắc, dùng sức định vượt trội biến tất cả sắc một cách tự tại, nên gọi là Định Tự Tại Sở Sanh Sắc.

5) **Biến Kế Sở Chấp Sắc**. Vì dựa vào sự phân biệt không thật của Độc Tán Ý Thức mà những thứ như hoa đóm giữa hư không, trăng lồng đáy nước, lông rùa, rừng thỏ... những pháp không thật thể ấy được biến hiện ra, không phải sắc tướng thật sự mà sự lầm chấp của phàm phu, gọi là Sắc do Biến Kế Sở Chấp mà có.

Tóm lại, trên là 11 Sắc Pháp đã nghiên cứu xong. Những sắc pháp này đều là Kiến Phần của Tám Thức Tâm Vương biến hiện ra. Cho đến 51 tâm sở cũng là Kiến Phần của mỗi thức ấy biến hiện ra. Chỉ tướng phần của những thức ấy biến hiện với tướng phần của tâm vương biến hiện là tương tự, không chút sai biệt. Như khi tâm vương, tâm sở duyên cảnh màu xanh thì mỗi tâm này tự biến tướng phần cảnh màu

xanh của nó và hiện ra trước kiến phần của từng tâm. Chỉ trong sáu trần, trừ 11 Sắc Pháp này ra thì hoàn toàn không có sắc pháp nào khác của nó có thể có. Từ đây có thể biết tất cả Sắc Pháp là ảnh tượng được biểu hiện của Tâm Vương và Tâm Sở và yếu chỉ của vạn pháp Duy Thức càng được minh chứng rõ ràng hơn.

## CHƯƠNG XX

### VỊ THỨ TƯ

#### TÂM BÁT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP

略有二十四種

一 得, 二 命根, 三 衆同分, 四 異生性, 五 無想定, 六 滅盡定, 七 無想報, 八 名身, 九 句身, 十 文身, 十一 生, 十二 住, 十三 老, 十四 無常, 十五 流轉, 十六 定異, 十七 相應, 十八 勢速, 十九 次第, 二十 時, 二十一 方, 二十二 數, 二十三 和合性, 二十四 不和合性.

**ÂM:** Lược hữu nhị thập tứ chủng.

Nhất đắc, nhị mạng căn, tam chúng đồng phận, tứ dị sanh tánh, ngũ vô tướng định, lục diệt tận định, thất vô tướng báo, bát danh thân, cửu cú thân, thập văn thân, thập văn thân, thập nhất sanh, thập nhị trụ, thập tam lão, thập tứ vô thường, thập ngũ lưu chuyển, thập lục định dị, thập thất tương ưng, thập bát thể tốc, thập cửu thứ đệ, nhị thập thời, nhị thập nhất phương, nhị thập nhị số, nhị thập tam hòa hợp tánh, nhị thập tứ bất hòa hợp tánh.

**Nghĩa:** Nói sơ lược về pháp bất tương ưng hành có 24 thứ:

Đắc, Mạng căn, Chúng đồng phận, Dị sanh tánh, Vô tướng định, Diệt tận định, Vô tướng báo, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Sanh, Trụ, Lão, Vô thường, Lưu

chuyển, Định dị, Tương ứng, Thế tức, Thứ đệ, Thời, Phương, Số, Hòa hợp tánh, Bất hòa hợp tánh.

Sao gọi là Tâm Bất Tương Ứng Hành?

Đây là vị thứ tư trong ngũ vị của Bách Pháp, gọi là Pháp Tâm Bất Tương Ứng Hành. Ý nghĩa này là gì? Xin chia ba đoạn để trình bày:

### 1) Tâm

Đắc và Mạng Căn là hai trong 24 pháp Bất Tương Ứng Hành, đều không lìa tâm. Là vì sao? Tức là 24 pháp này tuy nương vào Tâm, Tâm Sở, sắc ở trước mới có thể lập ra được, nhưng Sắc Pháp ở trong đó là bóng dáng biểu hiện của Tâm và Tâm Sở, mà Tâm Sở lại cùng tương ứng với Tâm. Chính vì vậy, đắc...24 Pháp Bất Tương Ứng cũng không thể lìa Tâm được, mà đều đi theo Tâm, đều dựa vào sự chuyển biến của Tâm, nên tâm đặc biệt phải nêu ra.

### 2) Bất tương ứng.

Trước nói nghĩa của Tương Ứng. Tương Ứng là hòa thuận đi theo, kẻ gọi người thưa giúp đỡ nhau. Như cái chén và cái nắp tương xứng nhau gọi là tương ứng. Sự tương ứng của Tâm và Tâm Sở cũng như thế.

Sao 24 pháp này gọi là Bất Tương Ứng? Tất cả có ba nghĩa:

- a. Vì không thể duyên. Không tương ứng cùng

với Tâm và Tâm Sở. Tức là Tâm và Tâm Sở có thể duyên lự (vướng víu suy nghĩ), còn 24 pháp này không thể duyên lự, nên Không Tương Ứng.

b. Vì không có chất ngại. Không Tương Ứng cùng với Sắc Pháp. Tức là Sắc Pháp thì có chất ngại, còn 24 thứ pháp này không có chất ngại, nên Không Tương Ứng.

c. Vì có sanh diệt. Không Tương Ứng với pháp Vô Vi. Tức là Vô Vi Pháp không sanh không diệt, còn 24 pháp này có sanh có diệt, nên Không Tương Ứng.

### 3) Hành

Hành nghĩa là thay đổi, biến hóa, sanh diệt không ngừng. Đó là Hành Uẩn trong Ngũ Uẩn. Nhưng Hành Uẩn lại chia ra hai loại:

a) Tương ưng hành. Nghĩa là tâm vương tương ứng với hành uẩn. Tức là trong 51 tâm sở trừ tưởng và thọ, còn lại 49 thứ tâm sở đều gọi là tương ưng hành, vì tương ưng cùng với tâm.

b) Bất tương ưng hành. Tức là đặc...24 thứ pháp, chúng là pháp bất tương ưng.

Không luận tương ưng hành hay bất tương ưng hành, 73 pháp ở trên đều thu vào Hành Uẩn, đều là Pháp Hữu Vi thay đổi, biến hóa, sanh diệt, vô thường. Vì vậy đặc biệt nêu lên hành pháp.

Bất Tương Ứng Hành, các nhà Tiểu Thừa lập ra 14 thứ: đặc, phi đặc, đồng thuận, vô tướng quả, vô tướng định, diệt tận định, mạng căn, sanh, trụ, dị, diệt,

danh thân, cú thân, văn thân và đều chấp là thật có. Các nhà Đại Thừa thì giả lập 24 thứ và đều: không phải là pháp thật có ở ngoài thức. Vì vậy, Luận Thành Duy Thức, quyển 1, nói: Bất Tương Ứng Hành cũng không phải thật có. Vì lý do gì? Đắc, phi đắc...chẳng phải là Sắc, Tâm và các Tâm Sở, tác dụng có thể có. Do đây, nên biết chắc chắn chẳng phải thật có mà chỉ dựa vào sắc...giả lập phân vị.

Tóm lại, 24 loại pháp này cùng ba vị trước chẳng một chẳng khác.

Chẳng phải một. Ba vị trước có thể tướng, 24 pháp này không có thể tướng, nên gọi là chẳng phải một.

Chẳng phải khác. 24 pháp này tuy là pháp giả lập, không có thể tướng, nhưng vẫn có tác dụng biểu hiện ra. Chỉ có điều là tác dụng này cũng chưa lìa khỏi tác dụng của ba vị trước, nên gọi là chẳng khác.

24 pháp này đã dựa vào ba vị trước lập ra, tự nó cũng không có thể tướng, nên nói: Phân vị giả pháp (pháp không thật). Ví như sóng nương nước mà có, sóng chưa từng rời nước. Sóng là giả pháp, nước là thật pháp. Sóng và nước không phải một, không phải khác. Năm vị trong 100 pháp lấy 4 vị đầu mà nói thì ba vị trước là thật pháp, vị thứ tư là giả pháp. Sau đây nói rõ từng điều một:

## I. Đắc

Bách Pháp Trực Giải nói: Nương vào tất cả pháp giả lập ra có tạo tác, thành tựu cũng gọi là Đắc có nghĩa là thành tựu không mất. Nương vào thân, khẩu, ý của chúng sanh hữu tình mà làm ra (tạo tác) các pháp được thành tựu, còn chưa tiêu diệt, phá hoại. Gọi đó là Đắc. Đắc là một pháp không lìa xa năng và sở. Như nói đắc tiền (được tiền). Năng đắc là người, là tâm, tâm sở. Sở đắc là tiền là sắc pháp. Một pháp Đắc tuy không phải là sắc pháp (tiền), cũng không phải là tâm pháp (tâm, tâm sở), nhưng cũng không lìa hẳn sắc pháp và tâm pháp. Tuy có sắc pháp hoặc tâm pháp dựng lên thông qua Đắc, nên nói: Một pháp Đắc chính là dựa vào tâm, tâm sở, sắc. Ba pháp này, như trên đã nói, là pháp giả lập.

Một pháp Đắc, tuy dựa vào ba pháp giả lập, nhưng điểm quan trọng chính là dựa vào sự chuyển biến của tâm.

Nội dung câu chuyện Tái ông thất mã trong sách Hoài Nam Tử ở Thiên Gia Huấn có thể cho ta biết rằng sanh không ngừng là cái tự nhiên lớn nhất, trôi chảy không thôi. Một sự việc phát sinh là được hay mất? là tốt hay xấu? là cùng hay thông? Là tiêu hay trưởng? sự biến hóa trong một sát na, chưa từng cố định. Vì rằng được mất, tốt xấu, cùng thông, tiêu trưởng căn bản chính là pháp giả lập, tùy theo sự chuyển biến của tâm không có nhất định.



Nếu một con ngựa, ai ai cũng cho là Mất, chỉ có Tái Ông cho là Được.

Dẫn về thêm một con tuấn mã, ai ai cũng cho là được, chỉ có Tái Ông cho là Mất.

Gãy một chân, ai ai cũng cho là Mất, chỉ có Tái Ông cho là Được.

Thật ra được mất, họa phúc hoàn toàn là trạng thái tâm lý chủ quan. Đạo lý ấy ẩn tàng thăm thẳm, sâu xa khó lường. Há có thể nào vì biểu tượng của nó nhất thời mà vội vàng phán đoán sai lầm. Tất cả pháp hữu vi mất chưa chắc là mất, được chưa chắc là được. Đây mất mà kia được và ngược lại. Nghiên cứu đến đó, chúng ta đâu cần quan tâm đến giả pháp, đắc thất, họa phúc và kể cả mừng giận, buồn vui cũng đổi thay không chùng.

## **II. Mạng Căn**

Mạng Căn tức là căn bản của mạng sống. Căn bản mạng sống của chúng sanh là gì? Thông thường đều nói Thức Thứ Tám. Thuyết này, tuy vậy, không sai. Nếu nói một cách thận trọng hơn thì nên nói là cái chính của Thức Thứ Tám sinh ra là Chủng Tử. Chỉ có Chủng Tử Danh Ngôn này là loại chủng tử vô ký yếu ớt, tự nó không có sức sanh ra quả mà phải nhờ đến sự giúp đỡ của nghiệp thiện, ác của đời trước do chủng tử nghiệp thiện, ác được huân tập mà thành (vấn tất là Chủng Tử Nghiệp) thì Chủng Tử Danh

Ngôn của Thức Thứ Tám yếu đuối này mới có thể thể sanh ra quả hiện hành của nó.

Thức Thứ Tám hiện hành có mục đích duy trì Sắc và Tâm của con người chúng ta trong một thời kỳ của sinh mạng để cho công năng của sắc thân không hư hoại. Nếu nói chính xác thì nguyên nhân có thể quan hệ sắc thân của thức hiện hành thứ tám để giữ thân xác không tan hoại lại là do ở chỗ quan hệ Chủng Tử Danh Ngôn mà chính thức thứ tám sanh ra. Duy Thức Luận, nói: Chính chủng tử của thức thứ tám có hai công dụng;

- 1) **Công Dụng Sanh Thức.** Tức là tác dụng của quả hiện hành chính Thức Thứ Tám sanh ra.
- 2) **Công dụng giữ gìn sắc thân.** Tức là tác dụng duy trì sắc thân của thức hiện hành thứ tám không cho sắc thân hư hoại.

Giờ chọn lấy tác dụng duy trì sắc thân của Thức Thứ Tám, nên gọi là Mạng Căn. Bách Pháp Trực Giải nói: Dựa vào sự duy trì liên tục của Sắc và Tâm giả lập ra pháp Mạng Căn. Đây chính là chủng tử của Thức Thứ Tám có tác dụng duy trì sắc thân mà lập thuyết này.

Tương Tông Cương Yếu Mạng Căn Tế Biện có ghi:

**Hỏi:** Do thức hiện hành giữ gìn thân xác một cách thâm lặng nên thân không hư hoại. Đó là công

năng của thức hiện hành, mà sao không gọi hiện hành thức là mạng căn lại gọi chủng tử là mạng căn?

**Đáp:** Vì do sức của chủng tử mà bản thức hiện hành, mới có thể sanh khởi, vì do sức của chủng tử mà duyên ra ba loại cảnh, vì do sức của chủng tử mà duy trì năm căn. Vì vậy hiện hành không thể gọi là mạng căn, do không phải là căn bản vậy.

**Hoặc nói:** công năng hiện hành của Thức Thứ Tám là duy trì, giữ gìn sắc thân không hư hoại. Như vậy, thức ấy có thể duy trì được bao lâu?

**Đáp:**

1) **Trước hết phải biết:** Thức Thứ Tám tùy theo sự dẫn dắt của nghiệp lực thiện, ác đời trước của chúng ta, mà ở trong ba cõi, sáu đường, luân hồi không ngưng. Từ vô thủy đến giờ, Thức Thứ Tám đầu thai, đổi xác thân không thể dừng lại ở chỗ nào lâu.

2) **Kế đến phải biết:** Nếu đời trước chúng ta tạo nghiệp lực mạnh, có thể khiến cho Thức Thứ Tám duy trì một căn thân lâu dài, thọ mạng, nhờ đó dài lâu. Ngược lại, nếu đời trước chúng ta tạo nghiệp lực yếu, có thể khiến cho Thức Thứ Tám duy trì một căn thân ngắn ngủi, thọ mạng cũng do đó không trường thọ. Một ngày kia, Thức Thứ Tám đã hoàn thành nghiệp quả thì lìa bỏ căn thân, rồi lại tùy theo nghiệp lực thiện, ác khác dẫn đến sáu nẻo luân hồi.

### **III. Chúng Đồng Phận**

Chúng có nghĩa là chủng loại. Đồng: giống nhau. Phân (phần) có nghĩa tương tự. Tức là chủng loại tương đồng, tương tự gọi là chúng đồng phân.

Phải biết vạn pháp trong vũ trụ, tuy sai khác nhau, nhưng trong riêng có chung, trong khác có giống. Ở trong bao la phức tạp ấy của vạn pháp tìm ra đặc trưng tương đồng, thuộc tính tương tự, rồi phân loại, đặt tên. Đó gọi là Chúng Đồng Phân.

Một pháp Chúng Đồng Phân có thể thu vào hết thấy vạn pháp của vũ trụ, tình và vô tình, nhưng sách vở Duy Thức Luận, phần nhiều chỉ dựa vào loại hữu tình lập ra Chúng Đồng Phân. Như Luận Thành Duy Thức nói: Dựa vào sự sai biệt tương tự về thân và tâm sở của loài hữu tình giả lập đồng phân (sự giống nhau, tương tự). Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận nói: Các loài hữu tình cùng làm một sự nghiệp, cùng ham cái nhân dục thì gọi là Chúng Đồng Phân.

Bách Pháp Trục Giải nói: Chúng Đồng Phân là như người với người giống nhau, trời với trời giống nhau, nương vào chỗ tương tự mà lập ra. Câu này ý nói: thân, tâm của người này và người kia giống nhau, gọi là người đồng phân. Thân, tâm của trời, người tương tự nên gọi là thiên đồng phân, cho đến quỷ đồng phân, súc sanh đồng phân...nên mới có sự sai biệt trong sáu nẻo.

Trong xã hội Ấn Độ thời xưa dựa vào thân, tâm giống nhau mà chia bốn giai cấp:

- ❖ Bà La Môn: giai cấp tăng lữ.
- ❖ Sát Đế Lợi: giai cấp vương hầu.
- ❖ Tỳ Xá: giai cấp thứ dân.
- ❖ Thủ Đà: giai cấp nô lệ.

Trong kinh Thí Dụ nói: Người ngoại đạo cho rằng: Phạm vương sanh ra bốn chủng tánh: Bà La Môn sanh từ miệng của Phạm vương, Sát Đế Lợi sanh ra từ cánh tay ( từ vai đến cổ tay) của Phạm vương, Tỳ Xá Sanh ra từ hông của Phạm vương, Thủ Đà sanh ra từ chân của Phạm vương. Do đó, có bốn tánh khác nhau, cũng là một thí dụ về Chúng Đồng Phận.

Trong thế giới loài người ngày nay, dựa vào cốt cách, màu da, ngôn ngữ, phong tục, tập quán và các thuộc tính khác rồi phân loại đặt tên: người da màu, người da trắng, người da đen...Hoặc phân loại theo địa lý: người châu Á, người châu Âu, người châu Phi, người châu Mỹ...các chủng tộc khác nhau cũng là một thí dụ về Chúng Đồng Phận.

Tiểu Thừa Câu Xá Luận cho Chúng Đồng Phận là pháp thật có. Do pháp thật có này khiến cho vật giống nhau. Còn Đại Thừa Duy Thức Luận cho đó là pháp giả lập. Nghĩa là dựa vào thân, tâm của loài hữu tình tương tự mà giả lập sự khác nhau về địa vị.

#### **IV. Dị Sanh Tánh**

Tánh sanh ra khác nhau gọi là Dị Sanh Tánh .Thuật ký, quyển 9, nói “ Dị sanh tức khác với đồng sanh”. Khai Tông Nghĩa Kí nói: “Các Bậc Thánh đều

gọi là đồng sanh, nhưng phàm phu ngu si thì gọi là dị sanh”. Câu này ý nói tất cả Thánh Nhân đều đã thấy rõ Lí Chân Không, không khởi lên ngã kiến nên gọi là Đồng Sanh. Phàm phu đều ngu si tăm tối, không có trí tuệ, chỉ khởi lên tà kiến, đó là sự khác nhau giữa Thánh Nhân và chúng sanh, nên gọi là Dị Sanh.

Bách Pháp Trục Giải nói :”Dị sanh tánh là làm cho có ngã, có pháp, không giống với Trí Tánh Nhị không của Thánh Nhân, dựa vào đây mà tương đối giả lập ra Thánh và Phàm”. Đại ý nói rằng phàm phu mê hoặc điên đảo, làm cho có thật ngã, thật pháp. Từ đây khởi lên tham, sân, si, (tức khởi lên loại phiền não khác) rồi tạo ra sát, đạo, dâm (tức tạo loại nghiệp khác) và nhận lấy vô vàn khổ não khác nhau trong sáu nẻo luân hồi (tức thọ nhận loại quả khác), nên gọi là Dị Sanh. Nay nương vào thánh phàm tương đối này, giả lập ra một pháp Dị Sanh Tánh.

Thám Huyền Kí nói: Dị sanh là do giữ lấy kiến giải khác lạ mà sanh ra, xưa gọi là phàm phu. Đại Nhật Kinh Sớ cũng nói: Phàm Phu mà dịch chính xác là Dị Sanh. Nghĩa là do vô minh theo nghiệp thọ báo, không được tự tại, rơi vào trong muôn ngàn cõi, cùng loại sắc, tâm kết hợp nhưng mỗi loài khác nhau nên gọi là Dị Sanh.

Giờ nghiên cứu về tánh của Dị Sanh Tánh. Tánh là tánh phần, nghĩa là không thể thay đổi. Không chỉ tánh của Phật Tánh, mà chỉ cho Tánh Tập

Luyện mà thành (tập quán nuôi dưỡng mà thành tựu, như nghĩa bản tánh), như sách xưa nói: Tập tành điều bất nghĩa sẽ thành tánh bất nghĩa). Tánh là chỉ nơi xuất phát ra Dị Sanh và là nguồn gốc căn bản của Dị Sanh. Nhưng tánh của Dị Sanh là gì? Trước hết phải biết dựa vào thành Duy Thức Luận, quyển 1, nói: Việc lập ra Dị Sanh Tánh là từ Phi Đắc mà ra. Sao gọi là Phi Đắc: trước đã nói Đắc tức là thành tựu. ngược lại Phi Đắc là không thành tựu. Loại không thành tựu tuy là rất nhiều nhưng giờ tạm đề cập chúng sanh chưa kiến đạo (chưa dứt bỏ hai chướng phiền não và sở tri), trở về trước, chưa dứt hết chủng tử kiến hoặc, phiền não trong ba cõi, chưa thành tựu các pháp vô lậu của Bậc Thánh, mới giả lập tên gọi Dị Sanh Tánh. Do đây, tánh của dị sanh, tức chỉ chủng tử của cái thấy về ba cõi đã bị dứt trừ, tức tại chủng tử này khiến cho sáu đường, mười hai loại không giống nhau, nên gọi là Dị Sanh Tánh. Nói cho dễ hiểu tức là chủng tử phiền não và kiến hoặc trong ba cõi này khiến cho chúng sanh khởi ra Dị Loại Kiến (cái thấy những loại khác nhau), tạo ra Dị Loại Nghiệp (nghiệp khác nhau), nên gọi là Dị Sanh Tánh. Ngược lại, nếu dứt trừ hết chủng tử phiền não và kiến hoặc trong ba cõi đã thấy được Lý Chân Không, nên chúng sơ quả Tu Đà Hoàn (nhập lưu quả) và xa lìa phàm phu (dị sanh) thẳng nhập vào dòng thánh.

## **V. Vô Tướng Định**

Đây là một trong hai Thứ Vô Tâm Định (Vô Tướng Định và Diệt Tướng Định). Sao gọi là Vô Tâm Định? Duy Thức Tâm Yếu, quyển 7, nói: Vì cả hai định đều không có Sáu Thức Trước, nên gọi là Vô Tâm. Lúc ấy, vì không có Tâm và Tâm Sở Sáu Thức Trước thô động khiến cho thân an ổn, vui vẻ. Như hữu tâm định (thức thứ sáu và định tâm sở tương ưng khiến cho tâm lắng trong, vắng lặng nên gọi là hữu tâm định) cũng gọi là định. Nay nghiên cứu Vô Tướng Định, trước dùng mười hai môn (cách) phân biệt định này.

### 1) **Hiển Đắc Nhân**

Người tu Vô Tướng Định là ai? Là phàm phu, ngoại đạo chấp dị kiến mà con người sanh ra.

### 2) **Hiển Ly Dục**

Người tu Vô Tướng Định chỉ hàng phục được cái Tham Câu Sanh của Thiên Thứ Ba ở cõi trời Biến Tịnh, nhưng chưa hàng phục được Nhiễm Tâm của Thiên Thứ Tư trở lên. Thành Duy Thức Luận, quyển 7, nói: Chế ngự được Tham Dục ở cõi trời Biến Tịnh, nhưng chưa chế ngự được Nhiễm Tâm của các cõi trời ở trên.

### 3) **Hiển Hành Tướng**

Tức là nói rõ về Tâm Thái Tu Định, vì người tu Vô Tướng Định ngộ nhận Trời Vô Tướng là Niết Bàn. Dựa vào quan niệm sai lầm này (chẳng diệt cho là diệt) dẫn dắt mà tu tập thiền định diệt trừ tất cả tâm



tưởng. Luận Thành Duy Thức, quyển 7, nói: Do ra khỏi tưởng nên Tác Ý dẫn đầu. Xuất li (ra khỏi) tức chỉ Niết Bàn. Vì chúng được Niết Bàn, tức ra khỏi sanh tử. Ra khỏi tưởng mà tưởng rằng đó là Niết Bàn.

#### **4) Hiển Sở Diệt Thức Đa Thiểu**

Người tu Vô Tướng Định, đối định gia hành, thường suy nghĩ như vậy: các tướng suy tư cực nhọc làm cho tinh thần không thể tập trung, làm cho suy nghĩ không được chuyên nhất. Các tướng ấy giống như bình, như ngẹt mũi, như trúng tên. Ở trong vô số tướng được sanh ra mà quay lưng lại nói là không có tướng, vắng lặng vi diệu. Vì thế khởi lên sự hứa hẹn và mong muốn một loại thù thắng: Ước muốn ta trong một ngày đến bảy ngày, trong một kiếp đến hơn một kiếp có thể ngăn chặn được Tâm, Tâm Sở, diệt trừ tất cả Tâm Tướng. Nhờ áp chế tâm tướng lo toan này làm cho tâm và tâm sở từ thô đến tế, từ tế đến tinh (đây là lìa xa gia hành với định), đến khắng định trong một sát na. Tâm tinh tế lại càng tinh tế, huân tập thức dị thực ấy, thành tựu chủng tử áp chế cùng cực tâm. (các vị ở trước, tuy có huân tập chủng tử, nhưng chỉ là trung, hạ phẩm, chưa gọi là định). Do chủng tử bị áp chế cùng cực, thế lực suy giảm, với lý do này Tâm và Tâm Sở của Sáu Thức Trước tạm thời không khởi lên hiện hành (Tâm, Tâm Sở vi tế của Thức Thứ Tám, Thức Bảy còn khởi lên hiện hành) tức là dựa vào chủng tử đã bị áp chế này giả lập Vô Tướng Định.

## 5) Chánh Thích Định Danh

Người tu định này (Vô Tướng Định) tiêu diệt tướng là trước hết, khi nhập định tâm tướng không khởi, như cá kẹt trong băng, còn trùng nắp ở dưới đất nên đặt ra Tâm Vô Tướng. Đã được vô tướng làm cho thân an ổn, điều hòa, nên tuy không cùng với định tâm sở tương ưng mà cũng gọi là định.

## 6) Tam Phẩm Tu Biệt

Người tu tập Vô Tướng Định, do căn nhanh nhẹn hay chậm chạp mà tu tập có siêng năng hay lười biếng, nên có ba phẩm thượng, trung, hạ khác nhau.

Người tu hạ phẩm đối với Thiên Vị chứng được, chắc sẽ thoái thất. Một khi đã thoái lui và giảm sút thì không thể nhanh chóng trở lại ngay. Kiếp sau tuy có thể sanh lên trời Vô Tướng nhưng ở cõi trời ấy không đủ sáng tỏ, sạch sẽ, hình sắc cũng không thể to lớn và chắc chắn, tuổi thọ không đến 500 đại kiếp, cuối cùng chết yếu.

Người tu trung phẩm, đối với Thiên Vị chứng được không hẳn phải thoái thất. Nếu có thoái thất cũng có thể trở lại ngay, kiếp sau sanh lên trời Vô Tướng, ở cõi trời ấy, có thể sáng tỏ, sạch sẽ, hình sắc cũng có thể to lớn. Chỉ có mức độ ánh sáng to lớn của những vị trời ấy lại không được hết mức, tuy nhiên cũng có nguy hiểm chết yếu, chứ không phải không có.

Người tu thượng phẩm, đối với Thiên Vị chúng được nhất định không thoái lui. Kiếp sau sanh lên cõi trời Vô Tướng, trời ấy rất sáng tỏ và sạch sẽ, hình sắc cũng rất to lớn và sống hết 500 đại kiếp, nhất định không rơi vào con đường chết yểu. Sau 500 kiếp mới chết.

### **7) Giới Địa Phán**

Đây là Vô Tướng Định chỉ liên hệ với Thiên Thứ Tư.

### **8) Tam Tánh Phán**

Định này chỉ thu vào pháp lành, vì nó được dẫn dắt, sanh ra do thiện tâm gia hạnh.

### **9) Tứ Nghiệp Phán**

Những gì là 4 nghiệp?

- a) Thuận hiện thọ nghiệp: Bằng tâm chắc chắn mạnh mẽ, ở đời này tạo ra các nghiệp thiện và ác nên làm cho thọ nhận quả báo lành dữ ngay trong đời này.
- b) Thuận sanh thọ nghiệp: Bằng tâm thượng phẩm, ở đời này tạo ra các nghiệp thiện và ác nên đời sau thọ nhận quả báo khổ hay vui.
- c) Thuận hậu thọ nghiệp: Bằng tâm trung phẩm, ở đời này tạo ra các nghiệp thiện và ác, sinh lần thứ 3 cho đến trăm ngàn lần sanh sau mới thọ nhận quả báo khổ hay vui.
- d) Bất định thọ nghiệp: Bằng tâm hạ phẩm, ở đời

này tạo ra các nghiệp thiện hay ác. Các nghiệp này vì sức quá yếu, sau khi sanh ra thọ nhận hoặc không thọ nhận quả báo khổ hay vui.

Nay người tu Vô Tướng Định, đời này tu định, nếu người tu ở bậc thượng phẩm, hoặc ở kiếp sau sanh vào cõi trời Vô Tướng. Nếu người tu ở bậc trung phẩm, hoặc ở đời sau, hoặc ở đời thứ ba, cho đến trăm ngàn đời sau sanh vào cõi trời Vô Tướng. Nếu người ở tu ở bậc hạ phẩm, hoặc không chắc chắn sanh vào cõi trời Vô Tướng, hoặc ở đời sau, hoặc ở đời thứ 3, cho đến trăm ngàn đời sau sanh vào cõi trời Vô Tướng. Luận Thành Duy Thức, quyển 7, nói: Trong 4 nghiệp thì 3 nghiệp thông nhau, trừ nghiệp thuận hiện thọ.

### **10) Khởi Định Chi Xứ**

Có 2 thuyết, xin trình bày lần lượt:

Thuyết thứ nhất nói chỉ ở cõi Dục mới khởi ra định. Chỉ ở cõi Dục mới sanh ra định vì sao? Bởi định Vô Tướng này là do sức thuyết pháp của ngoại đạo, lại thêm tâm con người lý giải rất mạnh mẽ, nhanh chóng, mới có thể sanh ra, cho đến sức lý giải của chúng sanh ở 2 cõi trên không giống như con người ở cõi Dục. Lại không có ngoại đạo thuyết pháp nên 2 cõi trên không sinh ra định Vô Tướng. Lại nữa, 6 tầng trời trong cõi Dục lý giải không giống nhau cũng không thể sinh ra định này.

Thuyết thứ hai nói định này sanh ra ở cõi Dục và cõi Sắc. Tức là ở trong nhân đạo của cõi Dục, trước tu tập định này, đời sau sanh lên thiên thứ tư ở cõi Sắc (tứ thiên ở trên 3 tầng trời: Vô Vân, Phước Sanh, Quảng Quả, là chỗ phàm phu sanh ra), và sanh ra thiên này tức khắc. Chỉ cần trừ đi tầng trời thứ tư của thiên thứ tư (Vô Tướng Thiên). Vì rằng trời Vô Tướng là quả của định này hướng tới. Định này tu thành tựu mới có thể sanh lên trời Vô Tướng, nếu không ở cõi trời Vô Tướng mà bắt đầu tu định này nên không thể sanh khởi định này được. Cho đến 5 tầng trời sau tầng trời thứ tư (trời Vô Phiền, Vô Nhiệt, Thiện Hiện, Thiện Kiến, Sắc Cứu Cánh) gọi là trời Ngũ Tịnh Cư. Nếu như chúng A Na Hàm là nơi quả thánh sinh ra, do đó cũng không khởi lên định này.

### **11) Lậu, Vô Lậu Phán**

Vô Tướng Định thuộc định hữu lậu. Vì sao? Vì định này phàm phu và ngoại đạo chán ghét thô tướng, ham muốn quả vô tướng nên vào định này. Do ngộ nhận trời Vô Tướng là Niết Bàn chân chánh, không cho là diệt, nên là hữu lậu, nên 2 bậc thánh nhân hữu học và vô học không sanh ra định này.

### **VI. Diệt Tận Định**

Sao gọi là Diệt Tận Định? Định này và Định Vô Tướng ở trước gọi chung là Nhị Vô Tâm Định. Do Hai Định Vô Tâm này giống nhau, vì đều chán ghét loại tâm ở trên (tâm thô) và cả hai gây chướng ngại

cho công năng chuyển thức không sanh ra mà kiến lập nên.

Luận Thành Duy Thức, quyển 6, nói: Chán ghét là đối với cảnh giới mà chán ghét, không khởi lên mắc mứu. Chán ghét (yếm) và thiện huệ cùng khởi là một phần của Vô Tham. Nếu loại yếm tâm này chỉ khuất phục Tâm, Tâm Sở của Sáu Thức Trước không khởi ra hiện hành thì gọi là Vô Tướng Định. Nếu loại yếm tâm này, không chịu khuất phục Tâm, Tâm Sở của Sáu Thức Trước không khởi lên hiện hành, mà còn diệt hết câu sanh ngã chấp và tâm sở của nó thì gọi là Diệt Tận Định.

Bách Pháp Trục Giải nói: Bậc thánh từ ba quả trở lên, vừa mới ngưng bật thọ tướng, suy tư cực nhọc, nương vào định Phi Tướng Phi Phi Tướng, rong chơi quan sát các pháp vô lậu để làm gia hạnh mới đi vào các cõi định. Khi đã vào các cõi định này rồi thì Sáu Thức Trước và tất cả Tâm Sở không hoạt động nữa. Câu Sanh Ngã chấp của Thức Thứ 7 và Thức Thứ 8 vẫn còn không xa lìa căn thân, nương vào thân, tâm này giả lập ra từng vị trí khác nhau.

Đoạn văn trên chia ra năm đoạn:

### 1) **Người Đã Được Định**

Thánh nhân ba quả trở lên: ba quả là quả vị Thanh Văn chứng được là dựa vào tu hành dứt hoặc (phiền não) nhiều hay ít chia ra 4 bậc: quả đầu tiên Tu Đà Hoàn dứt hết kiến hoặc và 88 sử trong ba cõi, nên

được dự vào dòng thánh. Quả thứ hai là Tư Đà Hàm dứt được sáu phẩm trước trong chín phẩm tư hoặc (từ thượng thượng đến trung hạ là sáu phẩm). Quả thứ ba A Na Hàm dứt được ba phẩm sau trong chín phẩm tư hoặc (hạ thượng, hạ trung, hạ hạ là ba phẩm). Quả thứ tư A La Hán dứt hết 72 phẩm tư hoặc của hai cõi trên, ra khỏi ba cõi và chứng quả Niết Bàn.

## **2) Động Cơ Tu Định.**

Vừa chấm dứt thọ, tướng cực nhọc: Phải biết định này còn có tên là Diệt Thọ Tướng Định. Vì sao gọi thế? Bởi vì tất cả thánh nhân trước khi vào định, đều chán ghét hai Tâm Sở Thọ và Tướng một cách đặc biệt và chỉ lo tìm cách chế phục, diệt trừ chúng, cho nên từ gia hạnh (gia công tu hành trước khi vào định) mà đặt tên định này như thế.

Phật pháp Đại Thừa nói: Thọ, tướng chỉ là hai thứ tâm sở trong 51 tâm sở. Tại sao tất cả thánh nhân đều không ưa chúng ( thọ, tướng)? xin căn cứ vào Luận Câu Xá, để nói, bằng cách nêu lên hai lý do đặc biệt sau:

a) Thọ, Tướng là nhân căn bản của phiền não, hay làm tổn hại mình và người, nên đặc tánh của chúng luôn luôn có tướng sai trái. Đã là loại hữu tình, không từ giai cấp nào, đều đầy ắp phiền não. Nếu không có phiền não thì không thành hữu tình chúng sanh. Sự sản sinh của phiền não chắc chắn có lý do. Nếu không có lý do thì phiền não không sanh khởi. Nhưng lý do

gì để phiền não sanh ra? Dựa vào kinh và luận trong Thánh Giáo thì đó là Các Dục và Các Kiến ( năm dục, sáu trần; những kiến thức sai lầm). Luận Câu Xá, quyển 1, nói: Phiền não có hai: dính mắc vào Các Dục và dính mắc vào Các Kiến Thức Sai Lầm. Đi sâu vào một tầng nữa nghiên cứu: Các Dục và Các Kiến, thì nguyên động lực nào làm cho chúng sanh ra? Nguyên nhân chính là Thế Lực Thọ và Tưởng. Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 74, nói: Thọ có khả năng phát khởi Căn Bản Phiền Não Ái, Tưởng có khả năng phát khởi Căn Bản Phiền Não Kiến. Có nghĩa là nhờ vào lực lượng của Thọ, loài hữu tình mới phát sinh Phiền Não Tham Lam, vướng mắc vào Năm Dục. Chính nhờ vào lực lượng của Tưởng, loài hữu tình mới phát sinh Phiền Não Thấy Biết Điên Đảo, Chấp Trước. Hai thứ Thọ, Tưởng là động lực chính sanh ra tất cả phiền não, nên gọi Thọ, Tưởng là nguyên nhân căn bản của phiền não.

Nhưng căn cứ vào Phật pháp thì phát sanh ra Phiền Não Ái hầu hết chỉ cho người phàm tục, phát sanh Phiền Não Kiến đa số chỉ cho người xuất gia. Từ xuất gia không chỉ có chúng xuất gia của Phật giáo. Ở Ấn Độ ngày xưa, những tín đồ các tông giáo khác phần nhiều là xuất gia. Những người xuất gia ấy gọi là sa môn. Vì vậy, sơ kinh Giải Thâm Mật có dẫn lời giải thích của tam tạng Chân Đế: có hai thứ đấu tranh: 1) Tại gia: tiếp xúc với năm trần cảnh, do tư duy phiền



não nên khởi lên đấu tranh. 2) Xuất gia: do kiến thức trái ngược nhau nên khởi lên đấu tranh.

Khi nghiên cứu về Thọ có khả năng phát khởi Căn Bản Phiền Não, đặc biệt thọ nhận về ái của người tại gia rất nặng nề và quan hệ mật thiết với hoàn cảnh. Bởi những người ấy sanh sống ở thế gian, đối với việc hưởng thọ Năm Dục, Sáu Trần hoàn toàn tự do, không giới hạn. Lấy cái hữu hạn lấp đầy cái vô cùng, chắc chắn không thể thoả mãn. Từ đó, dẫn đến muôn vàn đau khổ, bất hòa, tranh giành, chém giết. Phẩm Thí Dụ trong kinh Pháp Hoa nói: Nguyên nhân của khổ đau có gốc từ Dục. Kinh Tạp A Hàm cũng nói: Nếu chúng sanh có những khổ đau, tất cả đều có gốc từ Dục. Trái lại, nếu dứt trừ Ái Dục thì đau khổ không còn. Vì vậy, nghiệp của Thọ phát sinh từ Ái. Luận Du Già Sư Địa, quyển 55, nói: Thọ là gì? Thọ do ba yếu tố hòa hợp và có nghĩa là Thọ Nhận. Nghĩa là Thọ do Căn, Cảnh, Thức hòa hợp sanh ra rồi tiếp nhận cảnh giới khách quan thọ nạp vào tâm chủ quan. Thọ có ba thứ: Lạc thọ, khổ thọ, xả thọ.

Trên đã biện giải thọ có khả năng phát sinh Căn Bản Phiền Não Ái Dục. Giờ bàn đến tướng có khả năng phát sinh Căn Bản Phiền Não Nhận Thức Sai Lầm (kiến). Vì kiến thức sai lầm nên đưa đến tranh biện do tư tưởng, kiến giải, không giống nhau. Xã hội Ấn Độ xưa, khi Phật còn tại thế có 96 thứ ngoại đạo. mỗi ngoại đạo đều sở hữu một kiến giải.

Đó là bản chất của nhiệm huệ. Đối với lý chân thật có những ác kiến sai lầm, điên đảo. Như đối với Chân Lý Nhị Không lại lầm chấp là Thật Ngã, Thật Pháp, đó là kiến giải của ngoại đạo. Trong Phật pháp nói kiến tương tự như tư tưởng hay chủ nghĩa mà người đời nói đến. Mỗi ngoại đạo đều lập ra kiến giải của riêng mình rồi ôm chặt lấy và cho là hay nhất có thể dẫn đến thanh tịnh, giải thoát. Tự nhận đó là chân lý duy nhất, những tư tưởng khác đều sai, không đúng. Ví thế, ở xã hội Ấn Độ xưa luôn có những cuộc đấu tranh tư tưởng, xung đột chủ thuyết. Phẩm Thắng Nghĩa Đế Tướng trong kinh Giải Thâm Mật đã từng miêu tả 77000 ngoại đạo tập trung tại một nơi để tọa đàm, thảo luận cố tìm Tướng Chân Thật Của Các Pháp. Nhưng cuối cùng tìm kiếm không được, do đó có ngoại đạo dùng vô số các pháp làm thắng nghĩa (diệu lý tốt cùng) không khác chân như (tính chân thật không thay đổi). Hoặc có ngoại đạo thừa nhận xa lìa các pháp, có thắng nghĩa riêng biệt, so với tất cả pháp, nhất định có cái riêng biệt khác. Hoặc có ngoại đạo thừa nhận thắng nghĩa của các pháp đối khác và không phải là thường còn. Tóm lại, kiến giải của các ngoại đạo chống đối lẫn nhau, nên đưa đến cãi cọ nhau, ai giữ lập trường này không thể giải hòa.

Còn Tướng, sao gọi là Tướng? Bách Pháp nói khi tiếp xúc với cảnh Giữ Lấy Hình Bóng. Đối với cảnh giới giữ chặt tướng trạng sai khác, như lớn, nhỏ,

vuông, tròn,...Luận Du Già, quyển 55, nói: Tướng lấy gì làm nghiệp, đối với sở duyên(cảnh) khiến tâm vẽ vời tô điểm, nói năng. Đó là nghiệp của Tướng. Tác dụng của Tướng là cùng tương ưng với Tâm, làm cho Tâm tiếp xúc với Cảnh Sở Duyên. Nhờ đó mà suy luận, so sánh, toan tính, kế hoạch, sau đó thiết lập danh ngôn cho từng đối tượng. Trái lại, nếu không có suy luận, so sánh, toan tính, kế hoạch của Tướng, thế thì bao nhiêu danh ngôn không từ đâu để kiến lập. Không những chúng ta không thể mở miệng nói năng gì được, mà tất cả đầu mối đưa đến tranh luận từ những kiến giải sai lầm cũng không do đâu mà sanh ra. Vì vậy có thể biết: Nếu không có tranh cãi về kiến thức thì trước hết giải quyết được nguyên động lực đưa đến tranh cãi. Tướng, nguyên nhân khi Phật nói về pháp Ngũ Uẩn, đặc biệt đề xuất ra từ các tâm sở, là một uẩn riêng biệt (thọ cũng vậy) để làm cho chúng sanh khi tiếp xúc với Nguyên Nhân Căn Bản Phiền Não này luôn luôn đề cao cảnh giác, không bị Tướng lừa gạt trong một thời gian dài.

b) Thọ, Tướng là nguyên nhân của sanh, tử.

Sanh, tử là nghiệp quả của sinh mạng. Có quả ắt có nhân. Nguyên nhân, động lực dẫn đến nghiệp quả này là cái gì? Chính là Hai Tâm Sở Thọ và Tướng. Nói cho dễ hiểu việc sống, chết của chúng sinh hữu tình là do sự chi phối của Thọ và Tướng. Luận Câu Xá, quyển 1, nói: Pháp sanh, tử lấy Thọ và

Tướng làm nhân tối thắng. Do đam mê Thọ, Tướng khởi lên luân hồi, sanh, tử. Ý muốn nói là lý do sanh tử cực nhọc của chúng sanh hữu tình, không có phút giây gián đoạn, thứ nhất là nam nữ chiếm hữu lẫn nhau, đam mê hưởng thụ dục lạc; thứ hai là do từ khi bắt đầu sanh mạng, xuất phát từ Tướng Điền Đảo của Một Niệm Đầu Tiên Sinh Ra lúc đầu thai vào bụng mẹ. Con trai hay con gái cùng ở chỗ của cha, mẹ, rồi nổi lên tham dục, giận hờn và duyên vào việc bất tịnh của cha, mẹ cho đó là của mình nên sanh ra tham ái.

Do chúng sanh điên đảo và ham mê hai thứ nhân duyên tướng và hưởng thọ dục lạc, cho nên từ vô thủy đến nay ở trong vòng sanh, tử, chịu thống khổ vô cùng. Đức Thế Tôn thị hiện ở cõi đời, giảng kinh, nói pháp, chỉ có mục đích duy nhất là làm cho chúng sanh lìa xa ràng buộc của sinh tử và chứng được giải thoát, Niết Bàn. Đức Thế Tôn đã biết Hai Tâm Sở Thọ, Tướng là nhân tố chủ yếu của sanh, tử khổ đau. Vì vậy, khi Ngài nói pháp về Năm Uẩn, đã đặc biệt đề xuất Thọ và Tướng từ trong các tâm sở và lợc riêng Thọ Uẩn, Tướng Uẩn để cho chúng sanh hiểu rõ hai tâm sở này. Từ vô thủy đến nay, chúng ta bị khốn khổ, quấy nhiễu, cột chặt vào vòng luân hồi, sống chết. Kẻ thù lớn nhất để chúng ta lìa khổ được vui chính là Thọ và Tướng, nên phải cẩn thận đề phòng tai nạn, biết cách đối trị mới được.

Sở dĩ Đức Thế Tôn, vì những người tu tập đời sau, chỉ bảo thực hành các định này; nếu có thể theo những chỉ dạy của Ngài, như pháp tu hành thì có khả năng khắc chế Thọ, Tưởng, ngưng hết những Hưởng Thọ Dục Lạc, xa lìa Vọng Tưởng Diên Đảo. Nhờ đó vượt ra khỏi sanh tử, tự mình chứng được Niết Bàn.

### 3) Phương Pháp Tu Định

Dựa vào định Phi Tưởng Phi Phi Tưởng, thay đổi quán sát các pháp vô lậu để chuẩn bị thực hành (gia hành) thì được vào cõi định ấy. Đó là Phật tử muốn tu Định Diệt Tận thì phải dựa vào thứ lớp mà tu. Thứ lớp là từ cạn đến sâu, từ một thiền định này tiến vào một thiền định khác, tâm tâm nối tiếp, không sanh ra niệm khác, nghĩa là không gián đoạn không xen tạp. Có thể chia chín bước như sau:

a) Trước dùng Giác Quán (tân dịch là Tâm Tứ), trừ sạch ham muốn, nhiễm ô (nắm dục hay làm nhiễm ô Chân Tánh nên gọi là dục nhiễm), Ly Sanh Hỷ Lạc Địa mà vào sơ thiền (đây là nơi lìa các phiền não xấu ác ở cõi Dục nên sinh vui mừng).

b) Kế tiếp Nội Tĩnh. Nội là Tâm. Tĩnh là Tin. Do tín lực khiến cho nội tâm tin tưởng nên gọi là Nội Tĩnh. Xa lìa Giác Quán (Tâm Tứ xáo động, định tâm rối loạn, tín có thể trừ được điều ấy và khiến cho tâm yên ắng, như sóng dào êm lặng nước liền trong veo), Định Sanh Hỷ Lạc và đi vào Nhị Thiền. (đã không còn Giác Quán, nhiếp tâm tại định thì sanh hỷ lạc).

- c) Xả khí hỷ động, lìa bỏ hỷ diệu lạc và đi vào Tam Thiên.
- d) Song vong khổ, lạc, lìa niệm được thanh tịnh và đi vào Tứ Thiên. (bỏ hỷ của Nhị Thiên và lạc của Tam Thiên, tâm không còn yêu, ghét, một niệm bình đẳng trong veo, thuần khiết),
- e) Diệt sắc, duyên không, vào Định Vô Biên Không Xứ. (đã chứng được Tứ Thiên nhưng còn chán sự trở ngại sắc chất ở cõi Sắc, không được tự tại, nên gia công dụng hạnh diệt tất cả sắc tướng và vào Định Hư Không Xứ).
- f) Diệt không, duyên thức, vào Định Vô Biên Thức Xứ. (đã chứng được Định Vô Biên Thức Xứ, tâm duyên hư không. Vì hư không vô biên, duyên nhiều dễ tán loạn có thể phá hoại định, bỏ hư không chuyển Tâm Duyên Thức, vì tâm và thức tương ứng).
- g) Diệt thức, duyên vô sở hữu, đi vào Định Vô Sở Hữu Xứ. Không duyên cảnh giới trong, ngoài. Trong là thức xứ. Ngoài là không xứ. Bỏ hai xứ ấy chuyển Duyên Vô Sở Hữu Xứ. Ở trong định này vui mừng, vắng vẻ và các tướng không khởi lên.
- h) Diệt vô sở hữu, duyên vào Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, vào Định Phi Tướng Phi Phi Tướng. Đã chứng được Định Vô Sở Hữu Xứ, thấy rõ hữu tướng của thức xứ ở trước như ghế, như chóc. Trước vô tướng của vô sở hữu xứ như si, như đại, nên bỏ vô tướng ấy và vào Định Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng.

i) Biết rõ hoại tướng này rất vi tế, nhưng vẫn là loại hữu lậu, hữu vi, liền dựa vào định này để thay đổi sự quán sát vào Lý Vô Ngã, chân thật, vắng lặng dùng làm gia hạnh để đi vào Định Diệt Tận này. Một trong 9 thứ tự của định và cuối cùng ở đây, không nương nào Hữu Định (trời thứ tư trong Vô Sắc Giới: trời Phi Tướng Phi Phi Tướng thiên. Đây là vị cao nhất trong ba cõi thế gian hữu lậu), không thể không gia hạnh mà chứng được. Tuy dựa vào trời Hữu Định, nhưng không phải hữu lậu nên phải chuyển sang quán sát vô lậu, mới có thể vào cõi trời này được. Nếu tu tập đến thuần thực thì vào, ra cõi trời ấy tùy ý, tự tại hoặc tâm đạt đến Vô Sở Hữu, sau đó mới vào trời Phi Tướng Phi Phi Tướng. Hoặc tâm đạt đến Địa Ly Sanh Hỷ Lạc, sau đó mới vào được cõi trời ấy hoặc tâm ở Dục Giới Tán Địa, sau đó vào thẳng cõi Hữu định.

#### **4) Diệt Thức Đa Thiểu**

Đã vào định này (Diệt Tận Định), Sáu Thức Trước và Tất Cả Tâm Sở không hoạt động, kể cả Thức Thứ Bảy và Tâm Sở Của Nó cũng không hoạt động. Nghĩa là nguyên nhân sáu thức không thường xuyên hoạt động là tâm, tâm sở của thức thứ bảy đều không còn.

#### **5) Chánh Hiện Giả Lập**

Đã vào định này (Diệt Tận Định), chỉ còn có Câu Sanh Pháp Chấp của Thức Thứ Bảy và Thức Thứ Tám vẫn còn, không rời khỏi căn thân, nương vào thân, tâm này tạm đặt ra địa vị.

### ***Sự Khác Nhau Giữa Hai Định***

**Hỏi:** Diệt Tận Định và Vô Tướng Định đều gọi là Định Vô Tâm. Hai định có gì khác nhau?

**Đáp:** có bốn nghĩa không giống nhau:

**1. Người Chứng Được Khác Nhau:** Diệt Tận Định thì thánh nhân chứng được. Vô Tướng Định thì phàm phu chứng được.

**2. Mong Cầu Khác Nhau:** Vào Định Diệt Tận thì tướng ngưng bật, cầu mong được công đức. Định Vô Tướng thì được giải thoát. (tức là ra khỏi tướng, chẳng phải diệt mà cho là diệt).

**3. Khác Nhau Về Cảm Quả Và Không Cảm Quả:** Định Vô Tướng là hữu lậu có thể cảm được quả báo đặc biệt của cõi trời Vô Tướng. Định Diệt Tận là vô lậu không cảm được quả báo của ba cõi.

**4. Thức Còn Nhiều, Ít Khác Nhau:** Định Diệt Tận thức còn rất ít và diệt luôn thức nhiễm ô mạt na. Định Vô Tướng thức còn nhiều, chỉ diệt sáu thức trước.

### **VII. Vô Tướng Báo**

Ở trước là Định Vô Tướng của ngoại đạo tu, quả báo thành tựu được gọi là Vô Tướng Báo. Giờ dựa vào Luận Thành Duy Thức, quyển 7, lập ra biểu đồ sau và sẽ nghiên cứu từng điều một

#### **1) Giải Thích Vô Tướng**

Ngoại đạo tu Vô Tướng Định, họ biết thô tướng của 6 Thức Trước là cái nhân của sanh tử. Đó là nguyên nhân họ chán ghét nó.(Tướng vi tế Của



Thức Thứ 7, Thứ 8, họ không thể biết được, nên không diệt nó). Nhờ vào sức chán ghét xa lìa thô tướng này mà sau khi chết sanh vào tầng trời Vô Tướng của Thiên Thứ Tư, gây trở ngại cho hiện hành của tâm và tâm sở không thường xuyên hoạt động ( chỉ cho tâm và tâm sở của 6 Thức Trước), chỉ lấy diệt tướng làm chủ yếu trước hết, nên gọi là quả báo vô tướng, còn gọi là trời Vô Tướng.

## **2) Giải Thích Có Hay Không Của Thức**

a) Lúc đầu thường không có Sáu Thức:

Chúng sanh sanh ra ở trời Vô Tướng, từ khi mới sanh đến lúc chết trong 500 kiếp, thường không có 6 Thức Trước. Vì sao như thế? Vì theo Thánh Giáo nói trời ấy không có chuyển thức(7 thức trước). Tức là trong 12 nhân duyên chỉ có Sắc(hình thể), không có Danh (tâm thức). Thánh Giáo còn nói cõi trời ấy không có tâm địa.

b) Trước không sau có:

Vì người ở cõi trời Vô Tướng, khi chết, chuyển thức là sanh khởi trước tiên, sau đó mới chết. Đồng thời trong 500 kiếp, thường không có chuyển thức. Vì sao? Vì người của cõi trời Vô Tướng ấy, lúc sắp sanh đến hạ địa, nhất định trước tiên phải có nhuận sanh ái của cõi hạ địa (cõi kém nhất) sanh khởi (ái có khả năng tưới tâm nghiệp để dẫn sanh quả vị lai, nên gọi là nhuận sanh ái). Lúc chết khởi lên 3 loại ái: 1/ Tự thể ái: lúc chết đối với thân thể của mình

sanh tâm luyện ái. 2/ Cảnh giới ái: Lúc chết đối với quyến thuộc, của cải sanh tâm luyện ái. 3/ Đương sanh ái: Lúc chết đối với nơi sắp sanh sanh tâm luyện ái. Nhờ nước ái nhiễm này tưới tắm chủng tử trong ruộng tâm thức, mới có thể sanh đến cõi hạ địa (cõi thấp kém nhất).

Vì vậy luận Du Già Sư Địa, quyển 56, nói: Sau khi tưởng đã sanh ra thì các loài hữu tình trong cõi trời ấy không còn nữa. Câu này có nghĩa người ở trong cõi trời Vô Tướng, khi chết sanh khởi ra tưởng trước nhất, rồi sau đó mới từ Vô Tướng thiên mất dần. Ban đầu, người ở cõi trời Vô Tướng, thọ mạng trong 500 kiếp, thường không có 6 Thức là dựa vào trước khi chết của người ở cõi trời ấy một khoảng thời gian dài mà nói. Có thể nói một cách chắc chắn rằng người ở cõi trời Vô Tướng ấy không phải chỉ có thời gian một đời sống mà toàn bộ thời gian đều không có 6 Chuyển Thức.

c) Trước, sau đều có:

Người ở cõi trời Vô Tướng, không chỉ lúc chết mà ngay khi mới sanh lên đó cũng có 6 chuyển thức. Vì sao? Bởi vì thân trung hữu khi sắp sanh lên cõi trời Vô Tướng cũng phải khởi lên nhuận sanh phiền não; nghĩa là nam hay nữ quán quýt nhau ở chỗ ấy của cha mẹ (lúc ấy) rồi nổi giận và tham, lại vương vứ vào chỗ bất tịnh của cha mẹ cho là của mình mà sanh tham lam, luyện ái (thân trung hữu cũng gọi là

thân trung âm: chết đây, sanh kia, hình thể thọ lãnh trong thời gian khoảng giữa ấy). Do đây, cùng với các Thiên Thiên còn lại giống nhau, vì lúc đầu Bồn Hữu cần phải có chuyển thức (Bồn Hữu là sau lúc sống trước lúc chết gọi là Bồn; quả báo sống chết không phải là không có nên gọi là Hữu).

Sau đây dẫn chứng Luận Du Già để làm sáng tỏ ý nghĩa ở trên:

❖ Ý nghĩa lúc đầu “không” phải là không.

Luận Du Già, quyển 12 nói: Nếu sanh lên cõi trời ấy, chỉ có ở trong định, không ra khỏi định, tướng của họ; nếu có sanh ra thì vào trời ấy không còn, nghĩa là nếu sanh lên trời Vô Tướng rồi thì tướng tâm, do vậy, vào định mà không sanh khởi. Sau khi ra khỏi định, tướng tâm khởi lại vì nó theo trời Vô Tướng mà ẩn tàng không xuất hiện. Từ đoạn văn này có thể biết vị trí ban đầu của Bồn Hữu ở trời Vô Tướng chắc chắn có 6 Chuyển Thức. Lúc mới sanh, nếu không Chuyển Thức làm sao gọi là nhập định? Vì thế, trước có tâm sau không có tâm, mới có thể gọi là vào Định Vô Tướng chứ!

❖ Ý nghĩa về diệt để làm sáng tỏ nghĩa “có” khi mới nhập định.

Luận Du Già, quyển 53 nói: Các Tâm và Tâm Sở chỉ vắng lặng thôi, chỉ không chuyển thôi, nên gọi là Định Vô Tướng. Ý nghĩa câu này là chỉ rõ Bồn Hữu của trời Vô Tướng. Lúc mới sanh ra thì Tâm,

Tâm Sở hiện ra tạm thời(gọi là 6 Chuyển Thức do Di Thức sanh ra), chỉ nhờ tu tập nhiều kiếp về nhân duyên lực của Định Vô Tướng. Sau sơ vị của Bản Hữu, 6 Chuyển Thức mới không sanh ra trở lại

### 3) Địa Vị Liên Hệ

Quả báo vô tướng trong ba cõi chín địa, nó ở chỗ nào? Dựa vào Luận Thành Duy Thức, quyển 7 nói: Cõi trời Vô Tướng ấy chỉ liên hệ với Thiên Thứ Tư. Vì từ dưới Sơ là Nhị, Tam Thiên, tướng tâm thô động khó dứt trừ. Ở trên là Ngũ Tịnh Cư Thiên, chỉ bậc thánh ở đó, không phải chỗ ngoại đạo sống. Lại nữa, trong Tứ Không Thiên (Tứ Không Xứ hay Tứ Vô Sắc: Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ thì Sắc hết còn Tâm), cũng chẳng phải là chỗ của quả báo vô tướng(hết tâm còn sắc).

Nhờ vào đây có thể biết: Quả báo vô tướng ở cõi Đệ Tứ Thiên Thiên, chỉ cõi trời này mới có thể phát sanh Tư của Định Vô Tướng. Tư Tâm Sở này có thể khiến cho tâm tạo tác định nghiệp vô tướng và được huân tập thành chủng tử làm nhân của nó, mới có thể chiêu cảm quả báo của Trời Vô Tướng..

Tóm lại, quả báo thọ mạng của Trời Vô Tướng 500 kiếp, trừ bớt nửa kiếp khi mới sanh thì Tướng Tâm vẫn còn, cho đến nửa kiếp sau cùng,

mới lần mắt, Tường lại khởi lên; trong khoảng 499 kiếp Tường Tâm không hoạt động. Ở trong 499 kiếp chỉ có Câu Sanh Ngã Chấp của Mạt Na Thức và Thức Thứ Tám vẫn còn níu chặt Thiền Thứ Tư ấy, lấy sắc chất làm thân (sắc chất vi tế này là tướng phần của thức thứ tám hiện ra). Nương vào sắc, tâm này mà giả lập vị riêng một pháp là Quả Báo Vô Tướng.

### **VIII. Danh Thân**

Sao gọi là Danh Thân? Danh là danh từ, danh từ hay danh xưng. Thân là tụ tập. Một tên gọi là Danh, hai tên trở lên hợp nhau gọi là Danh Thân. Thí dụ nói Nhãn (mắt) là Đơn Danh. Nếu nói nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân cho đến hai tên hợp lại thì gọi là Danh Thân. Danh có công năng (chức năng, chức phận, tác dụng) gì? Bách Pháp Trục Giải nói: Giải thích tự tánh của tất cả các pháp, tức là giải thích nghĩa của tự thể tất cả các pháp, mà còn khiến cho sanh ra công năng giác huệ. Câu Xá Luận Quang Kí, quyển 5, nói: Danh có nghĩa là Tùy (thuận theo), Quy (trở về), Phó (đi đến), Triệu (gọi lại). Nghĩa là chúng ta có thể tùy theo tên gọi các cảnh như sắc, thanh, hương .v.v. mà trở về với các cảnh sắc, thanh, hương.v.v. và đồng thời kêu gọi các cảnh sắc, thanh, hương.v.v..Ấy khiến cho trong tâm của con người hiện rõ tướng trạng của các cảnh sắc, thanh, hương.v.v..Vì vậy nói Danh giải thích tự tánh của tất cả các pháp.

Du Già Luận, quyển 72, nói: Danh là gì? Vì từ tướng mà ngôn ngữ có thêm thấ (tăng ngữ). Tăng là tăng ích (thêm lên), ngữ là âm thanh. Vốn là tự thể của tất cả các pháp chẳng có tên gọi. Nhưng vì Thức Thứ 6 của chúng ta tương ứng với Tâm Sở Tướng, đối cảnh giữ lấy hình tượng, sau bày vẽ ra vô số tên gọi. Vì vậy danh xưng (tên gọi) là khách thể, không phải là bản thể của tất cả pháp, cho nên gọi là Tăng Ngữ. Giống như các uẩn giả hòa hợp mà có tên chúng sanh (các uẩn hòa hợp vốn không có tên là chúng sanh); mượn cột, kèo, tường, vách.v.v.. mà có tên nhà; lớn do nhỏ mà có tên lớn; dài do ngắn mà có tên dài, cũng đều như vậy.

**1/ Các pháp vốn không có tên gọi.** Tên gọi của các pháp như tướng tương ứng, với Thức Thứ Sáu nương vào sự tương đối mượn tướng của các pháp mà giả bày, vẽ ra.

## **2/ Danh.**

Tuy có thể giải thích tự tánh của các pháp, lại không thể khớp với bốn phận của nó, không thể thích hợp lượng của nó với tự thể của các pháp, cả hai không phù hợp nhau. Như nói lửa không cháy, nước không chìm. Vật không có tên đúng, tên không thể nói lên được công dụng của vật. Tức là Danh Tướng đã không thể nói lên Hiện Tượng biến hóa và Công Dụng của vật, cũng không thể nắm vững tánh chân thật của cảnh giới khách quan. Vì vậy, cái khả năng

giải thích các pháp của Danh chỉ là phương tiện giả lập mà không có thực tế.

### **IX. Cú Thân**

Cú chính là câu. Câu đơn giản nhất gồm có chủ từ và thuật ngữ (vị ngữ). Như “điều phi”, “chim bay”, “điều” là chủ từ, “phi” là thuật ngữ (đối với chủ từ có thêm văn tự để trình bày tính chất, trạng thái, động tác.v.v.. của chủ từ). Như câu “Chư hành vô thường” thì chư hành là chủ từ; vô thường là thuật ngữ. Câu có công năng gì? Bách Pháp Trục Giải nói: Câu giải thích sự khác nhau của các pháp. Tức là câu có thể giải thích rõ ràng sự khác nhau về nghĩa lý của tất cả các pháp. Như câu “Nhãn vô thường”, trong câu này nhãn là danh tự có thể trực tiếp giải thích rõ ràng tự thể của nhãn, giờ còn thêm hai chữ vô thường thì thành một câu. Câu có thể giải thích sự khác nhau về nghĩa lý của các pháp. Nghĩa là nhãn vô thường cùng với thường trụ bất diệt của vô vi pháp thì có sự khác nhau.

Lại đề cập đến Cú Thân. Thân có nghĩa là tập hợp. Một câu là câu, như câu: “Chư hành vô thường”. hai câu trở lên mới là Cú Thân, như: “Chư hành vô thường, chư pháp vô ngã, Niết Bàn tịch tịnh”, là cú thân. Luận Du Già, quyển 81, nói: Cú Thân là danh tự đầy đủ, có 6 loại: 1/ Chân không đầy đủ; 2/ Câu đầy đủ; 3/ Câu đã được tạo thành; 4/ Câu có khả năng tạo thành; 5/ Câu đầu đề; 6/ Câu giải thích.

Câu không đầy đủ là vẫn không rõ ràng, nghĩa không còn rõ ràng, còn câu thứ hai thì mới được đầy đủ, tức. Như nói: Chư ác giả mạc tác, chư thiện giả phụng hành, thiện điều phục tự tâm, thị chư Phật thánh giáo. Nếu chỉ nói: Chư ác thì không được rõ ràng; Hoặc nói: Chư ác giả thì nghĩa không rõ ràng, phải thêm vào mạc tác thì mới được đầy đủ, tức là câu đầy đủ.

Câu được tạo thành là câu trước do câu sau mới thành lập được. Như nói: “Chư hành vô thường, hữu khởi tận pháp, sanh tất diệt cố, bi tịch vi lạc”. Trong đây câu được tạo thành là “Chư hành vô thường”, vì câu kế nói “hữu khởi tận pháp”, câu trước là câu được tạo thành, câu sau là câu tạo thành (sở thành cú, năng thành cú là vậy).

Câu đầu đề như nói “Thiện Tánh”. Câu giải thích là nói thẳng “người cư sĩ hiền lành, tài giỏi”.

## **X. Văn Thân**

Văn tức là Tự (chữ), là chỗ nương tựa của Danh và Cú. Văn có đủ khả năng làm cho nghĩa rõ ràng; hoặc làm rõ nghĩa của Danh, Cú; hoặc làm cho nghĩa lý hiển lộ. Một chữ (tự) là Văn, hai chữ trở lên là Văn Thân. Như chữ “bồ” là Tự (chữ), nhưng “bồ đào” hai chữ là Danh; “bồ đào vị toan” bốn chữ là Cú. Như thế có thể thấy Danh, Cú đều dựa vào Văn (hay Tự) mà lập ra. Nhưng Danh, Cú, Văn cả ba đều dựa vào phần vị của pháp trần sắc, thính mà giả lập ra.



Nếu trong ngôn ngữ mà có **Danh, Cú** và **Văn** (hay tự) thì dựa vào **Thỉnh** lập ra. Nếu trong sách, vở mà có **Danh, Cú, Văn** (hay tự) thì dựa vào sắc lập ra. Nếu trong tâm tưởng mà có **Danh, Cú, Văn** (hay tự) thì dựa vào **Pháp** lập ra.

Tóm lại **Danh, Cú, Văn** chia ra 4 vị:

Vị một có 3: **Sắc** trần: trong sách vở có **Danh, Cú, Văn** thì đều dựa vào **Sắc** mà lập. **Thỉnh** trần: trong ngôn ngữ có **Danh, Cú, Văn**, thì đều dựa vào **Thỉnh** mà lập. **Pháp** trần: trong tâm tưởng có **Danh, Cú, Văn**, thì đều dựa vào **Pháp** lập.

Vị hai văn: Trong sách vở, ngôn ngữ, tâm tưởng, có chữ “bồ” thì chưa chỉ cho cái gì, đó là **Tự Vị**.

Vị ba danh: Trong sách vở, ngôn ngữ, tâm tưởng có hai chữ “bồ đào” giải thích một vật phẩm đó là danh vị.

Vị bốn cú: Như nói thêm “bồ đào vị toan”, để khác với “điềm bồ đào”, đó là **Cú Vị**. Do trên mà có thể biết **Danh, Cú, Văn**, đều dựa vào ba trần **Sắc, Thỉnh, Pháp** mà giả lập, không có tự thể. Nhưng đây là qui ước của chúng sanh ở cõi **Ta Bà**, ba loại căn thức **Mắt, Tai, Ý** rất nhanh nhẹn nên liên hệ với ba trần mà lập ra **Danh, Cú, Văn**. Nếu kể đến chúng sanh ở thế giới khác, căn thức còn lại nhanh nhẹn và lanh lợi thì cơm ngon, áo đẹp.v.v.. đều có thể dựa vào đó để giả lập **Danh, Cú, Văn**. Như **Nhãn Căn** lanh lợi thì

dụ vào ánh sáng lập ra Danh, Cú, Vãn. Tỷ Căn lạnh thì dựa vào hương thơm lập ra Danh, Cú, Vãn. Thiệt Căn nhạy bén thì dựa vào vị ngon mà lập ra Danh, Cú, Vãn. Thân Căn nhạy bén thì dựa vào xúc trần mà lập ra danh, cú, vãn.

Vì vậy, nói chung rằng mười phương cõi Phật, sáu trần đều là giả lập Danh, Vãn, Cú đều là những lời dạy bảo của Phật (giác Kinh), cũng đều là những pháp môn tu hành (hành Kinh), đều là những giáo lý vi diệu (lí Kinh). Tất cả đều có thể hiển thị nghĩa lí, tất cả pháp đều là giáo thể (lời dạy của Phật): hoặc nháy mắt, hoặc mỉm cười, hoặc cau mày, há miệng, hoặc dựng mày, hoặc húng háng, hoặc nhớ lại, hoặc cục cựa.v.v..những việc tương tự như vậy đều là làm hiển lộ Phật Pháp. Như ở thế giới Hương Tích, ăn bữa cơm ngon như hiển bày Tam Muội. Như ở nước Cự Lạc tiếng gió reo trong tàn cây như Chánh Niệm thành tựu. Tóm lại, không chỉ có nói năng mới có các pháp.

## **XI. Sanh**

Sanh là gì? Luận Thành Duy Thức, quyển 2, nói: Trước không giờ có, có một vị trí trong trời đất gọi là Sanh. Nghĩa là xưa nay chẳng có pháp này, hiện tại vay mượn bao nhiêu điều kiện phối hợp thì mới có pháp này xuất hiện. Khoảng thời gian pháp này tồn tại gọi là Sanh. Thí như trong hư không, xưa nay không có kẽ hở (vốn trước không), giờ dùng hai tay chấp lại thì có kẽ hở hiện ra (giờ có). Kẽ hở ấy chỉ tồn tại

trong khoảng thời gian rất ngắn, gọi là Sanh. Dù sự tồn tại của pháp này không dài lâu, chỉ tạm thời, khi hai tay tách ra thì thời gian hiện hữu ấy hết. Lúc ấy khe hở này trở về lại với hư không.

Chúng ta quan sát vạn hữu trong vũ trụ, tuy vô cùng phức tạp nhưng đều do quy nạp mà có, không ra ngoài hai pháp Sắc, Tâm. Hoặc có người hỏi: Hai pháp Sắc, Tâm này sanh khởi như thế nào? Theo Phật Pháp nói: Không luận Sắc Pháp hay Tâm Pháp cũng đều nương nhờ nhân duyên mà sanh khởi. Bách Pháp Trục Giải nói: Sanh là dựa vào Sắc, Tâm và nương vào Duyên mà giả lập. Nghĩa là sắc pháp có hai duyên sanh (là thân nhân duyên và tăng thượng duyên), tâm pháp có 4 duyên sanh (thân nhân duyên, tăng thượng duyên, sở duyên duyên và đẳng vô gián duyên). Tất cả các pháp thuộc hiện tượng giới trong vũ trụ đều do nhân duyên hòa hợp mà sanh, song không có thật thể, chỉ là giả tướng của Sắc, Tâm do nhân duyên hòa hợp mà tồn tại trong chốc lát. Gọi là Sanh, thật ra là Pháp Giả Lập.

## **XII. Trụ**

Sao gọi là Trụ? Luận Thành Duy Thức, quyển 2, nói: Khi sanh tạm dừng thì gọi là Trụ. Tức là sau khi hai pháp sắc, tâm sanh khởi, an trụ tạm thời (chốc lát), gọi là Trụ. Bách Pháp Trục Giải nói: Nương vào sự hiện hữu của Sắc, Tâm trong chốc lát dường như liên tục, mà giả lập ra. Dường như (trương tự) là chỉ sự

tương đồng, đại khái là trước và sau của Sắc, Tâm. Liên tục (tương tục) là chỉ sự liên tiếp trước và sau không gián đoạn của Sắc Và Tâm.

Lấy con người làm ví dụ, giai đoạn Trụ bao lâu? Lấy tuổi thọ con người là 80 năm để tính: 50 năm trước, tri thức chưa mở mang, còn mơ hồ, 30 năm sau tinh lực đã suy đồi, trí nhớ giảm dần. Trong tuổi 50 có thể cho là thời gian an trụ chốc lát. Ở giai đoạn này Sắc, Tâm tương đồng liên tục trong chốc lát. Đây chính là khoảng thời gian quý báu nhất trong một đời người của chúng ta, nhân cơ hội này nên tích cực cho sự nghiệp tự độ và độ tha của Bồ Tát, mới mong một đời không rỗng tuếch.

### **XIII. Lão**

Sao gọi là Lão? Bách Pháp Trục Giải nói: Lão còn có tên là Đồi Khác (dị). Vì Sắc, Tâm thay đổi không dừng, từ từ đi đến suy yếu, đồi khác. Gọi là Già (lão), cũng gọi là đồi khác (Dị). Dị đi đến biến hóa, Sắc, Tâm trước sau bắt đầu biến hóa gọi là dị. Luận Thành Duy Thức, quyển 2, nói: Trụ khác với trước và sau, nên đặt tên khác. Tức là đối với Sắc, Tâm tương tự liên tục trong một lát, là giai đoạn an trụ bất biến, bỗng nhiên khởi lên sự khác nhau, trước mạnh, sau yếu, nên đặt tên là Dị. Nói đến Dị (đồi khác) là nói đến sự biến đổi của Sắc Thân và Nội Tâm.

Sự biến đổi của sắc thân như: tóc thưa và bạc, da nhăn nheo, sức lực suy giảm, thân gù lưng còng, thở gấp hỏn hển, khí lực hao gầy, đi lại chậm chạp, tới lui nhờ gậy, da nổi tàn nhang lốm đốm khắp người.

Sự biến đổi của nội tâm như sách vở nói: Ngủ nhiều, dậy muộn, trí nhớ giảm dần, hiểu biết chậm chạp. Tóm lại, thời tuổi trẻ hoài bão bao nhiêu lý tưởng, hùng tâm chí cả. Một khi tuổi già ập tới thì khói tỏa mây tan, tinh thần hết hứng thú. Vậy mượn Sắc, Tâm mà có thân này từ từ biến đổi theo thời gian rồi già yếu và già, gọi đó là già.

#### **XIV. Vô Thường**

Sao gọi là Vô Thường? Du Già, quyển 87, nói: Vì pháp trong các hành đã diệt mất hoàn toàn, nên gọi là Vô Thường. Tức là pháp hữu vi tiêu diệt, tan nát, không thể phát sanh hoạt động, tác dụng trở lại. Gọi đó là Vô Thường. Bách Pháp Trục Giải nói: Vô thường cũng gọi là tiêu diệt, dựa vào Sắc, Tâm giả lập tạm có, giờ trở về với không. Tức là Vô Thường cũng gọi là **diệt**. Vậy mượn các pháp Sắc, Tâm, vì bị nhân duyên phân tán, nên từ cái tạm có trong một giai đoạn trở về với trạng thái hư không, vì vậy giả lập pháp Vô Thường.

Luận Đại Trí Độ, quyển 43, nêu ra hai loại Vô Thường:

**1) Niệm niệm vô thường**, tức sát na vô thường (sát

na bằng một niệm). Tất cả pháp hữu vi sanh, diệt trong từng sát na, thay đổi không lường. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi của một sát na mà có đủ bốn tướng Sanh, Trụ, Dị, Diệt.

**2) Nhất kỳ vô thường**, đúng ra đó là sự kéo dài của sát na vô thường, còn có tên là Tương tục vô thường.

Nghĩa là sự tương tục của một pháp, nhưng cuối cùng cũng phải hoại diệt. như cái thân do nghiệp báo của chúng sanh, ở trong sáu đường, luân hồi không dứt. Đó là pháp tương tục. Cái thân nghiệp báo của chúng sanh, từ sanh đến chết tuy thời gian dài, ngắn không giống nhau, đều gọi là nhất kỳ. Tất cả chúng sanh, nhất kỳ sanh mạng ở cõi khác, đều không tránh khỏi dòng chảy của bốn tướng Sanh, Trụ, Dị Diệt.

Thật ra không chỉ có nghiệp báo thân thể này, cho đến động, thực, khoáng vật tồn tại ở thế gian, tất cả quốc gia, thế giới tồn tại trong vũ trụ này...đều phải qua dòng chảy của bốn tướng Sanh, Trụ, Dị, Diệt, không có một vật nào miễn trừ.

### **Ba Tướng Của Pháp Hữu Vi.**

Trong Phật pháp, cũng có khi nói ba tướng của pháp hữu vi. Ba tướng pháp hữu vi có hai thuyết:

1) Chỉ lập Sanh, Dị, Diệt, không lập tướng Trụ.

Vì sao? Nếu nói Trụ, sợ chúng sanh sẽ khởi lên tham ái cột chặt, nên Phật không lập tướng Trụ.

Thật tế cũng không có tướng trụ để nói, bởi các pháp vô thường trong từng sát na, lấy gì có tướng Trụ?

2) Lấy hai tướng trụ và dị hợp thành một tướng, nên có ba tướng: Sanh, Trụ Dị, Diệt.

Vì sao lấy hai tướng Sanh, Trụ hợp lại? là muốn chỉ rõ trụ ắt có dị (dừng lại chắc chắn có đổi khác) mới nói tất cả chúng sanh đều ôm chặt tướng trụ, tìm tòi tướng Trụ. Phật vì muốn chúng sanh chán, bỏ pháp hữu vi, nên gộp chung hai tướng trụ, dị lại, nhằm nhắc nhở con người rằng trong trụ chắc chắn có biến đổi. Tướng Trụ có gì đáng yêu? Vì ở Ấn Độ có chuyện ngụ ngôn Hắc Nhĩ và Kiết Tường. Đại ý nói: Hắc Nhĩ và Kiết Tường là hai chị em thường theo sát nhau. Chị tên Kiết Tường đi đến đâu, hay đem lợi ích đến đó. Em tên Hắc Nhĩ đi đến nơi đâu hay mang tổn hại đến đó. Vì vậy, ai cũng hoan nghênh người chị Kiết Tường, mà chán ghét người em Hắc Nhĩ. Nhưng vì hai chị em này không thể xa nhau. Nếu ai hoan nghênh chị thì cũng phải tiếp nhận em. Ý muốn nói thiện, ác; họa, phúc luôn luôn đi theo nhau. Khi có được lợi ích, đồng thời, chuẩn bị tiếp nhận hao tổn. Đây chính là dụng ý của Phật gộp trụ và dị để nói. Ở Trung Quốc cũng có câu chuyện giống như vậy. Lão tử nói:

禍兮福之所倚

Họa hề họa chi sở ỷ

福兮禍之所伏

Phước hề họa chi sở phục

Họa à! Là chỗ phước dựa vào.

Phước à! Là chỗ họa núp đó.

Pháp hữu vi của thế gian thì họa, phước; tốt, xấu đều nương tựa vào nhau sanh ra. Do đó, người đọc sách hiểu rõ lẽ này: Khi an ổn nghĩ đến nguy nan, tuy ở vào cảnh thanh bình, chớ quên cảnh gian nan, nguy hiểm. Chớ đam mê mà lằm vào cạm bẫy của an vui, lúc nào cũng phải nhớ đến vô thường, cảnh giác, cẩn thận chớ buông lung.

### **XV. Lưu Chuyển**

Luận Du Già, quyển 52, nói: Tánh nhân quả của các hành liên tục không dứt. Đó gọi là Lưu Chuyển. Lưu có nghĩa tương tục. Chuyển có nghĩa sanh khởi. Lưu Chuyển có nghĩa liên tục sanh khởi. Điều ấy chỉ cái gì? Là nhân quả của các hành, tức nhân quả của pháp hữu vi. Chư hành có nghĩa là tất cả pháp hữu vi. Tất cả pháp hữu vi do nhân cảm quả, quả tiếp nối nhân; nhân, quả tương tục, trước sau không ngừng. Ví như hạt lúa gieo xuống ruộng, chẳng bao lâu nảy mầm, dần dần thành mạ, thành cây lúa, cho đến ra hoa, kết quả và biến thành giống, như hạt lúa mới gieo. Ban đầu, gieo hạt lúa là nhân, sau kết quả hạt lúa là quả, đây là sự tuần hoàn của nhân quả, liên tục không dứt. Gọi đó là Lưu Chuyển.

Luận Thành Duy Thức, quyển 3, nói rõ ý nghĩa căn bản của nhân quả. Vì nhân quả tương tục, không dứt và tất cả không rời một niệm trước mắt.



Tức là quán sát pháp hiện tại dẫn đến công dụng ở sau, mà giả lập ra “đương quả”, đối với “hiện nhân” mà nói. Hoặc nói giả thuyết pháp: hiện tại là nhân của quả sau. Hoặc quán sát pháp hiện tại vì có tướng trước biểu hiện giả lập là tăng nhân, đối với hiện quả mà nói. Hoặc giả thuyết: pháp hiện tại là quả của nhân trước, nên lấy pháp hiện tiền trong một sát na ( tức là pháp trong một niệm hiện tại) mà nói thì nhân quả thành tựu tương tục không dứt. Nhân trước diệt thì quả sau liền sanh. Nhân quả tương tục như dòng sông nên gọi là Lưu Chuyển.

Duy Thức Tâm Yếu của Ngẫu Tô nói: Chỉ là pháp trong một sát na hiện tại, nhìn về trước thì gọi là quả, nhìn về sau thì gọi là nhân. Nếu cho hiện tại là quả thì quá khứ là nhân, thì hạt bụi nhỏ ở kiếp trước giống như ngày hôm nay đều từ Thức biểu hiện, biến đổi dường như tướng của nhân ở quá khứ, mà không thật duyên việc ở quá khứ, hình như quá khứ đã diệt, không thể duyên được. Cho rằng nhân ở hiện tại vì nhớ đến quả ở vị lai, thì vô lượng kiếp sau giống như thấy rõ năm ngón tay của bàn tay đều từ Thức biểu hiện, biến đổi dường như tướng của quả ở vị lai, mà không thật duyên việc ở vị lai, vì vị lai chưa sanh không thể duyên được. Vì vậy, nói rằng người đời xưa nay, trước sau không rời đương niệm. **Ngang khắp các nơi, dọc suốt ba đời đều là một tâm niệm ở hiện tại đây, không còn lý lẽ nào nữa.** Tóm lại, thể

của nhân quả khác biệt, việc sanh diệt chẳng giống nhau, đều từ Thức biến hiện, cùng trong một khoảng thời gian, trước sau lại khác nhau. Nhân quả như thế, sanh diệt trong từng sát na, tiếp nối không ngừng. Gọi đó là Lưu Chuyển.

Câu Xá Tụng, quyển 3, nói: Nói lưu chuyển là lấy Thức làm thể, vì trôi nổi ở trong sanh tử. Chữ “thức” trong câu văn trên chỉ cho Thức Thứ Tám, vì thức này nhận sự huân tập, giữ gìn chủng tử, nên là gốc rễ của Lưu Chuyển của chúng sanh. Lại nữa, Thức Thứ Tám là nhân của các pháp và còn gọi là Dẫn Quả (quả do nghiệp thiện hay ác dẫn đến). Vì vậy, Thức Thứ Tám theo nghiệp mà nhận lấy quả báo có chủ thể là nhân, quả xoay vòng nhau. Nếu lìa Thức Thứ Tám thì pháp nhân quả không thể dựa vào đâu để kiến lập, dù một pháp Lưu Chuyển cũng không tồn tại.

## **XVI. Định Dị**

Định là quyết định. Dị là không giống nhau. Vì thiện có mười điều thiện, ác có mười điều ác. Mỗi thứ đều có nhân quả không giống nhau. Du Già Luận, quyển 52, nói: Từ vô thi đến nay, nhân quả có vô số mà hoàn toàn khác nhau, không có tánh tạp loạn. Ví như trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu, chắc chắn không thể lộn xộn. Nhân quả thiện ác còn như thế, tốt xấu rõ ràng, chắc chắn không xáo trộn. Đây là

đạo lý tự nhiên, có Phật ra đời hay không ra đời, phép tắc của nhân quả xưa nay như vậy.

### **Ba Loại Định Dị:**

Du Già, quyển 56, nói có Ba Loại Định Dị:

- 1) Tướng Định Dị: nhân, quả, thể, tướng chắc chắn không giống.
- 2) Nhân Định Dị: nghiệp nhân của quả thiện chắc chắn không giống.
- 3) Quả Định Dị: quả báo khổ, vui chắc chắn không giống.

### **Năm Loại Định Dị:**

1) **Lưu Chuyển Hoàn Diệt Định Dị:** Lưu chuyển là Khổ Đế và Tập Đế trong Tứ Đế. Đó là nhân khổ, quả khổ. Hoàn diệt là Diệt Đế, và Đạo Đế trong Tứ Đế. Đó là nhân vui, quả vui. Hai phương pháp này chắc chắn không giống nhau.

2) **Tất Cả Pháp Định Dị:** Tất cả pháp là 12 xứ nhiếp thu hết. 12 xứ là 6 căn và 6 trần. Mỗi thứ chắc chắn không giống nhau.

3) **Lãnh Thọ Định Dị:** Ba thọ: khổ, lạc, xả. Mỗi thứ chắc chắn không giống nhau.

4) **Trụ Định Dị:** Pháp hữu vi thọ lượng an trụ tạm thời hoặc có kỳ hạn. Mỗi thứ chắc chắn không giống nhau.

5) **Hình Lượng Định Dị:** Tất cả hữu tình, chúng sanh, hình thể lớn, nhỏ được sanh ra. Mỗi thứ chắc chắn không giống nhau.

## **XVII. Tương Ứng**

Du Già Sư Địa luận, quyển 6 nói: Nương vào tướng nhân quả mà gọi phần vị, lập ra tương ứng. Nhân là nguyên nhân, Quả là kết quả. Chúng ta mỗi khi làm một việc gì, nói một câu gì, cho đến nghĩ suy một điều gì, đều gọi là gieo nhân. Nhân chia ra thiện, ác. Tùy tánh chất và số lượng của thiện, ác đều ăn khớp phần vị của nó, thích hợp kết quả theo lượng của nó ở sau, sớm hay muộn, người gieo nhân cũng nhận lấy kết quả đó. Vì vậy kinh nói:

**假使百千劫**

**所造業不亡**

**因緣會遇時**

**果報還自受**

Giả sử bá thiên kiếp

Sở tạo nghiệp bất vong

Nhân duyên hội ngộ thời

Quả báo hoàn tự thọ.

**Nghĩa:**

Dù trăm ngàn kiếp trôi qua

Nghiệp nhân đã tạo sao mà mất đi

Nhân duyên hội đủ thời kỳ

Quả báo lại đến thiếu gì nữa đâu.

Tóm lại, bất cứ tư tưởng, hành vi gì của chúng ta, chắc chắn dẫn đến kết quả thích ứng. Gọi đó là Tương Ứng.

**XVIII. Thế Túc**

Thế Tốc là biến hóa hoặc động tác nhanh chóng. Bách Pháp Trục Giải nói: Dựa vào sự trôi chảy của các pháp Sắc, Tâm, không chút ngưng nghỉ mà giả lập pháp thế tốc. Nghĩa là không luận sắc Pháp, Tâm Pháp, đều giống như dòng sông trôi chảy miên man, nhanh chóng hướng mãi về phía trước. Cho nên nói: Rửa chân trên dòng sông, rút chân lên rồi nhúng xuống thì đã không còn là dòng nước cũ. Tất cả pháp hữu vi ở thế gian đều trôi chảy liên tục trong từng niệm, thay đổi mãi không ngừng.

Luận Du Già, quyển 56, nói: Thế tốc có ba loại:

### **1) Các hành thế tốc.**

Vì pháp hữu vi sanh diệt vô thường, nhanh chóng, như trong thoáng chốc, búng móng tay có 600 lần sanh diệt kinh qua.

### **2) Sĩ dụng thế tốc**

Sĩ là sĩ đại phu, chỉ người. Dụng là tác dụng, chỉ tạo tác. Tức là sự tạo tác rất nhanh chóng của ba nghiệp thân, khẩu, ý của con người.

### **3) Thần thông thế tốc.**

Tức là tác dụng nhanh chóng của thần thông. Vì thần thông lớn có sức vận động thân, ý hết mức nhanh chóng, như khoảng thời gian cong, duỗi cánh tay đã đến trời Sắc Cứu Cánh (cõi thứ 18 của sắc giới).

## **XIX. Thứ Đệ**

Thứ Đệ là nói thứ tự như nói trên dưới, cao thấp, ai nấy giữ phép tắc, tuần tự dần dần tiến lên. Gọi đó là Thứ Đệ. Bách Pháp Trục Giải nói: Dựa vào các pháp trước sau sanh ra giả lập thứ tự, không lộn xộn. Từ thứ tự trong đoạn văn trên, ngày nay có nghĩa là trường học (tường tự). Chữ tường và chữ tự, ngày xưa gọi là trường làng. Nhà Hạ đổi thành hiệu (trường học). Nhà Ân gọi là tự (trường học). Nhà Chu gọi là tường (trường học). Đời sau gọi là học hiệu (trường học). Đại ý hai câu trên là tất cả pháp hữu vi đều sanh, diệt trong từng sát na. Trước một pháp mở ra, sau một pháp sanh khởi, tất cả đều theo lớp lang, thứ tự như vậy, lần lượt tiến lên, không phải cùng khởi lên một lúc. Gọi đó là Thứ Đệ. Giống như các lớp trong một trường học, theo thứ tự tiến dần lên, không thể nhảy lớp.

Luận Du Già, quyển 8, nói: Thứ Đệ có nhiều loại khác nhau, xin lược kê như sau:

**1) Lưu Chuyển Thứ Đệ.**

Đó là Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, cho đến duyên Sanh, Sanh duyên Lão Tử.

**2) Hoàn Diệt Thứ Đệ.**

Đó là Vô Minh diệt nên Hành diệt, Hành diệt nên Thức diệt, cho đến Hữu diệt nên Sanh diệt, Sanh diệt nên Lão Tử Diệt.

**3) Thứ Tự Của Người Tại Gia Trong Một Ngày.**

Đó là sáng sớm thức dậy, tắm rửa trang điểm, mặc y phục, đi làm, thư giãn tắm gội, trang điểm chải chuốt, ăn uống, ngủ nghỉ.

#### **4) Thứ Tự Của Người Xuất Gia Trong Một Ngày.**

Đó là sửa sang y phục, chuẩn bị khất thực, đi vào làng xóm, thứ tự mà đi, nhận lãnh đúng pháp, trở về chỗ cũ, ăn xong rửa tay, tráng bát rửa chân, vào nơi vắng lặng, đọc tụng kinh điển, suy nghĩ đúng pháp; ban ngày ngồi thiền, kinh hành, tu tập tâm mình, dứt trừ các chướng ngại; đến nửa đêm, nghỉ ngơi; sau nửa đêm, mau chóng thức dậy, chỉnh trang y phục, trở về chỗ tu tập.

#### **5) Tăng Trưởng Theo Thứ Tự.**

Đó là tám vị trí theo thứ tự sanh khởi:

- a) Bệnh vị: Mười tuổi trở đi có nhiều bệnh
- b) Sắc vị: Ở tuổi 20 nam, nữ nhan sắc đẹp nhất vào lúc này, qua giai đoạn này không còn nữa.
- c) Lực toàn vị: Ở tuổi 30 sức lực dồi dào.
- d) Hữu trí vị: Ở tuổi 40 suy nghĩ trước khi làm việc gì.
- e) Niệm vị: Ở tuổi 50 nhớ lại việc được, mất của mình.
- f) Sắc lực tổn giảm vị: Ở tuổi 60.
- g) Trí niệm tổn giảm vị: Ở tuổi 70.
- h) Hôn loạn vị: Ở tuổi 80.

Luận Du Già, quyển 2 nói: Tám vị là gì? Đó là xử thai vị, xuất sanh vị, anh hài vị, đồng tử vị, thiếu niên

vị, trung niên vị, lão niên vị, mạo thực vị. Tám vị ở trên tuần tự sanh khởi, đó là tăng trưởng theo thứ tự.

### **6) Hiện Quán Thứ Đệ**

Hiện Quán là đi sâu vào thiền định, không trải qua ngôn ngữ, văn tự,... và khái niệm. Đó là phương pháp nhận thức hiện tiền, trực tiếp chân lý của Phật giáo, nên gọi là Hiện Tiền. Phương pháp nhận thức này ở trong Phật giáo Tiểu Thừa, đặc biệt là lấy Tứ Đế làm phương tiện nhận thức. Gọi là Thứ Đệ Hiện Quán, là Thứ Tự Quán Tứ Đế trong ba cõi. Trước quán Khổ Đế ở cõi Dục thì sanh ra được Pháp Nhãn Trí Vô Lậu. Về sau lại sanh ra Pháp Trí. Kế tiếp quán Khổ Đế ở cõi Sắc và Vô Sắc thì sanh ra được Loại Nhãn Trí, rồi Loại Trí. Cứ như thế đến Tập, Diệt, Đạo, mỗi thứ sanh ra bốn trí. Thứ tự hiện quán Tứ Đế có tổng cộng 16 loại trí huệ.

### **7) Nhập Định Thứ Đệ**

Vì Thứ Đệ Nhập (cửu thứ đệ định) gồm có Tứ Thiền ở cõi Sắc, Tứ Định ở cõi Vô Sắc và Diệt Tận Định. Đó là 9 loại thiền định. Vì tâm ấy không lộn xộn, nương theo thứ tự từng định một mà vào định khác, nên gọi là Thứ Đệ Định.

### **8) Tu Học Thứ Đệ**

Vì phải tăng trưởng Giới Học làm nơi nương tựa. Kế đến tăng trưởng Tâm Học. Tăng trưởng Tâm Học làm nơi nương tựa. Sau cùng tăng trưởng Huệ Học.



Tóm lại, tất cả pháp hữu vi đều có thứ tự. Thường ngày chúng ta thường hay nuôi dưỡng, tuân thủ tập quán thứ tự, không tiếm vị, không vượt cấp, dụng cụ chỉnh tề, không rời xa bản xứ, việc xem xét trước sau, gặp việc nào làm việc ấy, thì với tâm lý ấy chắc chắn từ từ đi đến trong sạch hoàn toàn. Nếu với tâm này đem sử dụng vào công phu niệm Phật ắt hẳn có lợi ích lớn. Huống hồ thường ngày thẩu đáo nguyên tắc thứ tự, dù có gặp việc lớn mới có thể xử lý bình tĩnh, cho đến liên quan đến sống, chết mới không luống cuống. Từ đây mới thấy công dụng của pháp thứ tự rất lớn.

## **XX. Thời**

Thời chính là Thời Gian. Đây là đối tượng quán niệm rất khó, tuy vậy, chúng ta đều xác quyết có sự tồn tại của thời gian, ngay cả cây cỏ, cầm thú cũng biết rõ sự khác nhau của ngày, đêm. Lẽ nào không có ai nói một cách đúng đắn về thời gian sao?

Có một phương pháp có thể chứng minh sự tồn tại của thời gian. Đó là, giả sử có một thế giới, một trạng thái hoàn toàn ngưng đọng thì không có sự tồn tại của thời gian. Một khi có sự biến động phát sanh thì thế giới ngưng đọng ấy sẽ không giống với hiện tại mà trở thành quá khứ.

Bất cứ quá khứ và hiện tại, khoảng cách thật là ngắn ngủi bao nhiêu, đã nói rõ nhất định có sự biến mất của thời gian. Có thể nhận ra thời gian và biến

động có tính quan hệ mật thiết. Có biến động có thời gian tồn tại. Không biến động không có thời gian tồn tại.

Theo đây thời gian quán niệm kiến lập như thế nào?

Bách Pháp Trực Giải nói: Nương vào sự xoay vần trong từng sát na của Sắc, Tâm mà giả lập. nghĩa là dựa vào Sắc, Tâm v.v..., tất cả pháp hữu vi biến động trong từng sát na xoay vòng từ bắt đầu đến cuối, mà giả lập quán niệm của thời gian.

Luận Du Già, quyển 56, nói: Dựa theo sự tương tục của Hành mà phân vị, kiến lập thời. Thời có ba loại: Khứ, lai, kim (quá khứ, vị lai, hiện tại). Hành là chỉ tất cả pháp hữu vi.

Tạp Tập Luận, quyển 2, nói: Thời là đối với sự lưu chuyển tương tục của nhân quả mà giả lập ra. Vì sao? Do có sự chuyển động không ngừng của Nhân Quả. Nếu nhân quả ấy đã sanh đã diệt thì gọi là quá khứ. Nếu nhân quả ấy chưa sanh thì gọi là vị lai. Nếu nhân quả ấy đã sanh chưa diệt thì gọi là hiện tại.

Tại sao nói thời gian là giả pháp? Vì dài, ngắn không nhất định nên gọi là giả pháp. Như nói một ngày đêm, ở cõi người là 24 giờ, nhưng ở Tứ Vương Thiên, một ngày đêm, đối với cõi người, là 50 năm. Một ngày đêm ở trời Đao Lợi, đối với cõi người, là 100 năm. Như thế cũng một ngày đêm mà dài, ngắn không giống nhau, nên gọi thời gian là pháp giả lập.

Lại như cùng là một năm, ở địa cầu có 365 ngày, nhưng ở tinh cầu khác trong thái dương hệ, nếu khoảng cách giữa thái dương và tinh cầu gần nhau thì vào khoảng 10 ngày là một năm, nếu khoảng cách xa thì khoảng 100 năm, hoặc là 1000 năm, là một năm so với địa cầu. Như thế gọi là một năm nhưng dài, ngắn không nhất định, nên gọi thời gian là pháp giả lập

### **XXI: Phương.**

Phương là phương vị (vị trí của phương), chỉ phương hướng và vị trí của Sắc Pháp tồn tại trong không gian. Phương có bốn; đông, tây, nam, bắc hoặc có tám ngoài bốn phương thêm đông nam, tây nam, tây bắc, đông bắc; hoặc có 16 ngoài 8 phương ở trên còn thêm đông bắc đông, bắc bắc đông, đông nam đông, nam nam đông, tây bắc đông, bắc bắc tây, tây nam tây, nam nam tây v.v..., tất cả là 8 phương vị nữa. Còn phương vị kiến lập như thế nào?

Ngẫu Tổ trong Bách Pháp Trục giải nói: Phương là dựa vào hình thể, trước sau, phải trái mà giả lập. Nghĩa là việc kiến lập phương vị cốt dựa một hình thể nào đó để tham khảo, từ đó mới xét xem sự khác nhau về trước sau, phải trái, bốn phương, bốn duy, trên dưới. Trái lại, nếu không vay mượn hình thể thì không phân biệt được trên dưới, không xác định được đông tây thì căn cứ vào đâu để nói phương vị? Xin nêu lên một ví dụ:

1) Chỉ nói hữu (bên phải) không có ý nghĩa nào cả. Khi chúng ta nói đến phải, trái (bên phải, bên trái), trước tiên phải có một điểm để tham khảo bên phải bên trái về vị trí tương đối của nó, thì nói phải, trái mới có ý nghĩa.

2) Trên, dưới (phía trên, phía dưới) cũng vậy, dựa vào hình thể giả lập để xác định. Vì sao? Vì khi con người chưa phát hiện địa cầu là hình tròn đều cho mặt đất bằng phẳng, do đó bất cứ một điểm nào trên mặt đất cũng đều là hướng thẳng đứng, lúc này phương hướng trên, dưới là tuyệt đối đúng. Nhưng sau khi con người biết trái đất là hình cầu thì hướng thẳng đứng mỗi điểm trên mặt đất không còn giống nhau nữa. Ví như ở Đài loan là phương trên thì ở nước Mỹ là phương dưới và nói ngược lại cũng vậy. Bây giờ điều này là hiển nhiên. Khi chúng ta đang nói về trên, dưới thì trước hết phải xem xét trên, dưới chỉ là tương đối so với một vị trí ở đâu mà nói, thì nói trên, dưới mới có nghĩa.

## **XXII: Số**

Số là chữ số, là tên gọi một cách đo lường như lớn nhỏ, ít nhiều về các pháp, kiến lập chữ số như thế nào? Ngẫu Tổ trong Bách Pháp Trực Giải nói: Số là dựa vào tướng ít, nhiều của các pháp mà giả lập một cách tương đối. Nghĩa là kiến lập chữ số dựa vào cả hai “tương nhưng” và “tương đãi” trong các pháp hữu vi. Từ đó mới có những chữ số khác nhau 1, 10, 100,

1000 cho đến A tăng kỳ sanh ra. Sao gọi là “tương nhưng” và “tương đãi”?

### 1) Tương Nhưng: 相仍

Nhưng tương đương với theo cũ (nhân tuần) hoặc làm như xưa (duyên tập). Nghĩa là sau một chữ số thì theo trước đó một chữ số mà có, gọi đó là tương nhưng. Chúng ta theo phù hiệu từ 1 đến 10 của người cổ Ai Cập đến các phẩm vật, có thể thấy ra tình trạng tương nhưng. (Rập khuôn theo các ký hiệu từ 1 đến 10).

Căn cứ vào Tam Tạng Pháp số (Tự điển pháp số Tam Tạng) ghi: Pháp số có ba bậc; bậc thấp, bậc giữa, và bậc cao. Do ba bậc pháp số này cũng có thể thấy được tình trạng Tương nhưng giữa hai chữ số trước, sau:

a) Pháp số bậc dưới: Từ 10, 10 biến ra. Như trong Tam Tự Kinh: 1 thành 10, 10 thành 100, 100 thành 1000, 1000 thành 10.000 (vạn)

10 lập lại 10 cái 1 mà thành, gọi là 10 lần 1 = 10.

100 lập lại 10 cái 10 mà thành, gọi là 10 lần 10 = 100.

1.000 lập lại 10 cái 100 mà thành, gọi là 10 lần 100 = 10.000.

10.000 lập lại 10 cái 1.000 mà thành, gọi là 10 lần 10.000 = 100.000.

b) Pháp số bậc giữa: Từ 100, 100 biến ra như.

100 Lạc xoa ( $10 \times 10.000 = \text{Lạc xoa}$ ) = 1 câu chi ( $1.000 \times 100.000 = 1 \text{ câu chi}$ ). Tóm lại, Lạc xoa:  $1.10^6$ ; 1 câu chi =  $1.10^8$ .

c) Pháp số bậc trên: Bội bội biến ra như:

Câu chi câu chi:  $10^8 \cdot 10^8 = 110^{16} = 1 \text{ A du đa}$ .  
Ấn độ có 10 con số lớn đều thuộc pháp số bậc trên, như: A tăng kỳ, Vô lượng, Vô biên, Vô đẳng, Bất khả số, Bất khả xung, Bất khả tư, Bất khả lượng, Bất khả thuyết, Bất khả thuyết bất khả thuyết (tham Khảo Tự Điển Pháp Số Tam Tạng, trang 820).

## 2) Tương Đãi.

Tương đãi là đôi đãi hỗ tương. Nên biết sự hình thành của khái niệm chữ số, bắt đầu của tương đãi, theo như người ta nói, là của dân tộc Nguyên thủy ở xứ Tân Ghi - Né. Chúng ta dùng ngón út, ngón vô danh, ngón giữa, ngón trỏ, ngón cái của bàn tay trái, cổ tay trái, cánh tay trái, vai trái, tai trái, mắt trái, mũi, miệng, mắt phải, tai phải, vai phải, cánh tay phải, cổ tay phải, ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa, ngón vô danh, ngón út của tay phải để làm thành bộ phận tương ứng với phẩm vật (đồ vật). Giống như người hàng xóm mượn đồ vật, số lượng vật phẩm ấy được kiểm tra kỹ lưỡng. Đến khi trả lại cũng vậy. Như vậy giữa giữ và cho rất là rõ ràng và hợp lý. Về sau con

người tiêng bộ dân, phương thức thay đổi, từ từ thay phù hiệu bằng chữ số.

### **XXIII: Hòa Hợp**

Các pháp hài hòa, dung hợp tập trung ở một chỗ gọi là hòa hợp. Bách Pháp Trục Giải nói: Hòa hợp là dựa vào các pháp không chống trái nhau mà giả lập. Thường nói là hòa hợp như nước với sữa. Như đoàn thể Tăng Sĩ là một loại hòa hợp thanh tịnh. Vì sao? Vì có cả lý và sự. Lý hòa là cùng chứng được lý Niết bàn. Sự hòa là sống trong Lục Hòa. Lại như sự lưu chuyển của 12 nhân duyên là có sự hòa hợp dẫn sanh ra hậu hữu. (quả báo đời sau nhận lấy gọi là hậu hữu). Vì sao? Vì Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức cho đến Hữu duyên Sanh, Sanh duyên Lão Tử. Mười hai chi tuy thuận nhau, như một con sông chuyển động không ngừng, như bánh xe xoay không đứng yên, khiến cho chúng sanh sống, chết ở đời sau vô cùng. Vì vậy gọi là có sự hòa hợp dẫn sanh ra hậu hữu.

Luận Du Già Sư Địa, quyển 52, nói: Sao gọi là hòa hợp? Vì có thể sanh ra các pháp khác, các nhân, các duyên tóm lại thành một, gọi là hòa hợp. Đây xin lấy Nhãn Thức có chín duyên mới sanh làm ví dụ: Những gì là chín? 1) Nhãn căn, 2) sắc cảnh, 3) tác ý, 4) không, 5) minh, 6) chủng tử của nhãn thức, 7) chỗ nương tựa rõ ràng (phân biệt y), 8) chỗ nương tựa nhờ hay sạch, 9) căn bản ý. Chín duyên trên giúp đỡ lẫn

nhau, cùng nhau hợp lực, không trái ngược nhau, thì Nhãn Thức mới có thể sanh khởi. Vì vậy Nhãn Thức cùng Nhãn Căn v.v..., chín duyên, nên gọi là hòa hợp.

#### **XXIV: Bất Hòa Hợp**

Bất hòa hợp cùng với hòa hợp trái nhau. Bách Pháp Trục Giải nói: Bất hòa hợp là dựa vào các pháp trái ngược nhau mà giả lập. Nghĩa là giữa các pháp làm phương hại nhau, trở ngại nhau gọi là bất hòa hợp. Như lửa với nước, như băng với than đỏ, như chánh với tà, như mưa đá với lúa non đều là những bất hòa hợp thông thường. Hoặc trong chín duyên sanh ra nhãn thức khuyết mất một duyên thì duyên sanh nhãn thức không hòa hợp. Hoặc trong mười hai nhân duyên, khuyết một chi, thì nhân duyên sanh tử của loài hữu tình không hòa hợp.

Tổng luận, trên đã trình bày 24 loại Pháp Tâm Bất Tương Ứng Hành, ở đây giải thích sơ lược đã xong. Giờ tổng luận toàn bộ vấn đề trên. Đã trình bày 24 thứ đều dựa vào phân vị khác nhau mà kiến lập, do đó biết được tất cả đều giả có. Luận Tạp Tập, quyển 2, nói rõ như sau:

1) Dựa phân vị khác nhau tăng, giảm của thiện, bất thiện, để kiến lập Đắc.

2) Dựa phân vị khác nhau trụ để kiến lập Mạng Căn.



3) Dựa phân vị khác nhau của tương tự để kiến lập Chúng Đồng Phận.

4) Dựa phân vị khác nhau của bất đắc để kiến lập Dị Sanh Tánh.

5) Dựa phân vị khác nhau của pháp tâm, tâm sở để kiến lập Vô Tướng Định, Diệt Tận Định, Vô Tướng Báo.

6) Dựa phân vị khác nhau của ngôn thuyết để kiến lập Danh Thân, Cú Thân, Văn Thân.

7) Dựa phân vị khác nhau của tướng để kiến lập Sanh, Trụ, Lão, Vô Thường.

8) Dựa phân vị khác nhau của nhân quả để kiến lập Lưu Chuyển, Định Dị cho đến Hòa Hợp, Bất Hòa Hợp tất cả 10 thứ.

Hoặc có người hỏi: Trước nói 24 pháp này, ở trước ba vị khác nhau đã được rõ ràng, thì làm sao một pháp tương đương với một vị ấy mà được rõ ràng?

Đáp : 1) Mạng Căn là một pháp chỉ dựa vào phân vị tâm vương giả lập. Vì sao? Vì mạng căn là chỉ cho chủng tử danh ngôn của chính Thức Thứ Tám sanh ra. Từ chủng tử của Thức Thứ Tám có đầy đủ hiện hành của chính nó sanh ra, đồng thời liên hệ với sắc thân trong một thời kỳ mà công năng của nó không hư hoại. Nương vào công năng này giả lập một Pháp Mạng Căn.

2) Dị Sanh Tánh là một pháp chỉ dựa vào phân vị tâm sở giả lập. Vì sao? Vì Dị Sanh Tánh thì dựa vào một phần công năng của chủng tử hai chướng phiền não và sở tri, khiến cho sáu nẻo, mười hai loại khác nhau, nên gọi là Dị Sanh Tánh. Tuy gọi hai chướng phiền não, sở tri, thật ra là chỉ cho 26 loại tâm sở nhiễm ô, vì chưa dứt hết, khác đối với chúng sanh thuộc thánh nhân, nên gọi là Dị Sanh Tánh.

3) Hai định vô tâm và vô tướng báo là dựa vào tâm vương, tâm sở mà giả lập.

4) Mười chín thứ còn lại đều không với ba vị sắc, tâm vương, tâm sở ở trên mà giả lập tên của chúng. Hữu vi pháp có 94 thứ đã nghiên cứu xong.

## CHƯƠNG XXI PHÁP VÔ VI

第五無為者，  
畧有六種：

- 1) 虛空無為
- 2) 擇滅無為
- 3) 非擇滅無為
- 4) 不動滅無為
- 5) 無想受滅無為
- 6) 眞如無為

Đệ ngũ Vô vi giả,  
lược hữu lục chủng:

- 1) Hư không vô vi
- 2) Trạch diệt vô vi
- 3) Phi trạch diệt vô vi
- 4) Bất động diệt vô vi
- 5) Vô tưởng thọ diệt vô vi
- 6) Chân như vô vi

Pháp vô vi sơ lược có sáu thứ:

- 1) Hư không vô vi
- 2) Trạch diệt vô vi
- 3) Phi trạch diệt vô vi
- 4) Bất động diệt vô vi
- 5) Vô tưởng thọ diệt vô vi
- 6) Chân như vô vi

Luận này sẽ nêu ra tất cả pháp thế và xuất thế, gión gọn có 5 vị, 100 pháp. Bốn vị trước là Tâm Pháp, Tâm Sở Hữu Pháp, Sắc Pháp và Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp. Cộng lại có 94 thứ thuộc Pháp Hữu Vi của thế gian. Phần này đã nghiên cứu

xong. Giờ trình bày vị thứ năm thuộc Vô Vi Pháp là pháp xuất thế gian, sơ lược có sáu thứ.

Sao gọi là Vô Vi?

Vi có nghĩa tạo tác (làm ra). Hữu vi pháp có 94 thứ đều nhờ nhân duyên tạo tác mà có sanh diệt, vô thường, nên gọi nhân duyên hòa hợp thì sanh, nhân duyên phân tán thì diệt. Giờ đây sắp nghiên cứu Pháp Vô Vi, đó là pháp xa lìa nhân duyên tạo tác, không sanh không diệt, thường còn.

Nhưng Vô Vi Pháp và Hữu Vi Pháp không phải Một không phải Khác.

Không phải Một là Pháp Hữu Vi chỉ cho sự tướng sanh diệt, biến hóa, như làn sóng của những con sóng. Còn Pháp Vô Vi chỉ cho chân lý bất sanh bất diệt, thí như nước biển. Nếu Vô Vi và Hữu Vi cuối cùng là **Một** thì vô vi không sai khác, hữu vi cũng không khác. Hoặc hữu vi sai khác, vô vi cũng không khác. Nhưng thực tế không như vậy, nên nói là chẳng phải **Một**.

Chẳng phải **khác** là hoàn toàn không có Pháp Vô Vi tồn tại ở ngoài Pháp Hữu Vi, mà cùng với pháp hữu vi đối đãi nhau, cũng không thể tách Hữu Vi Pháp và Vô Vi Pháp thành hai phần riêng biệt. Nếu tách ra hai phần riêng biệt thì vô vi pháp không còn là thật tánh của Hữu Vi Pháp. Như nước biển tuy do gió động mà biến thành làn sóng, nhưng toàn nước là sóng, toàn sóng là nước.

Tóm lại, Phi Nhất (chẳng phải một) là ước dụng mà nói. Hữu Vi, Vô Vi không phải Một, như làn sóng với nước biển, một động một tĩnh. Phi Dị (chẳng phải khác) là ước thể mà nói. Hữu Vi, Vô Vi không khác, như nước biển tức là bản thể của làn sóng.

Đoạn trên đã nói Pháp Vô Vi hiển thị ở bốn chỗ: Vô Vi Pháp phải mượn bốn Pháp Hữu Vi Tâm, Tâm Sở, Sắc và Bất Tương Ứng Hành để hiển thị (biểu lộ). Từ đây cũng có thể thấy Hữu Vi, Vô Vi không phải Một, không phải Khác. Như núi, sông, cây, cỏ (dụ cho Vô Vi Pháp), tuyết phủ khắp mọi nơi (dụ cho Hữu Vi Pháp), tuyết khắp nơi tan chảy không còn nữa thì Pháp Vô Vi có thể biểu hiện.

Hai điểm khái thị (gợi ý). Căn cứ ý nghĩa trên, chúng ta có được hai điểm gợi ý sau đây:

**1) Pháp Vô Vi phải từ pháp hữu vi làm ra,** tức là lấy Vô Vi Pháp làm mục đích, mượn Hữu Vi làm con đường. Nếu chỉ thừa nhận Vô Vi, xem thường hữu vi thì đoạn tuyết với Vô Vi. Nếu dính mắc vào Hữu Vi mà không biết Vô Vi thì tự vẽ rắn thêm chân. Đoạn trước nói đến người chấp sự, mê lý.

**2) Tu Pháp Hữu Vi mà không vương mắc,** đó là Vô Vi. Trừ cách này, ngoài ra không có cái gì gọi là Vô Vi. Như Kinh Kim Cang nói: Thật ra không có chúng sanh được diệt độ, phải tự độ hết chúng sanh. Đối với pháp không vương mắc, phải tự thực hành Bồ Thí. Độ chúng sanh, hành Bồ Thí là Pháp

Hữu Vi vậy. Vô diệt độ, bất trụ pháp là Pháp Vô Vi vậy.

Nhưng là Pháp Vô Vi thì như như bất động, chẳng do nhân duyên sanh, vốn không thể nói, còn không thể gọi là Một. Sao lại nói có sáu thứ? Chỉ vì hiển thị ở bốn nơi, cho nên không gây trở ngại việc bám víu Pháp Hữu Vi có thể hiển lộ. Nói sơ lược chỗ hiển lộ của Pháp Vô Vi có sáu thứ khác nhau.

**A: Hư Không Vô Vi.**

Bách Pháp Trực Giải nói: Chẳng phải sắc, chẳng phải Tâm, xa lìa các chướng ngại, không thể tạo tác, nên gọi là Vô Vi. Pháp Vô Vi như hư không. Vì có gì?

1) Phi Sắc: Không có chất ngại của Sắc Pháp.

2) Phi Tâm: Không có khả năng duyên lự của Tâm Pháp.

3) Ly Chướng: Đã không có chướng ngại tất cả vật, cũng không bị tất cả vật làm chướng ngại.

4) Vô Khả Tạo Tác: Không hình, không tướng, đã không thể do tạo tác sanh ra, cũng không thể do tạo tác diệt đi.

Tông Cảnh Lục, Quyển 6, nêu lên 10 nghĩa của hư không, dùng lý chân như làm tí dụ.

1) Vô Chướng Ngại: Dung nạp được tất cả các pháp

2) Chu Biền: Có mặt khắp tất cả nơi.

3) Bình Đẳng: Vì không có khác nhau giữa thân sơ, xa gần, yêu ghét.

4) Quảng Đại: Không có biên giới.

5) Vô Tướng: Không có hình tướng.

6) Thanh Tịnh: Vì không ô nhiễm.

7) Bất Động: Vì không thể thiên chuyển.

8) Hữu Không: Vì thể không có.

9) Không Không: Vì không lại không.

10) Vô Đắc: Vì đều không thể được.

Mười nghĩa của hư không như thế, cho nên được dùng so sánh với Pháp Vô Vi.

Hỏi: Người đều thấy hư không, sao lại nói là không thể thấy?

Đáp: Người đời chỉ thấy sắc sáng tỏ trong không gian, nghĩ tâm ở trong đó, biết không khác với vật, đến khi hiểu được hư không, bèn nói là thấy hư không, nhưng thật sự không thấy. Nếu hư không có thể thấy thì sắc pháp rồi. Sắc thì vô thường, Niết Bàn mở rộng, không gian sáng trưng không thể không thấy.

### **B: Trạch Diệt Vô Vi.**

Còn gọi là Số Diệt Vô Vi. Số chỉ Huệ Số (tức Tâm Sở Huệ). Diệt là Tịch Diệt (tức là Niết Bàn). Dựa vào huệ số đoạn chướng mà được Niết Bàn, nên gọi là Số Diệt Vô Vi (Vô Vi là tên khác của Niết Bàn)

Sao gọi là Trạch Diệt Vô Vi? Bách Pháp Trục Giải nói: Sự chọn lựa của trí huệ chân chánh, diệt hết

phiền não, hiển lộ chân lý, vốn không sanh, diệt, nên gọi là Vô Vi. Tức là dựa vào năng lực của việc chọn lựa chính xác là Nhân, mà được Quả vĩnh viễn đoạn trừ phiền não ràng buộc. Quả này do đoạn phiền não mà hiển lộ, vốn là Niết Bàn không sanh không diệt, nên gọi là Vô Vi.

Thành Duy Thức Luận, quyển 10, nói: Nêu ra hai thứ trạch diệt.

1) Diệt Phục Đắc (chứng được do diệt trừ phiền não): Vì dứt trừ phiền não cảm sanh (phiền não chướng) mà chứng được Trạch Diệt.

2) Diệt Chướng Đắc (chứng được do diệt sở tri chướng): Vì dứt trừ chướng còn lại (sở tri chướng) mà chứng được Trạch Diệt.

Cho đến Tông Duy Thức lập ra bốn loại Niết Bàn, chỉ có loại một là Bản Lai Thanh Tịnh Niết Bàn là không thuộc Trạch Diệt Vô Vi, vì không do dứt trừ sở tri chướng mà được. Ba loại Niết Bàn còn lại đều thuộc Trạch Diệt Vô Vi. Vì sao?

1) Hữu Dư Y Niết Bàn: là Niết Bàn của Tam Thừa vô học dứt trừ phiền não chướng, chứng được sanh không, hiển lộ chân như. Đây là sự hiểu biết chân chánh. Dựa vào nghĩa tạm gọi là Hữu Dư Y Niết Bàn (vì thân, trí, quả của người ấy vẫn còn, chưa diệt khổ y, nên gọi Hữu Dư Y Niết Bàn)

2) Vô Dư Y Niết Bàn: là thân, trí đều diệt hết, hoàn toàn không còn cái Nhân Khổ (phiền não



chương) và Quả Khổ ( quả báo thân năm uẩn trong một giai đoạn) ở ba cõi, chân như đã hiển lộ. Dựa vào nghĩa ấy tạm gọi là Vô Trụ Y Niết Bàn.

3) Vô Trụ Xứ Niết Bàn: Tức là chân lý của Bản Lai Tự Tánh Thanh Tịnh Niết Bàn đã nói ở trước. Do ra khỏi hai chương (phiền não chương và sở tri chương) mới có thể hiển lộ hoàn toàn vô trụ ấy. Đại Bi, Bát Nhã luôn luôn giúp đỡ lẫn nhau. Nhờ Bát Nhã không ở trong sanh, tử. Nhờ Đại Bi không ở trong Niết bàn. Vì Bát Nhã là Đại Bi đem đến lợi lạc cho loài hữu tình xuyên suốt tương lai. Vì Đại Bi là Bát Nhã, vận dụng độ sanh mà luôn vắng lặng. Vì nương vào nghĩa ấy tạm gọi là Vô Trụ Xứ Niết Bàn.

Ba loại Niết bàn đều tiêu trừ ràng buộc, tiêu trừ hai chương mà chứng được, nên thuộc Trạch Diệt Vô Vi.

### **C: Phi Trạch Diệt Vô Vi.**

Còn gọi là Phi Số Diệt Vô Vi. Vì loại vô vi này, không nhất thiết nương vào trí huệ chân chánh để chọn lựa, mà sanh khi trừ hết phiền não thì hiển lộ, cũng có hai loại:

1) **Lý Tánh Tự Hiện:** Tức bản tánh của chân như, tuy bị khách trần che khuất, như ngọc minh châu trong sáng, rơi xuống bùn lầy, tánh thể của nó vốn trong sạch không cần phải kinh qua sức chọn lựa vô lậu mới hiển lộ. Bách Pháp Trục Giải nói: Bản Tánh

Thanh Tịnh không nhờ sức chọn lựa, nên gọi là Vô Vi.

**2) Duyên Khuyết Sở Hiện** (thiếu duyên không hiển lộ). Tức là các pháp Sắc, Tâm nhờ các duyên mà sanh, nếu gặp thiếu duyên thì không sanh. Lý Thanh Tịnh hiển lộ là chỉ dựa vào đó, nên gọi là Vô Vi. Bách Pháp Trục Giải nói: Pháp Hữu Vi thiếu duyên thì tạm thời không sanh, tuy chẳng phải là hoàn toàn mất hết mà chỉ vì thiếu duyên, nên gọi là Vô Vi. Như khi nhãn thức và ý thức chuyên chú vào cảnh sắc thì những cảnh khác thanh, hương, vị, xúc đều vắng mặt. Tức là tuy có nhĩ thức mà không nghe tiếng, tuy có tỵ thức mà không ngửi hương, tuy có thiệt thức mà không nếm vị, tuy có thân thức mà không xúc giác. Vì sao? Vì chuyên chú (tập trung, chú ý) vào sắc rồi, nên các thức còn lại không sanh vì thiếu. Chẳng những ở đời này không sanh thức (trong trường hợp ấy) mà ở đời vị lai cũng không sanh.

Có người hỏi: Khi Nhãn cùng Ý Thức tập trung vào sắc, tai, mũi, lưỡi, thân thức tuy không sanh, nhưng sau đó một sát na có thể sanh lại, tại sao ở đời sau hoàn toàn không sanh?

Đáp: Vì sau một sát na thì các thức khác sanh lại, trước một sát na không phải là các thức ấy, tức là các thức khác đã bị nhãn và ý thức làm chướng ngại, ở đời vị lai càng không sanh lại. Vì sao? Vì năm thức trước chỉ có hiện lượng, nên không duyên ở quá khứ

và vị lai. Cho nên Năm Thức có Phi Trạch Diệt, vì nhân duyên không đủ. Chính là dựa vào pháp hữu vi thiếu duyên này mà chân lý không được sanh ra, nên gọi là Phi Trạch Diệt Vô Vi.

**D: Bất Động Diệt Vô Vi.**

Tức là Bất Động Vô Vi là Pháp Vô Vi của Thiền Thứ Tư ở Sắc Giới hiện ra rõ ràng. Bất động tức Là Bất Động Định, đối lại với Hữu Động Định. Câu Xá Luận, quyển 28, nói: Dưới ba tĩnh lự (đệ tứ thiền) gọi là Hữu Động, vì còn có tai họa. (Sơ thiền, động vì Tầm, Tứ: Nhị Thiền, động vì Hỷ; Tam Thiền, động vì Lạc). Tĩnh lự thứ tư (Đệ Tứ Thiền) gọi là Bất Động, vì không có tai họa (năm thứ vui thích gọi là lạc; ý thức, do đó, phân biệt mà vui thích gọi là hỷ). Có tám thứ tai họa: Tầm, tứ, tứ thọ (khổ lạc, ưu, hỷ); nhập tức, xuất tức. Tám loại tai họa này Đệ Tứ Tĩnh Lự đều không có, nên Đức Thế Tôn nói là Bất Động. Dựa theo tám tai họa này, giống như gió có thể làm động mặt nước yên lặng. Giờ thiền thứ tư không có tám thứ tai họa này thì tâm như tấm gương sáng không hề giao động, cũng giống như mặt nước yên lặng không có sóng, nên gọi là Định Bất Động. Nhưng chữ Diệt trong bất Động Diệt, chính là chỉ tiêu diệt tám thứ tai họa này.

Bách Pháp Trực Giải nói: Bất Động Diệt Vô Vi là đi vào Thiền Thứ Tư, quên hết cả khổ, vui, bỏ luôn niệm thanh tịnh, tam tai (hỏa tai, thủy tai, phong

tai) không đến được, cũng gọi là Vô Vi. Ở đây giải thích sơ lược như sau:

**1) Quên cả khổ, vui.** Vì trong Thiền Thứ Tư, tâm chuyển sang vắng lặng, trong năm thọ thì hai thọ khổ, vui đều không còn, chỉ còn tương ứng với xả thọ. (Sơ Thiền đủ ba thọ: 1) Hỷ thọ: được ý thức tương ứng. 2) Lạc thọ: được ba thức, nhĩ, thân tương ứng. 3) Xả thọ: được bốn thức nhãn, nhĩ, thân, ý thức tương ứng. Nhị Thiền đủ hai thọ : 1) Hỷ thọ; 2) Xả thọ. Hai thọ này cùng với ý thức tương ứng. Tam Thiền đủ hai thọ: 1) Lạc thọ; 2) Xả thọ. Hai thọ này cũng cùng ý thức tương ứng. Tứ Thiền chỉ có một xả thọ và cùng với ý thức tương ứng). Kinh Địa Trì nói; Đệ Tứ Thiền gọi là Xả Thọ Thiền.

**2) Xả Niệm Thanh Tịnh** (bỏ luôn niệm thanh tịnh), tức là Hành Xả Thanh Tịnh và Niệm Thanh Tịnh.

a) Hành xả thanh tịnh: xa lìa vui (lạc) mà không tiết nuôi gọi là xả. Vì đã chứng được Tứ Thiền Bất Động Chân Định thì bỏ cái vui khó bỏ mà không sanh hối tiếc, được tâm an tịnh, bình đẳng, nên gọi là Hành Xả. Khi chứng Tứ Thiền Bất Động Định, tâm không ghi nhớ dính mắc, tự mình có thể lìa bỏ, nên gọi là Hành Xả. (Hành Xả một trong những thiện pháp, cho nên gọi là Hành Xả, vì chọn riêng Xả của Xả thọ.

b) Niệm Thanh Tịnh: Niệm là nhớ rõ không quên. Vì hành giả đã chứng được Đệ Tứ Thiền Chân Định, đang nghĩ nhớ đến lỗi làm ở hạ địa (địa thấp nhất trong chín địa), lại nhớ đến công đức của chính mình, được nuôi lớn thích lợp, làm cho không thoái lui, tiến vào thẳng phẩm, cũng gọi là chứng Tứ Thiền Bất Động Định, thiền định phân minh, đẳng trí chiếu soi, nên gọi là Niệm Thanh Tịnh. (Đẳng trí là trí hiểu biết việc Thế gian. Biết khắp các pháp nên gọi là đẳng trí).

**3) Tam Tai Không Đén.** (Tam tai là ba thứ tai họa khởi lên ở Kiếp Mạt, có hai loại nhỏ và lớn. Nếu Tiểu Tam Tai thì phát sanh ở Kiếp Trụ. Tức là trong Kiếp Trụ có 12 kiếp tăng, giảm. Khi khởi lên đến lúc kết thúc kiếp giảm, gọi đó là Tiểu Tam Tai (đao binh tai, tật dịch tai, cơ cần tai). Nếu Đại Tam Tai thì xuất hiện ở Hoại Kiếp. Tức là trong kiếp hoại có 20 kiếp tăng, giảm. Trước 19 kiếp tăng, giảm, loài hữu tình của cõi thế gian hư hoại, đến một kiếp tăng, giảm cuối cùng thì cõi thế gian hư hoại vì ba Đại Tam Tai ( hỏa tai, thủy tai, phong tai).

Giờ nói Tam Tai là chỉ cho Đại Tam Tai. Đại tam tai không khởi lên cùng một lúc mà tuần tự khởi lên để tiêu hoại thế gian. (Đầu tiên hỏa tai nổi lên: bầy mặt trời xuất hiện cùng một lúc, sau đến Thủy tai nổi lên do mưa kéo dài, rồi đến Phong tai nổi lên do gió

đánh vào nhau. Sức mạnh của ba loại tai họa đó huỷ hoại Khí thể gian).

a) Hỏa tai: Lửa đốt cháy từ Dục Giới đến Trời Sơ Thiên.

b) Thủy tai: Nước ngập từ Dục Giới đến Trời Tam Thiên.

c) Phong tai: Gió thổi tan từ Dục Giới đến Trời Tam Thiên.

Hỏi: Duyên gì mà Định Thứ Ba trở xuống bị hỏa, thủy, phong tai?

Đáp: Trong Sơ, Nhị, Tam Thiên tai họa ở trong bằng những tai họa kia. Nghĩa là Tam Tai bên ngoài do Tam Tai bên trong chiêu cảm. Như Sơ Thiên lấy Tầm, Tứ làm nội tai. Tầm, Tứ phân biệt giống như lửa dữ có thể đốt cháy tâm cấu giận, buồn rầu, nên chiêu cảm Hỏa Tai bên ngoài. Nhị Thiên lấy Hỷ Thọ làm một tai và khinh an đều có thể làm thân mát nhuận như nước nên chiêu cảm Thủy Tai bên ngoài. Tam Thiên lấy sự rung động của hơi thở làm nội tai. Hơi thở này là gió, nên chiêu cảm Phong Tai bên ngoài.

Tóm lại, Sơ Thiên có đủ bên trong, ngoài cũng bị Tam Tai phá hoại.

Nhị Thiên có Nhị Tai bên trong, ngoài cũng bị Nhị Tai phá hoại.

Tam Thiên chỉ có một tai, nên ngoài cũng chỉ có một tai phá hoại.

Hỏi: Tứ thiên sao Tam Tai không đến?

Đáp: Lý do Tứ Thiên không có ngoại tai, vì không có nội tai. Do đó Phật nói Tứ Thiên là Bất Động. Bất Động thì bất hoại. Tam Tai trong ngoài không thể đến được.

Pháp Vô Vi xa lìa tất cả nói năng, một vị bình đẳng, vốn không khác nhau, chỉ tùy theo khả năng mà hiển lộ (như căn cơ có nhanh, chậm; ngộ có cạn, sâu...) nên phương tiện nói có khác nhau. Giờ thì tùy theo hành giả vào Thiên Thứ Tư Bất Động Định thì Pháp Vô Vi được hiển thị, tạm gọi là Bất Động Diệt Vô Vi.

### **E: Tướng Thọ Diệt Vô Vi.**

Nếu như hành giả vào Diệt Tận Định có thể Pháp Vô Vi được hiển thị. Bách Pháp Trục Giải nói: Tướng, Thọ diệt là Vô Vi, vào Diệt Tận Định, Tướng, Thọ không còn hoạt động, vì gần giống với Niết Bàn, cũng gọi là Vô Vi. Ở đây giải thích sơ lược như sau:

**1) Diệt Tận Định;** là không còn Tâm, Tâm Sở (của sáu thức trước và phân tâm, tâm sở nhiệm ô của thức thứ bảy và trụ vào Định Vô Tâm Vị. Gọi đó là Diệt Tận Định.

**2) Tướng, Thọ không hoạt động.** Diệt Tận Định cũng gọi là Diệt Thọ Tướng Định. Bởi vì tất cả thánh nhân trước khi vào định này, rất là chán ghét hai Tâm Sở Thọ và Tướng rồi cố gắng tìm cách diệt nó đi, nên từ gia hạnh (chuẩn bị hành động) đặt tên là

Diệt Thọ Tướng Định. Câu Xá Luận, quyển 1, nói: Pháp sanh tử lấy Thọ và Tướng làm Nhân tối thắng (hơn hẳn). Do đam mê, vướng mắc Thọ mà khởi lên tướng điên đảo sanh tử luân hồi. Ý muốn nói; nguyên nhân hữu tình chúng sanh trôi lăn trong sống chết, không phút giây tạm ngừng, một mặt là do nam, nữ say đắm nhau, mê mẩn quần quít hưởng thọ dục lạc; mặt khác là lúc thân trung âm đầu thai, niệm đầu tiên sanh ra tướng điên đảo. Vì ở chúng sanh có đầy đủ hai thứ nhân duyên điên đảo tướng này là ham muốn, đắm say hưởng thọ dục lạc. Do đó từ vô thủy kiếp đến nay luôn ở trong luân hồi sanh tử, chịu vô lượng khổ.

Đức Thế Tôn thị hiện ở thế gian, giảng kinh, thuyết pháp, chỉ có một mục đích là dạy cho chúng sanh được giải thoát sự trói buộc của sanh tử và thể nhập Niết Bàn. Vì lý do này về sau Đức Thế Tôn chỉ dạy cho người tu tập các thiền định. Đó là Định Diệt Thọ, Tướng chuyên đối trị hoạt động của Hai Loại Tâm Sở Thọ Và Tướng. Người hành giả tu học định này, nếu có khả năng dựa vào sự chỉ dạy của Thế Tôn, như pháp tu hành, thì có thể khắc chế Thọ, Tướng, ngưng hẳn hưởng thọ dục lạc, xa lìa vọng tướng điên đảo. Như vậy là thoát hẳn sống, chết, chính mình chứng được Niết Bàn vắng lặng.

**3) Gần giống như Niết Bàn.** Duy Thức Tâm Yếu, quyển 7, nói: Định này tuy thuộc Đạo Đế, nhưng gồm có Phi Học và Phi Vô Học, vì nó gần giống với



Niết Bàn. Nghĩa là Diệt Tận Định là một pháp hữu vi vô lậu, gộp vào Đạo Đế, không phải Niết Bàn Diệt Đế.

Lại định này đã thuộc Đạo Đế phải thuộc hữu học. Nhưng gần giống Niết bàn vắng lặng mâu nhiệm, nên chẳng phải thuộc hữu học.

Lại định này đã không phải là Diệt Đế Niết Bàn, nên cũng chẳng thuộc vô học.

Như trên đã nói tuy hành giả vào Diệt Tận Định cũng gọi là Vô Tâm Định, diệt tâm, tâm sở làm cho thân được an ổn. Nhờ vậy mà hiển thị được pháp Vô Vi, tạm đặt tên là Tướng Thọ Diệt Vô Vi.

#### **F: Chân Như Vô Vi.**

Do tánh của pháp này chân thật, tướng thì như thường mà đặt tên như vậy. Năm loại vô vi trước đều dựa vào đây mà giả lập.

Luận Thành Duy Thức, quyển 9, nói: Chân là chân thật, hoàn toàn không hư vọng. Như là như thường, hoàn toàn không biến đổi. Vì sự chân thật này đối với tất cả vị, tánh của nó thường như, nên gọi là Chân Như. Tức có nghĩa là vắng lặng không hư vọng. Trong đoạn văn trên có cụm từ “tất cả vị” là chỉ cho nhân quả thuộc thánh, phàm, các phần vị thế và xuất thế gian. Vì Chân Như bất biến tùy duyên, nên gọi là đối với tất cả vị (ư nhất thiết vị). Lại vì Chân Như tùy duyên bất biến, nên gọi đối với tất cả vị tánh của nó thường như. Đó chính là **tại phàm không giảm, tại**

**thánh không tăng, ở trong sanh tử mà không nhiễm, chứng Niết Bàn mà không tịnh.** Giống như nước với băng cùng có tánh ướt.

Luận Thành Duy Thức, quyển 2, nói: Chân như cũng là cái tên giả lập. Ngăn chặn không để vướng vào **không** nên nói là **có**. (Tức là ngăn chặn ác thủ không và tà kiến, nên gọi chân như là có). Ngăn chấp hữu nên nói là không (chặn lại chấp thật hữu của Hóa Địa Bộ thuộc Tiểu Thừa, nên nói là không. Tình Chấp là không, không phải không có thể của chân như). Không nói hư, ảo (hư đối, ảo hóa) nên nói là thật. (Hư là Biến Kế Sở Chấp. Ảo là dựa vào đó mà được biểu hiện, tức là biểu hiện Chân Như là Tánh Viên Thành Thật). Về lý chẳng hư vọng, điên đảo, nên gọi là Chân Như (chẳng phải giả dối nên gọi là chân. Không điên đảo nên gọi là như). Thuật Ký, quyển 53, cũng nói: Chân là chọn lọc các pháp hữu lậu, vì hữu lậu giả dối. Như là chọn lọc vô lậu hữu vi, thể của nó là chân nhưng vì có sanh có diệt.

Sự quan hệ giữa Chân Như và các pháp. Bách Pháp Trực Giải nói: Chân Như chính là tánh vừa giả vừa thật của các pháp Sắc, Tâm. (vừa giả vừa thật của sắc, tâm tức chỉ cho bốn pháp hữu vi ở trước). Các pháp như sóng, tánh của các pháp như nước. Các pháp như sợi dây, tánh ấy như sợi dây. Các pháp không có tánh này thì không có tự thể. Tánh này là

các pháp cũng không có tự tướng, cho nên với các pháp không phải một không phải khác.

Kế đến nói rõ phương pháp chứng được Chân Như. Bách Pháp Trục Giải nói: Chỉ có lìa xa Biến Kế Sở Chấp, thấu rõ ngã, pháp đều không mới có thể chứng được thể của Chân Như. Nghĩa là chúng ta nếu muốn chứng được Chân Như thì phải bắt đầu ở đây: Quán sát muôn pháp đều là Y Tha Khởi. Tất cả phàm phu do không hiểu Y Tha Khởi, muôn pháp dựa vào Y Tha Khởi biến kế thành thật có, liền hiện ra vọng tưởng trùng trùng, mà còn bị vọng tưởng ấy làm khốn khổ, quấy rối và ràng buộc. Do vậy trôi nổi trong biển khổ sanh tử trường kỳ, không một phút dừng nghỉ. Trái lại, nếu chúng ta có thể nương vào muôn pháp của Y Tha Khởi mà vận dụng trí huệ Bát Nhã, luôn luôn thấu hiểu muôn pháp đều là sự biến hiện của Y Tha Khởi, giả tướng tạm thời tồn tại. **Đương thể của vạn pháp tức không**, cuối cùng không có một cái gì gọi là có. Giống như mộng, ảo, bào, ảnh thì có thể không bị mê lầm bởi giả tướng, lìa xa vọng tưởng do Biến Kế Sở Chấp gây ra, mà chứng được Diệu Lý Viên Thành thật mới mong nhảy ra khỏi vòng xoay luân hồi sanh tử, đi vào cung điện an lạc Niết Bàn.

Bách Pháp Trục Giải lần đầu tiên giải thích đề mục của luận này rằng: Nếu trong tất cả pháp thấu rõ nhị không thì tất cả đều là cánh cửa đi vào chứng lý

Đại Thừa. Câu này khuyên chúng ta, nếu có thể trong từng ngày bình thường, đối với vạn tượng muôn hình, muôn vẻ của thế gian, bất cứ một việc gì, một lý gì, tất cả đều quán chiếu tư duy, thông đạt lý nhị không của ngã và pháp. Từ sự quán chiếu, từ duyên như thế nên đều có thể chứng nhập lý thể của Đại Thừa (tức Chân Như) và được giải thoát sanh tử, thành Phật an vui. Đây cũng là dụng ý của Bồ Tát Thiên Thân khi viết luận này.

Về sau gọi Chân Như tức Duy Thức Tánh. Vì sao? Luận Thành Duy Thức, quyển 9, nói: Duy thức tánh, tóm tắt có hai thứ.

1) Hư Vọng: Đó là Biến Kế Sở Chấp (tức biến kế dựa trên Y Tha Khởi).

2) Chân Như Thật: Đó là Tánh Viên Thành Thật (tức viên thành thật dựa trên Y Tha Khởi biểu hiện). Vì đơn giản nói là hư vọng mà để nói thật tánh. Đây là nêu rõ hai Tánh Biến Kế và Viên Thành đều không rời Y Tha Khởi. Chỉ dựa vào Y Tha Khởi để bỏ đi Biến Kế Chấp của hư vọng, tức là có thể làm xuất hiện Viên Thành Thật đúng đắn (chân như). Giờ lược bỏ hư vọng của Duy Thức Tánh (tức Biến Kế Chấp), nên thêm vào chữ **Thật** mà nói là Chân Thật Duy Thức Tánh hoặc Duy Thức Thật Tánh.

Luận thành duy thức, quyển 9, nói: Còn có hai tánh nữa.

1) Thế tục: Đó là tánh Y Tha Khởi.

2) Thắng nghĩa: Đó là Viên Thành Thật. Vì lược bỏ thể tục nên nói thật tánh. Đây là trừ bỏ pháp vô thể của biến kế chấp mà cùng với pháp hữu thể một cách tương đối. Giờ giảm lược duy thức tánh của thể tục (tức y tha khởi) mà làm lộ rõ Chân Như Thắng Nghĩa, cho nên thêm chữ thật và nói Chân Như là Thật Tánh Duy Thức.

Luận này tuy phân tích tất cả pháp làm năm vị, nhưng tất cả pháp đều không là thức. Vì sao? Vì tâm vương là tự tánh của thức, tâm sở là tương ứng của thức, sắc là cái thức biến hiện, tâm bất tương ứng hành là phần vị của thức, vô vi là thật tánh của thức. Vì vậy nói: Sự, lý của năm pháp không là thức. Hoặc nói: Tất cả duy thức, là khởi thức không một pháp nào có thể tồn tại, cho nên nói rằng tất cả pháp vô ngã.

## Chương XXII VÔ NGÃ.

言無我者  
畧有二種  
一補特伽羅無我  
二法無我

Âm :

Ngôn vô ngã giả,  
Lược hữu nhị chủng:  
Nhất Bồ Đặc Già La vô ngã,  
Nhị Pháp vô ngã.

Nghĩa:

Nói vô ngã  
Sơ lược có hai thứ:  
Một Bồ Đặc Già La không có ngã  
Hai Pháp không có ngã.

Phật pháp đề cập đến ngã thì phải có đầy đủ thường trụ, bất biến (tức là thường còn), tồn tại độc lập, có chủ (nhân ông) thì mới gọi là ngã. Giờ nói vô ngã là chủ trương sự tồn tại của tất cả, bất luận hữu vi, vô vi, đều không có cái ngã đủ hai nghĩa như trên (thường còn và chủ thể), nên đề xướng tất cả pháp vô ngã. Nếu có người, đối với pháp hữu vi và vô vi, mà chấp là thật có, thì gọi đó là Tăng Ích Chấp (đã chấp rồi giờ càng chấp thêm), vì không thấu hiểu pháp hữu vi là cái tướng của duyên khởi và vô vi pháp là cái tướng của vắng lặng.

**A: Vô ngã của Bồ Đặc Già La.**

Bổ Đặc Già La là phiên âm tiếng phạn, có nghĩa là Hữu Tình. Hữu Tình Vô Ngã tức Sanh Không. Vì chúng sanh hữu tình là sự vay mượn năm uẩn hòa hợp mà thành cá thể, đồng thời không có đủ hai điều kiện thường trụ, bất biến, tồn tại một cách độc lập và chi phối một cách tự tại (như ý), nên gọi là Bổ Đặc Già La không có ngã.

Bổ Đặc Già La cũng có thể phiên âm là Số Thủ Thủ. Vì các hữu tình luôn luôn qua lại các nẻo luân hồi, tùy nghiệp thiện, ác bám chặt vào Tam Đồ, Lục Đạo. Đã theo chiêu cảm của nghiệp nào có thường trụ; theo chiêu cảm của nghiệp lành thì nhận quả báo an vui của trời người; theo chiêu cảm của nghiệp ác thì chịu quả báo khổ đau của tam đồ (ba đường; địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh). Qua lại sáu đường, giống như xe cộ, hình dung, thay đổi chưa từng cố định. Thật ngã lại như thế sao? Vì vậy nói Vô Ngã Bổ Đặc Già La.

### **B: Vô Ngã Của Pháp.**

Pháp Vô Ngã tức Pháp Không. Vì tất cả pháp: sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều dựa vào nhân duyên mà sanh, không có tự tánh thật sự bất biến, nên cũng qui về không, gọi là Pháp Vô Ngã.

Đã biết Sanh Ngã, Pháp Ngã là căn bản sanh tử của loài hữu tình. Vì loài hữu tình có hai ngã như thế nên khởi lên ba loại tạp nhiễm của nghiệp khổ,

làm cho loài hữu tình rong ruổi, chìm nổi triền miên ở trong sanh tử.

Nhưng Hai Ngã này lại bắt nguồn từ hai Thức Thứ Sáu Và Thức Bảy. Từ vô thị đến nay, loài hữu tình nhận lấy cái nhân huân tập bên trong của hai thức Thứ Sáu, Thức Bảy, giả dối và ảnh hưởng ngoại duyên ở hiện tại bèn khởi lên hai loại ngã chấp sanh và pháp, khiến cho loài hữu tình sanh tử không dừng. Giờ hành giả muốn chấm dứt sanh tử thì phải từ hai Thức Thứ Sáu, Thức Bảy siêng năng quán Vô Ngã. Nhưng Thức Thứ Bảy, từ vô thị đến nay và đến lúc chưa chuyển vị (chuyển thức thành trí) thì thu vào một vị Hữu Phú Vô ký Tánh, đã không cùng các tâm sở thiện như tín,... tương ưng, lại không có sức của vô dục, giải, niệm, định thì làm thế nào có thể tự tu quán Vô Ngã? Chính vì thế chúng ta muốn chuyển Thức Thứ Bảy chỉ có cách duy nhất từ Thức Thứ Sáu và tâm sở chính huệ tương ưng. Nương vào giáo lý Đại Thừa như thật quán sát thì có thể thành công. Bởi Thức Thứ Sáu và Thức Thứ Bảy quan hệ rất mật thiết (việc chấp ngã của Thức Thứ Bảy, có nguyên do từ sự huân tập của Thức Thứ Sáu giúp đỡ). Vì vậy phải dựa vào Thức Thứ Sáu để tu quán đoạn chấp, có liên quan đến việc chuyển thức thành trí của Thức Thứ Bảy.

Nhưng chúng ta phải tu quán như thế nào với Thức Thứ Sáu? Tu quán hai vô ngã. Bách Pháp Trực Giải nói: Tức năm vị trước trong một trăm pháp, tìm



tôi hết thấy đều không có hai thứ ngã tướng. Lại nữa, hữu tình không có ngã, ở trong năm vị trước, nếu nói **tâm thức** là ngã, mà tâm có tám, thì tâm nào là ngã? Niệm của tâm sanh diệt, trước sau không thể có, hiện tại không dừng, lấy gì làm ngã? Nếu nói **tâm sở** là ngã, mà tâm sở có năm mươi một, thì tâm sở nào là ngã? Ba thời không có tánh cũng như thế. Nếu nói **sắc pháp** là ngã thì năm căn thẳng nghĩa không thể thấy được, năm căn phù trần cùng vật chất ở ngoài giống nhau, sanh diệt không ngừng, lấy gì làm ngã? Nếu nói **bất tương ưng hành** là ngã thì hữu thể sắc, tâm đã không phải là ngã; những thứ này dựa vào sắc, tâm giả lập, há là ngã sao? Nếu nói **vô vi** là ngã, đối với có nói không, mà hữu còn không có ngã, vô lại có ngã sao? Cho nên năm vị, một trăm pháp nhất định không thể có Bồ Đặc Già La chân thật.

Kế đến pháp vô ngã. Dựa vào Tục Đế, tạm nói có vô vàn sai khác: **Tâm, tâm sở, sắc, Bất tương ưng hành**. Còn dựa vào Chân Đế mà quán, đâu có gì để mà được, chỉ như huyền mộng, không có dường như có, có tợ như không. Vì đối với hữu vi mà tạm gọi là vô vi. Hữu vi đã không thật, vô vi lại thật sao? Thí như nương vào khoảng không mà hoa đóm hiện ra. Hoa ấy chẳng có sanh, diệt, khoảng không há có, không? Vì thế mới biết năm vị trong một trăm pháp đều không phải pháp thật (có). Vì không thật pháp, nên gọi là Pháp Vô Ngã.

Đối với năm vị trong một trăm pháp mà có khả năng thông đạt được lý nhị vô ngã, thì đó là cửa vào một trăm pháp sáng tỏ hoàn toàn.

12-11-2012

*Thay lời bạt: Buổi Mai Hôm ấy.  
Chùa Huỳnh Kim (1977).*

Ta tiễn người đi ngày ấy,  
Nhìn nhau siết chặt; tê lòng!  
Sau lưng chùa hoang sương phủ,  
Bay bay vạt áo nâu sồng.  
Run run tay người xếp vội,  
Gói nhâm nửa mảnh trăng non,  
Gói luôn hồi chuông triều mộ  
Gói luôn hai nửa đời buồn

Trục Ngộ

## MỤC LỤC

Chương 1. Mục Đích Nghiên Cứu.....	9
Chương 2. Giới Thiệu Luận Chủ.....	13
Chương 3. Làm Rõ Ý Tạo Luận Là Vì Lợi Ích Của Loài Hữu Tình.....	16
Chương 4. Giải Thích Sơ Lược Ý Của Đề Luận...22	
Chương 5. Giới Thiệu Người Dịch.....	30
Chương 6. Như Lời Đức Thế Tôn Nói: Tất Cả Pháp Vô Ngã.....	35
Chương 7.Những Gì Là Tất Cả Pháp, Tại Sao Là Vô Ngã?.....	38
Chương 8. Năm Vị, 100 Pháp.....	40
Chương 9. Tuần Tự 100 Pháp.....	46
Chương 10. Tâm Pháp. Tám Tâm Vương.....	56
Chương 11. Tâm Sở Hữu Pháp. Biến Hành.....	60
Chương 12. Tâm Sở Hữu Pháp. Biệt Cảnh.....	74
Chương 13. Tâm Sở Hữu Pháp. Thiện.....	83
Chương 14. Tâm Sở Hữu Pháp. Căn Bản Phiền Não.....	114
Chương 15. Tâm Sở Hữu Pháp. Tiểu Tùy Phiền Não.....	154
Chương 16. Tâm Sở Hữu Pháp. Trung Tùy Phiền Não.....	180
Chương 17. Tâm Sở Hữu Pháp. Đại Tùy Phiền Não.....	185
Chương 18. Tâm Sở Hữu Pháp. Bất Định.....	204

Chương 19. Sắc Pháp.....	216
Chương 20. Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp.....	228
Chương 21. Vô Vi Pháp.....	291
Chương 22. Vô Ngã.....	310

*Những dịch phẩm đã in:*

1. Tự Điển Pháp Số Tam Tạng  
(Tam Tạng pháp số)
2. Kinh Kim Cang (Kim Cang  
Kinh Lục Tổ Khẩu quyết)
3. Nhập môn Duy Thức Học  
(Bát Thức Quy củ tụng)
4. Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn  
Luận
5. Pháp Tướng Tông (Duy Thức  
Tam Thập Tụng giảng ký)
6. Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ  
Trang Nghiêm Thanh Tịnh  
Bình Đăng Giác (Hạ Liên Cư  
hội tập)
7. Luận 100 pháp (Đại Thừa Bách  
Pháp Minh Môn Luận nghiên  
cứu, Giảng Kim Võ)

*Sắp in:*

8. Bát Thức Quy Củ Tụng trực  
giải. Bách Pháp Minh Môn  
Luận trực giải. Đại sư Trí  
Húc.
9. Thành Duy Thức Luận Quán  
Tâm Pháp Yếu. Đại sư Trí  
Húc.

[www.quangduc.com](http://www.quangduc.com)